

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

DƯƠNG QUẢNG HÀM

BỘ GIÁO DỤC
TRUNG TÂM HỌC LIỆU XUẤT BẢN 1968

Giới Thiệu Tác Gia

Dương Quảng Hàm

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Dương Quảng Hàm (1898-1946)



Dương Quảng Hàm

Sinh 14 tháng 7, 1898
Hưng Yên, Đông Dương thuộc Pháp

Mất 1946
Hà Nội, Việt Nam

Công việc Nhà giáo, Nhà nghiên cứu văn học Việt Nam.

Dương Quảng Hàm (1898-1946), hiệu là **Hải Lượng**, là nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo dục Việt Nam.

Tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu*, do ông dày công biên soạn, được xem là cuốn văn học sử phổ thông bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam.^[1]

Mục lục

- [1 Thân thế và sự nghiệp](#)
- [2 Việt Nam văn học sử yếu](#)
- [3 Ghi công](#)
- [4 Chú thích](#)
- [5 Liên kết ngoài](#)

Thân thế và sự nghiệp

Dương Quảng Hàm sinh ngày 14 tháng 7 năm 1898 trong một gia đình có truyền thống nho học tại làng Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Cụ nội là **Dương Duy Thanh** (1804-1861), từng làm Đốc học Hà Nội. Thân phụ là **Dương Trọng Phổ**, anh cả là **Dương Bá Trạc**, một trong những người sáng lập **Đông Kinh nghĩa thư**, trường học cách mạng đầu tiên của thành phố Hà Nội, em là **Dương Tự Quán**, đều là những danh sĩ có tiếng đương thời.

Thuở nhỏ ông học **chữ Nho**, sau ra Hà Nội học chữ quốc ngữ. Năm 1920, tốt nghiệp thủ khoa trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Từ năm 1920 đến 1946, ông làm giáo viên **trường Bưởi** (tức trường trung học bảo hộ, tiền thân của trường **Chu Văn An** ngày nay). Sau thành công của **Cách mạng tháng Tám** năm 1945, ông được bổ nhiệm làm **thanh tra Trung học vụ**, rồi làm **Hiệu trưởng** của trường Bưởi.

Trong hơn 20 năm (1920-1945), Dương Quảng Hàm đã làm việc không mệt mỏi, vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học cho nhà trường từ bậc tiểu học đến bậc trung học, vừa bằng **tiếng Pháp** vừa bằng **tiếng Việt**. Hai cuốn sách có giá trị nghiên cứu nhất của ông là *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), *Việt Nam thi văn học tuyển* (1942).

Riêng tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu* được **Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa** chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp Đệ Tam (tức là lớp 10) trong nhiều năm liền.

Ngoài ra, ông còn biên soạn các cuốn:

- **Lectures littéraires sur L' Indochine** (Bài tuyển văn học về Đông Dương, biên soạn cùng với Pujarnicle)
- **Quốc văn trích diễm (1925)**
- **Tập bài thi bằng sơ học yếu lược** (1927, soạn chung với Dương Tự Quán),
- **Những bài lịch sử Việt Nam** (1927)
- **Văn học Việt Nam** (1939)
- **Việt văn giáo khoa thư (1940)**
- **Lý Văn Phúc - tiểu sử và văn chương** (viết xong khoảng năm 1945)

Và rất nhiều bài báo tiếng Việt, tiếng Pháp đăng trên các báo [Nam Phong](#), [Hữu Thanh](#), [Tri Tân](#) và báo của người Pháp...^[2]

Dương Quảng Hàm mất khi còn đang tại chức vào tháng 12 năm 1946 (không rõ ngày), tại Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, hưởng dương 48 tuổi.

Việt Nam văn học sử yếu



Việt Nam Văn học sử yếu và Việt Nam thi văn hợp tuyển, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1968

Đây là một bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam. Không kể những đề mục phụ, như: Biên tập đại ý^[3], Những chữ viết tắt, Tổng kết, Biểu liệt kê, Mục lục...; Việt Nam văn học sử yếu gồm 48 chương^[4] trong đó có nhiều phần có giá trị, như: Văn chương bình dân, Ảnh hưởng của nước Tàu, Các chế độ việc học, việc thi, Ảnh hưởng của nước Pháp, Vấn đề ngôn ngữ văn tự v.v...

Tác giả đã dành nhiều công sức để giới thiệu khái quát nền văn học Việt. Cuối sách còn có Biểu liệt kê các tác gia và tác phẩm, Bảng kê tên theo vần chữ cái các tác gia, tác phẩm có nói trong sách, khá tỉ mỉ và chu đáo.

Trần Hữu Tá nhận xét về sách:

Phương pháp nghiên cứu tuy chưa thật khoa học, nhưng vấn đề đặt ra được giải quyết rành mạch, thỏa đáng. Tư liệu tập hợp khá phong phú và chính xác. Công trình này đã góp phần tích cực vào việc phát hiện và bảo tồn những văn hóa của dân tộc Việt....^[5]

Hữu Ngọc đánh giá:

Cấu trúc tác phẩm này rất logic và sáng sủa. Việc xử lý tư liệu rất khoa học, bố cục chặt chẽ, lập luận vững chắc. Dựa vào văn bản: lời văn trong sáng, khúc chiết và giản dị (khác hẳn lối văn biền ngẫu, dài dòng của các thế hệ nho gia trước), chứng tỏ Dương Quảng Hàm là một nho sĩ đã nắm được phương pháp của môn lịch sử văn học hiện đại... Đặc biệt, ông rất chú ý những đặc sắc của ta (thể loại, thi pháp, nhất là ngôn ngữ, văn thơ, văn nôm...). Trong từng thời kỳ lịch sử (từ Lê Mạc), ông luôn trình bày cả văn chương Hán và Nôm. Mấy chương về văn học cận - hiện đại thể hiện tinh thần rất cởi mở. Chỉ có hai nhược điểm: 1/ Tác giả không phân tích kỹ lưỡng ảnh hưởng cụ thể của một số nhà văn, triết gia Pháp, như đã làm trong phần ảnh hưởng của Trung Quốc. 2/ Tác giả không nói đến ảnh hưởng của các nhà văn tiên tiến như [Lỗ Tấn](#), [Maxim Gorki](#) và không nói gì đến văn học chống thực dân và văn học cách mạng, cộng sản. Điều này dĩ nhiên vì

Ghi công

Hậu thế đã đánh giá về sự nghiệp trước tác của Dương Quảng Hàm là:

- Người thầy xuất sắc đã đào tạo hàng nghìn học trò trong một phần tư thế kỷ. (có những học trò mền phục tài đức của ông mà chọn nghề sư phạm).
- Nhà nghiên cứu văn học đã đặt nền móng cho môn lịch sử văn học, văn học so sánh ở Việt Nam, người khởi xướng chương trình quốc học cho nền giáo dục hiện đại."
- Về nhân cách, ông là "một nho sĩ yêu nước, một nhà mô phạm từ cách ăn mặc, nói năng đến mối quan hệ thầy trò, nhất nhất đều theo quan niệm chữ Lễ của Khổng học" ...^[6]

Để ghi nhớ công ơn của người thầy giáo mẫu mực, người viết sách giáo khoa văn học, cũng đồng thời là người nghiên cứu lịch sử văn học uyên bác, ngày 14 tháng 7 năm 1993 Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện Khoa học giáo dục và Viện Văn học đã tổ chức lễ kỷ niệm và hội thảo khoa học về Dương Quảng Hàm nhân 95 năm ngày sinh của ông.

Hiện nay tại thị xã Hưng Yên, TP Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội đều có đường phố mang tên Dương Quảng Hàm.^[7]

Chú thích

1. ^ Theo Trần Hữu Tá, *Từ điển văn học*, bộ mới, N.X.B Thế Giới, tr.360 và *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập I, Hà Nội, 1995, tr.690
2. ^ G.S Thanh Lãng còn cho biết Dương Quảng Hàm có soạn bộ *Việt Hán văn biểu*, nhưng G.S Thanh Lãng không cho biết năm xuất bản, và ông đã khen ngợi tác phẩm này như sau: "*Đối với mỗi bài văn, tác giả thường làm mấy việc như sau: 1/ Một tiểu dẫn kể qua tình tiết nhân đấy tác giả làm ra bài ấy. Nếu trích ở một cuốn truyện thì phân tích cả câu chuyện. 2/ Chú thích những từ khó hiểu. 3/ Những câu hỏi về ý tưởng và lời văn của bài trích giảng.* Đó là công việc, tuy có vẻ vụn vặt nhưng vô cùng hữu ích cho công việc hiểu văn mà cho đến ngày nay ít người làm được hơn Dương Quảng Hàm "(Bảng lược đồ văn học Việt Nam, *quyển hạ*, NXB Trình Bày, Sài Gòn, không ghi năm xuất bản, tr.350)
3. ^ Sách ghi ngày soạn xong: Hà nội, tháng Sáu **dương lịch** năm 1941
4. ^ Sách dày 496 trang, theo bản in lần thứ 10 vào năm 1968 của Trung tâm học liệu thuộc Bộ Giáo dục **Việt Nam Cộng hòa**.
5. ^ Theo Trần Hữu Tá, sách đã dẫn
6. ^ ^{a b} Hữu Ngọc, *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, NXB Thanh Niên, 2007, tr.878
7. ^ <http://hoisuhoc.vn/thongtinsuhoc.asp?id=190>

Hiện nay tại huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, quê hương của Dương Quảng Hàm có một trường thpt mang tên ông. Trường được thành lập năm 2001

Mục Lục

Biên tập đại ý

Những chữ viết tắt

Năm thứ nhất ban Trung học Việt Nam

(Lớp nhì trong các trường trung học Pháp)

Chương dẫn đầu

THIÊN THỨ NHẤT: VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất: Văn chương truyền khẩu ; tục ngữ và ca dao, thành ngữ, phương ngôn, câu đố, câu ví ...v.v

THIÊN THỨ HAI : ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

Chương thứ hai: Văn chương cổ điển. Những điều giản yếu về các sáng giáo khoa cũ để học chữ nho (thứ nhất là cuốn Tam tự kinh)

Chương thứ ba: Công dụng của văn học Tàu . Xét qua bộ Tứ thư (thứ nhất là cuốn Luận ngữ và cuốn Mạnh tử)

Chương thứ tư : Những điều giản yếu về Kinh Thi, tập ca dao cổ của người Tàu

Chương thứ năm : Học sinh người Nam sang du học ở Tàu

Chương thứ sáu : Sự truyền bá phật giáo và đạo giáo

THIÊN THỨ BA : CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC, VIỆC THI

Chương thứ bảy: Việc dùng chữ nho làm quốc gia văn tự. Cách tổ chức việc học

Chương thứ tám: Nhà nho, khoa cử; lịch sử khoa cử ở nước Nam

Chương thứ chín: Các lối văn cử nghiệp viết bằng chữ nho kinh nghĩa, văn sách, chiếu, biểu v.v.v.

Chương thứ mười : Vua Lê Thánh Tôn và Hội Tao Đàn

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN

Chương thứ mười một: Chữ nôm

Chương thứ mười hai: Hàn Thuyên và các nhà mô phỏng ông

Chương thứ mười ba: Các thể văn của Tàu và của ta . Thi pháp của Tàu và âm luật của ta

Chương thứ mười bốn : Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta : phú, văn tế

Chương thứ mười lăm: Các thể văn riêng của ta: truyện , ngâm, hát nói

Chương thứ mười sáu: Ca Huế và hát bội

Chương thứ mười bảy: Tính cách chính của các tác phẩm về văn chương; các điển cố

THIÊN THỨ NĂM: ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

Chương thứ mười tám: Các giáo sĩ . Cố Alexendre de Rhodes. Việc sáng tác chữ quốc ngữ

THIÊN THỨ SÁU: VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ

Chương thứ mười chín: Những sự khác nhau về thổ âm trong tiếng Việt Nam (tiếng Bắc và tiếng Nam)

Năm thứ nhì ban Trung học Việt Nam

(Lớp nhất trong các trường Trung học Pháp)

Chương dẫn đầu

THIÊN THỨ NHẤT : ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN CHƯƠNG TÀU

Chương thứ nhất : Tính cách phổ thông của văn chương Tàu và văn chương Việt Nam

Chương thứ hai: Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam; Khuất Nguyên , Đào Tiềm, Lý Bạch

Chương thứ ba: Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam: Hàn Dũ, Tô Đông Pha

THIÊN THỨ HAI : THỜI KỲ LÝ, TRẦN (Thế kỷ XI đến XIV)

Chương thứ năm : Các nhà viết thơ văn chữ nho trong triều Hậu Lê (Phụ nhà Mạc)

Chương thứ sáu: Nguyễn Trãi, Tác phẩm viết bằng Hán văn và Việt văn của ông

Chương thứ bảy : Các bộ Nam sử đầu tiên: Bộ Đại Việt sử ký (cùng học với cuốn Việt sử ca)

Chương thứ tám: Các tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam, Thơ đời Hồng Đức (thế kỷ thứ XV) . Thơ của Nguyễn Bình Khiêm tức Trạng Trình .

THIÊN THỨ TƯ: THỜI KỲ NAM, BẮC PHÂN TRANH (thế kỷ XVII và XVIII)

Chương thứ chín : Hán văn trong thời kỳ Lê trung hưng

Chương thứ mười: Việt văn trong thời kỳ Lê trung hưng

Chương thứ mười một: Thời kỳ Lê mạt, Nguyễn Sơ . Những tác phẩm đặc biệt của thời kỳ ấy : Sách Tang thương ngẫu lục và sáng Vũ trung tùy bút

Chương thứ mười hai : Người Âu Châu đến nước Nam . Các nhà buôn và các giáo sĩ. Ảnh hưởng của Giám mục Bá - đa - lộc . Sự bành trướng của chữ quốc ngữ . Sự phát đạt của nghề in .

THIÊN THỨ NĂM: THỜI KỲ CẬN KIM (Nguyễn - Triều - Thế kỷ thứ XIX)

Chương thứ mười ba: Các vua triều Nguyễn. Chánh sách học qui . Các đời Minh mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức

Chương thứ mười bốn: Việc mưu đồ canh tân, Nguyễn Trường Tộ và chương trình cải các của ông .

Chương thứ mười lăm: Văn chương triều Nguyễn

Chương thứ mười sáu: Các bộ sử ký, địa chí : Việc sử cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Lịch sử Bản Triều: Thực lục và Liệt truyện .

Chương thứ mười bảy: Các sách về loại kham khảo, Bộ Lịch triều hiến chương (một bộ bách khoa toàn thư về nước Nam thời cổ)

Chương thứ mười tám : Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du

Chương thứ mười chín: Các truyện nôm khác : Lục Vân Tiên, Bích câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần

Chương thứ hai mươi: Các nhà viết văn nôm về thế kỷ thứ XIX

Năm thứ ba ban Trung học Việt Nam (Lớp triết học và Lớp Toán pháp)

Mấy lời dẫn đầu

Chương thứ nhất: Ảnh hưởng của nền văn chương nước Tàu (Lương Khải Siêu) và nền pháp học đối với tư tưởng và ngôn ngữ người Nam

Chương thứ hai : Tiếng Việt Nam và các danh từ mới mượn của Tàu và Nhật

Chương thứ ba: Sự thành lập một nền quốc văn mới .

Chương thứ tư: Văn xuôi mới, Nguyễn Văn Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam phong

Chương thứ năm: Sự biến hoá các thể văn : Kịch , - Phê bình, - Văn xuôi, - Văn dịch, - Văn viết báo

Chương thứ sáu : Xét về mấy thi sĩ hiện đại và các tác phẩm của những nhà ấy . Âm luật, đề mục và thi hứng của những nhà ấy .

Chương thứ bảy: Các văn gia hiện đại. Cái khuynh hướng phổ thông của tư tưởng phái Tự lực văn đoàn .

Tổng kết

BIÊN TẬP ĐẠI Ý

Quyển này gồm có hai phần:

- 1) Phần lược khảo về văn học lịch sử nước Việt Nam nhan là "Việt Nam văn học sử yếu"
- 2) Phần trích lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn để dùng trong khoa giảng văn, nhan đề là "Việt Nam thi văn hợp tuyển"

Việc khảo cứu về văn học lịch sử nước Nam.

Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch sử nước ta, không nói gì những sách tham khảo tinh thường cho các học giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh thoảng có những bài nghiên cứu về một tác giả, một tác phẩm hoặc một vấn đề thuộc về văn học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo cứu người Pháp đã dịch những tác phẩm của ta sang Pháp văn hoặc theo các tài liệu trong sử sách của ta mà viết những thiên chuyên khảo về văn tịch nước ta. Nhưng các bài khảo cứu ấy còn tản mạn ở các sách, các báo và chưa thành hệ thống gì. Lại có nhiều vấn đề vì còn thiếu tài liệu để kê cứu nên chưa thể giải quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiên soạn ra quyển Việt Nam Văn Học Sử Yếu này, cũng tự biết là làm một việc quá bạo và chắc rằng tác phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu thốn, phải đợi công cuộc khảo cứu tra tìm của các học giả sau này mà bổ khuyết dần. Dù sao chẳng nữa, trong việc biên tập, chúng tôi đã hết sức cẩn thận. Khi xét về vấn đề nào trước hết sưu tập các tài liệu tản mạn ở các sách các báo, rồi khảo sát, suy nghĩ: điều gì xác thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên cứu thêm mà quyết định.

Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng; không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết một nghi vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp tấp theo liền những ý kiến thông thường nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch. Bởi thế, mỗi việc quan trọng kể ra, mỗi cái chúng cố dẫn ra, thường có chưa rõ xuất xứ. Cuối mỗi chương, đều có kể rõ các tác phẩm để kê cứu và các bản in, bản dịch để đọc giả có thể theo đó mà kiểm điểm những điều đã chép ở trên.

Về mỗi tác giả nói đến trong sách (trừ những tác giả còn sống), chúng tôi có kèm theo một cái tiểu truyện: những điều nói trong tiểu truyện này (năm sinh, năm mất, năm thi đỗ, quê quán v.v...) chúng tôi đã kê cứu cẩn thận ở các sử ký liệt truyện đăng khoa lục, v.v. ..

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, hoặc trích ở những tác phẩm đã xuất bản, hoặc tự chúng tôi biên dịch ra để đọc giả được hiểu rõ một vấn đề quan trọng đã nói đến ở trong chương.

Ở cuối sách, có một bản liệt kê tên các tác giả và các tác phẩm theo thứ tự A B C; sau mỗi tên có chứa số trang trong sách đã nói đến tác giả hoặc tác phẩm ấy để đọc giả tiện sự tra cứu.

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích lục

Việc học văn học sử phải căn cứ vào các tác phẩm: học trò không những cần biết những điều cốt yếu về thân thế và văn nghiệp của mỗi tác giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác giả ấy mới có thể lĩnh hội được cái khuynh hướng về tư tưởng và cái đặc sắc về văn từ của tác giả ấy. Bởi thế phần thứ nhì quyển này, "Việt Nam thi văn hợp tuyển" vừa là một tập hợp những bài thơ văn hay để dùng trong khoa giảng quốc văn, vừa là một tập khảo chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần "Văn Học Sử Yếu". Nên, muốn cho tiện việc đối chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác giả lại với nhau và sắp đặt các tác giả theo thứ tự thời gian, trừ các ca dao và các tác phẩm vô danh để lên đầu sách.

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú ý đến những bài không những có giá trị về đường tư tưởng và đường văn từ mà lại có thể làm tiêu biểu cho công trình trữ thuật của tác giả.

Việc khảo sát, dẫn giải, chú thích các thơ văn trích lục

Trước khi trích lục một tác phẩm trường thiên nào, chúng tôi có tóm tắt đại ý và lược thuật các tình tiết trong tác phẩm ấy để học trò được biết ý nghĩa của toàn thiên mới hiểu rõ các đoạn trích lục ở sau.

Các bản in quốc ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đúng đắn do các học giả chủ trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý nghĩa nguyên văn, nên chúng tôi đã so sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản Nôm cũ để khảo sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác đều in ở dưới bài để tiện việc khảo cứu, trừ những bản hiển nhiên là sai lầm (hoặc in sai, hoặc phiên âm sai) không kể; ở một vài chỗ chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ vẫn thường thấy.

Trong nguyên văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển tích hoặc chữ khó nào, đều có chú thích kỹ lưỡng. Những từ ngữ gốc ở Hán tự, đều có chữ Nho bên cạnh và giảng nghĩa đen từng chữ để học trò được hiểu rõ.

Đó là những phép tắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyển sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh bạch làm trọng: đoạn mạch cốt sắp đặt rõ ràng, lời văn vụ bình thường giản dị, dù vậy quyển sách này có nhiều chỗ thiếu thốn sơ lược, sau này cần phải bổ khuyết hoặc giải thích thêm, chúng tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản đồ giản ước theo đó các bạn thanh niên biết được phương hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn học của nước ta, ngõ hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ, quả quý hiện nay còn ẩn khuất trong đám cành lá rậm rạp, thì thật là hân hạnh cho chúng tôi lắm.

Hà nội, tháng sáu tây năm 1941.

Dương Quảng Hàm

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

Chương dẫn đầu

Văn chương bình dân.

Ở nước ta, cũng như ở các nước khác, trước khi các nhà học thức viết những bài văn theo khuôn phép hẳn hoi, thì người bình dân trong nước đã biết đem tư tưởng tính tình mà diễn thành những câu tục ngữ, những bài ca dao theo giọng điệu tự nhiên.

Văn chương bình dân ấy tuy không theo phép tắc nhất định như văn chương bác học, nhưng cũng có nhiều áng hay, đời đời do sự khẩu truyền mà lưu lại đến nay, rất phong phú; lại biểu lộ tính tình phong tục của dân ta một cách chất phác, chân thực; thật là một cái kho tài liệu quý hóa cho ta. Vậy ta phải xét trước tiên nền văn chương bình dân ấy (chương thứ 1)

Ảnh hưởng của người Tàu

– Dân tộc ta, sau khi chiếm lĩnh đất Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ và tự tổ chức thành xã hội – lúc ấy dân ta còn ở trong trình độ bán khai – thì bị nước Tàu chinh phục và đô hộ trong hơn một nghìn năm (từ 207 tr, Tây lịch đến 939 s. TL)

Trong thời kỳ ấy, dân ta chịu ảnh hưởng của người Tàu về cả các phương diện: chính trị,

xã hội. luân lý, tôn giáo, phong tục. Riêng về đường văn học, dân ta học chữ Nho, theo đạo Nho, thâm nhập dần tư tưởng và học thuật của người Tàu. Bởi thế ta phải xét đến cái ảnh hưởng ấy và những duyên do khiến cho văn học Tàu truyền sang nước ta; đó là chủ đích các chương thứ II, III, IV, V và VI.

Các chế độ: phép hạch, phép thi – Các ảnh hưởng của người Tàu rất là sâu xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự chủ về đường chánh trị mà về đường tinh thần, thứ nhất là đường văn học, dân ta vẫn phụ thuộc vào nước Tàu.

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế kỷ thứ XIX) trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý Trần, Hậu Lê và Nguyễn, chữ Nho vẫn được coi làm chữ của chánh phủ dùng: học hành, thi cử, luật lệ, dụ sắc, giấy tờ việc qua đều dùng chữ nho; các sĩ phu trong nước vẫn học các kinh truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn, tác phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trữ thuật cũng viết bằng chữ Nho. Bởi vậy ta phải xét các chế độ do các triều vua đặt ra để qui định việc học, việc thi, và khuyến khích việc văn học trong nước thế nào; đó là chủ đích các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn – Tuy các sĩ phu học chữ Nho, thi chữ nho, viết văn chữ nho, nhưng một đôi khi, do cái bản tính thiên nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn và vẫn nghe, mà đem giải bày tư tưởng, tính tình bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mỗi cảm xúc bấn khoăn ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều đình săn sóc đến. lại nhiều khi bị phái nhà Nho khinh bỉ coi là “nôm na mách quẻ” mà vẫn sản xuất ra văn chương; không những thư văn bình dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn Thuyên (hạ bán thế kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học giả theo gương ông mà kế tiếp viết nhiều bài văn Nôm. Thành ra, không kể những tác phẩm viết bằng Hán văn, nay ta còn có nhiều tác phẩm viết bằng Việt văn của các tiền nhân để lại.

Tuy nhiên, ngay trong những tác phẩm viết bằng Việt văn ấy, các tác giả cũng vẫn không thoát ly ảnh hưởng của văn chương Tàu.

Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các thể văn lặp phỏng theo của Tàu ... Đề mục, văn liệu, điển tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng nam ấy cũng do sự ghép các bộ phận của chữ Nho mà đặt ra: tục là chữ Nôm. Vậy ta phải xét các thể văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ Nôm: đó là chủ đích các chương XI, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh hưởng của người Pháp

– Dân tộc ta chịu ảnh hưởng duy nhất của người Tàu mãi đến thế kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo sĩ, phải kể ông cố đạo người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông thạo ngôn ngữ, phong tục, lịch sử của nước ta lắm. Các giáo sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản tiện : tức là chữ Quốc ngữ. Nhờ có sự sáng tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy cũ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc văn gần đây mới thành lập được. Bởi thế ta phải xét vấn đề đó trong chương thứ XVII.

Vấn đề ngôn ngữ văn tự.

- Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc văn một ngày một phát đạt, vậy ta phải xét đến vấn đề ngôn ngữ văn tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc, tiếng Nam, để nhận rõ nguyên do, thể cách sự khác nhau ấy và tìm phương bổ cứu, ngõ hầu một ngày kia tiếng ta thành nhất trí và có chuẩn đích, khiến có thể trở nên một thứ văn tự hoàn toàn được. Đó là chủ đích chương thứ XIX.

THIÊN THỨ NHẤT

VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất

Văn chương truyền khẩu

Văn chương truyền khẩu – Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân truyền khẩu.

Văn chương truyền khẩu ấy là tục ngữ và ca dao.

Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

1. Tục ngữ

Định nghĩa những chữ tục ngữ, ngôn ngữ, và phương ngôn.

- tục ngữ (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa lưu hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là ngôn ngữ ngữ, vì chữ ngôn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại.

Còn phương ngôn (phương; địa phương, vùng) là những câu tục ngữ chỉ thông dụng trong một vùng chứ không lưu hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục ngữ :- Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục ngữ ra làm hai loại:

1) Những câu vốn là tục ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác đáng, lời nó gọn ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2) Những câu vốn là thơ ca mà sau biến thành tục ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền tụng đi mà làm thành một câu tục ngữ.

Thí dụ: Câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân” vốn là một câu trong tập Gia huấn ca của Nguyễn Trãi.

Hình thức của tục ngữ: -xét về hình thức, tục ngữ có thể chia ra làm hai loại.

1) Những câu không vần, có ít. Những câu này có hai cách đặt:

a) Hoặc đặt lấy đối: một câu chia làm hai đoạn đối nhau.

Thí dụ: "Giờ cao đánh sể"- "No nên bụt, đỏi nên ma".

b) Hoặc đặt không đối, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi.

Thí dụ: "Mật ngọt chết ruồi", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây".

2) Những câu có vần, rất nhiều.

Vần trong các câu tục ngữ thường là yêu vận (yêu:lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh thoảng mới có cước vận (cước: chân) nghĩa là vần ở cuối câu.

Thí dụ: "Ăn cây nào, rào cây ấy" , "Nói ngọt lọt đến xương" – "Khôn cho người vái, dại cho người thương, dở dơ ương ương, tổ người ta ghét".

Ý nghĩa các câu tục ngữ - tục ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý.

Tự trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau:

1) Những câu thuộc về luân lý. Những câu này:

a) Hoặc dạy đạo làm người.

Thí dụ: "tốt danh hơn lành áo" – "Giấy rách giữ lấy lề", "Sống đục sao bằng thác trong".

b) Hoặc cho ta biết những lý sự đương nhiên.

Thí dụ "Khôn sống, mống chết" , -"Mạnh được, yếu thua".

Hoặc dạy khôn dạy ngoan.

Thí dụ "Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau", "gửi lời thì nói , gửi gói thì mở" – "Ăn no nằm ngủ, chờ bà chủ mà lo".

Nền luân lý trong tục ngữ là một nền luân lý bình thường, tuy không có tính cách cao siêu nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác khác lường gạt được.

2) Những câu thuộc về tâm lý người đời. Những câu này là tả thể thái nhân tình, nhờ đó mà ta biết được tâm lý của người đời.

Thí dụ "Của người bồ tát, của mình lạt buộc", "Vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy" ,"Yêu nên tốt, ghét nên xấu" , "Dao nằng liếc thì sắc, người nằng chào thì quen".

3) Những câu thuộc về phong tục, nhờ đó mà ta biết các tập tục, tín ngưỡng ở nước ta.

Thí dụ: "Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp", "Vô vọng bất thành quan" , " Cao năm ấm mồ", "Sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm."

4) Những câu thuộc về thường thức. Những câu này:

a) Hoặc nói về thời tiết.

Thí dụ: Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa", "Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão".

b) Hoặc nói về việc canh nông.

Thí dụ: "Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa". "Lúa giổ, ngà mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng".

c) Hoặc nói về thổ sản.

Thí dụ: Dưa La (1), cà Láng (2), nem Báng (3) , tương Bần (4), nước mắm Vạn Vân (5), cá rô Đầm Sét (6).

d) Hoặc nói về lễ phép, thù ứng.

Thí dụ: “ăn trông nôi, ngồi trông hướng”, “ăn miếng chả, trả miếng nem”, “Có đi có lại, mới toại lòng nhau” v.v..

(1) *La: tức là tổng La nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà Đông.*

(2) *Láng: tên nôm của làng Yên lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà đông.*

(3) *Báng có lẽ là làng Đình bãng, phủ Từ sơn, tỉnh Bắc ninh.*

(4) *Bần : tên nôm của làng Yên nhân, phủ Mỹ hào, tỉnh Hưng yên*

(5) *Vạn Vân (vạn: làng bọn thuyền chài), tức là tổng Vân hải huyện Hoàn hồ, tỉnh Quảng yên.*

(6) *Đầm sét: tên nôm của làng Diêm Khê, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà đông.*

Những câu này là do những điều kinh nghiệm của cổ nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô học cũng có một cái tri thức thông thường để làm ăn và cư xử ở đời.

Thành ngữ: Thành ngữ là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn.

Trong những câu người ta thường gọi là tục ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ chứ không phải là tục ngữ thật.

Thí dụ: “dốt đặc cán mai”, “Nói toạc móng heo”, “Miệng hùm nọc rắn”, “Tiền rừng bạc bể” .

Sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này: một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ bảo điều gì ,còn như thành ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc một trạng thái gì cho có màu mè.

Câu ví: Trong số các thành ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh tượng ở ngoài: những câu ấy tức là câu ví. Thí dụ: “đắng như bồ hòn”, “Trắng như trứng gà bóc”, “Lào nhào như cháo với cơm”, “Nhờn nhờn như con đĩ đánh bông”, “Thẳng như ruột ngựa”, “Nói như đóng đanh vào cột”, “trông như trông mẹ về chợ.”

2. Ca dao

Định nghĩa : Ca dao (ca: hát; dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình phong tục của người bình dân. Bởi thế ca dao cũng gọi là phong dao (phong: phong tục) nữa. Ca dao cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai ; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm xúc mà làm nên , rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.

Thể văn: - Ca dao viết theo mấy thể văn này:

1) Thể lục bát chính thức (câu 6 câu 8 kể tiếp nhau, hoặc thể lục bát biến thức (thỉnh

thoảng có xem những câu dài hơn 6 hoặc 8 chữ). Thí dụ:

Thể lục bát chính thức:

Tò vò mà nuôi con dện (nhện)
Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi
Tò vò ngồi khóc tỉ ti:
"Dện ơi! Dện hỡi ! Mày đi đàng nào?"

Thể lục bát biến thức:

Công anh đắp nãi, trồng chanh
Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề
Huống tam thu như bất kiến hề,
Đường kia, nổi nọ như chia mỗi sầu
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia.
Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn
Chẳng may số phận gian nan.
Lầm tham cũng chịu phận nản cùng ai.
Đã yêu nhau, giá thú bất luận tài!

2) Thể song thất lục bát chính thức hoặc biến thức.

Thí dụ: *Thể song thất chính thức:*

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
Con chàng còn trứng nước thơ ngây.
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.

Thể song thất biến thức :

Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chèo
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khổ lắm, chị em ơi!

3) Thể nói lối: câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai, hoặc chữ cuối câu dưới. Thí dụ:

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,

Lấy ruộng tôi cày
Lấy bát cơm đầy
Lấy khúc cá to.

4) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí dụ:

Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa.
Anh lấy em từ thuở mười ba,
Đến năm mười tám thiếp đà năm con.
Ra đường thiếp hãy còn son.
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết cấu:

a) Theo cách kết cấu (kết: tết lại; cấu: gày thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý tứ cho thành một bài văn, thì ca dao chia làm ba thể:

1/Thể phú: phú nghĩa là phô bày, mô tả; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy. Thí dụ:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài
Một tay thì cặp hỏa mai,
Một tay cặp giáo, quan sai xuống thuyền
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Hoặc:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô.

2/ Thể tỉ: tỉ nghĩa là ví, so sánh; trong thể này, muốn nói gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ ngữ để người nghe ngấm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong.

Thí dụ:

Bài "Tò vò mà nuôi con dện: đã dẫn ở trên.

Hoặc :

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3/ Thể hứng: hứng là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai mào, rồi mượn đấy mà tiếp tục xuống ý mình muốn nói.

Thí dụ: Bài "quả cau nho nhỏ" đã dẫn ở trên.

Hoặc:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng ,chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát tràng về xây.
Xây dọc, rồi lại xây ngang.
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

B) cũng có khi một bài kiêm nhiều thể, như
1/ Phú và tỉ. Thí dụ:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.
Bài này vừa tả hoa sen (phú), vừa ví người quân tử với hoa sen (tỉ) .

2/ Phú và hứng. Thí dụ;

Qua cầu ngả nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu dịp (nhịp), em sầu bấy nhiêu.
Bài này vừa tả cái cầu (phú), vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình (hứng)

3/ Hứng và tỉ. Thí dụ;

Dao vàng bỏ đấy kim nhung,
Biết rằng quân tử có dùng ta chăng?
Trong bài này, có mượn cao dao vàng để nói đến tình mình (hứng), vừa ví mình như con dao vàng (tỉ).

4/ Phú, hứng và tỉ. Thí dụ:

Sơn bình Kê Gõm không xa,
Cách một cái quán ,với ba quăng đồng.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ.
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.

Toàn bài là thể hứng: bốn câu đầu là thể phú; câu cuối là thể tỉ.

Ý nghĩa: Ca dao nước ta thật là phong phú và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng thái xã hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau:

A) Các bài hát của trẻ con (đồng dao). Thí dụ bài "Thăng Bờm (xem phần thư hai, bài số 2)

B) Các bài hát ru trẻ. Thí dụ: Bài "Bao giờ cho đến tháng ba .." (Xem phần thứ hai, bài số 3) .

Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn thiên không có ý nghĩa gì, chỉ là một mở chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh từ

về các vật thường dùng.

Thí dụ:

Ông giăng ông giăng
Xuống chơi với tôi
Có bầu có bạn
Có ván cơm xôi
Có nồi cơm nếp
Có nếp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bảm đu,
Thằng cu xí xoá,
Bắt trai bỏ giỏ,
Cái đồ ằm em,
Đi xem đánh cá
Có ra vo gạo,
Có gào múc nước
Có lược chải đầu
Có trâu cày ruộng.
Có muống thả ao,
Ông sao trên trời. ..

C) Các bài hát của con nhà nghề. Các người lao động, những lúc làm ăn vất vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui vẻ mà làm ăn. Bởi thế, những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi ghé ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. Thí dụ:

1/ Bài hát của người thợ cấy:

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, biển lặng mới yên tấm lòng.

2/ Bài hát của người chèo đò (Xem phần thứ hai, bài số 4)

3/ Bài hát của người tiều phu (Xem phần thứ hai, bài số 5), v.v. ..

D) Các bài thuộc về luân lý. Thí dụ: Xem phần thứ hai, bài số 6,7,8.

E) Các bài tả tâm lý người đời. Những bài này:

1/ hoặc tả thể thái, nhân tình. Thí dụ: Xem phần thứ hai, bài số 9.10 .

2/ Hoặc tả tư cách các hạng người.

a) Bạc quân tử. Thí dụ bài : "Trong đầm gì đẹp bằng sen .. ." đã dẫn ở trên.

b) Bạc anh hùng. Thí dụ:

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đòi đòi tan.

c) Bậc nhân tản. Thí dụ:

Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn vũ, hạc là người quen.

d) Người biết tự lập. Thí dụ:

Làm trai có chí lập thân,
Rồi ra gặp hội phong vân cũng vừa.
Nên ra tay kiếm, tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

e) Người khôn. Thí dụ:

Người không đón trước rào sau,
để cho người đại biết đâu mà dò.

f) kẻ lừa. Thí dụ:

Chửa tối đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.

g) người ăn chơi. Thí dụ:

Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vất đi.

h) kẻ nói khoác. Thí dụ:

Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên Lô.
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống làm người thế gian. v.v.

F) các bài có tính cách xã hội. Những bài này:

1/ Hoặc tả tình cảnh các hạng người trong xã hội, thứ nhất là người đàn bà và người nhà quê. Thí dụ: Xem Phần thứ hai, bài số 11,12.

2/ hoặc ta các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, dị đoan của người bình dân nước ta. Thí dụ:

Đàn ông quan tắt thì chầy,
Đàn bà quan tắt nửa ngày nên quan.

Mồng bốn cá đi ăn thề
Mồng tám cá về, cá vượt vũ môn.

Chẳng thiêng ai gọi là Thần,

Lối ngang đường tắt, chẳng gần ai đi?

Mồng năm, mười bốn, hăm ba (7)

Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

G) Các bài dạy những điều thường thức. Những bài này nói về:

1/ Canh nông. Thí dụ: xem phần thứ hai, số 13.

2/ Sản vật. Thí dụ:

Ai lên Đồng tỉnh, Huê cầu (8)

Đồng tỉnh bán thuốc, Huê cầu nhuộm thâm.

Dù ai đi chợ Thanh Lâm. (9)

Mua anh một áo vải thâm hạt rền.

--

(7) Ba ngày ấy, trong lịch Tàu gọi là "nguyệt kỳ" nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

(8) Đồng tỉnh: tên một làng thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh – Huê Cầu: tên cũ của làng Xuân Cầu, cũng thuộc huyện ấy.

(9) Thanh Lâm: tên một làng thuộc huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh.

--

3/ Thiên văn. Thí dụ:

Mồng một lưỡi trai (hoặc: không trăng)

Mồng hai lá lúa (hoặc: không trăng)

Mồng ba câu liêm,

mồng bốn lưỡi liêm,

Mồng năm liềm giật,

Mồng sáu thật trắng

Mười rằm trăng nâu,

Mười sáu trăng treo,

Mười bảy sẩy giường chiếu,

Mười tám trăng lẹm,

Mười chín dụn dụn,

Hai mươi giắc tốt,

Hăm một nửa đêm,

Hăm hai bằng đầu

Hăm ba bằng tai,

Hăm bốn ở đầu (hoặc: bằng râu)

Hăm năm ở đẫy (hoặc: bằng cằm)

Hăm sáu đã vầy,

Hăm bảy làm sao

Hăm tám thể nào,

Hăm chín thể ấy,

Ba mươi không trăng.

4/ Thời tiết. Thí dụ:

Thâm đông, hồng tây, dựng may (10)

Ai ơi, ở lại ba ngày hằng đi.

5/ Sông núi. Thí dụ:

Đi bộ thì khiếp Ai Vân (11)

Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi (12)

--

(10) phương đông thì đen, phương tây thì đỏ, gió may bắt đầu thổi; ta cho đó là triệu chứng trời sắp mưa to gió lớn.

(11) Ai vân: tức là đèo Hải Vân, ở chỗ giáp giới tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam.

(12) Sóng thần hang Dơi: Phía bắc chân núi Hải Vân sát tới bể có Bức cốc (Hang Dơi) hoặc gọi là Tiên Châu (Bãi Chuối). Tương truyền khi xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lắm (Đại Nam nhất thống chí)

--

6/ Tướng người. Thí dụ:

Những người ti hí mắt lơo,

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

H) Các bài hát phong tình, nghĩa là những bài tả những cuộc tình duyên của trai gái: từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói ước, đến khi thề nguyện gắn bó, dạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn tụ, biệt ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca dao đều tả cả.

Phần này là phần giàu nhất trong ca dao mà cũng là phần có văn chương lý thú nhất.

Thí dụ: Xem phần thứ hai bài số 15,16,17,18,19.

LỜI CHÚ. Chính những bài hát phong tình này đã dùng làm tài liệu cho các cuộc hát trống quân và hát quan họ hoặc hát đúm (13)

1/ Các bài hát liên lạc đến lịch sử. Có nhiều bài ca dao ám chỉ đến một việc trong lịch sử, hoặc nhân một việc trong lịch sử đã xảy ra mà làm nên. Thí dụ:

Nhớ em anh cũng muốn vô,

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang (14)

Phá Tam giang ngày rày đã cạn,

Truông nhà Hồ, Nội tán cấm nghiêm.

(13) cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây để lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai cái cốc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình: đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải. - Tục hát quan họ thịnh hành ở vùng Bắc Ninh (các huyện Võ giàng, Tiên du, Yên phong) và Bắc Giang (huyện Việt yên) nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy họp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v.v. coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lối đáp với bọn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

(14) *Trông nghĩa là rừng. Trông nhà Hồ tức là HỒ xá lâm ở huyện Vĩnh linh, tỉnh Quảng trị; vùng này xưa lắm giặc cướp, ai đi qua đấy cũng sợ. Phá nghĩa là lạch biển. Tam giang là ba con sông. Phá tam giang là cái lạch biển ở huyện Quảng Điền², tỉnh Thừa Thiên, về phía tây nam có ba ngọn sông (Tả giang, Hữu giang, Trung giang) chảy vào. rồi đổ ra cửa bể Thuận an. Vùng ấy xưa nhiều sóng lớn, thuyền bè qua đây rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc hải (bể cạn). (Theo Đại Nam nhất thống chí) -----*

Bài này ám chỉ ông Nguyễn khoa Đăng, làm Nội tán đời chúa Hiên tôn (191-1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Trông nhà Hồ.

Câu đố. Trong số các bài ca dao, có nhiều bài là những câu đố, hoặc tả một người, một vật gì để người nghe đoán ra hoặc đặt thành những câu hỏi liên tiếp đố nhau về nhiều việc. Thí dụ:

Ngã lưng cho thể gian nhờ,
Vừa êm, vừa ấm lại ngờ bất trung.

Tức là cái phán.

Bài hát đố: Xem phần thứ hai Bài số 20.

Kết luận.

Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca dao chiếm một địa vị quan trọng trong văn học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu tính tình, phong tục, ngôn ngữ của người nước ta và là một nền văn rất phong phú trong đó có đủ cả các kỹ thuật về khoa từ như (nói ví ý này ý kia; thí dụ: "cả vú lấp miệng em". – "có bột mới gột nên hồ"; Phán ngữ nói trái lại ý mình muốn nói; thí dụ: Ở đời Kiệt, Trụ (15) sướng sao! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn (16) khổ thay! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn) điển tích (đặt những chữ có ám chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa; thí dụ :Ai về nhắn họ Hi, Hòa (17). Nhuận năm sao chẳng nhuận và trồng canh) lông ngữ (bổn chữ; thí dụ: Trắng bao nhiêu tuổi trắng già. Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non", nhân hóa (làm cho các vật vô tri có tính cách như người; thí dụ "cơm tẻ, mẹ ruột" , "của đau con xót", cụ thể hoá (làm cho các ý trừu tượng hóa thành vật có hình thể; thí dụ: "Miệng mật, lòng dao" "Nén bạc đâm toạc tờ giấy". v.v.

(15) Kiệt (1818-1783) , Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tàu có tiếng là dâm bôn, tàn bạo.

(16) Nghiêu (2357-2257), Thuấn (2255-2207) là hai bậc thánh quân ở bên Tàu.

(17) Hi – Hòa : vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

Các tác phẩm để kê cứu

- 1) Phạm Quỳnh, *tục ngữ ca dao*.
- 2) Phan Khôi, *Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học. Tao đàn tạp chí*.
- 3) Hoàng Ngọc Phách. *Xét tâm lý người thôn quê bằng những câu hát*.
- 4) Minh Trúc, *Hát quan họ, Trung Bắc Tân văn* .
- 5) Nguyễn Văn Huyền, *Chants alternés des garçons et des filles en Annam, Paris, Geuthner*.
- 6) G. Gordier, *Essai sur la littérature annamite; La chanson, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi*.

7) Phạm Quỳnh, *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire, Nam Phong tùng thư, Đông kinh ấn quán, Hà nội.*

THIÊN THỨ HAI

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ HAI

VĂN CHƯƠNG CỔ ĐIỂN

Những điều giản - yếu về các sách giáo khoa cũ để học chữ Nho

(Thứ nhất là cuốn Tam Tự kinh)

Như chương dẫn đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi.

Trước khi học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, Cổ văn, thì người học chữ Nho phải học qua các sách giáo khoa thông thường để có được cái học lực kha khá mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục đích và phương pháp sự học chữ Nho. Trước hết ta nên nhận rằng mục đích sự học chữ Nho của ta ngày xưa không những là học chữ Nho thông hiểu văn tự, mà thứ nhất là học cương thường đại nghĩa. Ta đã có câu: "Tiên học lễ, hậu học văn (Trước hẳn học lễ phép, sau mới học văn chương) đủ chứng rõ cái khuynh hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục đích chú trọng về luân lý ấy, nên cách dạy không vụ sự miễn tiện, khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những phương pháp sư phạm như "do thiển nhập thâm", nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân lý, mà dạy một câu là dạy một điều đạo nghĩa, cương thường, nên không kể gì tuổi và trình độ của học trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn Tam tự kinh đã nói đến thiên tính người ta là một vấn đề triết học rất cao mà hiện nay các nhà tư tưởng còn tranh luận chưa ngã ngũ ra sao.

Chữ Nho vốn là thứ chữ "tượng hình" mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào: học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi. Lại thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân tích (phân: chia, tích: chẻ; chia tách ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ cũng vì thế mà ở phần nhiều người nước ta khiếu nhớ rất mở mang mà trí phán đoán, phê bình có kém, và trong nền học thuật của ta, phần "hấp thụ" của người thì nhiều mà phần "sáng tạo" của mình thì rất ít. Ấu cũng là một cái kết quả không hay của phương pháp dạy học của ta ngày trước.

I. Sách của người nước Nam làm.

Trong các sách xưa dùng dạy chữ nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ của người Tàu làm.

Sách của ta làm có mấy cuốn sau này:

Nhất thiên tự: Tên sách nghĩa là “một nghìn chữ”, nhưng thực ra có 1015 chữ đặt theo thể ca lục bát, cứ một chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự gì và các câu không có ý nghĩa gì. Trích lục mấy câu đầu:

Thiên trời, địa đất, vân mây, vũ mưa, phong gió, trú ngày, dạ đêm, tinh sao, lộ móc, tường diêm, hưu lành, khánh phúc, tăng thêm, đa nhiều...

Tam Thiên tự: Tên sách đặt thể, vì cuốn ấy có “ba nghìn chữ” Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì. Trích lục một đoạn đầu:

Thiên trời, địa đất, cử cất, tồn còn, tử con, tôn cháu, lục sáu, tam ba, gia nhà, quốc nước.

Ngũ thiên tự. Cuốn này, theo như tên đặt, có “năm nghìn chữ”. Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca lục bát như cuốn Nhất thiên tự, nhưng các chữ đều sắp thành từng mục như những mục thiên văn, địa lý, quốc chính, luân thường, tứ dân, ẩm thực v.v.. . Trích lục mấy câu đầu:

*Thừa nhân, nhân vắng, hạ rồi.
Càn trời, khôn đất, tài bồi trồng vun.
Tích xưa, tự chữ, do còn.
Quan xem, soạn soạn, viên tròn, thiên thiên. . .*

Sơ học vấn tân. Nhan sách nghĩa là “bắt đầu học hỏi bến” (hỏi bến nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học) Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần:

a) Phần thứ nhất (130 câu) : tóm tắt lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo Quang (1821-1850) nhà Thanh.

b) Phần thứ hai (64 câu): tóm tắt lịch sử nước Nam từ đời Hồng Bàng đến triều Nguyễn.

c) Phần thứ ba (76 câu): lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần thứ hai :

Âm. Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu việt thường; Đường cải An nam, Hàn xưng Nam Việt, Thần nông tứ thế, thứ tử phân phong; viết Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng thị.

Nghĩa. Ở nước ta, xưa gọi là Việt Thường; nhà Đường đổi làm An nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời vua Thần nông , (vốn là) con thứ được phong (làm vua ở xứ ta) gọi là vua Kinh Dương hiệu là Hồng Bàng.

Ấn học ngũ ngôn thi. Nhan sách nghĩa là “thơ năm tiếng (để) trẻ học”. Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc thú và kết quả của sự học và tả cái mộng tưởng của một người học trò mong thi đậu trạng nguyên. Bởi thế cuốn ấy cũng gọi là Trạng nguyên thi. Trích lục một đoạn:

Âm. Di tử kim mẫn doanh, hàn hư giáo nhất kinh. Tinh danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư, thư trung hữu kim ngọc, Nhất tử thụ hoàng ân, toàn gia thực thiên lộc.

Nghĩa. Để cho còn đây hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào

sổ quế (sổ người được đỗ vi thì đỗ thường gọi là bẻ quế), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc công khanh trong triều. Nuôi con mà dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

2. Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ Nho thì có cuốn Thiên tự vạn (1) trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn Hiêu kinh của Tăng tử chép (2) lời đức Khổng tử dạy về đạo hiếu; nhưng thông dụng hơn cả là những cuốn Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn và thứ nhất là cuốn Tam tự kinh.

(1) *Cuốn này do Chu Hưng Tự làm quan đời nhà Lương soạn ra.*

(2) *Tăng Tử: tên là Sâm tự là Tử dư học trò đức Khổng tử.*

Minh tâm bảo giám . Nhan sách nghĩa là "tấm gương báu soi sáng cõi lòng" Sách này sưu tập các câu cách ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20 thiên. Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên "Kể thiện"

Âm: Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); vi bất thiện giả, thiên bào chi dĩ họa.

Nghĩa: Đức Khổng tử nói rằng: "Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều chẳng lành thì trời lấy vạ mà báo cho".

Âm: Thượng thư vân: Tác thiện giáng chi bách trường, tác bất thiện giáng chi bách ương.

Nghĩa: Sách Thượng thư chép rằng: "ai làm điều lành trời giáng cho trăm điều phúc, ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều vạ."

Âm: Trang tử viết: "Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi"

Nghĩa: Ông Trang tử nói rằng : "Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dậy lên"

Minh đạo gia huấn. Nhan sách nghĩa là "sách dạy trong nhà của Minh đạo". Minh đạo tức là Trinh hiệu(3), một bậc danh nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân thường đạo lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách ngôn được người ta truyền tụng.

(3) *Trinh Hiệu: tự Bá Thuần, anh Trinh di, học trò Chu Đôn Di, đỗ Tiến sĩ, làm quan về đời Tống Thần Tôn (1068-1086) có soạn những sách Định tính và Thái cực đồ thuyết . Đến lúc mất, Văn Ngạn Bác để ở mộ, gọi là Minh đạo tiên sinh, bởi thế người đời sau vẫn danh hiệu ấy để gọi ông.*

Thí dụ:

Khai quyển hữu ích. Chi giả càn thành (câu 71-72)
(Mở sách có ích. Người có tri thì nên)

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn
(Trữ thóc phòng đói, trữ áo phòng rét)

Giáo phụ sơ lai; giáo tử anh hài
(Dạy vợ lúc mới về; dạy con lúc còn thơ)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc.
(Gái chớ tham của; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiêm; phú nhi vô kiêu
(Nghèo mà không nịnh; giàu mà không kiêu)

Nhân tham tài tử; điều tham thực vong.
(Người tham của thì chết; chim tham ăn thì mất)

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ
(Đói rét thiết đến thân, không đoái tới liêm sỉ)

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân.
(Trước tự trách mình, rồi sau trách người)

Hàm huyết phún nhân, tiên ô ngã khẩu
(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta)

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác
(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác)

Cận chân giả xích, cận mặc giả hắc
(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen.)

Đã hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng
(Chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng)

Tam tự kinh. Nhan sách nghĩa là "sách ba chữ" vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trặc lại đổi sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do vương Ứng Lân, người đời nhà Tống soạn ra.

(4). Vương Ứng Lân, tự là Bá Hậu, người đời Khánh nguyên, nhà Tống (1105-1201)- Đến đời nhà Thanh, Vương Tấn Thăng có làm bài giải thích sách Tam tự kinh, nhan là Tam tự kinh huấn hỗ trong bài tựa đề năm Bính ngọ niên hiệu Khang Hi (1666), cũng nói là sách ấy do vương Bá Hậu soạn ra. những các nhà khảo cứu gần đây lại cho sách ấy là do Khu Thích tử, người cuối đời Tống làm ra.

Sách có 358 câu, chia làm bảy đoạn đại ý như sau:

- 1) Đoạn thứ I : Nói về tình người và sự dạy dỗ.
- 2) 2) Đoạn thứ II: Lễ nghi, hiểu để, bốn phận của trẻ con
- 3) Đoạn III: Các điều thường thức: kể rõ các số mục giải thích thế nào là tam tài (trời,

đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giếng: vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành :thủy, hỏa,mộc, kim, thổ) , ngũ thường (năm nết thường: nhân, nghĩa, lễ trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa) lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình (bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu tộc (chín đời trong họ.), thập nghĩa (mười điều nghĩa).

4) Đoạn thứ IV: Các sách học : Hiếu kinh (sách dạy về đạo hiếu), Tứ thư (bốn cuốn sách gốc trong đạo Nho), Ngũ kinh (Năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết học) chư sử (các sách sử)

5) Đoạn thứ V: Kể các triều vua trong lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều;

6) Đoạn thứ VI: Kể gương của người chăm học đời xưa để khuyến khích học trò.

7) Đoạn VII: Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển vinh.

8)

Trích lục một đoạn:

Âm: dưỡng bất giáo, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi nọa. Tử bất học, phi sở nghị. Áu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý

Nghĩa: Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, do sự lười của ông thầy .Người con mà không học là lỗi đạo làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa không thành được đồ dùng. Người ta không học, không biết được lẽ phải.

Kết luận.

Tất cả các sách kể trên này, xét về phương diện sự phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con, vì quyển nào cũng ngay tự chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý nghĩa, hoặc về mặt chữ. Nhưng ta cũng phải nhận rằng ,trừ ba quyển trên chỉ là những sách dạy tiếng một đặt thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đều có chủ ý dạy trẻ biết luân thường đạo nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ vạc thấm thía các nghĩa lý ấy mà coi những câu ấy như những câu châm ngôn để tu thân xử thế, thật rất có ảnh hưởng về đường tinh thần luân lý vậy.

CHƯƠNG THỨ BA

CÔNG DỤNG CỦA VĂN HỌC TÀU

Xét qua Bộ Tứ Thư

Công dụng của văn học Tàu. Như Chương dẫn đầu đã nói ,dân tộc Việt Nam, ngày từ khi thành lập đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu. Cái văn hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do văn học, tức là nhờ sự học chữ Nho và các sách chữ Nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn học của người Tàu ấy đã chi phối tư tưởng, học thuật, luân lý, chánh trị, phong tục của dân tộc ta.

Trong các trào lưu tư tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh hưởng sâu xa đến dân tộc ta nhất là Nho giáo. Các sách làm gốc cho Nho giáo là Tứ thư và Ngũ kinh; các sách ấy vừa là kinh điển của các môn đồ đạo Nho, vừa là những tác phẩm văn chương tối cổ ở nước Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ Tứ thư

(bốn sách) gồm có Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.

Đại học ,

A) Cuốn này là sách của bậc “đại học” cốt dạy cái đạo của người quân tử.

Sách chia làm hai phần:

1) Phần trên gọi là kinh, chép lời đức Khổng tử. (1) có I chương.

--

(1) Khổng tử (551-479) , chính tên là Khứ, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn đông) trước làm quan Đại tư khấu, (coi việc hình ở nước Lỗ, sau được cất lên nhiếp tướng sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v. ..) trong 14 năm, nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn trở về nước Lỗ dạy học trò, san định các Kinh, làm sách Xuân Thu để bày tỏ cái đạo của Ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói: "Thuật nhi bất tác, ngài chỉ thuật lại đạo giáo của cổ nhân mà không sáng tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền thời thượng cổ mà phát huy ra và lập thành hệ thống để truyền cho đời sau; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của Nho giáo.

--

2) Phần dưới, gọi là Truyện, là lời giảng giải của Tăng tử (2) là môn đệ của Khổng tử có 10 chương.

Mục đích bậc đại học hay cái tôn chỉ của người quân tử, đã tóm ở câu đầu sách là: “Đại học chi đạo, tại minh chi đức, tại thân dân, tại chí ư chi thiện. Nghĩa là: Cái đạo của người theo bậc đại học là cốt làm sáng cái đức (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí thiện. Vậy người quân tử trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí thiện làm cứu cánh.

C) Mục đích đã như vậy, phương pháp phải thế nào? Phải sửa mình trước (tu thân), rồi mới chỉnh đốn việc nhà (tề gia), cai trị việc nước (trị quốc) và làm cho cả thiên hạ được bình yên (bình thiên hạ). Cái phương pháp ấy là tuần tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt yếu nhất là việc sửa mình, nên trong Đại học có câu: “Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản, nghĩa là: Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

--

(2) Tăng tử: xem lời chú số (2) ở chương thứ hai.

--

D) Nay muốn sửa mình, phải thực hành theo cách nào?

Trước hết phải cách vật nghĩa là thấu lẽ mọi sự vật, rồi phải trí tri, nghĩa là biết cho đến cùng cực, thành ý: nghĩa là ý phải thành thực, chánh tâm, nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải theo thứ tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi tề được nhà, trị được nước và bình được thiên hạ, mà làm trọn được cái đạo của người quân tử.

Trung Dung. Cuốn này là gồm những lời tâm pháp của đức Khổng tử do học trò ngài truyền lại, rồi sau Tử tư là cháu ngài chép thành sách, gồm có 33 chương.

“Ông Tử Tư dẫn những lời của Khổng Phu tử đã giảng về đạo trung dung. Ngài nói rằng: Trung hòa là cái tính tình tự nhiên của trời đất, mà trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào: dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm

đạo thương (4). đạo trung dung thì ai ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vị. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt đức là trí, nhân và dũng. Trí là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

“Ông Tử tư lại dẫn lời đức Khổng Phu tử nói về chữ thành, “Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người” Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho sâu, biện biệt điều phải trái cho rõ, và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí thành. Ở trong thiên hạ duy có bậc chí thành tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tính của Trời; biết rõ cái tính của trời thì biết rõ cái tình của người; biết rõ cái tình của người, thì biết được cái tính của vạn vật; biết rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy ...

--

(3) *Tâm pháp (tâm: lòng; pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy bảo truyền thụ cho nhau.*

(4) *Trung dung là đạo người quân tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.*

(5) *Trung dung XX.*

--

“Sách Trung dung nói cái đạo của thánh nhân căn bản ở Trời, rồi giải diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa, để khiến cho thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao” (Trần Trọng Kim, Nho giáo, q1, tr.279-285)

Luận ngữ.

A) Luận ngữ (nghĩa đen là bàn nói) là cuốn sách chép các lời đức Khổng tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương thời về nhiều vấn đề (luân lý, triết lý, chánh trị, học thuật) do các môn đệ ngài sưu tập lại.

Sách ấy chia làm hai quyển (thượng, hạ) gồm có 20 thiên (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các chương không có liên lạc thống hệ gì với nhau.

B) Sách luận ngữ cho ta biết những điều gì? – Sách Luận ngữ có thể coi là cuốn sách dạy đạo người quân tử một cách thực tiễn và mô tả tình tình, cử chỉ, đức độ của đức Khổng tử như phác họa ra một cái mẫu mực hoạt động cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được:

- 1) Nhiều câu cách ngôn xác đáng về đạo người quân tử.
- 2) Phẩm cách cao thượng (hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoáng hoạt) của đức Khổng tử biểu lộ ra trong những chuyện ngài nói với học trò.
- 3) Cảm tình phong phú và lòng ái mỹ của ngài.
- 4) Khoa sư phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích hợp với trình độ cảnh ngộ của mỗi người. có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư chất và chí hướng của từng người (Xem bài đọc thêm số 1)

Mạnh tử.

A) Đó là tên cuốn sách của Mạnh tử (6) viết ra.

Sách gồm có 7 thiên. Các chương trong mỗi thiên thường có liên lạc với nhau và cùng bàn về một vấn đề.

B) Tư tưởng của Mạnh tử . Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư tưởng của mạnh tử về các vấn đề sau này:

1) Về luân lý. a) Ông xướng lên cái thuyết tính thiện để đánh đổ cái thuyết của người đương thời (như Cáo Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiên tính người ta vốn thiện, ví như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp; sở dĩ thành ác là vì làm trái thiên tính đi, ví như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy (xem bài đọc thêm số 2).

b) Tính người vốn thiện, nhưng vì tập quan, vì hoàn cảnh vì vật dục làm sai lạc đi, hư hỏng đi, vậy cần phải có giáo dục để nuôi lấy lòng thiện, giữa lấy bản tính. Mấy điều cốt yếu trong việc giáo dục ấy là: dưỡng tính (giữ lấy thiện tính), tồn tâm (giữ lấy lòng lành), trì chí (cầm lấy chí hướng cho vững), dưỡng khí (nuôi lấy khí phách cho mạnh).

--

(6) Mạnh Tử (372-289) tên là Kha, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn đông), ở về đời Chiến quốc, học trò Tử tư cháu đích tôn Khổng tử) Ông hiểu rõ đạo của Khổng tự, lại có tài hùng biện, thường đi du lịch các nước chư hầu (Tề, Lương, Tống, đặng), muốn đem cái đạo của thánh nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già thấy cái đạo ấy không thể thực hành được, ông về nhà dạy học trò và soạn ra sách Mạnh tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho giáo và bênh vực đạo ấy để chống với các học thuyết khác về đời Chiến quốc, nên vẫn được coi là bậc á thánh (gần bậc thánh)

--

c) Ông thường nói đến phẩm cách của người quân tử mà ông gọi là đại trượng phu hoặc đại nhân: bậc ấy phải có đủ bốn điều là : nhân, nghĩa, lễ, và trí.

2. Về chính trị. Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng nhân nghĩa chớ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến tranh (Xem bài đọc thêm số 3)

2) Ông cũng lưu tâm đến vấn đề kinh tế lắm. Ông nói: Người ta có hằng sản, rồi mới có hằng tâm, nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung túc thì mới sinh ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bốn phạm kẻ bề trên lập hải trù tính sao cho tài sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương lược mà các bậc vua chúa phải theo để làm cho việc canh nông, mục súc, công nghệ của dân được phát đạt.

C) Văn trữ trong sách Mạnh tử. Mạnh tử không những là một nhà tư tưởng lỗi lạc, lại là một bậc văn gia đại tài. Văn ông rất hùng hồn, và khúc triết: ông nói điều gì, cãi lẽ gì, thật là rạch ròi, góc cạnh. Ông hay nói thí dụ: muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể ngụ ngôn hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư tưởng cho người nghe vui thích và dễ nhận cái thâm ý của ông (Xem bài đọc thêm số 4).

Kết luận. - Bộ Tứ thư là bộ sách gồm những điều cốt yếu của Nho giáo, ai muốn hiểu rõ đạo giáo ấy tất phải nghiên cứu bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách ngôn xác đáng, nhiều chân lý đương nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời đại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ ích về đường tinh thần, đức hạnh của ta vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Thế nào là hiếu?

Mạnh Tử (7) hỏi thờ đáng thân thế nào gọi là hiếu? Đức Khổng nói rằng: "Thờ đáng thân mà không ngang trái là hiếu"

Thầy Phàn Trì (8) ngự xe cho đức Khổng, đức Khổng bảo cho rằng: "Họ Mạnh tôn (8) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng: "Không ngang trái" Thầy Phàn Trì hỏi rằng: "Lời ấy là ý bảo thế nào?" Đức Khổng nói rằng: "Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lẽ phải. Người con thờ đáng thân, khi đáng thân còn thì phụng dưỡng cho phải lễ; khi đáng thân mất thì tổng táng cho phải lễ; khí tế đáng thân thì tế cho phải lễ"

Mạnh Vũ Bá (9) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: "Cha mẹ chị chăm lo về tật bệnh người con"

Thầy Tử Du (10) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: "đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyển mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính, thì có khác gì!"

Tử Hạ (11) hỏi điều hiếu, Đức Khổng nói rằng: "Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nét mặt hòa vui. Nếu kẻ đệ tử chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ huynh, và có rượu cơm mời ngài xơi, những điều ấy có kể là hiếu đâu!"

Luận ngữ (Thiên vi chính thứ hai, chương V – VIII) Nguyễn Hữu tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch. Luận ngữ quốc văn giải thích (Đông kinh ấn quán, Hà Nội).

2.- Cái thuyết "tính thiện" của Mạnh tử.

Cáo tử (12) nói rằng: Tính người ta cũng như nước chảy quanh vậy; khơi sang phương đông thì chảy phương đông, khơi sang phương tây thì chảy phương tây; tính người không phân biệt thiện với bất thiện, cũng như nước không phân biệt phương đông với phương tây vậy".

Thầy Mạnh nói rằng: "Nước đành là không phân biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân biệt chỗ cao chỗ thấp đấy ư? Tính người ta vốn thiện, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp; tính người ta không có người nào là chẳng thiện, nước không có nước nào là chẳng chảy chỗ thấp. Nay nước kia đập mà cho bắn lên, có thể khiến vọt qua tràn; ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi; ấy há phải cái nguyên tính của nước thế đâu, vì cái thế nó bị đập, bị ngăn thì nó mới thế vậy; người ta mà khá khiến làm điều bất thiện, vì cái tính nó bị vật dục che lấp cũng như nước bị người đập hay ngăn đi vậy.

Mạnh tử (Thiên Cáo tử thượng, Chương 11) Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch. Mạnh tử quốc văn giải thích (Trung Bắc tân văn Hà Nội xuất bản)

--

(7) Mạnh Ý tử : quan đại phu nước Lỗ, họ Trọng tôn, tên là Hà Kỳ.

(8) Phàn Trì: học trò Ức Khổng, tên là Tu, Mạnh tôn: tức : Trọng Tôn.

(9) Mạnh Vũ Bá: con Mạnh Ý tử, tên là Trệ.

(10) Tử Du: học trò đức Khổng, họ Ngôn, tên là Yến.

(11) Tử Hạ: học trò đức Khổng, họ là Bốc, tên là Thương

(12) Cáo tử: người đồng thời với thầy Mạnh.

--

3. Ông vua phải lấy nhân nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết kiến vua Huệ vương nước Lương. Vua hỏi: “cụ chẳng quản xa xôi nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng?”

Thầy Mạnh thưa: “Nhà vua hà tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi. Nếu vua lên mà nói rằng làm thế nào có lợi cho nước ta, thời các quan Đại phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta; kể trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn thặng đó, tất là cái nhà thiên thặng; cái kẻ giết vua thiên thặng đó, tất là cái nhà bách thặng. Khi xưa đấng tiên vương chia đất: trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phần thiên; trong phần thiên, quan Đại phu đã được phần bách; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho nghĩa là hoãn mà bỏ lại sau, cho lợi là kíp mà xướng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không biết thế nào là đủ. Chứa thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ; chứa thấy kẻ có nghĩa mà trể nại việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi, hà tất phải nói đến lợi. !”

Mạnh tử (Thiên Lương Huệ vương, thượng. Chương 1) Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch (Sách đã kể trước).

4. Vợ chồng người nước Tề.

Một người nước Tề cùng ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rất với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: “chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng: “Đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi những đâu”. Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lên đi theo chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đông, chỗ có người đang cải mả, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại ngẩng lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả nói với người vợ lẽ rằng: “Người chồng là người của ta trồng cấy suốt đời, nay đê hạ như thế đấy”. Người vợ cả nói cái xấu xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hờ đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi đạt, mà thô thiếp không xấu hổ và khóc với nhau, là ít có vậy.

Mạnh tử (Thiên Ly Lô hạ, Chương XXXII) Lê Thần Trần Trọng Kim dịch; Nho giáo quyển 1 (Trung Bắc tân văn Hà Nội)

CÁC TÁC PHẨM KÊ ĐỂ KÊ CỨU

1) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo, Etudes sur la littérature sinoannamite, Hanoi. Editions du Trung Bắc tân văn 1930.*

2) Phạm Quỳnh, *L'idéal du Sage dans la philosophie confucéenne (cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng) avec traduction annamite. Nam phong tùng thư, Hanoi, Đông kinh ấn quán x.b.1928.*

3) Lê Thần Trần Trọng Kim, *Nho giáo, Quyển 1. Hanoi. Editions du Trung Bắc tân văn, 1930.*

4) Nguyễn Hữu Tiến, *Học thuyết thầy Mạnh, N.P.t.XXXII. số 133 tr. 340-350.*

CHƯƠNG THỨ TƯ

NHỮNG ĐIỀU GIẢN YẾU VỀ KINH THI,

TẬP CA DAO CỔ CỦA NGƯỜI TÀU

Nói qua về ngũ Kinh

A) Ngũ kinh (năm cuốn sách) ững như Tứ thư, là những sách gốc của Nho giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự đốt sách của Tần Thủy hoàng (246-209). một kinh kinh là Kinh Nhạc (âm nhạc) mất đi (1)

B) Ngũ kinh là;

1) Thi (thơ), do đức Khổng tử sưu tập và lựa chọn, sẽ nói rõ về sau.

2) Thư (nghĩa đen là ghi chép) , do đức Khổng tử sưu tập, trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệt, mệnh (2) của các vua tôi bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông Chu (tự năm 2357 đến năm 77t tr. T.L)

3) Dịch (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách sách tượng số dùng về việc bói toán và sách lý học cốt giải thích lẽ biến hoá của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục HI (4480-4365) đặt ra bát quái (tám quẻ, tức là tám hình vẽ), tám quẻ ấy lại lần lượt đặt chồng lên nhau thành ra 64 trùng quái (quẻ kép); mỗi trùng quái có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu thị lẽ dương, hoặc vạch đứt biểu thị lẽ âm gọi là hào, thành ra 384 hào.

4) Lễ ký (chép về lễ) là sách chép các lễ nghi trong gia đình, hương đảng và triều đình. Hiện cuốn Lễ ký còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn của Hán nho, chứ chính văn do đức Khổng tử san định về đời Xuân thu không còn mấy.

5) Xuân thu (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử ký nước Lỗ, do đức Khổng tử san định lại, chép công việc theo thể biên niên tự năm đầu đời Lỗ Ẩn công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai công (tự 722 đến năm 481 tr. T.L) cộng là 243 năm.

Lược sử kinh Thi.

A) Kinh Thi vốn là những bài ca dao ở nơi thôn quê và nhạc chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời thượng cổ. Các thiên trong "Thương tụng" (Xem ở dưới) có lẽ làm tự đời nhà Thương (1783-1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, tự thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc sư sưu tập và đem hát trong khi có yến tiệc và tế lễ.

B) Nguyên trước có đến gần ba ngàn thiên, sau Đức Khổng tử lựa chọn lấy hơn ba trăm thiên và theo ý nghĩa các thiên sắp đặt thành bốn phần.

C) Đến đời Tần Thủy hoàng, Kinh Thi, cũng như các kinh khác bị đốt, nhưng có nhiều nhà Nho còn nhớ.

D) Đến thế kỷ thứ II tr. TL về đời nhà Hán, có bốn bản kinh Thi xuất hiện, đại thể giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mao Công (tức Mao Trường)

Nội dung của kinh Thi. Kinh Thi có bốn phần gồm 305 thiên (bài thơ) . Trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều chương. Bốn phần trong kinh thi là : Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

A) Quốc Phong - Quốc nghĩa làn ước (đây là các nước chư hầu về đời nhà Chu) phong nghĩa đen là gió; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung động các vật. Vậy quốc phong là những bài ca dao của dân các nước chư hầu mà đã được nhạc quan của nhà vua sưu tập lại.

Quốc Phong chia làm 15 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có:

1) Chính phong (hai quyển Chu nam và Thiệu nam) (3) gồm những bài hát tự trong cung điện nhà vua truyền ra khắp thiên hạ.

2) Biến phong , gồm những bài hát của 13 nước chư hầu khác.

B) Tiểu nhã. Nhã nghĩa là chính đính, gồm những bài hát dùng ở nơi triều đình. Tiểu nhã chỉ những bài dùng trong những trường hợp thường như khi có yến tiệc.

Tiểu nhã gồm có 8 thập, mỗi thập có 10 thiên.

C) Đại nhã.- Đại nhã chỉ những bài hát dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

Đại nhã gồm có thập, mỗi thập 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D) Tụng.- Tụng nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm:

1) Chu tụng: 31 thiên (3 quyển đầu)

2) Lỗ tụng : 4 thiên (quyển thứ 4)

3) Thương tụng: 5 thiên (quyển thứ 5).

Thể văn trong Kinh Thi.-

A) Các bài trong Kinh Thi viết theo thể thơ 4 chữ (thỉnh thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ.

B) Cách kết câu các bài làm theo ba thể:

1) Thể phú (xem bài đọc thêm số 1)

2) Thể tỷ (Xem bài đọc thêm số 2)

3) Thể hứng (xem bài đọc thêm số 3)

Ba thể ấy đã giải thích rõ trong chương thứ I (mục nói về Ba thể văn trong ca dao).

Luân lý trong Kinh Thi.-

A) Đức Khổng tử đã nói: "Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà. , nghĩa là: Cả ba trăm thiên Kinh Thi, chỉ một câu có thể trùm được, là: Không nghĩ bậy. (Luận ngữ: Vi chính II). Vậy người đọc Kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều xấu bậy, dâm tà để có được tính tình trong sạch; đó là bài học luân lý của sách ấy, mà cũng là chủ ý của đức Khổng tử khi ngài san định kinh ấy.

B) Ngài lại nói: "Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chi ư điều thú, thảo mộc chi danh. , nghĩa là: Xem kinh Thi, có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sâu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây. (Luận ngữ: Dương Hoá, XVII). Đó là sự ích lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì? đọc kinh Thi, ta biết được tính tình, phong tục của người dân và chánh trị các đời vua cùng các nước chư hầu ở nước Tàu về đời Thương cổ.

Thí dụ:

Đọc Mân phong, ta biết được tục cần kiệm của người dân nước ấy.

Đọc Vệ phong, ta biết được tục dâm bôn của người dân nước ấy.

Đọc Tần phong, ta biết được sự hối quá của người dân nước ấy.

Đọc Đại nhã, Tiểu nhã, ta biết được chánh trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh hưởng kinh Thi đối với văn chương nước Tàu và nước Nam.

A) Kinh Thi là một cái nguồn thi hứng các thi sĩ thường mượn đề mục ở đây.

B) Kinh Thi lại là một cái kho điển tích: các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đây.

Ta cứ đọc Truyền Kiều thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở Kinh Thi.

Kết luận. Kinh thi, cũng như ca dao của ta, là cái nền thơ lối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô tả tính tình, phong tục dân Tàu một cách chất phác, hồn nhiên, thật là một cái kho tài liệu cho ta khảo cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

Rau quyền nghiêng giỏ còn với,
Hái rau lòng nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.

Lên gò, lên núi, ta lên đồi;
Ngựa chồn, tớ mệt ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây khỏa nỗi ngậm ngùi nhớ thương.

Thơ này là bà Hậu phi (vợ Chu Văn Vương) tự làm ra, xem mà cũng đủ thấy cái tính tình trinh tĩn và chuyên nhất. Ấy hoặc là đương những khi Văn đi châu, đi hội, đi đáp dẹp các hời, hay trong lúc phải ngồi ở Dữu lý (4) mà bà Phi ở nhà làm ra chẳng? Nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc Phong, Chu Nam, Quyển nhì)
Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn
Đặng đức Tô cùng dịch
Kinh Thi, Quyển thứ nhất
(Nghiêm Hàm ấn quán, Hà nội).

Gió đông hong
Gió hòa mưa thuận
Đốc một lòng
Có giận nhau chi!
Kìa như phong phỉ rau kia
Hái rau sao có kể gì cuống rau.
Tiếng tăm trong sạch trước sau.
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mầy.

Đây là thể tỷ - Rau phong, rau phỉ, ngọn và cuống đều ăn được cả mà cuống nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon. Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận dữ. Lại nói như hái rau phong, rau phỉ, không nên thấy vì cái cuống nó không ngon mà bỏ cả cây rau: vợ chồng với nhau, không nên vì nhan sắc kém xưa mà phụ nhau vậy. Tiếng tăm giữ được trong sạch thời cũng đáng cùng mầy cho đến thác, chớ sao.

Thi kinh (Quốc phong, Bội Phong, Cốc phong. Chương thứ I)
Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm thượng Văn, , Đặng Đức Tô cùng dịch (sách đã kể trên).

Kìa trông con én nó bay
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia,
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, đến quãng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.

Đây là thể hứng. Gã kia là nói vào nàng Đái Vỹ. Về là về hẳn nhà bố mẹ đẻ. Bà Trang Khương không có con, lấy con của nàng Đái Vỹ (người con gái của nước Trần, cũng lấy vua Trang công) để ra, tên là Hoàn, làm con mình. Vua Trang công mất. Hoàn lên ngôi, bị Châu Hu (con của một người thiếp yêu) giết chết. Vậy nên Đái Vỹ về hẳn nhà (nước Trần) mà Trang Khương đi tiễn làm ra bài thơ này.

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.

Đây là thể hứng.

Kìa trông con én nó bay.
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về.
Ta tiễn mình về , xa tiễn sang nam.
Lòng ta vợ vẫn ai làm.
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Đây là thể hứng.

Tiễn sang nam là vì nước Trần ở phía nam nước Vệ.

Thi Kinh (quốc Phong, Hội phong, Yển-yển. chương I, II, II)

Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô cùng dịch. (Sách đã kể trên)

(1) chỉ còn lại một thiên, sau đem vào sách Lễ ký, đặt là thiên nhạc ký.

(2) Điển là phép tắc: mô: mưu bàn, kế sách; huấn : lời dạy dỗ; cáo: lời truyền bảo, thệ: lời răn bảo tướng sĩ; mệnh: mệnh lệnh.

(3) Chu nam, Thiệu nam: Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây; nam là nước chư hầu ở phương nam. Đất chu, đất Thiệu nguyên là cố ấp của nhà Chu. đến đời chu Văn Vương mới chia cho 2 người con là Đán và Thích: Đán được ăn phần đất Chu nên gọi là Chu công, Thích được ăn phần đất Thiệu nên gọi là Thiệu công.

(4) Hữu lý là chỗ vua Trụ giam vua Văn phải ngồi tù ở đó (lời chú của dịch giả)

CHƯƠNG THỨ NĂM

HỌC SINH NGƯỜI NAM SANG DU HỌC Ở TÀU

Sự truyền bá Hán học ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc. Từ khi nước ta nội thuộc nước Tàu (111 tr.TL) chữ Nho cùng Hán học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền bá ấy nhờ mấy duyên cớ này:

A) Các lương lại Tàu đã có bụng tốt mở mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này:

1. Tích Quang, làm thái thú quận Giao chỉ về đời Hán Bình đế, dạy dân lấy điều lễ nghĩa (CM. tiền biên, q.2, tờ 9b)

2. Nhâm Diên làm thái thú quận Cửu chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá thú (CM. tiền biên q.2 tờ 9a)

3. Sĩ Nhiếp làm thái thú quận Giao chỉ từ năm 187 đến năm 226.

Ông là một người có văn học, lại chăm mở mang việc học, nên vẫn được suy tôn là "Nam bang học tổ". (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ Nho sang dạy dân ta; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền bá Hán học ở xứ ta thôi.

4. Đỗ Tuệ Độ làm thứ sử Giao châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế kỷ thứ V) , chăm việc mở trường dạy dân học (CM. tiền biên, q.3, tờ 24b).

B) Các sĩ phu Tàu chạy loạn sang nước ta.

1. Về thời Vương Mãng (1) (8-23), có nhiều quan lại và sĩ phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm nghịch, chạy sang đất Giao chỉ theo Tích Quang , rồi khuyến khích và giúp đỡ quan Thái thú trong việc truyền bá văn hóa Tàu ở xứ ta. (Theo H. Maspéro, BEFEO, XVIII, số 3, tr.12)

2. Lại sau khi vua Hán Linh đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao chỉ là yên ổn, bởi thế bấy giờ có nhiều người danh vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P.Pélliot, T'oungpao, 1918-1919, tr.273)

Xem hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội thuộc nước Tàu, có nhiều bậc học thức người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền bá Hán học ở đây.

C) Các nhà sư Tàu (sẽ nói rõ trong Chương sau).

D) Các học sinh người Nam sang du học ở Tàu: đó là vấn đề ta sẽ xét ở đoạn dưới.

Học sinh người Nam sang du học ở Tàu.

A) Nguyên nhân.- tuy các nhà cầm quyền người Tàu có lo đến việc dạy dân ta học chữ Nho thật. Nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình độ thiển cận: mục đích chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại thuộc ở các ty, các nha, chứ không phải là đào tạo nhân tài. Vì thế những người tuấn tú trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B) Các người hiển đạt và nổi tiếng. – Trong số các người sang du học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiển đạt và nổi tiếng là những người này:

1. Trương Trọng đi du học ở đất Lạc dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) về đời Hán Minh đế (58-75), sau được bổ làm quan thái thú ở Kim thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam túc) (theo Chu bệ Liên, tựa sách Thánh mô hiền phạm của Lê Quý Đôn) .

2. Lý Tiến được bổ làm thứ sử ở Giao chỉ năm 187 (Hán Linh đế, Trung bình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao chỉ được bổ làm quan như người ở trung châu bên Tàu. Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu tài (2) hoặc hiếu liêm (3) được làm lại thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung châu.

3. Lý Cầm làm túc vệ trong điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng hương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao chỉ đỗ mậu tài làm quan lệnh ở Hạ dương, và một người đỗ hiếu liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp . Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy (CM, tiền biên, q.2. tờ 26)

4. Khương Công Phụ ở về đời Đường Đức Tôn (78-804), đậu tiến sĩ, làm quan đến chức bình chương (An nam chí nguyên, bản in PQVĐHX, tr.178-180)

Ảnh hưởng về việc học sinh ta sang du học bên Tàu.

Việc học sinh ta sang du học ở Tàu có ảnh hưởng đến sự truyền bá Hán học ở nước ta.

Cái ảnh hưởng ấy phát triển ra có hai cách:

a) Các học sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng bang.

b) Cái gương các học sinh thành tài được hiển đạt, vinh dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm chỉ học tập, nhờ đó mà Hán học càng ngày càng lan rộng trong nhân gian.

Các tác Phẩm kê cứu.

(1) Nguyễn Bá Trác, Bàn về Hán học, N.P.VII , số 10 tr.324-336

(2) Lê Thước. L'Enseignement des caractères chinois: Ext. de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp, d'Extrême-Orient.

--

Chú thích :

(1) *Vương Mãng*: nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình đế mà tiến ngôi vua sau bị vua Hán Quang Vũ giết chết.

(2) *Mậu tài*: tức là tú tài. Sau vì vua Hán Quang Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

(3) *Hiếu liêm: vua Hán Vũ đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu liêm; các đời sau cũng theo lệ ấy: châu thi cử tú tài, quận thi cử hiếu liêm.*

CHƯƠNG THỨ SÁU

SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học thuyết Nho giáo là cái đạo giáo được Việt Nam tôn sùng nhất. Nhưng trừ Nho giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh hưởng của hai tôn giáo khác nữa là Phật giáo và Đạo giáo, mà cả hai tôn giáo ấy cũng từ nước Tàu, hoặc gián tiếp, hoặc trực tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét qua chủ nghĩa hai tôn giáo và sự truyền bá hai tôn giáo ấy trong nước ta như thế nào ?

Phật giáo.

Phật tổ. Người sáng lập ra Phật giáo (hoặc Thích giáo là Tất Đạt Đa, họ Cồ Đàm (Gotama), thuộc dòng Thích ca hoặc Thích già (Sakya); bởi thế ta thường gọi ngài là Thích ca mâu ni (Sakya Muni) (mâuni: tịch tịch, lặng lẽ). Ngài sinh ở thành Ca-tỳ-la (Kapilavastu) ở phía bắc Ấn độ, vào thế kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm 480 tr.T.L nghĩa là ở đồng thời với Đức Khổng tử. Ngài là con một nhà quý tộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ sở của người đời, bỏ cả quyền vị phú quý, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh ngộ, tự xưng là Như lai (1), rồi đi thuyết pháp các nơi để truyền đạo giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là Phật (2) và tôn ngài là ông tổ Phật giáo.

--

(1) *Như lai: Bạc giác vi như, kim giác vi lại, nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lai (đạo viên tập)*

(2) *Phật, hoặc Phật đà hoặc Bồ đề (chữ Phạn là Bouddha) nghĩa là giác (biết): một là tự giác (tự mình tỉnh ngộ), hai là giác tha (thuyết pháp để cứu độ người khác), ba là giác hành viên mãn (sự biết và làm đều trọn vẹn) --*

Chủ nghĩa của đức Thích ca.

A) Đức Thích ca nhận thấy cuộc đời là khổ ải tức là biến khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v.v.) mà người ta bị trầm luân nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng luân hồi nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái quả của công việc ta về kiếp trước mà những công việc của ta về kiếp này lại là cái nhân của nghiệp ta về kiếp sau, thế là ta cứ phải chịu sự nghiệp báo (karma) ấy mãi.

B) Cái nguyên nhân của sự khổ là gì?

Chính là lòng tham muốn của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh.

C) Vậy muốn diệt khổ nghĩa là dứt hết nỗi khổ não thì phải tiêu trừ lòng ham muốn không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu hành, chánh tâm theo đạo để cắt đứt những cái nhân duyên nó ràng buộc mình ở trần thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được giải thoát, nghĩa là ra khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi Niết bàn (Nirvana).

Tóm lại, đức Phật cho đời người là khổ và mục đích lập giáo của ngài là cứu độ chúng sinh cho thoát nỗi khổ não (Xem bài đọc thêm số 1 và số 2)

Sự bành trướng của Phật giáo. – Sau khi Phật tổ mất, Phật giáo dần dần lan rộng:

A) Trong nước Ấn độ, thoát tiên ở khu vực sông Hằng Hà (Gange) là nơi sinh trưởng của Phật tổ rồi đến khắp cả nước Ấn Độ (thế kỷ thứ III tr.T.L)

B) Ra các nước ngoài do hai đường:

1) Do đường bộ, sang các nước Trung hoa (thế kỷ thứ I, về đời nhà Hán), Cao Ly (thế kỷ thứ IV), Nhật Bản (thế kỷ thứ VI), các xứ ở Trung Á như Tây Tạng, Mông Cổ (thế kỷ thứ VII).

2) Do đường thủy sang đảo Tích Lan (Sri Lanka), Nam dương quần đảo (Indes Néerlandaises)v.v.

Sự truyền bá Phật giáo ở nước Nam.

- Phật giáo truyền sang nước ta do hai cách:

A) Nhờ các vị sư Tàu sang tránh nạn ở Bắc kỳ, sau khi vua Hán Linh đế mất (189) trong khi nước Tàu có nội loạn (cuối thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III):

B) Nhờ các vị sư người Thiên Trúc : Khang cư, Nguyệt thị, Indoseythe (4) sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật giáo sang ta hoặc theo cách trực tiếp từ Ấn độ sang, hoặc theo cách gián tiếp tự bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh hưởng Phật giáo Tàu mạnh hơn nên nay Phật giáo ở bên ta cũng theo phái Đại thừa (5) như ở bên Tàu vậy.

Lịch sử Phật giáo ở nước Nam.

Có thể chia ra làm ba thời kỳ:

A) Thời kỳ truyền bá (từ cuối thế kỷ thứ II đến cuối thế kỷ thứ VI, tự lúc nội thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều): nhờ các vị sư Tàu và thứ nhất là các vị sư Ấn độ mà Phật giáo dần dần truyền trong dân gian, nhưng chưa có tổ chức gì.

B) Thời kỳ phát đạt: (tự thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XIV, từ lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần): trong thời kỳ này, có ba Thiên phái (6) kế tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1) Tự năm 580, vị sư người Tây Trúc tên là TiniĐaLưuChi, đến ở chùa Pháp vân (nay thuộc tỉnh Bắc ninh) lập một Thiên phái thứ nhất ở nước Nam truyền được 19 đời (680-1216) trong các vị Pháp Hiền (+626), Đỗ Pháp Thuận (+990+, Vạn Hạnh (+1018), Từ Đạo Hạnh (+1122).

2) Tự năm 820, vị sư người Tàu tên là Vô Ngôn Thông đến ở chùa Kiến sơ (ở làng PHÙ ĐỔNG, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh) lập một Thiên phái thứ hai truyền được 14 đời (820-1221) trong có các vị sư Ngô Chân Lưu (+1011) và vua Lý Thái Tôn (1000-1054) .

3) Đến thế kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là Thảo Đường được phong làm quốc sư lập một Thiên phái thứ ba truyền được 5 đời (1069-1205), trong các vị vua nhà Lý: Thánh tôn (1023-1072), Anh Tôn (1136-1175), Cao tôn (1173-1210)

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc giáo: triều đình đặt chức quốc sư, mở khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão); nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C) Thời kỳ suy đồi (từ thế kỷ thứ XV tức là tự đời Hậu Lê trở về sau): Phật giáo bị phái Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng, không có tổ chức thống hệ gì nữa. Các tăng ni phần nhiều là người vô học thức bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức để cho bọn hạ lưu (thứ nhất là đàn bà) đua theo còn các giáo lý cao thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

--

(3) Khang cư (Sogdiane): tên cũ một xứ ở Châu Á, nay là xứ Boukhara thuộc Turkestan russe.

(4) Nguyệt thị (Indescythe): giống người ở phía bắc Ấn độ, phía trên sông Indus bây giờ.

(5) Vào khoảng thế kỷ thứ II sau T.L, Phật giáo chia làm hai phái: một là Tiểu thừa (nghĩa đen là xe nhỏ: chữ phạn là Hinayâna) về giáo lý thì Tiểu thừa được giữ chính truyền của Phật tổ hơn. Về sau các nước thuộc về Nam tôn (như Tích lan, Xiêm la, Miến điện, Cao Miên) theo phái Tiểu thừa, còn các nước thuộc về Bắc tôn (như Tây tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam) theo phái đại thừa.

(6) Thiên phái hoặc thiên tôn: Một phái của Phật giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ đề đạt ma (Bodhidharma - mất năm 528) người Thiên Trúc, sang đất Quảng Châu bên tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiên nghĩa là thanh tịnh; phái này cốt đem lòng thanh tịnh để tu luyện cho thành Phật, không cần văn tự nên công bội là "tâm tôn". --

2. Đạo giáo

Lão tử.- Người sáng lập ra Đạo giáo là Lão Tử (hai chữ này chỉ là danh hiệu và nghĩa là "ông thầy già", nhưng thân thế của ông ,ta không biết rõ. Theo sách Sử ký của Tư mã Thiên (7) thì ông họ là Lý, tên là Nhĩ tự là Bá dương thụy là Đam người huyện Hồ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh Anh huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr.TL(nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng tử, nghĩa là vào thế kỷ thứ VI tr.T.L vì sử chép rằng năm 522, Khổng tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan trụ hạ sử (quan giữa công văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía tây (Cam túc), không biết rồi ra thế nào. Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão tử chính tên là Dương Bá Phú ở vào thế kỷ thứ VIII tr.TL chứ không phải là Lão Đam ở đời Xuân thu nói trên.

Dù sao chẳng nữa, ông có viết ra Đạo đức kinh (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng lập là đạo giáo.

Về sau lại có Liệt tử và Trang Tử cũng làm sách để diễn giải và truyền bá cái tôn chỉ của ông và bài bác các học thuyết khác, thứ nhất là Nho giáo.

--

(7) Tư Mã Thiên: Một đại sử gia nước Tàu vào thế kỷ thứ I tr. T.L về đời nhà Hán.

(8) Liệt tử: Họ Liệt, tên là Ngự Khẩu người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà Nam) ở về đời Chiến Quốc, vào quảng thế kỷ thứ V, thứ IV tr. TL . Các môn đệ của ông chép những lời ông dạy thành chữ Liệt Tử gồm có 8 thiên.

(9) Trang Tử: tên là Chu, người đất Mông (nay thuộc tỉnh An Huy) ở về đời Chiến quốc, vào thế kỷ thứ IV tr. TL soạn ra sách Trang tử gồm hơn mười vạn lời nói.

--

Tôn chỉ của Lão tử

A) Về triết lý.- Lão tử cho Đạo là một nguyên lý rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương; âm dương sinh ra trời, đất và khí; trời, đất và khí sinh ra muôn vật, muôn vật sinh ra khắp cả thế gian, rồi quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự nhiên.

B) Về Luân lý.- Người ta muốn theo đạo thì nên thanh tịnh vô vi. Nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình hài đi để được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình; bởi thế, nếu dứt hết dục tình thì không hải hành động, không phải lo nghĩ khổ sở mà lòng được thư thái, thân được an nhàn. Cho nên trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh nhi mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy.

Đạo giáo biến đổi thế nào? – tư tưởng của Lão tử là một nền triết học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn giáo có nhiều dị đoan và ảo thuật. Người ta tôn Lão tử làm Thái thượng Lão quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc tràng sinh bất tử), thuật số, phù thủy v.v. ..

Sự truyền bá Đạo giáo sang nước ta.

Đạo giáo truyền sang ta từ đời Bắc thuộc, nhưng không có môn phái thống hệ gì.

Bậc thượng lưu học thức xem sách của Lão tử và của các môn đồ Đạo giáo như Liệt tử, Trang tử thì niếm những tư tưởng tiêu diêu phóng khoáng, chán đường công danh phú quý, cần sự an nhàn tự do.

Còn thường dân thì tin các dị đoan về thần tiên, về phù thủy và theo các ảo thuật như bùa bèn, ấn quyết v.v..

Ảnh hưởng Phật giáo và Đạo giáo đối với văn chương của ta.- Không kể phương diện tín ngưỡng và dị đoan, Phật giáo và Đạo giáo rất có ảnh hưởng đến văn chương nước ta. Trong tác phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư tưởng phóng khoáng, nhàn tản, yếm thế là do ở đạo giáo mà ra. Thí dụ, trong tập thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn Công Trứ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh hưởng của Đạo giáo cả.

Còn những tư tưởng về khổ ải, trầm luân, nhân quả, nghiệp báo, là do Phật giáo mà ra cả.

Ta cứ xem khúc Cung oán (đoạn nói về cuộc đời khổ sở) và Truyện Kiều thì thấy nhiều ý tưởng đã thoát thai ở Phật giáo mà ra.

Các bài đọc thêm.

1) Phật thuyết pháp lần thứ nhất về “tứ diệu đế”

“Này các thầy sa môn, ở đời có hai sự thái quá, người tu đạo phải lánh xa. Hai sự thái quá là gì? Một là đam mê trong vòng sắc dục : như thế thì hèn xấu, trái với đạo lý, uổng công không đáng. Này các thầy sa môn, hai sự thái quá ấy , Như lai đều phải lánh xa cả. Như lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bàn. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà như lai đã tìm được ấy, con đường đem ở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bàn ấy, là gì không?”

Con đường thần diệu ấy gọi là đường bát chính: 1) Chính kiến (samyaksadrsti), nghĩa là thành thực mà tin đạo; 2) Chính tư duy (samyaksankalpa) , nghĩa là thành thực mà suy xét; 3) chính ngữ (samyaksarmantha), nghĩa là thành thực mà làm việc; 5) Chính mệnh (samyabjvara), nghĩa là thành thực mà mưu sinh; 6) Chính tinh tiến (sayakvyâma), nghĩa là thành thực mà mong tới; 7) Chính niệm (samyaksmarti) nghĩa là thành thực mà tưởng nhớ ; 8) Chính định (samyaksamâdhi) , nghĩa là thành thực mà ngấm nghĩ. Này các thầy sa môn, ấy đó là con đường trung đạo. Như Lai đã phát minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được sáng suốt, được tới cõi niết bàn.

“ Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự khổ: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền miên trong ngũ trọc là khổ (10) .

“Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về nguyên nhân sự khổ: nguyên nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân hồi sinh tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (11)

“Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, diệt khổ phải tiêu trừ lòng tham dục, phải giải thoát chi hết lòng tham dục, không để cho còn một chút nào. (12)

“Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát

chính: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định (13)”

Phạm Quỳnh
Phật giáo lược khảo
(*Nam phong tạp chí*, t.VII số 40, tháng 10-1920)

--

(10) Đây tức là đệ nhất diệu đề. - "Ngũ trọc" hay là "ngũ uẩn" (*panchaskandha*) là năm cái nguyên tố hợp lại làm thành ra thân thể tâm thần người ta: 1: sắc uẩn (*rupaskandha*) là hình thể người; 2. thụ uẩn (*vedaskandha*), là sự cảm giác; 3 tướng uẩn (*sanjnaskandha*), là sự tưởng tượng; 4: hành uẩn (*sanskaraskandha*) là sự hành vi, 5: thức uẩn (*vijnânaskandha*, là sự ý thức.

(11) đệ nhị diệu đề

(12) đệ tam diệu đề.

(13) Đệ tứ diệu đề - Bốn diệu đề trong sách *Tàu thường* nói tóm lại bốn chữ là khổ tập, diệt đạo

--

2. Nát bàn là gì?

Thuộc về Nát bàn, các học giả Âu châu nghị luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý tưởng riêng của Âu châu mà bình phẩm, đại khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô tịch diệt làm cứu cánh cho đời, một tôn giáo như thế thời không những không bổ ích gì cho quần sinh, mà lại có thể di hại cho xã hội. Nay không muốn nổi gót các học giả Âu châu mà phẩm bình bao biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự "khổ" làm tiền đề thời phải lấy sự "diệt" làm hậu kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy nhất, lý luận không có mâu thuẫn. Vậy rút lại vấn đề chỉ ở một câu, ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công nhận rằng sống là khổ, và nước ở đời ví đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thì phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ, nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy.

Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sợ; nếu mãi kiếp tu hành, hết sức học đạo mà cứu cánh chỉ đến tiêu nhập vào chốn hư vô, thời kinh hải biết đường nào ! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn đề cứu cánh cũng giữ một thái độ như khổng phu tử đối với quỷ thần vậy; không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề cập đến, vẫn có ý thoái thác. Khổng tử thời môn đệ hỏi đến việc quỷ thần, đến sự chết, trả lời rằng: "Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỷ thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì?" Phật tổ thời đệ tử hỏi cứu cánh có phải là cõi hư vô không, và khi linh hồn đến khi nhập nát bàn còn gì nữa không, bèn dùng cách tỉ dụ mà hỏi lại rằng: "Ta hỏi : nay có một người bệnh thập tử nhất sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì? Như lai thấy chúng sinh trầm luân trong bể khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh bệnh nặng, thuốc ản, cứ việc uống còn hỏi gì?" - Xưa nay những bậc triết nhân quân tử đã sáng suốt muôn lẽ, đã thấu hiểu mọi sự, muốn ra tay tế độ cho quần sinh thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền bá ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh nhân biết vậy. Phật tổ cũng vậy; chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh hồn sau khi tịch diệt rồi là vào cõi tịch mịch hư vô, chớ chẳng phải nơi thiên đàng cực lạc gì; nhưng không hề thuyết minh cho ai biết bao giờ, là sự có kẻ chưa thoát sạch trần tục, nhân thế mà ngã lòng tu đạo chẳng? Vì những sự biết như thế là sự biết "chết người" vậy. Bởi thế nên dầu các nhà bác học tìm khắp trong kinh sách, cũng không hề giải được nát bàn là thế nào. Ông Oldengerg đã phải chịu thú thật rằng: "Chúng tôi đã hết sức nghiên cứu

mà kết quả cũng lạ thay: chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát bàn là cõi hư vô, hai rằng nát bàn là nơi cực lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn” (14)

Phạm Quỳnh
Phật giáo lược khảo.

--

(14) "Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez singulier; les deux alternatives qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans l'ancienne communauté, le nirvâna devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est trouvé que ni l'une ni l'autre n'avait tout à fait raison" Oldengerg, P.274, Tự số 910 đến 14): (Lời chú thích của tác giả)

--

3. Đạo là gì?

Đạo là gì mà tự đâu sinh ra? Lão tử cho là thoát kỳ thủy thì không có gì cả (15), bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự nhiên thành ra một vật độc nhất trong khoảng không gian: do vật độc nhất ấy mà sinh muôn vật trong thiên hạ.

Vật độc nhất đó gọi là gì? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ đạo (16). Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chữ kỳ thực thì không sao mà tả rõ ra được, vì rằng: (17) cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái thường bao giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.

Đạo là một vật tự nhiên hốt thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt mịt, im lặng một mình trong khoảng không gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy suyển chút nào mà muôn vật trong vũ trụ cũng bởi đó mà sinh ra cả.

Đạo lại là một giống rất to, mà không có hình thể gì cả. (19) Trông không trông thấy được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được, mệnh mông, lơ mờ, dấu muốn suy diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ các toàn thể của Đạo vẫn là đơn nhất, nghĩa là chỉ có một mà thôi, chứ không có hai ba nào cả. Nhân có cái tính đơn nhất ấy mà thành ra có trời đất và muôn vật, nghĩa là do cái tính đơn nhất của Đạo mà sinh ra âm dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Với tính đơn nhất ấy thực là linh hoạt. Trời có được cái tính đơn nhất ấy mới sáng, đất có nó mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh sản mãi mãi. (22)

Trần Trọng Kim
Đạo giáo
(*Nam Phong tạp chí t.XII, số 57 tháng giêng 1923*)

4. Lễ sinh tử theo Trang tử.

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sinh tử là cái lối đi ra đi vào của vạn vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ nhàng, dễ dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cất cái cung của trời, thắt cái túi áo của trời, làm trái với mệnh trời thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc dương lúc trũng, cái túi áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên tiếp, vừa thông thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong quặng thái hư mà thôi (23)

Sự sống chết là thế thì việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo hóa là một sự hay. "Ngày xưa, người con gái đẹp đất Lê sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung sướng, lúc ấy mới hối sự mình kêu khóc". Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hối lúc trước mình đã cầu sống. thường đêm nằm chiêm bao uống rượu thấy sáng dây có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm bao thấy sự buồn rầu, sáng dây có sự vui vẻ, nghĩa là sự chiêm và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm bao mình không biết là chiêm bao, mà trong lúc chiêm bao mình vẫn đoán việc chiêm bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm bao lớn mà thôi, con người ngu thì chiêm bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ thể được cái tâm trí ấy (24)

Thường giấc mộng mơ màng là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc "chân nhân" cứ tự nhiên nhi nhiên, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết cỡi cái dây ấy mà xuống. Cũng thí dụ như củi với lửa: Củi là hình hài, lửa là tinh thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được: lửa tắt là vì hết củi đó thôi (25)

Trần Trọng Kim

Đạo giáo II

(Nam phong tạp chí t.XII, số 58, tháng hai 1923)

--

(15) *Đạo đức kinh chương thứ 40*

(16) *Đạo đức kinh chương thứ 25*

(17) *Đạo đức kinh chương thứ 1*

(18) *Đạo đức kinh chương thứ 25*

(19) *Đạo đức kinh chương thứ 41*

(20) *Đạo đức kinh chương thứ 14*

(21) *Đạo đức kinh chương thứ 42*

(22) *Đạo đức kinh chương thứ 39*

(23) *Trang tử: Trí bắc du*

24) *Trang tử: Tế vật.*

--.(

Các tác Phẩm để kê cứu

1. *Phạm Quỳnh Phật giáo đại quan, Nam phong tùng thư, Hà Nội, Đông kinh ấn quán x.b*
2. *Trần Trọng Kim, Đạo giáo, Nam Phong tạp chí t.XII tr.12-32 và 103-113; tXIII, tr.113-127 và 197-209; Phật lục, Hanoi, Imp, du Nord 1940.*
3. *Đại nam cao tăng truyện, Nam phong tạp chí, t.XXI, Phần chữ Hán, trang 27-30, 41-44, 54-57.*
4. *Phật giáo nam lai khảo, Nam phong tạp chí t. XXII, Phần chữ Hán tr.45-48.*
5. *Trần văn Giáp, Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIIIè siècle BEFEO. T.XXXII fase. L.pp.191.268*
6. *Oldengerg. Le Bouddha.Sa vie, sa doctrine, sa communauté, traduit de l'allemand par A.Fourcher, Bibliothèque de philosophie contemporaine 3è édition française, Paris, Félix Alcan 1921.*
7. *Tené Grousset. Histoire de la philosophie orientale. Inde Chine Japon, Bibliothèque française de philosophie, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.*
8. *Le P.Léon Qieger. Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en*

Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours. Hokien fou Imp. De la Mission catholique, 1917.
9. Le P. Léon Wieger, Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis ;
l'origine jusqu'à nos jours. Hokien fou. Imp de la Mission catholique, 1906.

THIÊN THỨ BA **CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC THI** Chương thứ Bảy

Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự
Cách tổ chức việc học.

1. Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự

Dân tộc ta, trước khi nội thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không? Đó là một vấn đề hiện nay không thể giải quyết được, vì không có di tích, tài liệu mà khảo cứu.

Duy từ khi nước ta tự chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo hộ, thì trong khoảng hơn chín thế kỷ ấy, triều đình vẫn lấy chữ Nho làm quốc gia văn tự: các luật lệ, dụ chỉ của nhà vua, công văn, án tử của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ Nho cả. Trong dân gian, các khế ước, chúc thư, khoán lệ, sổ sách cũng dùng chữ nho.

Chỉ có hồi đức Nguyễn Ánh còn xưng vương, chưa bình định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng Nôm làm các dụ sắc và công văn, vì bấy giờ trong nước loạn lạc, việc học, việc thi chữ nho khoáng phế đã lâu, không có người văn học để dùng; và các tướng tá, quân nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng Nôm cho tiện. Hiện nay còn truyền lại một tập công văn viết bằng tiếng Nôm về hồi ấy (Xem bài đọc số 1)

Vậy ta phải xét cách tổ chức việc học chữ nho ở nước ta trong các triều vua thế nào.
2) Cách tổ chức việc học chữ Nho

Xét về vấn đề này, ta có thể phân biệt ra hai thời kỳ:

Việc học chữ Nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ (từ đầu thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ thứ XI) - Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, phần vì ngắn ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự chủ được vững, nên chưa có thì giờ tổ chức việc học chữ Nho. Trong thời kỳ ấy, việc dạy chữ Nho phần nhiều do các nhà sư đảm nhận, vì Phật giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm Hán học cả. Xem như năm 986 (Thiên Phúc thứ 7), có xứ nhà Tống sang, vua Lê Đại Hành sai ông sư Đỗ Pháp Thuận đi đón, lại sai ông sư Ngô Chân Lưu làm bài từ để tiễn sứ Tàu; lại xen như Sử chép vua Lý Thái Tổ thuở nhỏ học ông Sư Vạn Hạnh thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ Nho và dự một phần lớn trong việc truyền bá Hán học.

Việc học chữ Nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (từ giữa thế kỷ thứ XI đến cuối thế kỷ XX) - Trong thời kỳ này, việc học chữ Nho đã được triều đình tổ chức để các sỹ phu có nơi học tập.

A) Lý- Năm 1070, vua Lý Thánh Tông dựng văn miếu ở Thăng Long (nay là văn miếu Hà Nội để thờ đức Khổng tử và các vị tiên hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn sùng Nho giáo. Ngài lại sai Hoàng tử đến học ở đấy.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông đặt ra Quốc Tử giám chọn các quan có văn học bổ vào đấy coi việc giảng dạy.

B) Trần- Năm 1236, vua Trần Thánh Tông đặt ra Đệ tử viện để cho con em các

quan văn vào đấng học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc tử giám. Năm 1252, ngài cho con thường dân người nào tuần tú được theo học với con các quan ở Quốc tử giám. Năm 1253, ngài lập Quốc học viện để giảng Tử thu, Ngũ kinh. Năm 1237, về đời vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh đô ra, còn ngoài chưa hề tổ chức, bèn hạ lệnh đặt ở các lộ, phủ, châu các học quan coi việc dạy dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) Lê – Vua Lê Thái tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền lưu ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập Quốc tử giám ở kinh đô để dạy con cháu các quan và các người tuần tú trong dân gian; còn ở ngoài thì đặt nhà Lộ học chọn con em các lương gia trong dân sung làm Lộ hiệu sinh và bổ thầy để dạy dỗ.

Năm 1483. vua Lê Thánh tông mở rộng thêm nhà Thái học (tức là Quốc tử giám), làm các phòng cho các sinh viên ở và kho Bí thư để chứa sách. Sau khi nhà Lê trung hưng, thì việc cũng phỏng theo đời Tiền Lê. Ở Quốc tử giám thì đặt quan tế tửu và quan tư nghiệp để làm giảng quan, mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Năm 1734, đời vua Thuận Tông, Trịnh Giang lại sai khắc in các sách Kinh Truyện phát ra mọi nơi để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) Nguyễn. – Năm 1803, vua Gia Long dựng nhà Quốc học ở kinh đô (Huế). Ngài lại đặt chức đốc học ở các trấn, giáo thụ, huấn đạo ở các phủ, huyện để coi việc dạy học. Năm 1821, vua Minh Mệnh đổi tên nhà Quốc học gọi là Quốc tử giám, dựng thêm một giảng đường, một Di luân đường cùng hai học xá ở bên tả, bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học phòng bên tả, bên hữu mỗi bên mười chính gian để làm chỗ sinh viên học tập.

Cách học tập ở các trường công hồi xưa.-

Cách học tập ở các trường công ngày xưa thường tổ chức như sau:

A) Sự giảng sách.- Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học trò tề tựu ở học đường, rồi các quan đốc học, giáo huấn giảng nghĩa các kinh truyện cho học trò nghe.

B) Sự tập văn.- Mỗi tháng lại định những kỳ làm văn. Đến hôm ấy, các giáo quan ra đầu bài cho học trò đem về nhà làm; cũng có khi làm ở trường trong một ngày phải xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc). Học trò làm xong văn nộp quyển; học quan, khi đã điểm duyệt xong, hơp các sinh viên lại mà bình các quyển văn hay. Một đôi khi cũng phát ra những giải thưởng nữa (1)

Kết luận:- Trong cách tổ chức việc học ở nước ta hồi xưa. Triều đình chỉ chú trọng đến một trường đại học ở kinh đô và đặt các giáo chức ở lộ, phủ để cho các học trò lớn cổ chỗ học tập mà dự khoa thi. Còn việc học ở dân gian như nay gọi là bậc "tiểu học" thì Triều đình không tổ chức, cứ để các tư gia đón thầy dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình dân cũng được phổ cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các "ông đồ" trong có các bậc hưu quan, các nhà khoa mục, được người trong nước một lòng tôn trọng.

--

(1) Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam kỳ (1892 và 1867) thì bãi việc học việc thi chữ Nho ở trong ấy mà tổ chức nền học Pháp Việt. Còn ở Trung, Bắc kỳ thì chính phủ bảo hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương lượng với Nam triều lập ra Hội đồng cải lương học vụ để sửa đổi lại phép học, phép thi. Ngày 31 tháng năm năm 1906, chính phủ ban hành một đạo vụ về việc ấy. Về phép học thì chia làm ba bậc: 1) Ấu học: dạy ở các trường tổng sư và lấy bằng tuyển sinh làm tốt nghiệp; 2) Tiểu học dạy ở các trường phủ, huyện (giáo thụ, huấn đạo) và các trường qui thức ở tỉnh lỵ, lấy bằng khoá sinh làm tốt nghiệp. 3) Trung học dạy ở các trường tỉnh (đốc học) để luyện học trò thi Hương. Chương trình học vẫn lấy chữ Nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách trí, sử ký, địa dư, toán pháp bằng chữ quốc ngữ và một ít chữ Pháp.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một đạo dụ viết bằng quốc văn về đời đức Nguyễn Ánh.

Lời dụ ban cho tướng sĩ trong khi duyệt binh ở Gia Định ngày 26 tháng ba năm Canh thân (1800)

“Cơn bát loạn chẳng lo sao dặng, năm sáu phen dặng định, để muốn chi qua giáp biên đề; hội trung hưng phải quyết mới xong, muốn nghìn dặm thu công, bao nữ để sinh linh đồ thán.

“thời dĩ chí, khá rằng vội tướng: cơ khá thừa, vậy phải sớm toan.

Ta nay: gặp hội trung vi, dựng nền tái tạo. Tám chín phủ gian sơn đồ sộ, dặng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ tôn đầu dám nguôi lòng, mười ba thu tướng sĩ nhọc nhằn, đánh trận nọ qua trận kia, đạo thần tử trước đà gắng sức. Vậy năm ngoái thu thành Bình định, rất đổi cần lao; tướng năm nay nghỉ chốn Đồng nai, yên bề hưu tức. song liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lẳng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư; nhân tính lại việc ta đồn quân, tích tướng, trữ súng, tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.

“Nên nổi: theo đường phú liễn, nặng việc công sư. Dân thời cung cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khổ ta đâu không rõ; quân thời tân cần chinh địch, gắng công gắng sức huân lao ta vốn không quên.

“Trước tuy nhật xúc kinh doanh, rày đã sẵn rồi chiến cụ. Cũng muốn dưỡng uy sức nhuệ, trời Gia định nghỉ ngơi cho khoẻ, ngõ chư hầu đều được lạc sinh; nào ngờ cùng khẩu xương cuồng, lữ Bàn xà đến rấn vào vậy, bởi nghiệt tặc tư lai tống tử.

“Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại viện tàng sư, trường thành thất hiểm, tai phần sào đã quyết từ nay; mà ta lương thì đủ, quân thì ròng, sẵn có tướng tài quy phụ, chư quốc liên binh, thế phà trúc chờ bao thuở nữa.

“Cứ ấy: vội vàng trục bắc, hăm hở bình tây. Trước là lo tôn xã mà phục thù, kéo lẳng tấm một trời man mác; sau là bị thần dân mà tiếc phần, kéo thương sanh khắp chốn than van. Cơ hội này ai nữ dặng thôi; công danh ấy người âu phải gắng.

“Rày mới vui lòng sư lữ, mở tiệc cáo lao. Muốn cho dặng tấm lòng chung, tôn ti nhất thể; vậy phải phô bày lời thật, minh thệ tam quân. Quân thời nợ nước lo đền, khoán thiết thơ son đành tạc đó; quân thì thù trai dóc trả, cung dâu tên cỏ phi nguyện xưa (Liễn (những) người tiến kiến hướng minh, chót đã lập công, chớ đến Trần Bình riêng thuở Hán; những kẻ hậu lại qui thuận đều cho báo hiệu, mưa nhường Kính Đức ngồi đời Đường. Phép vô tư chẳng khuất một ai, dầu bộ khúc thiên ty, có công ắt thưởng; quyền tất phạt không riêng nửa máy, tuy huân thân qui thích, phạm tội nào dung. Trên dưới tua dọc chí cần vương; tướng hiệu cũng một lòng địch khái. Thành Quy hơn chỉ bắc, đập phá trùng vi: đồ Thuận hóa rung cờ, dẹp yên đảng nguy. Công tru bạo gắng rồi một thuở, phúc thái bình đều hưởng nghìn năm. Ai tướng câu chủ qui thần vinh mà phụng tại triều, quan ắt đặt tên đề trúc bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui hưu tại dã, quân thời xá thuế lính chinh diêu. Trên đã bày lời, dưới tua tỏ ý.

“Khâm tai sắc dụ”

An Khê sao lục

(Nam phong tạp chí, t XIV số 80, Février 1924)

2) Vua Lê Thánh tôn sử lại nhà Thái học:

Lúc buổi đầu Quốc triều (tức là nhà Lê) nhà Thái học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng Đức thứ 14, 1483), vua sai mở rộng ra; trước nhà Đại học, dựng điện Đại thành của văn miếu để thờ tiên thánh, đông vu, tây vu để chia thờ các bậc tiên hiền, tiên nho, điện Canh phục (thay đồ mặc) để làm chỗ túc trực, một kho chứa đồ tế và một buồng bếp. Đằng sau, dựng cửa nhà Thái học, Minh luân đường, Đông Tây giảng đường để dạy học trò. Lại đặt thêm kho Bí Thư để chứa các ván in sách. Phía đông, phía tây đều có 3 dãy nhà ở có 3 hạng “xá sinh (2), mỗi dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui mô thực là to tát rộng rãi.

Dương Quảng Hàm dịch

(Theo Khâm định Việt sử thông giám chương mục, q.23, tr.38b-39a)

--

(2) *Xá sinh* : Về đời vua Lê Thánh Tôn, các giám sinh ở Quốc tử giám họp lại thi. Ai trúng tam trường được sung “thượng xá sinh”, ai trúng nhị trường được sung “trung xá sinh, ai trúng nhất trường được sung “hạ xá sinh”, mỗi xá lấy 100 tên, tiền lương tháng thì

thượng xá sinh được cấp một quan, trung xá sinh được 9 tiền, hạ xá sinh được 8 tiền
(theo C.M 23, tr.39h-40a)

--

Các Tác Phẩm kê cứu

- 1) Nguyễn Bá Trác, Bàn về Hán học N.P, tvII số 40, tr. 324-336
- 2) Lê Thuộc, L'enseignement des caractères chinois, Ext. de la Revue Indochinoise; 1921, Hanoi, Imp. D'Extrême Orient.
- 3) Arousseau. Le Temple de la littérature de Hanoi, Revue Indochinoise, nouvelle série; t.XX, juillet – Decembre 1913, pp.1.12.
- 4) Quốc tử giám khảo, N.P,t.X.số 39, phần chữ Hán tr.172-176.

CHƯƠNG THỨ TÁM

NHÀ NHO, KHOA CỬ, LỊCH SỬ KHOA CỬ Ở NƯỚC TA

Nhà nho

A) **Thích nghĩa** – Nho nghĩa đen là học giả, Nhà nho là người đã theo Nho học, hiểu đạo lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư xử cho phải đạo và nếu được đặc dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) **Địa vị trong xã hội.** – Tùy theo cảnh ngộ, nhà nho có thể chia làm ba hạng:

1) Hiền nho là những người đã hiển đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền hành, địa vị cao quý trong xã hội.

2) Ẩn nho là những người tuy có học thức tài trí mà không muốn ra gánh vác việc đời, ẩn náu ở nơi sơn lâm hoặc chốn thôn dã để vui thú an nhàn.

3) Hàn nho là những người cũng theo Nho học, nhưng không đỗ đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v.v. để lấy kế sinh nhai.

Nhưng dù cảnh ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư cách và một chí hướng chung, đều muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo, hoặc lấy sự nghiệp mà giúp vua giúp dân hoặc lấy phẩm hạnh mà làm mẫu mực cho người đời, hoặc lấy giáo hoá mà tác thành bọn hậu tiến, nên đều được xã hội tôn trọng, dù chẳng được triều đình ban cho chức vị, bổng lộc cũng được dân chúng quý mến phục tùng (xem bài đọc thêm số 1) .

C) **Cách tuyển người làm quan.** – Xã hội ta xưa tổ chức theo khuôn phép Nho giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am hiểu đạo lý của Nho giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do nho phái xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là khoa cử. Vậy ta phải xét lịch sử và chế độ khoa cử ở nước ta hồi xưa như thế nào.

Lịch sử khoa cử ở nước ta.- Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, triều đình chưa kịp tổ chức việc học việc thi, mãi đến đời nhà Lý thì việc khoa cử mới bắt đầu qui định.

A) **Lý** (1009-1225)- Năm 1075, vua Lý Nhân tôn mở khoa thi Tam trường để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng): nước ta bắt đầu có khoa cử tự đấy. Song trong triều nhà Lý, khoa cử chưa có thường lệ, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi: trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao tôn mở khoa thi Tam giáo tức là: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo; xem đây thì đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho giáo.

B) **Trần** (1225-1400), phụ nhà Hồ (1400-1407) - Đến đời nhà Trần thì khoa cử đã có thường lệ và hai khoa thi chính là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1) **Thi hội** - Năm 1232, vua Trần Thái tôn mở khoa thi Thái học sinh (tức sau này là tiến sĩ) và đặt ra tam giáp, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra tam khôi (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng nguyên (trùm đầu), bảng nhãn (mắt bảng) và thám hoa (thăm hoa). Đến năm 1304, vua Trần Anh tôn đặt thêm tên Hoàng giáp để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1374, vua Trần Duệ tôn mở khoa Đình thi (thi ở sân vua) lấy tiến sĩ tên "tiến sĩ" bắt đầu có từ đây. Nhưng mãi đến năm 1442, đời Lê Thái tôn mới chuyên dùng chữ "tiến sĩ" mà bỏ chữ "thái học sinh". Năm 1396, vua Trần Thuận tôn qui định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau thi hội: tên "thi hội" bắt đầu có từ đây.

Còn kỳ hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái tôn định cứ 7 năm một khoa. Đến năm 1404, Hồ Hán Thương định cứ 3 năm một khoa, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh tôn, lệ ấy mới theo.

2) **Thi hương**. - Năm 1396, vua Trần Thuận tôn đặt ra thi hương lấy cử nhân; thi hương bắt đầu có từ đây.

3) Thi tam giáo- Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 127, vua Trần Thái tôn cũng có mở khoa thi tam giáo.

C) **Hậu Lê** (1428-1527) : phụ nhà Mạc (1527-1592) - Buổi đầu vua Lê Thái tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường lệ, ngài chỉ mở những khoa bất thường; khoa minh kính (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa hoành tử (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Đến năm 1434, vua Lê Thái tôn mới xuống chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh tôn) mới thực hành được.

1) **Thi hội**. - Về khoa thi hội năm 1442, các tiến sĩ cũng chia làm tam giáp và cũng lấy tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân tôn chia Tiến sĩ là cập đệ, chánh bảng và phụ bảng. Năm 1484, vua Lê Thánh tôn đổi trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa làm tiến sĩ cập đệ, chánh bảng làm tiến sĩ xuất thân, phụ bảng là đồng tiến sĩ xuất thân. Năm 1466, ngài đặt ra lệ xướng danh (gọi tên các người trúng tuyển một cách long trọng) (xem Bài học thêm số 2) và lệ vinh quy (rước về nguyên quán). Năm 1484, ngài lại định khắc bia tiến sĩ; tên các ông tiến sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn miếu Hà nội (hiện hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến sĩ tự khoa 1442 là khoa đầu tiên trở xuống.

2) **Thi Hương**. - Năm 1462, vua Lê Thánh tôn chia các người đỗ thi hương làm hương cống (tức là cử nhân trước) và sinh đồ hai tên "hương cống và "sinh đồ" bắt đầu từ đây.

Nhà Mạc, sau khi tiếm ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cũ của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước.

D) **Lê Trung hưng** (1533-1789)- Sau khi nhà Lê trung hưng, mãi đến năm 1554, vua Lê Trung Tôn mới mở khoa thi. Buổi đầu thỉnh thoảng mở một khoa. Rồi đến năm 1590, lại mở thi Hội; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiền Lê. Nhưng cách thi cử còn sơ lược; đến năm 1664 đời vua Lê Huyền tôn, Trịnh Tạc mới định lại qui thức thi Hội. Còn thi Hương thì đến năm 1678, đời Lê Hi tôn, mới định lại điều lệ rõ ràng.

Trừ các khoa thi Hương, thi Hội, trong đời Lê Trung hưng lại mở những khoa thi bất thường; khoa Sĩ vọng, khoa Đông các, khoa Hoành tử và khoa Tuyển cử.

Nhưng sự thi cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiền Lê. Như năm 1750 đời Lê Hiến tôn, vì nhà nước thiếu tiền đặt ra lệ thu tiền thông kinh: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi Hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyền vào thi; rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học

mười người không được một .

Đ) **Nguyễn triều.**- Trong triều nhà Nguyễn, chế độ khoa cử cũng châm chước theo triều Hậu Lê, vẫn có hai khoa thi, thường lệ là thi hương và thi hội; thỉnh thoảng lại có mở các khoa bất thường nữa.

1) **Thi hội**- Trong đời Gia Long, chưa mở thi hội. Mãi đến năm 1882, vua Minh Mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên: các tiến sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê; lệ xướng danh, vinh quy, khắc bia cũng theo như trước (các bia tiến sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn miếu trong kinh đô Huế. Năm 1229, Minh Mệnh thứ 10, dưới bọc tiến sĩ, lại lấy thêm phó bảng (bảng phụ viết tên các ông này, đối với chánh bảng viết tên các ông tiến sĩ): danh hiệu "phó bảng" bắt đầu có từ đây .

2) **Thi hương** – Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia Long thứ 6. Trước còn định 6 năm một khoa, rồi đến năm 1825, Minh mệnh thứ 6, lại định ba năm một khoa, cứ các năm tỵ, ngọ, mao, dậu thì thi hương, các năm thìn, tuất, sữu, mùi thì thi hội. Năm 1828 Minh Mệnh thứ 9, đổi hương cống làm cử nhân, sinh đồ làm tú tài .

3) **Các khoa thi bất thường** - Trừ các khoa thi thường lệ, trong triều Nguyễn, lại mở các ân khoa (khoa thi gia ơn), cả hương lẫn hội, khi trong nước có việc vui mừng, như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ, v.v. và các khoa thi đặc biệt như khoa hoành từ mở năm 1851, Tự đức thứ 4, khoa nhã sĩ mở năm 1865, Tự Đức thứ 18.

Thể thức và chương trình các khoa thi.- Tóm lại, ngày xưa nước ta có hai khoa thi chính thức: 1 thi hương hoặc hương thi (hương: từng vùng), để lấy cử nhân (hoặc hương cống) và tú tài (hoặc sinh đồ); 2 thi hội hoặc hội thi (hội; họp lại) để lấy tiến sĩ (trước là thái học sinh) và phó bảng. Vậy ta phải xét qua thể thức và chương trình hai khoa thi ấy.

A) **Thể thức**- Thi hương thì mở ở nhiều nơi (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa thiên, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội, còn lại thi hội thì các thí sinh họp lại cả ở kinh đô.

Hương thi chia làm bốn kỳ hoặc trường (có khi chỉ có ba trường; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đỗ, đánh hỏng; lệ ấy gọi là quán quyển; hoặc trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau, trúng được bốn trường thì đậu cử nhân, trúng ba trường thì đậu tú tài. (Xem bài đọc thêm số 3). Đậu cử nhân rồi mới được dự khoa thi hội.

Hội thi cũng chia làm bốn trường. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc đình thi (đình: sân vua) vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. nhưng ta nên nhận định thi không phải là một khoa thi riêng mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến sĩ. Người nào nhiều số phân được lấy đỗ tiến sĩ, ít số phân được lấy đỗ phó bảng.

B) **Chương trình** – Chương trình thi trước kia thế nào. Sử không chép rõ. Đến năm 1304, vua Trần Anh tôn định lại phép thi, thì chương trình bốn kỳ như sau: 1. kỳ đệ nhất : ám tả; 2. đệ nhị: kinh nghĩa, thơ, phú; 3. đệ tam: chiếu, chế, biểu; 4. đệ tứ: văn sách.

Năm 1396, đời vua Trần Thuận Tôn, bỏ ám tả và định kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, đệ nhị thi thơ, phú, còn hai kỳ sau như cũ.

Năm 1404, Hồ Hán Thương thêm vào một kỳ thứ năm thi thư (viết) và toán (tính).

Năm 1434 vua Lê Thái Tôn định lại phép thi: kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; đệ nhị thi chiếu, chế, biểu; đệ tam thi thơ, phú, đệ tứ thi văn sách. Suốt đời nhà Lê, cả thi hương và thi hội đều châm chước theo chương trình ấy .

Vua Gia Long khi mở khoa thi hương thi chương trình theo đúng như đời hậu Lê. Đến năm 1832, vua Minh Mệnh sửa lại phép thi; cả thi hương và thi hội, bốn kỳ rút bớt đi một kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; đệ nhị thi thơ, phú; đệ tam thi văn sách.

Năm 1850, vua Tự Đức lại lập lại bốn kỳ: cả thi hương và thi hội, kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; kỳ đệ nhị văn sách; kỳ đệ tam thi chiếu, biểu luật; kỳ đệ tứ thi thơ, phú; còn thi đình thì đổi sách một bài.

Năm 1858, Tự Đức thứ 11, lại rút các kỳ thi xuống ba: kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa: kỳ đệ nhị thi chiếu, biểu, luận; đệ tam thi văn sách; còn kỳ đệ tứ thi thơ, phú bỏ đi.

Năm 1876, Tự Đức thứ 29, kỳ đệ nhị của khoa thi hương lại bỏ chiếu, biểu, luận mà thi thơ, phú.

Năm 1884, Kiến Phúc nguyên niên, thi hương, trừ ba kỳ trước, lại đặt thêm kỳ phúc hạch (xét lại) thi lược bị một bài kinh nghĩa, một bài phú, một bài văn sách (1).

Kết luận. _ Khoa cử ở nước ta bắt đầu có tự đời Lý, đến đời Trần thì đã có thường lệ, đời Hậu Lê thì đặt thêm các điều vinh dự để hậu đãi người có khoa mục. Chương trình thi trong các triều đều đại đồng tiểu dị, chỉ chú trọng về văn chương mà không hỏi về các khoa thực dụng. Duy có họ Hồ muốn cải cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán pháp là có ý lưu tâm đến thực học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải cách ấy không có hiệu quả. Chính vì chế độ khoa cử ấy mà cái học từ chương, thói chuộng hư văn một ngày một lưu tệ và bao nhiêu người thông minh tuấn tú, trong nước đều xô nhau vào trường khoa cử không ai lưu tâm đến khoa học và kỹ nghệ, thương mại nữa.

--

(1) Trên đây là nói về chương trình các khoa thi lối cũ của ta. Theo đạo dụ ngày 31 tháng năm 1906 (xem lại Chương thứ VII, Lời chú (1) thì chương trình thi hương đôi lại, về phần chữ Nho thì bỏ kinh nghĩa và thơ phú, chỉ có văn sách và luận, về phần chữ quốc ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa dư, cách trí, và toán pháp; lại thêm những bài dịch chữ Pháp (trước còn cho bất nguyện giả bất cưỡng, sau thì bắt buộc). Chương trình thi hội cũng đổi lại: về phần chữ Nho chỉ giữ văn sách, chiếu biểu, dụ, tấu, sớ, biểu văn và luận, còn thêm vào những bài chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

--

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Chức vụ của nhà nho

Cái tên "nhà nho" không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh hiền trong Nho giáo; lại là chỉ một giai cấp trong xã hội, tức là hạng thượng lưu trí thức trong nước. Vì xưa kia ngoài Nho học không có cái học nào khác nữa, nên phạm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo Nho có cái địa vị độc tôn, nên hầu như thành một tôn giáo; mà thực ra cũng chính là cái quốc giáo của nước Nam từ xưa đến giờ.

Những người phụng sự cái quốc giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học hành, biết chữ nghĩa; nhà nho là bậc thức giả xã hội trong nước; nhà nho là tín đồ của cái tôn giáo họ Khổng. Về đường xã hội, về đường chính trị, về đường trí thức, tinh thần đều có một cái địa vị đặc biệt, đối với một chức vụ đặc biệt.

Chức vụ này cao quý, có thể gọi là một thiên chức được, vì là chức vụ hướng đạo cho quốc dân, làm tiêu biểu cho cả nước. .. Xã hội nước ta chỉ có hai giai cấp lớn: một hạng bình dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học thức, tức là nhà nho. Hạng bình dân coi hạng học thức là thầy dạy bảo, là người đưa đường, sẵn lòng phục tùng, không có đố kỵ. Hạng học thức cũng tự nhận cái chức trách đó, không lạm dụng, không kiêu căng, vì coi mình như kẻ giáo sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhớ cái dư oai của tôn giáo mới khiến cho mình có một địa vị tôn trọng vậy. Muốn cho xứng đáng với địa vị đó, thời như ông linh mục tuyên truyền đạo giáo, phải đem cái đạo thánh hiền, cái học của tiên nho mà truyền dạy trong dân gian, đem thân tiêu biểu cho danh giáo, hộ vệ cho đạo đức. Mà thật thế; nhà nho chân chính thật là chức linh mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông thường, một đạo nhập thế không có gì là siêu nhiên thần bí cho nên những người tuyên truyền phụng sự cũng không cần phải phát nguyện tu hành gì. Nhưng cái chức vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà giáo sĩ, chức linh mục của các đạo khác vậy.

Phạm Quỳnh
Nhà Nho
(Nam Phong tạp chí, t.XXX, số 172, tháng 5 năm 1932)

2. Lễ xướng danh trong khoa thi hội về Bản triều

Ngày xướng danh gọi là ngày truyền lô. Hôm đó, bày nghị vệ đại triều ở đền Thái Hòa, các quan mặc đồ triều phục, chia ban đứng châu, phụng Hoàng thượng ra ngự điện, rồi quan Khâm mạng tâu lại việc thi, quan Giám thí thì triệu các tân khoa tiến sĩ vào nhà công văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến sĩ qui lãnh rồi, quan Lễ bộ dẫn vào quì sắp hàng trước sân rồng rồi qua Truyền Lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Đầu dãy mới treo bảng ở trước lầu Phú văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại dinh Lễ bộ và ban cho mỗi người một cành kim châm. Sáng hôm ấy, các quan trường và các tân khoa tiến sĩ mặc đồ triều phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ bộ lại dẫn các quan Giám thí và các ông tân khoa vào vườn Ngự uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều phục cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi diễu xem các phố xá.

Phan Kế Bính
Việt Nam Phong Tục
(Đông dương tạp chí, lớp mới, số 41)

Cách thức thi hương về Bản triều

Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc học các tỉnh phải sát hạch học trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học trò đỗ hạch và những tú, ấm phải nộp quyển trước cho quan Đốc học bản hạt, mỗi người nộp ba quyển, mỗi quyển độ một hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyển để họ tên, niên canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ sinh khâu quyển, rồi đóng hòm tử tế, làm danh sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

Quan trường thì do tự Bộ cử ra một ông Chánh chủ khảo, một ông Phó chủ khảo, còn mấy ông Giám khảo, Đề điệu, Phân khảo, Giám sát, Phúc khảo, Sơ khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyền ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng là lấy người đỡ; Phân khảo có quyền xét lại những quyển hỏng; Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyển ba lần trước mà thôi. Đề điệu, Giám sát thì coi về việc giữ quyển và kiểm xét sự gian phi của quan trường và của học trò; lại phải vài chục người lại phòng để coi việc nhận quyển, làm sổ sách, viết bảng, vân vân.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào trang thi gọi là ngày tiến trường. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có linh canh giữ nghiêm cẩn, cấm không ai được tự tiện ra vào nữa.

Hôm học trò vào trường thi chia làm bốn vi hoặc tám vi, mỗi vi có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học trò biết.

Học trò mỗi người vác một lều chiếu, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông vống lọng ra một cửa; quan Chánh ra cửa giáp, quan phó ra cửa ất, quan Phân, quan giám ra hai cửa tả, hữu, mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đai mắng ngồi trên ghế chéo, sai lại phòng xướng danh, giao quyển cho học trò vào trường.

Học trò vào đóng lều đầu đẫy, sáng rõ thì có đầu bài Học trò phải tính tấc mà làm văn. Đến trưa phải đem quyển vào nhà thập đạo lấy dấy nhật trung. Tối làm văn xong thì nộp quyển. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà thập đạo, học trò nộp quyển rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Phan Kế Bính
Việt Nam Phong tục
(Đông Dương tạp chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

- 1) Phạm Quỳnh, Nhà nho, NP, t.XXX, số 172, tr.449-458.
- 2) Tuyết huy, Khảo cứu về sự thi ta. N.P.t.IV số 23, tr.373-385/
- 3) Nghĩa viên Nguyễn văn Đào, Hoàng Việt khoa cử kinh N.P. tVIII, phần chữ nho, tr.60-64, 97-100; 138-143.225.-227, t/IX, tr.59-62, 168-168, t.XIV, tr.85-85. 105-107;t.XV, tr.12-15;23-26.
- 4) Hch.1.26-38 Khoa mục chí (đã in trong N.P, tXXVIII)
- 5) Trần Văn Giáp, Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ (1918), KTTĐTS, số 2 và 3, tr.41.tđ.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

CÁC LỖI VĂN CỬ NGHIỆP VIẾT BẰNG CHỮ NHO: KINH NGHĨA, VĂN SÁCH, CHIẾU BIỂU V.V.

Trong chương trước, ta đã xét chương trình các khoa thi chữ Nho xưa Trong các lỗi văn dùng về việc thi cử, trừ lỗi thơ và lỗi phú là hai thể văn vần các văn sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lỗi khác như kinh nghĩa, văn sách, chiếu, chế, biểu, chỉ là những lỗi văn ứng thí dùng trong trường ốc; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể thức mấy lỗi ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa cử của ta xưa thế nào ?

(1) Sẽ nói ở chương thứ XIII và XIV.

Kinh nghĩa

A) Định nghĩa – Kinh nghĩa đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. Kinh nghĩa là một bài văn giải thích ý nghĩa một câu trích trong truyện, bởi thế cũng gọi lỗi ấy là tinh nghĩa (tinh: làm rõ).

B) Phép làm kinh nghĩa theo lối “bát cổ”- Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối “bát cổ” (tám vế). Lối này là một lối biên văn (biên: hai con ngựa chạy sóng đôi) không có vần mà có đối.

Các đoạn mạch trong một bài kinh nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

- 1) Phá đề: mở bài 2 câu (lời mình nói)
- 2) Thừa đề : nối theo đoạn phá, vài ba câu (không phải đối) Từ đoạn sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói.
- 3) Khởi giảng: nói khai mào đại ý của đề mục (đối hay không đối)
- 4) Khai giảng: mở ý đầu bài (cuối đoạn này có một câu Hoàn đề nhắc lại câu đầu bài.
- 5) Trung cổ: thích thực rõ nghĩa đầu bài
- 6) Hậu cổ : nghị luận rộng ý đầu bài

7) Kết cổ : đóng ý đầu bài lại (cuối đoạn này có một vài câu thắt đầu bài lại gọi là thúc đề)

(Từ đoạn 4 - đến 7) Bốn đoạn này đều mỗi đoạn chia làm 2 vế đối nhau.

Văn sách.

A) Định nghĩa – Sách nghĩa là mưu hoạch, văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến thức và mưu hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B) Văn sách mục và văn sách đạo. – Theo cách ra đầu bài, văn sách chia làm hai loại:

1. Văn sách mục: Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn đề hoặc nhiều vấn đề ra hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ đầu bao quát cả ý nghĩa đầu bài gọi là đề án, rồi ở dưới dẫn các lời trong kinh truyện và các việc trong lịch sử có liên lạc đến đề mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về thời sự cũng thuộc về đề mục ấy.

2. Văn sách đạo. - Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) Cách làm bài văn sách.- Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, dẫn chứng, giải thích sao cho vỡ vạc gãy gọn. Lắm khi đầu bài hỏi lằng lứu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống. liệu cách mà gỡ lằng từng mối, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu

A) Định nghĩa - Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. . Chế là lời của vua phong thưởng cho công thần. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu) hoặc tạ ơn (tạ biểu) hoặc bày tỏ điều gì.

B) Cách làm chiếu chế, biểu, theo lối "tứ lục"

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là cổ thể: từ đời nhà Đường, mới làm theo lối tứ lục gọi là cận thể (thể gần đây). Tứ lục (bốn sáu) cũng là một lối biên văn, lối ấy gọi thể vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ .

1) Cách đặt câu- Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai vế. Mỗi vế chia làm hai đoạn, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ cũng được. Thí dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu:

Công việc thì hành, trăm mối tính lo cất nhắc.

(Trích trong Bài chiếu của vua Minh Mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm)

2) Niêm.- Niêm (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niêm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng , trắc niêm với trắc theo thứ tự này:

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng (1)

Chữ cuối câu thứ 2 là trắc (2)

Câu 2 niêm với câu 3

Chữ cuối câu thứ ba là trắc (3)

Chữ cuối câu thứ 4 là bằng (4)

Chữ cuối câu thứ 5 là bằng (5)

Câu 4 niêm với câu 5

v.v...

Lời chú. Thể tứ lục còn dùng để làm những bài sắc (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần. Cáo (lời của vua tuyên bố một chủ nghĩa hoặc kết quả một công cuộc gì cho dân biết) hịch (bài của vua, tướng, hoặc người lãnh tụ một đảng kể tội kẻ

thù để khuyến khích tướng sĩ và nhân dân), trưởng (bài văn chúc tụng về dịp thượng thọ hoặc thăng quang, hoặc phong tặng v.v. ...)

Kết luận : - Trong các lối văn dùng về việc khoa cử kể trên này thì lối kinh nghĩa cốt xem xét học trò có thuộc và hiểu nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể thức riêng và thay lời người đời xưa và giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân, chứ không được bày tỏ ý kiến riêng và lời phẩm bình của mình. Chiếu, chế, biểu là lối văn ứng thể, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối văn sách dùng để bày tỏ kiến thức, kế hoạch của mình còn có thực dụng, những cũng phải là những người có lịch duyệt nhiều, có học thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá trị.

BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài kinh nghĩa làm mẫu
 2. Đầu bài
- Mẹ ơi! Con muốn lấy chồng.

Bài làm

(Phá đề) – Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn muốn khéo lạ lòng thay !

(Thừa đề)- Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi chi ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao!

(Khởi giảng)- Tưởng khi năn nỉ cùng mẹ rằng:

Nhất âm nhất dương; nãi thiên địa cổ kim chi đạo mà nghi gia, nghi thất, thực thể gian duyên kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù sinh, đồ ai giữa được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

(Khai giảng)- Con nghĩ: rằng xuân xanh thắm thoát, người ta như có lứa chi măng; phỏng hôn giá chi cập thời tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang thái ư môn mi chi rạn vỡ.

Con luống sao tơ đỏ nhũ nhàng, phận những chịu long đanh chi vân; ngắm thanh xuân chi bất tài, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh ư mai xiếu chi lơ thơ.

(Hoàn đề)- sự này mẹ đã hay chưa? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.

(Trung cổ) – Kìa những kẻ son phai phấn nhạt (lạt), cuộc phong trần luống đã chán chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt; bởi vì ai dỡ dang phận bạc, dịp chưa thông ả chức chi Ô kiều. Khắc khoải rờng mây, lược không muốn chải; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ tưởng khách thừa lương, chẵn phi thúy suốt năm canh trần trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng: mẹ ơi! Con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ nần chi không?

Khi những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân vũ hã còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gãy chàng Tương chi Hoàng Khúc. Ước ao sứ điệp phán chẳng muốn tô; mong mới tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ màng duyên bốc phượng, gối uyên ương thấu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu ngao ngán vì thu; mẹ ơi! Con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

(Hậu cổ) - Mẹ chẳng xem; trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành; cảnh vật ấy còn dè bồng ân ái. Nay con tui là thân bồ liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng

hông. Nao người tích lục, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyên tác hợp? Mẹ ơi! có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng là.

Mẹ chẳng xem: Bắc lý kẻ nọ chi ngênh thê, Nam lân người kia chi tống nữ; người ta từng nao nức đông tây. Nay con hổ là phận thuyền quyên, mang má phần nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi! Dầu ngòi cửa sổ chạm rồng, chấn loạn đê mê quế không chồng cũng hư. Tội phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

(Kết cổ) – Sau dầu tơ đào lá thắm, ự chấp nối kia bởi tại trăng già.
Song le chỉ Tấn, tơ Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.
(Thúc đề).-Mẹ nghĩ sao?

2. Một bài văn tứ lục làm mẫu

Tần cung nữ oán Bái công văn.

(Khi nhà Tần mất nước, Bái công - tức Hán Cao tổ sau này - đem quân vào đất Quan Trung là kinh đô nhà Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đấy. Nhưng bày tôi là Phàn Khoái và Trương Lương lấy lễ vua nhà Tần vì say đắm sắc dục mà mất nước, khuyên ông không nên lưu lại đấy, Bái công nghe theo, đem quân về Bá thượng để chống với Hạng Vũ. Bài văn này làm thay lời cung nữ nhà Tần oán trách Bái công đã bỏ họ mà về Bá thượng)

Tác giả bài này không biết đích là ai: người thì bảo là NGUYỄN HỮU CHÍNH (xem tiểu truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ X, lời chú 3) người thì bảo là ĐẶNG TRẦN THƯỜNG (xem tiểu truyện ở Phần thứ nhì trước Bài số 80, chưa biết thuyết nào là đúng)

Khói tỏa cung A; - mây tuôn (1) đôn Bá.

Xuân tin bốn gửi (2) cùng điệp sứ; - Phương tâm đành (3) hẹn với long nhan.

Thuở (4) tuổi xanh xây gập bụi hồng, thuyền ngư phủ chẳng (5) đưa vào động biếc (6) - khách má đỏ thường đeo phận bạc, dây nguyệt ông nên (7) dắt lại lâu son.

Vẻ vang chưa (8)! một tiếng cung nhân (9); - ngao ngán (nhẽ)! mười nguyên thất nữ .

Cầu thước (11) giậm tiếng hát (12), tựa sấm, sô bồ dưới nguyệt gót kim liên; gác phượng chen bóng bội (13) đường mây, nhấp nhánh trong gương da bạch ngọc.

Thềm huê (14) nọ thôi cười với bóng (15); gốc (16) thúy kia lại ủ cùng hoa.

Nét mày xanh từ cái lá cũng ghen, cây khiến hứng đành chìm dòng nước chảy; làm môi đỏ đến (17) con chim còn ghét (18) giặc thừa ân qua buổi (19) bóng trăng tà.

Ngắm thân (20) duyên từng rõ (21) nước mắt thăm:- nghĩ (22) thể sự những (23) đổ mồ hôi trộm.

Cung Dĩ (24) - thủy túc nỉ non tiếng dễ, trường thu phong lạc bạc (25) quản huyền xưa; - cửa Hàm quan khi phát phối (26) ngọn đào, rèm tà (27) nguyệt ố (28) màu la ý cũ. Quán ngán nhẽ ! cửa (29) bạch cầu một nháy (30); nức cười (31) thay! Tranh thương cầu trâm hình.

Con hươu bách nhị lạc loại đâu. Hoa cỏ ngậm ngùi vườn thượng - uyển; - cái én tam thiên ngơ ngẩn đó (32) mây mưa bát ngát đỉnh Vu phong.

Sương đã liền mái (33) tóc kim sinh; chàm đầu nhuộm mỗi (34) tơ lai thể.

Ví (35) thân đã rời (36) hương Cấm dịch, cỏ Ly sơn đành lấp tóc da mồi;- bởi phận còn quyền (37) lá Ngư câu, trăng Vị (38) -thủy hãy cầm hình bóng lại.

Kiếp ngọc (39) nữ xương còn im đóng (40) ; tiếng chân nhàn gió đã đưa xa.

Dòng Đào đường róc tách dưới (41) sông Lưu, mù Xà (42) khóc bên đường nghe cũng tui; mây Mang lĩnh chồn vờn về đất (43) Bài, chị Trĩ theo trong núi nghĩ mà thương. Thấy bóng (44) cờ ai chẳng rượu dề mừng; - nghe nhạc ngựa người đề đàn (45) sáo rước.

Bên Chi đạo xe vô ngựa phần, trộm thấy lòng bất nhẫn cũng mừng thầm (46): trước Kim lâu xiêm bụi áo (47) bùn, vàng (48) biết ý dục lưu càng (49) khép nép.

Ngắm (50) khí sắc đã (51) nên năm vẻ; - cảm cơ (52) duyên âu cũng (53) ba sinh.

Bất kỳ mà nương bóng (54) rồng bay, thà mây phủ mưa dầm cho đáng số (55); - giải cầu phỏng lằm (56) hơi khí tắm, nổi hoa bay nước chảy (57) cũng oan tình.

Hắn quản gia (58) mà có (59) dạ ái nhân; - thời thánh thể nở (60) bề ai oán nữ.

Âu ca thuở về cùng (61) thuận, Vũ Cao Dao Hậu Tắc (62) nào ngăn; - Huyền hoàng khi đến với (63) Thang, Văn, Y Doãn, châu công há (64) cấm.

Nay trong trường (65) chưa một lời mở (66) mặt, mà ngoài sâu đã (67) lằm tiếng vang (68) tai.

Quả ngán thay! Nắng chẳng thương hoa; mưa (69) nào xót nguyệt.

Ngọn xích xi ùn ùn về Bá Thượng, mưa tuông nước xiết (70) lạt lẽo thay tình; - mà (71) Lam điền đặc đặc đến (72) Quan trung, phần cuốn hương phai (73) bể bàng bầy (74) phận.

Nín thời những đeo sầu ngậm tui (75); nói ra tuồng (76) ép dẫu nài thương.

Úp (77) bánh xe là bởi tại (78) Lý Tư, nào ai đem nhất tiểu khuynh thành, mà dương Vũ (79) nhẽ vong Tần cho đáng; giờ roi (80) ngựa ấy khoe (81) danh Châu hậu (82), lấy ai đủ thập phần phụ quốc, mà thầy cho rằng trợ Kiệt nên tin (83).

Trương (84) con người nào (85) ngắm cuộc tang thương, - uốn đầu (86) lưỡi bồn rời (87) duyên phần đại.

Mặt bán thịt mới mua duyên năm nợ (88) , chẳng qua bệnh (89) di nó đánh ghen thay; tay (90) cặp dùi toan (91) mất vía ngày xưa, hẳn còn vị (92) chúa mình gây (93) giận mãi.

Sức bao nả cũng hùm hãm dưới bệ (94) ; trung với (95) ai mà thỏ thẻ bên màn?

Nếu vì chưng tiền tốt bạc ròng (96), ngăn nước (97) dãi phú ông thời cũng phải; song những kẻ hoa cười nguyệt nói (98) dứt tầm lòng du tử thể cho đang.

Ngày (99) đông cư lòng hiểu sắc sao chiếu (100)? - nay tây nhập sức (101) hữu vi mà cấm.

Một là bởi giết mình cứu quận (102) dẫn lén ra dành (103) đợi tướng quân vào; - hai là toan theo gót (104) năm hồ, sẽ nứu lại lừa đem (105) Tây tử bước (106).

Đã cay đắng (107) một liều thuốc độc; - lại dỡ dang (108) ba tấc lưỡi mềm.

Bởi rủi ro vì chút phận bình bông, vòng kim giáp (109) để hơi hương chẳng thấu; vì may mắn nhằm duyên (110) ai cơ trửu, giọt minh (111) y cho (112) chút bụi nào rơi.

Lượng khoan dung bao nả (113) hẹp hòi; tư mình đạt để đâu lằm lỏi (114).

Nào thuở trước dưới (115) rừng cây, nghe nhạc ngựa, thấp thoáng bóng dù dáng (116)

kiệu, những than dài (117) chí cả trượng phu; - mà đến nay (118) ngồi bệ (119) ngọc ngắm tranh người, xôn xao đầu mũ gót hài, lại làm khoảnh (120) ngôi sang (121) Hoàng đế.

Gương trong đuốc sáng mặc lòng trên; - cỏ ủ hoa sầu đành phận dưới.

Nơi hang kín phòng hơi dương con thấu, ắt trong nước ai chẳng thần thiếp, lại phòng tiên cung quế cũng cam lòng; - chốn non kinh dầu vẻ ngọc còn tươi, thời dưới trời đầu chẳng giang sơn, âu cửa trúc nhà tranh còn mất mặt.

Số là bởi tình chung mới nói; há rằng vì phận mếch mà thưa.

Xin chớ cười người khách thơ ngây; - dám gửi lay đức ông khoát đạt.

Bản chép riêng: (1) lồng, - (2) muốn ngỏ; (3) e; - (4) nợ; - (5) bổng; - (6) bích; - (7)

chỉ óng tơ dành; (8) thay; - (9) phi; -(10) nổi; -(11) hồng; - (12); -giây;- (13) bụi; (14) Đài Loan; - (15) nguyệt; -(16) nệm ; - (17) thăm đầu; - (18) cũng né; - (19) hoan rất nổi; - (20)Nghĩ cơ; - (21) càng sa; - (22) nghe; - (23) bỗng; - (24) Vy;- (25)lãng nhip; - (26) chói lợi; -(27) tân; - (28) lạt; - (29) ngăn ngơ nhẽ bóng; - (30) nhoáng; - (31) xót xa; -)32) vợ vẫn đây; - (33) Tuyết đã đeo; - (34) sứống nào nhuốm mùi; - (35) vì; - (36) lây; -(37) vương; - (38) Ty; - (39) Tiết thực; - (40) in giống ; - (4`) xuống; - (42) mẹ rần; - (43) ấ; - (44) Trông ngọn; - (45) dâu không kèm ; - (46) những thăm thì; - (47) dưới Hàm quan áo bụi xiêm; - (48) vẫn; - (49) đà; - (50) Xem; - (51) vẫn; - (52) tưởng căn; - (53) hần;- (54) vì may mà gặp hội; - (55) âu lửa đươm hương nồng cho phi nguyên; - (56) e rui phải lây; - (57) để hồng trôi thăm nhạt; - (58) minh vương; - (59) thiệt; - (60) có; - (61) châu về ; - (62) Bà ích; - (63) đón rước; - (64) dâu; -(65) Trong trướng gấm; - (66) lạn; (67) ngoài thềm hoa đà; -(68) ỏi; -(69) mây; -(70) hoa trôi nước chảy; - (71) cầu; - (72) thui thủ ở; - (73) rã hoa rơi; -(74) với; -(74) với; - (75) chác nã; -(76) đường; -(77)rấp; -(78) tội; - (79) khoái; -(80) Theo gót; - (8) nổi; -(82) loan; -(83) cho cam, (84) Troo75n; (85)không; - (86) là; -(87) chỉ gièm; -(88)trước; - (89) vì; - (90) gan; - (91) cùng; - (92) e cũng bởi; - (93) lây; - (94) mà chun lòn dưới trướng; - (95) cùng; -(96) giả như loại hươu nội lợn đồng; - (97) giọt; -(98) đầu đến nổi nhận sa cá lặn; (99)Thuở; - (100) sở hiếu nào chịu; -(101) thế; -(102) Hay là hần sức hơi chín quận; - (103) phải lành ra mà; - (104) hay là vì vui thú;- (105) dành lần lại để tìm ; - (106) rước; - (107)Miệng đặng nghét; - (108) tai chưa ; - (109) Bởi lạc loài là phận bèo mây cửa cấm thất ; -(110) như; - (111) nên bích; - (112) chẳng; - (113) nhưn đầu có; - (114) hoát đạt lẽ nào sót lạt; - (115) chẳng nhớ lúc núp; (116) tàn giàn; - (117) khen thăm; -(118) may bây giờ; - (119) chiếu; - (120) nghênh; (121) cao.

CÁC TÁC PHẨM KÊ CỨU

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo (sách đã kê trước)
- 2) Ưu thiên Bùi Kỳ, Quốc văn cụ thể, Hà Nội, Tân Việt nam thư xã 1932.
- 3) Nguyễn Đông Châu, Cổ xuý nguyên âm. Lối văn thơ nô, cuốn thứ nhì. Hà nội Đông kinh ấn quán , 1918.

Chương thứ 10

Vua Lê Thánh Tôn và Hội Tao Đàn

Trong triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh Tôn là đời thịnh trị nhất. Ngài lưu tâm đến việc văn học và khuyến khích việc trí thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời Ngài.

Vua Lê Thánh Tôn (1442-1497). Ngài tên là Tư Thành, hiệu là Thiên Nam Động chủ, là ông vua thứ tư triều Hậu Lê, trị vì từ năm 1460 đến 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh Chiêm thành để mở mang bờ cõi nước ta về mạn nam; lại sửa sang chánh trị, san định luật lệ, chấn chỉnh phong tục (ngài đặt ra 24 điều giáo hóa cho dân thường giảng đọc để giữ lấy luân thường và phong hóa tốt).

Ngài cũng lưu tâm đến việc văn học lắm. Chính ngài đặt ra lệ xướng danh và khắc bia tiến sĩ để tưởng lệ các sĩ phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác phẩm của Nguyễn Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô Sĩ Liên biên tập bộ Đại Việt Sử ký toàn thư (sẽ nói ở năm thứ hai, chương thứ bảy). Tóm lại, ngài thật là một anh quân về triều Hậu Lê vậy.

Hội tao đàn.- Vua Lê Thánh Tôn có tài thơ văn và thích ngâm vịnh, nên ngài có lập ra Hội Tao đàn (tao: tao nhã, văn chương; đàn: nền) chọn 28 người văn thần sung vào gọi là nhị thập bát tú (28 chòm sao). Ngài làm Tao đàn nguyên suý và cử Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm phó nguyên suý. Ngài cùng với nhân viên hội bàn bạc sách vở và xướng họa thơ văn.

Thiên nam dư hạ tập.- Năm 1483, vua Lê Thánh tôn sai Thân Nhân Trung, Quách định Bảo, Đỗ Nhuận, Đào CỬ, Đàm văn Lễ, biên tập bộ Thiên Nam dư hạ tập (Thiên nam: trời nam; dư hạ: nhân rỗi). Cứ theo sách Lịch triều hiến chương (văn lịch chí) của Phan Huy Chú thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế độ, luật lệ, văn hàn, sách cáo; đại lược theo sách hội điển nhà Đường, nhà Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung Hưng đã tàn mất mất nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại tập thơ của vua Lê Thánh Tôn cùng với các nhân viên trong Hội Tao đàn xướng họa như Minh lương cầm tú, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh, Xuân văn thi tập, Văn minh cổ xuý (sẽ nói ở Năm thứ hai. Chương thứ V) và các tập sau này:

- 1) Chinh Tây kỷ hành (ghi việc đi đánh phía Tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh Tôn đi đường vào đánh Chiêm Thành (1470-1471)
- 2) Chinh Chiêm Thành sự vụ (công việc đánh Chiêm Thành 1470.)
- 3) Thiên hạ bản đồ kỷ số liệt kê các xứ, phủ, huyện, châu cùng số làng về đời Hồng Đức (niên hiệu vua Lê Thánh Tôn tự năm 1470 đến năm 1497.
- 4) Quan chế chép về sổ ngạch, phẩm chức các quan văn võ trong ngoài.
- 5) Điều luật chép các đạo luật ban hành trong đời vua Lê Thánh tôn tự năm 1460 đến 1497.

Kết luận.- Hội Tao đàn do vua Lê Thánh tôn lập ra có thể coi là một hội văn học đầu tiên ở nước ta. Bộ Thiên nam dư hạ tập thất lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình hình chính trị và văn hóa về đời Lê Thánh Tôn là một đời thịnh trị nhất trong triều Hậu Lê.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

- 1) Émile Gaspardone, Bibliographie annamite, N.10 (B.E.F.O.t.XXXIV, Fase I pp.37-41)
- 2) Trần Văn Giáp Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú, chap, bibliog. De Le Qui Đôn No.11 (Bul. De la Soc. Des Etudes indochinoises . Nouv. Se1r.t,XIII, N.I,pp49-50)

THIÊN THỨ TƯ

CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT CHỮ NÔM

Dân tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không; đó là một vấn đề, hiện nay vì không có di tích và thiếu tài liệu, không thể giải quyết được. Duy có một điều chắc là khi các bậc học giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ Việt, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng: tức là chữ nôm là

thứ chữ đã dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế các thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ?

A) Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy sử chép: Hàn Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đành rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm; những biết đâu chữ ấy lại chả có từ trước đời Hàn Thuyên rồi ư? Ta chỉ có thể vịn vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế kỷ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về gốc tích chữ nôm, chỉ có hai điều sau này là xác thực:

1) Theo Sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (794) Phùng Hưng là người nước ta nổi lên đánh quan Đô hộ Tàu thua và giữ việc cai trị trong ít lâu; sau ông được dân trong nước tôn là "Bố cái đại vương. Hai chữ Bố cái là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm; vậy có lẽ chữ nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

2) Người ta đã tìm thấy ở Hộ thành sơn thuộc tỉnh Ninh bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ Tôn, Thiệu phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm: đó là cái tự tích chắc chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế tác chữ nôm.-

A) Tiếng Nam ta gồm có :

1. Những tiếng gốc ở chữ nho mà cách đọc :

a) hoặc giống hẳn chữ nho. Thí dụ: dân, tình.

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí dụ: cô (do chữ cô) cuộc (do chữ cục)

2. Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm đã sai lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí dụ: nhà (với gia) ghé (kỷ)

3. Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc na ná với âm một chữ nho. Thí dụ: một (chỉ số) đồng âm với chữ một (có nghĩa là mất); là, âm na ná với chữ la.

4. Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với chữ nho nào. Thí dụ: đến, nói, trời.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường cũng dùng một chữ nho; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau:

1. Dùng nguyên hình chữ nho để viết:

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi.

Thí dụ: tài; mệnh.

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. thí dụ (cô) = cô, (cục) = cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều, chỉ có nghĩa là giống. Ví dụ (kỳ) = ghế, quyển = cuốn.

d) Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng âm với chữ nho ấy. Ví dụ: một, qua.

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng cùng nghĩa với chữ nho ấy. Ví dụ (vi) = mùi, (dịch) = việc.

2. Ghép hai chữ nho thành một dấu hiệu riêng.

a) Thông lệ - Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ ý và một phần chỉ âm.

Thí dụ:

Chữ đến gồm có chữ (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ (đọc là đến) là phần chỉ âm; Chữ năm gồm có chữ (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ (nghĩa là năm) là phần chỉ ý; Chữ trăm gồm có chữ (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ (nghĩa là lâm) là phần chỉ âm. Còn cái địa vị của hai phần ấy thì không nhất định: khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất); khi thì phần ấy ở bên phải (thí dụ thứ hai); khi thì phần ấy ở trên (thí dụ thứ ba).

Lời chú. Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí dụ trên), có khi những chữ bộ trong tự điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Ví dụ: chữ nói có bộ khẩu (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ nội (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là:

[nhân] (người)

[khẩu] (miệng)

[thổ] (đất)

[thủ] (tay)

[thủy] (nước)

mộc (cây)

[thảo] (cỏ)

[nhục] (thịt)

[trúc] (tre)

[mịch] (tơ)

b) Biệt lệ - Trái với thông lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Ví dụ: chữ trời có hai phần là chữ [thiên] (nghĩa là trời) và chữ [thượng] (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả.

3. Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm). Ví dụ: chữ nhờ hoặc lời do chữ nôm [khẩu] là chữ nhỏ nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ [trời] là chữ chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết điểm của chữ nôm. - Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Những chữ nôm chưa thành được một thứ văn tự hoàn toàn vì còn mấy khuyết điểm sau này:

1/ Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Ví dụ chữ (bản)

a) có khi đọc là vốn, như trong câu: Vốn dòng họ Hoạn danh gia (Truyện Kiều)

b) có khi đọc là bản, như trong câu: Bản sư rồ cũng đến sau (Truyện Kiều)

2/ Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau.

Thí dụ: tiếng đến có thể viết:

a) gồm hai phần: [chí] nghĩa là đến chỉ ý và [đến] chỉ âm.

b) gồm hai phần: [chí] (nghĩa là đến chỉ ý) và chữ [đán] chỉ âm.

3/ Có nhiều chữ nho không viết nguyên hình mà viết tắt.

Thí dụ: chữ cõi [âm khác là hội] viết tắt để ghép với bộ mộc thành chữ cõi.

4/ Các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná thôi. Như trong chữ Nho không có hai phụ âm G và R cùng những nguyên âm kép AU, EO, EN, ON, v.v.

5/ Số thanh trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi, muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc tay phải chữ ấy các dấu nháy (<) hoặc ở góc trên tay trái chữ [khẩu] nhỏ.

Vì các khuyết điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc chắn lắm.

Kết luận: Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết điểm và chưa có chuẩn đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều đình công nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy củ nhất định, mỗi người mỗi ý, không được nhất trí. Vì khiến có người am hiểu thanh âm nhân đó mà sửa đổi quy định các thể thức phân mình, rồi ra một cuốn tự vị ai nấy theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ có thể soạn ra thứ văn tự hoàn toàn không khác gì chữ Hòa văn của Nhật bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC PHẨM KÊ CỨU

- 1) G Cordier, Les trois écritures utilisées en Annam: chữ nho, chữ nôm et quốc ngữ, Conférence faite à l'École coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. De la Soc. D'Enseignement mutuel du Tonkin, t.XV Nos 1 pp: 113-122.
- 2) Nguyễn Văn Tố, Langue et littérature annamites, Notes critiques I, est du B.E.F.E.O. t.XXX. Nos 1-2 pp 144-145 (4-5) 6-12.
- 3) Dương Quảng Hàm, Le chữ nôm ou écriture démotique, Son Importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp 277-280

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

HÀN THUYÊN VÀ CÁC NHÀ MÔ PHÒNG ÔNG

Như chương dẫn đầu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc văn ở nước ta chỉ có tục ngữ ca dao, nghĩa là loại văn bình dân truyền khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác học có theo qui tắc cũ nhất định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi xướng lên và các nhà đã mô phỏng ông mà làm các tác phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên

A) Tiểu truyền.- Ông vốn họ Nguyễn, người huyện Thanh lâm (nay là Phú Nam sách, tỉnh Hải dương) đậu thái học sinh về đời vua Trần Thái Tôn (1225-1257)

Theo lời Sử chép (Cm.9,7 tr.26a), ông đương làm hình bộ thượng thư, có con ngạc ngư (cá sấu) đến sông Phú lương (tức sông Nhị Hà) Vua sai ông làm bài văn vớt xuống sông. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ bên tàu (1) nên cho ông đổi họ Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán văn hay Việt văn; vậy ta cũng không nên vội cho – như ý kiến thông thường rằng bài ấy là một bài văn tế và viết bằng tiếng nôm. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên bài văn ấy mới giải quyết được vấn đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) Hàn luật.- Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, Sử chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc ngữ; người đời ấy nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc âm gọi là Hàn luật là vì thế.

Ta phải nhận rằng Hàn luật không phải do ông sáng tác ra; đó chỉ là Đường luật (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng dụng vào việc làm thơ phú quốc âm thôi. Tuy vậy công ông không phải là nhỏ. Vì có ông biết theo Đường luật làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà nền văn nôm ở nước ta mới thành lập từ đấy.

C) Tác phẩm—Theo sách H.ch (mục Văn tịch chí) q.34 thì ông có làm Phi sa tập (phi sa: phân cát ra; do câu Phi sa giản kim, bới cát chọn vàng) trong có nhiều bài thơ bằng quốc âm; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mô phỏng Hàn Thuyên - Việc ông làm gây thành một cái phong trào; đời bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ văn bằng quốc âm, tiếc rằng sử sách không ghi chép tường tận. Hiện nay, chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này:

1/ Nguyễn sĩ Cổ. – Theo sử chép (Cm., q 8 tr.44a) , ông có tài làm thơ quốc âm và khéo khôi hài, người đương thời ví ông với Đông Phương Sóc (2).

2/ Chu An (+1370)(3) – Theo Hch. (q.43) thì ông có làm Quốc ngữ thi tập.

--

(1) ông làm nội thị học sĩ đời vua Trần Thánh tôn (1258-1278) và thiên chương học sĩ đời vua Trần Anh tôn (1293-1313) coi việc giảng Ngũ kinh.

(2) Đông Phương Sóc: người nhà Hán bên Tàu, khéo khôi hài, hoạt kê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào phúng chữa lỗi cho vua.

(3) Chu An: Một bậc danh nho đời Nhà Trần, hiệu Tiểu Ẩn người xã Quang liệt, huyện Thanh đàm (nay là xã Thanh liệt, huyện Thanh tri, Hà động). Đời vua Trần Minh tôn (1314-1340) ông làm Quốc tử giám tu nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái tử; ông bèn soạn sách Tứ thứ thuyết ước. Đến đời Dụ tôn (1341-1368), ông dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (Thất trảm sớ) vua không nghe,

--

C) Hồ Qui Ly là người tiếm ngôi nhà Trần làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nôm. Theo sử chép (Cm.q.11tr.3b), năm 1387 đời Trần Đế Nghiên, Thượng hoàng (tức là Nghệ Tôn) cho Quý Ly một thanh gươm trên có đề : "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức. Ông làm thơ quốc ngữ để tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê Thái tôn muốn xem thủ chiếu và thơ văn của họ Hồ. Nguyễn Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên thơ văn quốc ngữ dâng lên ngài xem (Tth, Q.11.tr.38a) . Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng quốc âm.

Kết luận,- Hàn Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc âm, thực đã mở đường cho các nhà viết văn nôm của nước ta sau này. Tiếc rằng tác phẩm của ông cùng mấy nhà kể trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nôm buổi phôi thai thế nào.

Các tác phẩm để kê cứu.

1. R.A. Nos 49,53.

2. Chap.bibl,. 26,28.
3. Sources. Nos 32,20.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

CÁC THỂ VĂN CỦA TÀU VÀ CỦA TA. THI PHÁP CỦA TÀU VÀ ÂM LUẬT CỦA TA.

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc âm một ngày một phát đạt. Các văn sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tắc các thể văn ấy .

I. Các thể văn của Tàu và của ta.

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta – Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại: một là những thể văn mượn của Tàu; hai là những thể văn riêng của ta.

A) Những thể mượn của Tàu có thể chia làm hai hạng:

- 1) Vận văn là văn có vần: thơ, phú.
- 2) Biền văn là văn không có vần mà có đối: câu đối tứ lục, kinh nghĩa (lối bát cổ)

B) Những thể riêng của ta là : Lục bát, song thất, và các biể thể của hai lối ấy (hát nói, sấm, lý, hề, đien, v.v.) nói lối (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối văn xuôi của Tàu (như tự, bạt, truyện, ký, bí, luận) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm. Còn các lối văn xuôi mới (như tiểu thuyết, luận thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch) thì mãi gần đây ta chịu ảnh hưởng của Tây học mới biết dùng đến .

Lời chú.- Một điều khiến ta phân biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần.

a) Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo ở cuối câu. Thí dụ: trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là cước vận (cước; chân), vừa gieo ở lưng chừng câu gọi là yêu vận (yêu: lưng). Hí dụ: trong lối lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận)

Ta sẽ lần lượt xét phép tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

2.- Thơ Đường luật.

Thi pháp của Tàu và âm luật của ta.- Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương tự tiếng Tàu (cũng là thứ tiếng đơn âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc). nên thi pháp của ta tức là thi pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả .

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn.- Thơ (chữ nho là thi) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo số chữ trong câu, thơ cổ có hai lối chính:

- 1) Ngũ ngôn, mỗi câu năm chữ;
- 2) Thất ngôn, mỗi câu 7 chữ;

Thơ cổ phong và thơ Đường luật.- Theo cách làm, thơ chia làm hai thể;

- 1) Cổ phong là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định.
- 2) Đường luật hoặc cận thể là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất định.

Thơ Tứ tuyệt và thơ bát cú.- Theo số câu, thơ Đường luật chia làm hai lối:

- 1) tứ tuyệt, mỗi bài bốn câu.
- 2) Bát cú, mỗi bài tám câu.

Lối Đường luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép tắc lối ấy trước.

I. Bát Cú :

Trong lối thơ Đường luật, có năm điều này phải xét

- 1) vần; 2) Đối; 3) luật; 4) niêm; 5) cách bố cục.

Vần thơ.-

A) Định nghĩa .- Vần (chữ nho là vận là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hướng ứng nhau).

B) Cách gieo vần:-

- 1/ Thơ Đường luật thường dùng vần bằng; gián hoặc mới dùng vần trắc.
- 2/ Suốt bài thơ Đường luật chỉ hiệp theo một vần, tức là theo lối độc vận.
- 3/ Trong một bài bát cú có 5 vần gieo ở cuối câu đầu và cuối các câu chẵn.

C) Lạc vận và cưỡng áp.- Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là lạc vận (lạc: rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là cưỡng áp (đặt ngượng) , đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ.-

A) Định nghĩa.- Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau.

- 1/ Đối ý là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.
- 2/ Đối chữ thì vừa phải đối thanh tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng; vừa phải đối loại của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một tự loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh từ, hoặc động từ , v.v.)
- 3/ Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú. - Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Luật thơ.- định nghĩa: Luật thơ là cách xếp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) Tiếng bằng và tiếng trắc. – Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân biệt tiếng bằng tiếng trắc. Bằng (chữ nho là bình) là những tiếng lúc phát ra bằng phẳng đều đều. Trắc (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những tiếng khi phát ra hoặc tự thấp lên cao hoặc tự cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có tám thanh thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong các biểu sau này:

Loại thanh Tên các thanh Dấu chỉ thanh Chưa thêm

Bằng Phù bình thanh Không có dấu

Trầm bình thanh Huyền (`)

Trắc Phù thượng thanh Ngã (~)

Trầm thượng thanh Hỏi (?)

Riêng cho các

tiếng đằng sau
 Phụ âm e, ch, p, t
 Phù khứ thanh Nặng (.)
 Phù nhập thanh Sắc (')
 Trầm nhập thanh Nặng (.)

C) Luật bằng và luật trắc.- Thơ có thể làm theo hai luật.

- 1) Luật bằng là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;
- 2) luật trắc là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) Các luật thơ.- Nay liệt kê các luật thơ thông dụng như sau (b= tiếng bằng; t = tiếng trắc; v - tiếng vần; - những chữ in lồi nghiêng là phải theo đúng luật; những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được, theo các cái lệ "bất luận" sẽ nói sau) :

I, Luật bằng II. Luật trắc

A. Vần bằng A. Vần bằng.

- 1) ngũ ngôn bát cú 2) Ngũ ngôn bát cú

I	b B t T B (v)	t T t b B (v)
II	t T t B B (v)	b B t T B (v)
III	t t b B T	b B t T T
IV	b B t T B (v)	t T t B B (v)
V	b B b T T	t T b B T
VI	t T t b B (v)	b B t T b (v)
VII	t T b B T	b b b T T
VIII	b B t t B (v)	t t t B B
	2) thất ngôn bát cú	2) thất ngôn bát cú
I	b B t t t B B (v)	t T b B t T B (v)
II	t T b B t T b (v)	b B t T t B B (v)
III	t T b B b T T	b B t T b B T
IV	b B t T t B B (v)	t T b B t T B (v)
V	b B t T b B t	t T b B b T T
VI	t T b B b T B (v)	b B t T t B B (v)
VII	t T b B b T T (v)	b B t T b B T
VIII	b B t T t B B (v)	t T b B t T B (v)
	B. Vần trắc	B. Vần trắc
	Ngũ ngôn bát cú	Thất ngôn bát cú
I	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)
II	t T b B T (v)	b B t T B B T (v)
III	t T t B B	b B t T t B B
IV	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)
V	b B t t B	t T b B t T B
VI	t T b B T (v)	b B t T b B t (v)
VII	t T t B B	b B t T t B B
VIII	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)

F) Bất luận và khổ độc - Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã

E) Bất luận và khổ độc.- Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ bất luận (không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1/ Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ thứ nhất và chữ thứ ba không cần đúng luật: tức là nhất, tam bất luận.

2/ Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần đúng luật: tức là nhất, tam, ngũ bất luận.

Tùy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì trong vài trường hợp, sự thay đổi làm cho câu thơ thành ra khổ độc (khó đọc) không được. Những trường hợp ấy là:

1) Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ đọc.

2) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẻ đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ đọc.

F) Thất luật.- Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại, thế thì gọi là thất luật (sai mất luật) không được.

Niêm.-

A) Định nghĩa – Niêm (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật củ hai câu thơ trong bài thơ Đường luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú. Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các luật thơ ở trên) những câu sau này niêm với nhau: 1 với 8; 2 với 3; 4 với 5; 6 với 7; 8 với 1.

C) Thất niêm.- Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định; thì gọi là thất niêm (mất sự dính liền) không được.

Cách bố cục.- Một bài thơ bát cú có bốn phần:

1) Đề gồm có phá đề (câu 1) là mở bài và thừa đề (câu) là nối câu phá mà vào bài.

2) Thực hoặc trạng (hai câu 3-4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng.

3) Luận (hai câu 5 -6) là bàn bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4) Kết (hai câu 7-8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thắt lại.

II.- Tứ Tuyệt.

Định nghĩa.- tứ là bốn, tuyệt là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Các cách làm thơ tứ tuyệt.- Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt:

1/ Ngắt bốn câu trên, thành ra bài thơ ba vắn, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí dụ.

Con voi (Lê Thánh Tôn ?)

(so sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên)

Xông pha bốn cõi bể chông gai,

Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.

Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, (3)

Sức này nào quản búa rìu tay.(4)

(3) và (4) đối nhau.

2/ Ngắt 4 câu giữa, thành ra bài thơ 2 vắn, cả bốn câu đối nhau Thí dụ:

Khóm gừng tôi (Ôn Như Hầu)

(so sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên)

Lờm chờm vài hàng tôi (1)

Lơ thơ mấy khóm gừng (2)

Vé chi là cảnh mọn, (3)

Mà cũng đến tang thương (4)

(1) và (2) đối nhau, (3) và (4) đối nhau .

3/ Ngắt 4 câu dưới, thành ra bài thơ hai vắn, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí dụ:

Để chùa Vô vi (Vô danh)

(so sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Vắt vẻo sườn non Trạo (1)

Lơ thơ mấy ngọn chùa. (2)

Hỏi ai là chủ đó?

Có bán tớ xin mua

(1) và (2) đối nhau.

4/ Ngắt 2 câu đầu và 2 câu cuối, thành ra bài thơ 3 vắn, cả 4 câu không đối. Thí dụ:

Cái pháo (Nguyễn Hữu Chinh)

(so sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên)

Xác không, vốn những cậy tay người,

Bao nả công trình, tạch cái thôi!

Kêu lắm, lại càng tan tác lắm.

Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

5/ Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6 , thành ra bài thơ 3 vắn hai câu cuối đối nhau. Thí dụ:

Con cóc (Lê Thánh Tôn)

(So sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật trắc, vần bằng ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,

Chồn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi

Tép miệng năm ba con kiến gió (3)

Nghiến răng chuyện động bốn phương trời (4)

(3) và (4) đối nhau.

3. Thơ cổ phong

Số chữ và số câu trong lối thơ cổ phong. - Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất định (hoặc ngũ ngôn, hoặc thất ngôn): ngoài ra, không phải theo thể lệ chặt chẽ như lối đường luật, nghĩa là không có niêm, luật, không phải đối (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu: cứ tự 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi gia thường cũng hay làm mỗi bài câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú). Nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Nhưng bài thất ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là tràng thiên (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ phong. - Lối thơ cổ phong có thể cả bài dùng một vần (độc vận), hoặc dùng nhiều vần (liên vận). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đối vần (lối này phải dùng vần liên châu mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đối dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đối dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đối vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được.

Trong bài thơ liên vận , có thể dùng vừa vần bằng, vừa vần trắc.

Những bài thơ cổ phong làm mẫu:
(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần Bình Trọng
Giỏi thay Trần Bình Trọng!
Dòng dõi Lê Đại Hành
Đánh giặc dư tài mạnh
Thờ vua một tiết trung.
Bắc vương sống mà nhục,
Nam qui thác cũng vinh
Cứng cỏi lòng trung nghĩa
Ngàn thu tỏ đại danh

Phan Kế Bính

Thất ngôn bát cú

Dể duỗi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,
Trời sinh dể duỗi cũng chơi chơi
Ngẩn cánh lên trời bay chẳng thấu,
Co tay vạch đất cũng khoe tài.
Mưa sa nước chảy lên cao ở
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi
Quân tử có thương xin chớ phụ
Lăm lăm bay nhảy dể mà coi

Tú Quỳnh

Ngũ ngôn tràng thiên (liên vận)
Bài ghi trên chỗ ngồi
Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen
Làm ân chớ nên nhớ
chịu ân chớ nên quên
đời khen không đủ mến,
Duy lấy nhân làm nền
Chúa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì
đừng để danh quá thực,
Thánh ở trong ngu si,
Giữ mình cốt trong trẻo,
Ánh sáng lộ tỷ ty.
Mềm mỏng được bền dai,
Lão Đam khoẻ mới kỳ
Hầm hầm nét kẻ hèn,
Khoan hòa người lượng cả.

Nói cần, ăn có chừng
Biết vừa, không tai vạ.
Cứ thế được mãi mãi,
Thơ tho cũng thoả dạ.

Thôi Tử Ngọc – Phan Kế Bính dịch nôm Việt Hán văn khảo (Éditions du Trung Bắc tân văn)

Thất ngôn tràng thiên (liên vận)
Ông Lã Gia

Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà
Quan đời vua Triệu ông Lã Gia
Ngôi cao quyền trọng đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một san hà,
Giặc ngoài ngấm nghe, vua Hưng nhỏ,
Nước đổ, thành nghiêng, một cụ gia.
Cù Hậu, sứ thần trong nửa tiệc,
Quét sạch hội tanh, tan nát hoa.
Con trưởng vua Minh dựng nổi dòng,
Hai nghìn vào cõi tính đã xong
Gói cờ tiết Hán để mặt ải,
Bao nơi hiểm yếu dàn canh phòng
Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang,
Chín chục chết theo cơ nghiệp Triệu
Chưa chắc loạn thần hay trung trinh
Vắng vắng nghìn thu không kẻ hiểu

Nguyễn Khắc HIếu
Khối tình con
(Quyển thứ nhất – Đông kinh ấn quán, Hà Nội)

4. Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường luật và cổ phong vừa kể trên là những lối thông dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thì gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì 5 lối trên là bắt chước của Tàu, e lối sau riêng của ta có; còn hai thể dưới, hoạ vận là liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi gia Tàu và ta.

Thủ vĩ ngâm.- Thủ vĩ ngâm (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau.

Thí dụ:

Tết
Anh em đừng nghĩ Tết tôi ngheo,
Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhẩn đem, hàng biếng quảy;
Trà sen mượn hỏi, già còn kiêu.

Bánh đường sắp gói, e mồm chày;
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

Trần Tế Xương.

Liên hoàn.- Liên hoàn (liên : liền; hoàn: vòng) là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới . Thí dụ:

Hủ nho tự trào (bốn bài)

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Thơ sông nước ốc còn ngấm váng;
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chú chiệc;
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết.
Cứ để cười nhau hủ mãi a?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhã đầu khăn lượt.
Hóa kém văn minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giàu đã chị;
No thì nên bự, đói ra ma,
Nay được buổi học ganh đua mới.
Còn giữ lẽ xưa mãi thế là!

III

Còn giữ lẽ xưa mãi thế là !
Trông gương ta lại tức cho ta.
Ngâm câu dã giả, đui rung nấy,
Ngó chữ a b, mắt quáng lòa,
Tai mặt cùng vui đình đám hội;
Mày râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi! giấc ngủ sao mê qua!
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà,
Cái hồn văn tử tình dần ra,
Trống khua giáo dục kêu vang nước;
Đuốc rọi văn minh sáng rực nhà.
Khai hóa đã đành thay lối cũ;
Cải lương còn phải tính đường xa.
Anh xem nghĩ lại sao không cố,
Ngán nỗi nhà nhỏ bọn hủ ta.

Tình si Tử.

Thuận nghịch độc.- Thuận nghịch độc (thuận: xuôi; nghịch: ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả; có khi đọc xuôi thành thơ quốc âm mà đọc ngược thành thơ chữ Hán.

Đền Ngọc Sơn (Hà Nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây:
Nước chặn, hoa rào, một khoá mây.
Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng:
Tim bằm râu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng;
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thẳng:
Rành rành nọ bút với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành:
Thẳng cảnh đồn vang thiếng thị thành
Bay ngát xa đưa khi vắng khách;
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh .
Xoay tròn đá mọc râu bằm tím,
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khóa một rào hoa chặn nước,
Đây là thật nổi tiếng uy linh

Vô danh

Yết hậu.- Yết hậu (yết: nghỉ; hậu; sau) là lối thơ có bốn câu trên đủ chữ, còn bốn câu dưới chỉ có một chữ. Thí dụ:

Lươn
cứ nghĩ rằng mình ngắn,
ai ngờ cũng dài đườn.
Thế mà còn chê trách:
Lươn!

Vô danh

Lục ngôn thể .- Lục ngôn thể là lối thơ thất ngôn xen vào cái câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí dụ :

Cảnh nhàn
Lọ là thành thị, lọ lâm toàn,
Được thứ thì hơn miễn phận nhàn.
Vụng, bất tài nên kém bạn (lục ngôn thể)

Già, vô sự ấy là tiên (lục ngôn thể)
Đồ thư một quyển nhà làm cửa;
Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.
Dù nhẩn chên khen, dù miệng thể,
Cơ màu tạo hóa mặc tự nhiên.

Nguyễn Bình Khiêm.

Tiệt hạ.- Tiệt hạ (tiệt: ngắt, hạ: dưới) là lối thơ nào cũng bỏ lửng như bị ngắt, bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ:

Thác bức rèm châu chợt thấy mà ...!
Chẳng hay người ngọc có hay đà ...!
Nét thu dọn sóng hình như thể ...
Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là ...
Khuôn khổ ra chiều người ở chốn ..
Nết na xem phải thói con nhà ..
Dở dang nhắn gửi xin thời hãy ...
Tình ngần tình dài chút nữa ta ...

Vô danh

Vĩ tam thanh- Vĩ tham thanh (vĩ: đuôi; tam: ba, thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ:

Ta nghe gà gáy tè tè te,
Bóng ác vừa lên hé hé hè.
Non một chông cao von vót vót,
Hoa năm sắc nở loè loè loe.
Chim tình bầu bạn kia kìa kìa,
Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nè.
Danh lợi mặt người tí tí tí
Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoe

Vô danh.

Song điệp.- Song điệp (song: đôi; điệp: trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp tự (chữ lặp lại) Thí dụ:

Vất vất vợ vợ cũng nực cười!
Cắm cắm cúi cúi có hơn ai?
Nay còn chị chị anh anh đó,
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.
Có có không không, lo hết kiếp
Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,
Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi

Vô danh

Hoạ vận.- Hoạ vận (họa: hòa theo; vận: vần) là bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước tức là bài xướng (hát lên) để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình hoặc

phản đối lại. Thí dụ:

Tôn phu nhân qui Thục

Bài xướng

Cật ngựa thanh gươm vện chữ tòng;
Ngân thu rạng tiết gái Giang đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc;
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi;
Đá vòn chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn;
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

Tôn Thọ Tường.

Bài họa

Cài trâm xóc áo vện câu tòng
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tòa trời Ngô un sắc trắng;
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bẽn trời đất;
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi ! Tôn Quyền ! anh có biết?
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

Phan văn Trị.

Liên ngâm hoặc liên cú.- Liên ngâm hoặc liên cú (liên: liền, ngâm: đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí dụ:

Cảnh hồ Tây

(Bài này do bà Liễu Hạnh cùng với ông Phùng Khắc Khoan, một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành)

Liễu: Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời.

Lý: Bát ngát tứ mùa rộng mắt coi.

Cối ngọc xanh xanh làng phía cạnh.

Phùng: Trâu vàng biêng biếc nước vàng khơi,

Che mưa nhà lợp vài gian cỏ.

Ngô: chèo gió ai bơi một chiếc chài

Giậu thúng chó đưa đàn sũa tiếng,

Lý: Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.

Mơn mơn tay lái con chèo què,

Phùng: Xàn xạt mình đeo chiếc áo tơ.

Thuyền Phạm phất phơ chơi bể rộng.

Ngô: Bè Trương thấp thoáng thả sông trời

Đò đưa bãi lác tai dòn dĩa,

Lý: Giọng hát bờ lau tiếng thành thơ

Cò xuống đua qua vùng cát đầu
 Phùng: Điều bay sẽ liệng đám mây chơi.
 Khúc ca trong đục ăm bên nước,
 Ngô: Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời
 Đầu gối long hà lai láng chuyện.
 Lý: Tay soi tiền giáp là lối cười.
 Chốc sen ngả nón chứa rau búp,
 Phùng: Đáy nước chìm phao bắt cá tươi
 Có lúc kê hoa bày tiệc rượu
 Ngô: Hoạ khi tựa bóng đứng đầu mui.
 Say rồi, cởi áo quăng dòng mát.
 Lý: Tắm đoạn, xoay quần hóng gió phơi.
 Trẻ mục yên hoa bày tiệc rượu.
 Phùng: Lũ tiều Thượng uyển hẹn lời dai.
 Bắt cò cứ vững ngòi rình bụi.
 Ngô: Mò ngọc khen ai khéo lặn ngòi
 Tay lưới thể thần khôn mắc vướng.
 Lý; Lưới câu danh lợi nhẹ tham mời,
 Hạ rồi bến mát còn yêu nắng.
 Phùng; Đông hết thành xuân chữa thấy mai.
 Thú cảnh yên hà sang dễ độ.
 Ngô: Sóng lòng trần tục dạ đầy vơi.
 Xe sẵn vị thủy thu hồ hỏi,
 Lý: Thuyền tới Đào Nguyên mặc sức bơi.
 Chuông sớm giục thanh lòng phật đó.
 Liễu: Trăng tròn soi một bóng tiên thôi.

(Nguyên văn chữ nho Truyện Liễu chúa Phan Kế Bính dịch nôm trong Việt Hán văn khảo)

Các tác phẩm để kê cứu

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo (sách đã kể trước)
- 2) Ưu thiên Bùi Kỳ, Quốc văn cụ thể (sách đã kể trước)
- 3) Đông châu, Cổ xuý nguyên âm. Lối văn thơ nôm. Cuốn thứ nhất. Đông kinh ấn quán. Hà Nội.
- 4) Ôn Như Nguyễn văn Ngọc, Nam thi hợp tuyển. Quyển nhất; Vĩnh hưng long thư quán. Hà nội.
- 5) Huyền mặc đạo nhân Dương Mạnh Huy, Đường thi hợp tuyển. cuốn thứ nhất (có dạy luật phép làm thơ). Liễu viên thư xã. Saigon.
- 6) Chương dân thi thoại. Nhà in Đặc lập, Huế.
- 7) Phạm Quỳnh, Văn học bình luận. Bàn về thơ nôm. N.P.t.1, số 5 tr.293-297.

Bắ	Nam
Gi	Tr
Giờ	trời
Giông	trông
gio	tro
D	NH
diê	nhiên
dộng	nhộng
duộm	nhuộm v.v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	Lanh v.v. ...
lặt vặt	
ngắ	vắ
Cảnh	Nhảnh

Bắ	Nam
Hoa	Bông
quả	Trái
hào	cắt
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	sào
đượ	đặng
(ban buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiếm v.v...

Bắc	Nam
bàn	bôn
đàn	đòn
nhân	Nhơn
Này	nây
mệnh	mạng
sinh	sanh
tính	tánh
Hoàn	huòn
hoạt	hượ
quốc	quác
dù	dâu
vũ	vỗ
gửi	gởi
cưỡi	cởi
thư	thơ
bực	bặc
mừng	mãng
cục	cước
phúc	phước
suy	soái
thừa	thuờ
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	Trào

Đính kèm (4)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

PHÉP ĐỐI VÀ THỂ PHÚ TRONG VĂN TÀU VÀ VĂN TA: PHÚ, VĂN TẾ

1.* Phép đối

Phép đối trong văn Tàu và văn ta. một cái đặc tính của văn chương Tàu và ta là phép đối (chữ nho là đối ngẫu, đối: sóng nhau; ngẫu: chẵn . đôi): không những là văn vần (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các biền văn (câu đối, từ lục, kinh nghĩa) và đến cả văn xuôi nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thể nào là đối?- Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

- A) đối ý là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.
- B) Đối chữ thì phải xét về hai phương diện: thanh của chữ và loại chữ.

1) Về thanh thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2) Về loại thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm thực tự hay chữ nặng như: trời, đất, cây, cỏ và hư tự hay chữ nhẹ như: thể,

mà, vậy, ru. Khi đối thì thực tự phải đối với thực tự, hư tự phải đối với hư tự.

Nay nếu theo văn phạm Âu Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một tự loại, như cùng là hai chữ danh từ (noms), hoặc loại từ (spécificatifs), hoặc động từ (verbes), hoặc trạng từ (adverbes) v.v. ..

Nếu có đặt chữ nho thì phải chữ nho đối với chữ nho.

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự loại mà đặt sóng nhau thì là chỉnh đối hay đối cân. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v.v. thì gọi là đối chọi.

2.* Câu đối.

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn toàn ứng dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép tắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định nghĩa.- Câu đối (chữ nho là doanh thiếp hoặc doanh liên: (Doanh: cột; thiếp: mảnh giấy có viết chữ; liên: đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thể nào cho ý và chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau .

Cách làm câu đối.- Một đôi câu đối có hai câu đi sóng nhau, mỗi câu là một vế, vế trên, vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây:

1) Câu tiểu đối là những câu tự 4 chữ trở xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ:

hay làm. I thí dụ:

Tôi	tôi	vôi		Bác	bác	trúng
b	b	b		t	t	t

Bằng không đối được thể thì chữ cuối vế trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối vế dưới. Thí dụ

Ồ!	quạ	tha	gà		Xà!	rắn	bắt	Ngoé(t)

2) Câu đối thơ là những câu làm theo thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc của hai câu thực hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ:

Ao đỏ lấm chàm phân trâu	t	t	t	b	b		
Dù xanh che dải ngựa	b	b	b	t	t		
Ba vạn anh hùng đề xuống dưới	t	t	b	b	b	t	t
Chín lân thiên tử đội lên đầu	b	b	t	t	t	b	B

3) Câu đối phú là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phú

a) Lối câu song quan (hai cửa) là những câu có tự 5 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống đặt thành một đoạn liền.

- b) Lỗi câu cách cú (cách: ngăn ra; cú: câu) mỗi vế có hai câu: một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.
- c) Lỗi câu gối hạc hoặc hạc tất là những câu mỗi vế có tự ba đoạn trở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lỗi câu đối phú thì chỉ kể chữ cuối vế, và chữ cuối đoạn (gọi là chữ đậu câu). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn trở lên (như lỗi cách cú, gối hạc), Hể chữ cuối vế là bằng thì các chữ đậu câu phải là trắc; trái lại, hể chữ cuối vế là trắc thì các chữ đậu câu phải là bằng. Thí dụ:

Song quan – Cách cú

Con ruồi đậu mâm xôi đậu (1);
 Cái kiến bò đĩa thịt bò (b)
 Ngói đỏ lợp nghè (b) lớp trên đè lớp dưới (t)
 Đá xanh xây cổng (t) hòn dưới nống hòn trên (b)

Gối hạc

Quan chẳng quan thì dân (b) / chiếu trung đình ngất ngưỡng ngời trên (b)/nào lính, nào cả, nào bàn ba (b)/ xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao (b); thủ lợn nhìn lâu trở cả mắt (t).

Già chẳng già thì trẻ (t) / đàn tiểu tử nháp nhô đứng trước (t); này phú, này thơ, này đoạn một (t) / bằng là thế, trắc là thế, lẽ lối là thế (t) mắt (t) gà đem mãi mỗi bên tai (b)

3.* Phú

Định nghĩa.- Phú (nghĩa đen là bày tỏ, mô tả) là một thể văn có vần dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tính tình.

Phú cổ thể và phú Đường luật.- Theo cách làm phú có thể chia làm hai lối;

- 1) Cổ thể (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca thật dài hoặc như một bài văn xuôi mà có vần, lối sau này gọi là lối phú lưu thủy. (nước chảy) (xem bài đọc thêm 1)
- 2) đường luật là thể phú đặt ra tự đời nhà đường, có vần có lối, có theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui củ nhất định và là lối phú thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường Luật.- Cách hiệp vần có thể theo.

- 1) Lối độc vận: từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần.
- 2) Lối liên vận: một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai cách:

- 1) Hạn vận: (hạn chế các vần), tức là ra sẵn một câu làm vần, mình phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần cho đủ và không được gieo vần khác vào.
- 2) Phóng vận (phóng: thả, cho tự do) nghĩa là mình muốn gieo vần gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai vế thì vần gieo ở cuối vế dưới.

Cách đặt câu trong lối Đường phú.- Trong lối Đường phú, có mấy cách đặt câu như sau:

- 1) Câu tứ tự, mỗi vế bốn chữ;
- 2) Câu bát tự, mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau;
- 3) Câu song quan
- 4) Câu cách cú

Luật bằng trắc trong lối Đường phú.- Về luật bằng trắc như trên đã nói, chỉ kể những chữ cuối vế và những chữ đậu câu.

1.) Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn (tứ tự, song quan) thì hể chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc; hoặc trái lại thế. Thí dụ:

Tứ tự

Đau quá đòn hần (b)

Rất hơn lửa bỏng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

Song quan

Năm vua Thành Thái mười hai (b)

Lại mở khoa thi Mỹ trọng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

3) Nếu mỗi vế có nhiều đoạn (bát tự, cách cú, gối hạt), hể ở vế trên cuối chữ vế là bằng thì các chữ đầu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí dụ:

Bát tự

Nghiện chè nghiện rượu (t), nghiện cả cao lâu (b)

Hay hát hay chơi (b) hay nghề xuống lỗng (t)

Cách cú

Thầy chắc hần văn chương có mực (t), lễ thánh xem giò (b).

Có mừng thăm mũ áo đến tay (b), gặp người nói mộng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

Gối bạc

Áo vải thô nặng trích (t), lạnh làm mền, nực làm gối (t), bốn mùa thay đổi bấy nhiêu (b)

Khăn lau giặt đỏ lòm (b), giải làm chiếu, vận làm quần (b), một bộ ăn chơi quá thú (t)

(Nguyễn Công Trứ - Hàn nho phong vị phú)

Cách bố cục trong bài Đường phú.- Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài Đường phú cũng tựa như bài thơ;

1) Lung là đoạn mở bài nói bao quát cả ý nghĩa đầu bài.

2) Biện nguyên là đoạn nói nguyên ủy gốc tích cho rõ ý đầu bài;

3) Thích thực là đoạn giải thích rõ ý đầu bài;

4) Phụ diễn là đoạn bày tỏ cho rộng ý đầu bài;

5) Nghị luận là đoạn bàn bạc về ý nghĩa đầu bài;

6) Kết là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi đoạn phú hoặc mỗi văn phú (trong các bài phú liên vận thì các câu hiệp theo một vần hợp lại thành một văn phú), thường đặt vài bốn câu tứ tự hoặc bát tự trước, rồi đến một ít câu song quan, sau đến ít nhiều câu cách cú hoặc gối hạt. thí dụ: Đoạn "Lung" trong bài phú Khổng tử mộng Chu công của Nguyễn Nghiễm.

(Tứ Tự) Cơ mâu vận chuyển; -Lòng thực cảm thông.

(song quan) khác thuở điềm xưa Hiên hậu; - Lạ chừng giấc mộng Cao tông.

(Cách cú) Gánh cương thường nhậm lấy một mình, khá khen Phu tử; - Thuở mộng mị đường bằng có ý, từng thấy Chu công.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu 4 chữ; loại này có thể gọi là lối phú tứ tự (Xem Bài đọc thêm số 2).

4.* Văn tế

Định nghĩa.- Văn tế (chữ nho là tế văn) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng và thương tiếc của mình.

Các lối văn tế.- Văn tế có thể làm theo nhiều lối;

- 1) Lỗi văn xuôi: Thí dụ Văn tế chị của Nguyễn Hữu Chinh (Xem Việt văn giáo khoa thư bậc Cao đẳng tiểu học, tr.66)
- 2) Lỗi tán (tán là bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh công đức một người) mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối, hoặc không đối (Xem bài đọc thêm số 3)
- 3) Lỗi phú cổ thể hoặc lưu thủy
- 4) Lỗi phú Đường luật. Lỗi này là lỗi thông dụng nhất. Thí dụ: Văn tế Vũ Tánh và Ngô Tùng Châu (xem phần thứ nhì, bài số 79)
- 5) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo thể song thất lục bát (sẽ nói ở chương XV,2 *) Thí dụ: bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường phú .-

A) Cách hiệp vần (thường dùng điệu vận) , cách đặt câu và luật bằng trắc theo đúng như thể thức đối phú Đường luật đã nói trên . Xem 3*

B) Các đoạn mạch.- Một bài văn tế thường chia ra làm các đoạn sau này:

- 1) Đoạn mở bài (bắt đầu bằng hai chữ "than ôi") hoặc "Than rằng" hoặc "Thương ôi" trước đặt một câu cách cú hoặc gối hạc, rồi đến một câu song quan.
- 2) Đoạn kể đức tính công nghiệp người chết (thường bằng đầu bằng mấy chữ "Nhớ cha xưa" hoặc "Nhớ bạn xưa, v.v." trước đặt vài câu tứ tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan , gối hạc, nhiều ít tùy ý.
- 3) Đoạn than tiếc người chết (thường bắt đầu bằng chữ "Ôi!": cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.
- 4) Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế (thường bắt đầu bằng mấy chữ "con nay" hoặc "Bản chức nay", v.v. Cách xếp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ Thượng hưởng (ước mong hưởng cho) là hết.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. MỘT BÀI PHÚ LƯU THỦY

Bài phú sông Bạch đằng.

Khách có kẻ: chèo bể bơi trắng, buồm mây giông gió. sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ. Vùng vẫy Giang, Hồ; tiêu dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chằm Vân mộng chứa ở trong kho tư tưởng, đã biết bao nhiêu; mà cái trí khi tứ phương, vẫn còn hăm hở!

Mời học thói Tử trương; bốn bể ngao du. Qua cửa Đại-Thần, sang bến Đông Triều; đến sông Bạch Đằng, đứng đỉnh phiếm chu. thẳng xoá sông kênh muôn dặm; xanh rì dặm ác một màu. Nước trời lộn sắc, phòng cảnh vừa thu. Ngàn lau quạnh cõi, bến lách điều hiu. Gió gập đầy sông, cốt khô đầy gò. Ngậm ngùi đứng ngắm cuộc phù du. Thương kẻ anh hùng đầu vắng tá, mà đây dấu vết hầy còn lưu.

Kìa kìa bên sông, phụ lão người đầu. Lượng trong bụng ta, chừng có sở cầu. Hoặc gập trống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vái tạ mà thưa rằng: Đây là chỗ chiến địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố châu của vua Ngô phá quân Lưu đây.

May sao: Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích Bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp phì thuở nọ. Ấy cái nhục tà trời của họ, há những một thời; mà cái công tái tạo của ta, lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang san. Trời đặt ra nơi hiểm trở, người tính lấy cuộc tồn an. Hội nào bằng hội Mạnh tân, như vương sư họ Lã; trận nào bằng trận Duy thủy, như quốc sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch Đằng này mà Đại thắng, bởi chưng Đại vương coi thể giặc nhân. Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn. Nhớ ai sa giọt lệ, hổ mình với nước non!

Rồi vừa đi vừa hát rằng:
Sông Đắng một dải dài ghê!
Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.
Trời Nam sinh kẻ anh hùng,
Tăm kèn yên lặng, non sông vững vàng.
Khách vừa đi vừa hát rằng:
Vua Trần hai vị thánh quân
Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh
Nghìn xưa gấm cuộc thăng bình.
Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.
(Nguyên văn chữ nho của Trương Hán Siêu – Đông Châu dịch -)
Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng yên (Nam Phong tạp chí, t.XIV số 84, tháng 6-1924)

Một bài phú tứ tự

Bài phú tài bàn.

(Lung) Tài bàn, tài bàn ! Ai sinh ra chàng? Trăm hai mươi quân, phu ba kéo hàng. Cũng vạ, cũng sách: cũng chi, lão, thang. Nào ăn nào đánh, muốn dọc, muốn ngang. Có gì lạ đâu; Tổ tôm một phường. Có gì khác đâu: khác chín lừng khàn. Từ khi mới sang, vác mặt nghiêng ngang. Đi đầu theo đó, sum họp thành làng.

(Biện nguyên) Nguyên người ở đâu? – Người ở bên Tàu. Tên người ai đặt? Họ người ai đầu? Trong phường dệt gấm chú chiếc bán đầu.

(Thích thực hai vắn) Vài mươi năm trước, qua nước Nam Việt. Xưa chưa biết ai, nay ai cũng biết. Càng quen thuộc lắm, chơi bởi càng riết. Kể mặt làng chơi, tín hươu cho xiết.

Thím khách, cô tây; bác thông, cậu ký, Thầy giáo thầ nhỏ; cụ tổng, cụ lý. Ông cả, bà lớn; bố cu, mẹ đi. Đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé. Răng buồn, ông chơi, thấy vui, cháu ké.

(Phu diễn hai vắn) Nơi thời: lầu hồng gió cuốn, gác tía trăng soi. Đèn pha lê thấp, sập vân mẫu ngồi. Kề hầu bốc nọc, đưa chực chia bài. Trăm nghìn không kể, chơi lấy kéo hoài.

Nơi thời: Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. Điều thuốc, miếng giầu; câu thơ, vắn phú. Ngày hầy còn dài, ta chơi cho bổ.

(Nghị luận hai vắn) lại kia: mấy cậu dẻo trai, mấy ả mảy ngài. đồng hồ túi áo, kim cương hoa tai. Ma-đam, me-sử; giặt lưng cổ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.

Lại kia : nhà tranh rách rác, giường tre lệch lạc. Thằng quẩn lồng bàn, đưa khăn mảnh bát. Xỏ lá một phường, bớm keo một loạt. Thuật khét râu ngô, bước bung chè hạt. Người mười đồng xu, bài một cổ nát. Ngọn đèn lờ mờ, năm canh xào xạc.

(Kết) Thôi thôi thôi thôi: Chú tài, thím tài; ông bàn, bà bàn ! Xin xuống tàu trước, cả nước tôi van!

(Nể giảng Nguyễn Thiện Kế).

2. Một bài văn tế làm theo lối tán .

Văn tế một vị công chúa.
Thanh thiên nhất đóa vân
Hồng lô nhất điểm tuyết
Thượng uyển nhất chi hoa

Dao trì nhất phiến nguyệt
Y! Vân tán, tuyết tiêu
Hoa tàn, nguyệt khuyết
(Mạc Đĩnh Chi)

Dịch nghĩa : Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi! Mây tàn, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CÚU

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo
 - 2) Ưu Thiên Bùi Kỳ, quốc văn cụ thể
 - 3) Đông Châu, Cổ xuy nguyên âm. Cuốn thứ nhì
 - 4) Thái phong Vũ khắc Tiệp, Phú nô, tập trên và tập dưới, Việt văn thư xã, Vĩnh hưng Long thư quán, Hà Nội.
- Đính kèm (1)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Các thể văn riêng của ta: Truyện, Ngâm, Hát Nói . I □

1 Truyện

Lục bát và biến thể lục bát. - Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nô của ta viết theo hai thể :

I. **Lục bát**; 2- Biến thể lục bát.

1. Thể lục bát : Lục bát nghĩa đen là sáu tám, vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám.

Cách hiệp vần trong thể lục bát.- Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đối vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần: một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám.

Thí dụ: (yv = yêu vận; cv = cước vận):

Thành tây có cảnh Bích câu,
Cỏ hoa họp lại một bầu (yv) xinh sao (cv)!
Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lưu phun lửa hạ, mai chào (yv) gió đông (cv)!
(Bích Câu kỳ ngộ)

Luật bằng trắc trong thể lục bát - Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ tự này:

Câu sáu: b B t T b B

Câu tám: b B t Tb B T B

(chữ bằng (B) hay trắc (T) viết hoa là buộc theo luật bằng trắc; còn chữ viết thường thì

không buộc theo đúng luật, theo lệ “nhất , tam, ngũ bất luận”)

Lời chú.- Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng không được cùng một thanh, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phù bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí dụ: (pht = phù bình thanh; tbt = trầm bình thanh)

Lựu phun lửa hạ mai chào (tbt) gió đông (pbt)

Cỏ lan lối mục, rêu phong (pbt) dấu tiêu (tbt)

(Bích Câu kỳ ngộ)

Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi ra trắc được.

Thí dụ;

Dù mặt lạ, đã lòng quen

(Bích Câu kỳ ngộ)

II. Biến thể lục bát

Biến thể lục bát.- Biến thể nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính cách bình dân như Quan thế âm, Phạm Công Cúc Hoa, Lý Công , v.v. ..

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến thể lục bát. Nay lấy mấy câu trong truyện lý công làm mẫu:

Câu sáu: Khoan khoan chân bước lên đường.

Câu tám: Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mỳ.

Câu sáu: Đầu thời đội nón cỏ may.

Câu tám: Mặt võ mình gãy, cầm sách giờ lâu.

Câu sáu: Dưới đất có bốn rỗng châu.

Câu tám: kiêu vàng, tàn tía trên đầu hào quang.

Câu sáu: thị Hương xem thấy rõ ràng,

Câu tám: Bước tới vội vàng, chào Lý thánh Quan.

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in chữ nghiêng là thuộc về biến thể lục bát.

1. Một điều biến đổi là ở cách hiệp vần; chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chứ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính thức.

2. Một điều biến đổi nữa là ở luật bằng trắc:

a) Luật của câu tám: vì chữ yêu vận trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến thể lại bắt đầu trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là:

t T b B t T b B

b) Luật của câu sáu:- Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này :

t T b B T B

Thí dụ:

Thuở ấy có vua Bảo vương,

Sinh ra công chúa phi phương lạ lùng (Lý công truyện)

3. Ngâm

Song thất lục bát – Ngâm là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là

những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là song thất.

Số chữ trong câu của thể song thất.- Song thất lục bát, nghĩa đen là "hai bảy, sáu tám",. Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. thể này cũng gọi là lục bát gián thất nghĩa là câu sáu, câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song thất.- Chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần; một yêu vận và một cước vận. Thí dụ: Tám câu đầu trong chinh phụ ngâm:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi (cvt)
 Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên (cvb)
 Xanh kia thăm thẳm từng trên (cvb)
 Vì ai gây dựng cho nên (yvb) nỗi này (cvb) !
 Trống Trường thành lung lay (yvb.1) bóng nguyệt (cvt2).
 Khói cam tuyền mờ mịt (yvt.2) thức mây (cvb.3)
 Chín tầng gương báu trao tay *cvb.3)
 Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb.e) xuất chinh (cvb.4)

Luật bằng trắc trong thể song thất.- Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy thì có đoạn đầu trắc trắc; đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu bằng bằng. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này (0=chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể; những chữ thường (t,b) không cần theo đúng luật, theo lệ "nhất, tam, ngũ bất luận "đã nói trước):

⊕	Câu bảy trên:	0	t	T	b	B	t	T	
	- bảy dưới :	0	b	B	t	T	b	B	
	- sáu :	b	B	t	t	b	B		
	- tám:	b	B	t	T	b	B	T	B

Lời chú. - Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu sóng nhau hoặc đối, hoặc không đối thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2,3) theo lệ phải đặt trắc trắc có thể đổi làm bằng bằng được. Thí dụ;

Chàng thì đi cõi xa mưa gió (1)
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn (2)
(1) và (2) đổi nhau
(Chinh Phụ Ngâm)
Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm (1)
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon (2)
(1) và (2) đổi nhau
(Cung oán ngâm khúc)

Chàng từ đi vào nơi gió cát (1)
Đêm trăng này, nghỉ mát phương nao? (2)
(1) và (2) không đổi.
(Chinh phụ ngâm)

2. Hát nói

Hát nói là một trong các lối hát ả đào hay đào nương ca (1). Hát ả đào gồm những lối ca trù do đào nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối hát trai hay Hà nam do giáp công (hoặc kép) hát.

Hát ả đào kể có nhiều lối như dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc, vân vân. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất là có văn chương lý thú nhất.

Hát nói có thể coi là một biến thể của hai thể lục bát và song thất.

Đủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ.- Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là khổ bài. Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể:

- 1) Đủ khổ là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính thức.
 - 2) Đôi khổ là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa)
 - 3) Thiếu khổ là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.
- Hai thể sau là biến thức.

1. Đủ khổ

Các câu trong bài đủ khổ.- theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là:
Khổ đầu: hai câu 1-2 là lá đầu; hai câu 3-4 là xuyên thưa.
Khổ giữa: hai câu 5-6 là thơ; hai câu 7-8 là xuyên mau.
Khổ xếp: câu 9 là đồn; câu 10 là xếp; câu 11 là Keo.

Số chữ trong câu hát nói:- Số chữ không nhất định.

Thường đặt những câu 7,8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ 5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 đặt thành hai câu thơ thì phải theo thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so le cũng được. Thí dụ: (hai câu 5-6 trong bài Rõ mặt tu mi của Nguyễn Công Trứ):
Đỗ kỵ sá chi con Tạo.

Nợ tang bổng quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói.- Cách gieo vần phải theo các lệ sau này:

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần; vần bằng và vần trắc. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có yêu vận và cước vận. Những câu ấy là các câu chẵn, trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước vận thôi.
2. Trong mỗi khổ, cước vận của câu đầu và câu cuối phải dùng tiếng trắc, cước vận của hai câu giữa phải dùng tiếng bằng. Còn yêu vận của câu thứ hai thì dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.
3. Yêu vận gieo vào chữ cuối đoạn thứ nhì (về sự chia đoạn, xem rõ Mục sau)

Luật bằng trắc trong bài hát nói.- Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ thường) không cần theo đúng luật, theo lệ (nhất, tam, ngũ bất luận):

Câu thứ nhất: t T b B t T

- thứ nhì: b B t T b B

- thứ ba: b B t T b B

- thứ tư : t T b B t T

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú: 1. Khổ xếp chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành câu thơ, thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng dụng luật ấy, phải chia làm ba đoạn con, mỗi đoạn 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được .

4. Những câu 4, 5 chữ chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí dụ: Câu đầu bài Chơi thuyền Hồ Tây của Nguyễn Khuyến:

Thuyền(b) lan(b) nhẹ(t) nhẹ(t).

Câu đầu bài Cái thú say rượu của Nguyễn Công Trứ (?)

Say (b) chưa?(b) say(0) mới(t) thú(t).

5. Những câu lấy chữ sẳn không theo đúng luật bằng trắc. Thí dụ: Câu thứ hai của khổ xếp trong bài này Mộng sự với chân thân của Cao Bá Quát (?)

Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẳn ở trong bài Tương tiễn tửu của Lý Bạch)

Lời chú.- Lệ gieo vần và luật bằng trắc tuy như đã kể trên, những một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là câu đặt có thể hát lưu loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu: nợ nam nhi của Nguyễn Công Trứ (0=chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; yv = yêu vận; cv = cước vận; (hết một đoạn);

I	Tang	bông	hồ	thỉ	nam	nhi	trái	(Theo luật thơ)
	b	B	t	T	b	B	T(cv)	
II	Cái	công	danh	là	cái	nợ	nân	
	0	b	b	t	T(yv)	b	B	
III	Nặng	nề	thay	đôi	chữ	“quân	Thân”	
	0	b	B	t	T(yv)	b	B	
IV	Đạo	vi	tử,	vi	thân	đâu	có	nhẹ
	0	t	T	b	B(yv)	0	t	T(cv)
V	Cũng	rấp	điên	viên	vui	tê	nguyệt	(Theo luật thơ)
	t	T	b	B	b	T	T(cv)	
VI	Trót	đem	thân	thê	hẹn	tang	bông	
	b	B	t	T	T	B	B(cv)	
VII	Xếp	bút	ngiên	theo	việc	kiêm	cung	
	0	b	B	b	T	b	B(cv)	
VIII	Hết	hai	chữ	trinh	trung	báo	quốc	
	0	t	T	b	b	t	T(cv)	
IX	Nghiêng	mình	những	vi	dân	vi	nước	
	0	t	T	b	B	t	T(cv)	
X	Túi	kinh	luân	từ	trước	đề	vê	Sau
	0	b	B	t	T(yv)	0	b	B(cv)
XI	Nghìn	thu	một	tiếng	công	hâu		
	B	B	t	T	b	B(cv)		

II. Đôi khổ

Cách làm bài hát nói đôi khổ.- Trong những bài đôi khổ, khổ đầu, vẫn ở trên, khổ xếp vẫn ở dưới, còn khổ giữa thì làm đôi ra thành hai ba khổ hoặc nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ: phong cảnh Hương sơn của Chu Mạnh Trinh (xem phần thứ nhì, bài số 133)

III. Thiếu khổ

Những bài thiếu khổ.- Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu.

Thí dụ :

Tiền biệt

Ngán cho nỗi xoay vần thế cục,
Sum họp này chả bỏ lúc phân ly!
Hỡi ông tơ! Độc địa làm chi!
Bắt kẻ ở người đi mà nữ được!

Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước,
Duyên đôi ta chẳng trước thì sau,
Yêu nhau nhớ lấy lời nhau!

Cung Thúc Thiêm

IV. Mưỡu

Định nghĩa.- Mưỡu là những câu làm theo thể lục bát đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên (mưỡu đầu), hoặc ở dưới (mưỡu hậu).

Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu; có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Mưỡu đầu.- Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (Mưỡu đơn) hoặc hai cặp câu lục bát (mưỡu kép).

Những câu mưỡu đầu bao giờ cũng đặt trùm trên bài hát nói. Câu mưỡu cuối không phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí dụ:

Mưỡu đơn: Đồng tiền.

Hôi tanh chẳng thú vị gì.
Thế mà ai cũng kẻ vì, người yêu.
Tạo vật bất thị vô để sử
Bòn chài ra một thứ quấy chơi
Đủ vuông tròn tượng Đất, tượng Trời.
Khảm họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt.
Chốn kim môn nơi tử thát,
Mặc phao tuồng không kẻ phòng nhàn
Đương om sòm chớp giạt, sấm ran,
Nghe xốc xách, lại gió hòa mưa ngọt
Kẻ tài bộ đã vào phương vận đật,
Không người, cùng ải với cỏ cây.
Người yêm yêm đành một phận trăm mai,
Có gã, lại trở ra sừng gạc.
Dốc đầy túi, mặt Nguyễn lang ngơ ngác,
Trống đầu giường, gan trắng sỉ lâu bầu.
Để đoàn ấm á càu nhàu,
Khiến lũ tài danh vợ vắn.
Khả quái tầm thường "a đồ vật"
Khước giao đao để đại thần linh
Đương đồ ai chẳng chuộng gia huynh.
Thù thế, kẻ lấy làm đệ nhất.
Tiếng xông xánh đây trong trời đất
Thần cũng thông, hưởng nữa là ai?
Long đồ nghĩ cũng nực cười.

(Nguyễn Công Trứ.)

Mưỡu kép: Hồ Hoàn Kiếm.

Lênh đênh dưới nước trên trời,
Quanh thuyền trắng gió một vài ông thơ,
Bút nghiên để sẵn bao giờ
Đề câu tuyệt duyệt còn nhờ tay ai?
Thu phong thu nguyệt.
Cảnh Kiếm hồ bao xiết vẻ phong quang.
Soi biết bao lợi tẩu danh trường,
Kìa vãn cầu mảnh gương còn mãi đó.
Nước biếc khôn tìm gương Thái tổ.
Đá xanh hầu mọc chữ Phương đình.
Chẳng quản chi người chí nhục, kẻ chí vinh,
Lấy sơn thủy hữu tình làm kế hữu.
Khi bình hoa, khi đối tửu.
Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta:
Chơi đi kéo nữa mà già.

Hoàng Cảnh Tuân.

Mưỡu hậu.- Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn. Mưỡu hậu thường đặt ở câu xếp và câu keo; nhưng cũng có khi đặt ở dưới câu keo, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì câu lục phải ăn vần với câu xếp ở trên mà câu bát phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí dụ:

Cầm kỳ thi tửu của Nguyễn Công Trứ (xem phần thứ nhì, Bài số 102)

Một bài hát nói có thể vừa có mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Thí dụ:

Vịnh Tiền Xích Bích

Gió trắng chứa một thuyền đầy.
Của kho vô tận biết ngày nào vơi
Ông Tô tử qua chơi xích Bích,
Một con thuyền với một túi thơ
Gió hiu hiu mặt nước như tờ,
Trăng chềch chềch đầu non mới ló.
Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch lộ,
Buông chèo hoa len lỏi chốn sơn cương.

Ca rằng:

Quế trạo hề lan tương
Kịch không minh minh hề tổ lưu quang.
Diểu diểu hề dư hoài
Vọng mĩ nhân hề thiên nhất phương
Người ý a réo rắt, khúc cung thương
Tiếng kêu lẫn tiếng ca vang đáy nước
sức nhớ kẻ quay ngọn giáo vịnh câu thơ thuở trước
Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù du.
Đành hay trời đất dành cho
Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.
Còn trời, còn nước, còn non.
(Nguyễn Công Trứ)

Các Tác Phẩm để kê cứu

- 1) Phan Kế Bính, Việt hán văn khảo
- 2) Ưu Thiên Bùi Kỳ, quốc văn cụ thể: Tân Việt Nam thư xã Hà Nội.
- 3) Đông châu, Cổ xúy nguyên âm, cuốn thứ nhì
- 4) Ôn như Nguyễn văn Ngọc, Đào nương ca tập 1, Hát nói và hát mượt. Việt Nam thư xã, Vĩnh Hưng Long thư quán Hà nội.
- 5) Phạm văn Duyện, Hát ả đào, Q . thứ nhất. Imp. du Trung Bac tan van Ha-noi.
- 6) Hoàng Tăng Bý, Văn ca trích cảm 200 bài hát ả đào, Tân dân thư quán Hà Nội.
- 7) Phạm Quỳnh, Văn chương trong hát ả đào P.N.t XII số 69, tr.171-188.

[Đính kèm \(2\)](#)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

CA HUẾ VÀ HÁT BỘI

1. Ca Huế

Các lối ca khúc của ta.- Các lối ca khúc (những bài hát hòa với âm nhạc) của ta rất nhiều. Những đại thể ta có thể phân làm hai loại:

1) Các biến thể của hai thể lục bát và Song thất: cái đặc tính của các lối này là vừa có yêu vận vừa có cước vận. Trừ lối hát nói ta đã xét rõ phép tắc trong chương trên, còn có các lối xẩm (xẩm nhà trò, xẩm chợ), hề, diên, đờ đưa chũng châm chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những Bài đọc thêm số 1, 2, 3, 4, 5)

2) Các biến thể của thơ có cái đặc tính là chỉ có cước vận, mà không có yêu vận. Các lối sau này gọi chung là ca Huế hoặc hát ; ý. Nay ta phải xét qua thể cách các lối này .

Nguồn gốc các lối ca Huế.- Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết:

1) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các ca khúc của người Chiêm Thành mà đặt ra .

Nay xét trong Nam sử, thấy chép hai việc sau này: Năm 1044 (Thiên cảm Thánh-vũ nguyên niên), vua Lý Thái tôn đi đánh Chiêm thành, chém vua Chiêm là Sạ đầu, rồi vào thành Phật-thệ (nay ở xã Nguyệt biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung nữ của vua Chiêm biết múa hát khúc Tây Thiên về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung nữ ấy ở (C.M.q.3, tờ, 8,9,10)

Lại năm 1202 Thiên gia Bảo-hữu nguyên niên), vua Lý Cao tôn sai nhạc công soạn ra nhạc khúc mới gọi là Chiêm thành âm, tiếng sáo oán thương xót, nghe đến phải khóc (C.M. 1.5 tr.28a)

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp xúc với ca nhạc của Chiêm thành và chịu ảnh hưởng của nền ca nhạc ấy. Sau này khi dân tộc Chiêm-thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng cảm cựu thổ lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều vẻ não nùng ai oán truyền sang nhạc của ta.

2) Có người lại cho rằng các ca khúc của ta là phỏng theo các từ khúc của Tàu mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ khúc của Tàu, chỉ có cước vận và đã thành câu dài ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại: một là những điệu hát Nam (tự phương Nam lại); giọng rẻo rắt, như các điệu Nam ai, Nam thương, Nam bình, Vọng phu v.v.; hai là những điệu hát Bắc (tự phương Bắc lại). giọng vui vẻ như các điệu cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vận, v.v. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phỏng theo từ khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế.- Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau:

1) Cổ bản (bản cũ, điệu cũ) có 6 khổ, 6 vãn. Thí dụ:

Tự tình

Số câu (1) số chữ (9)

1 9 Duyên thắm duyên càng đượm, vì giống đa tình.
2 7 Thêm nhiều ngày mặn nồng càng xinh
3 7 Bực khuynh thành thực là tài danh
4 9 Song duyên kia đừng phụ nào trách chi mình.
5 7 Chỉ non thề nguyện cùng trời xanh
6 5 Lòng dặn lòng cho đành
7 3 Nỗi kết mình (kết mình)

1 6 Thư nhận đưa tin (đưa tin) tháng ngày,
2 7 Nguồn ái ân dấm đầu vơi đầy
3 7 Thương càng bận, làm bận lòng đây,
4 6 Vãn vương tình tự vì đây.
5 7 Tơ hồng khéo xe, thực là may,

1 4 Trăng gọi thêm hoa
2 4 Lầu ngọc sáng lò
3 4 Hương thơm ngát nhà
4 3 Khắp gầ xa
5 4 Tiếng đàn hòa ca

1 5 Ngâm vinh mấy chén quỳnh
2 4 Say sưa cùng mình
3 6 Sánh tà vai
4 8 Nhân ngãi (nhân ngãi) lâu dài
5 7 Thực là vui, dấm nào phai
6 9 Tâm đầu ý hợp, như rứa mấy người
7 8 Ngọc vô hà, Biện Hòa mới hay.
8 5 Một ngày tương tri tình si, ấy là ai
7 8 Muôn vàng không ngại, mua ngay tiếng cười
8 5 Gọi mười người như mười
1 7 Anh hùng có đâu, có là đâu.
2 11 Thôi thôi đừng, thôi đừng nắn nỉ, suy nghĩ thêm sầu
3 3 Mặc ai giàu
4 4 Lại hầu thương yêu
5 4 Mặn nồng bao nhiêu
6 3 Đường còn lâu,
7 3 Chút tình sâu,
8 8 Vui lòng ưng ý, danh lị chí cầu !

2) Kim tiền có hai khổ hai vãn . Thí dụ :

Trai gái tự tình

- 1 5 Xa xôi gửi lời thăm
- 2 7 Lúc nhắn nhe đôi bạn sắt cầm
- 3 5 Mong kết nghĩa đồng tâm
- 4 4 Với người tri âm
- 1 6 Thương nhau hoài nhớ nhau mãi
- 2 8 Thương nhau hoài ai chớ phụ tình ai
- 3 4 Duyên vì trúc mai
- 4 8 Trúc mai hòa hợp, cùng bạn lâu dài
- 5 4 Đặng dài lâu dài
- 6 6 Thương thì xin đó đừng phai (thương thì xin đó đừng phai)
- 7 8 Ấy ai tình tự, tác dạ (tạc dạ) chớ phai
- 8 6 Chớ phai, hỡi người tình tự!

3.) Tứ đại cảnh có bảy khổ. Thí dụ:

Gặp anh hùng

- 1 11 Cơn phong trần, tay khí võ, nay mới tỏ (mới tỏ) tài tình
- 2 7 Thôi thôi thực gặp buổi (danh) giương danh.
- 3 3 Ngắm trời xanh
- 4 4 Mở hội hoàn doanh
- 5 4 Bày cuộc đua ganh
- 1 3 Xui nên chuyện
- 2 3 Vang châu huyện
- 1 4 Lắm chuyện kỳ thay!
- 2 7 Ai là kẻ hào kiệt (tay) ra tay?
- 3 3 Nay mừng thay
- 4 4 Cờ mở gió bay.
- 5 4 Trống động trời lay ,
- 1 3 Trông ra dạng
- 2 3 Nguy nga trạng
- 1 4 Chúc trọng quyền cao
- 2 7 Nghiêng trời bể lừng lẫy (bao) xiết bao!
- 3 7 Xưa phi nguyện rày ước mai ao,
- 4 4 Ngày khát đêm khao
- 1 5 (Người) người đâu tung hoành thế?
- 2 6 Mới hay, biết tay anh hùng
- 3 3 Luống những mong
- 4 4 Lượm bể bao dong
- 5 4 Phận liễu đoái trông
- 6 3 Lòng lòng mong
- 7 5 Ân tình thăm , có xong
- 8 4 Có xong chẳng là ?
- 1 10 Mưa sa, chum hoa sân ngọc rườm rạp (rườm rạp xuân) thêm xuân.
- 2 6 Tư quân mấy phận chung tình
- 3 7 Tin xét đến có chừng ấy chuyện
- 4 7 Xin ghi tạc có từng ấy câu

4) Lưu thủy (nước chảy) có bốn khổ. Thí dụ:

1 3 Kể từ ngày (từ ngày) gặp nhau
2 7 Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau
3 7 Dây tơ mảnh xe chạt lấy nhau;
1 7 Xe không đặng, đem tình thương nhớ
3 7 Cảm thương người ngẫm nghĩ ba thu
3 7 Xa cách nhau đêm nằm vẫn thấy;
4 5 Thấy là thấy (là thấy) chiêm bao
5 7 Biết bao lại vẫn vương bên mình,
6 5 Mình giật mình, giật mình, đôi cơn.
1 7 Biết đâu lại quan sơn một đường
2 6 Tình (tình) thương, tơ vương mọi đường
3 5 Xin cho trọn (cho trọn), cương thường.
1 7 Ai đơn bạc thì mặc lòng ai.
2 5 Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc mai.
3 4 Trăm năm lâu dài.

Hành vân (mây di) có bốn khổ, bốn vần. Thí dụ:

Nhấn tri âm

1 3 Một đôi lời (một đôi lời)
2 4 Nhấn bạn tình ơi!
3 7 Thề non nước, giao ước kết đôi,
4 4 Trăm năm tạc dạ
5 10 Dẫn xa cách, song tình thương chở phụ thì thôi
1 7 Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng.
2 6 Trời kia định nợ ba sanh.
3 3 Đẹp duyên lành
4 7 Trọn niềm phu phụ bậc tài danh (tài danh)
1 6 Dầu tiên có tại non bồng
2 4 Kết mối tơ hồng
3 5 Ấy thời trông (thời trông)
1 3 Nghĩa sắt cầm
2 4 Hòa hợp trăm năm.
3 10 Bởi vì xa cách, nhấn nhe cùng bạn tri âm.

6) Nam ai (nam: phương Nam; ai: thương) có ba khổ ba vần. Thí dụ

Khuyến hiếu

1 10 Khuyên ai gần bó đèn công trình thầy mẹ
2 8 Ân nặng nhường sông, nghĩa chất non cao.
3 5 Ôn cúc dục cù lao.
4 6 Sinh thành lo sự xiết bao
5 5 Lo cơm bữa nhường nao
6 4 Ấm bồng (vào) ra vào
1 8 Nâng niu bú mớm đêm ngày, xem tà vàng ngọc
2 8 Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa
3 4 Từ xưa đến giờ
4 4 Lúc hãy còn thơ.

5 3 Đến bây giờ,
6 3 Chịu nhức nhối
1 4 Biết bao nhiêu mà
2 5 Trong năm trọn ngày qua.
3 6 Da mỗi tóc bạc mây xa
4 5 Khuyên trong cõi người ta
5 4 Thảo ngay mới là.

7) Nam thương có ba khổ, ba vắn. Thí dụ:

Tìm bạn

1 10 Tay mang khăn gói băng ngàn, vô hàng tìm bạn
2 9 Nguyên đồng học ngày xưa, cách trở mấy năm.
3 5 Nay nhớ bạn tri âm.
4 6 Băng ngàn bất quản sơn lâm
5 5 Nay nhớ nghĩa tình thâm
6 5 Xui trong dạ (thầm thương thầm)
1 8 Non cao suối hiểm, không nài, (không nài) khó nhọc
2 10 Trông cho gặp thai huynh, kéo trong dạ tư lang.
3 4 Trăng kia xế tàn.
4 3 Núi bàn san,
5 3 Khôn thở than;
6 3 Nhớ bạn vàng,
7 4 Khó nổi hỏi han
8 5 Nên chi tôi băng ngàn,
9 7 Nay băng ngàn cũng vì nhớ bạn
1 5 Nay anh gửi thư ra,
2 6 Thành hành bất quản đường xa
3 6 Xui trong dạ tôi bôn ba,
4 4 Phút đầu tới nhà

8) Nam bình hoặc Nam bằng có ba khổ, ba vắn. Thí dụ:

Tình ly biệt

1 11 Ôi! Tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ non nước.
2 4 Ngàn dặm chơi vơi,
3 6 Mấy lời, nào dễ sai lời
4 7 Ai ơi ! chớ đem dạ đổi đời
5 7 (Ứng tình ưa ý), ý ứng tình thêm càng ưa ý.
6 5 Thiệt là đặng mấy người
7 3 Lại sai lời
1 9 Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vì
2 6 Nhớ khi cuộc rượu, câu thi
4 8 Thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì.
1 11 Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ rằng ai.
2 4 Buộc lại người sinh
3 4 Lời hẹn ba sinh
4 4 Vắn vương tơ tình.

Thể cách các lối ca Huế.- Đại khái thể cách các lối ca Huế như sau:

- A) số câu và số nhịp.- Số câu trong bài không nhất định. Mỗi bài chia làm nhiều khổ, mỗi khổ tự hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đôi vần.
- B) Số chữ trong câu.- Số chữ trong câu không nhất định ngắn tự ba chữ, dài đến 11 , 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung bậc của bài đàn.
- C) Cách gieo vần .- Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần. Vần bao giờ cũng gieo cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia. Vần thường dùng vần bằng, gián hoặc dùng vần trắc

Hát bội

Các lối kịch của ta.- Văn kịch của ta chia làm hai lối: một là hát bội hoặc tuồng; hai là chèo.

1) Hát bội hoặc tuồng.- Chữ tuồng có người cho là bởi chữ tượng mà ra. Tượng nghĩa là hình trạng hiển hiện ra. Vậy tuồng là hình dung, dáng dấp cử chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự tích oanh liệt hoặc sâu thẳm, lời lẽ trang nghiêm, hùng hồn để làm cho người xem cảm động.

2) Chèo.- Chữ chèo có người cho là do chữ trào mà ra. Trào nghĩa là giễu cợt. Lối chèo thường diễn những sự việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi hài, bông lơn để người xem buồn cười.

Cách kết cấu một bản tuồng của ta.-

A) Lối tuồng của ta không theo phép tam nhất trí (tam: ba; nhất trí: thu về một mối) như lối bi kịch của người PHÁP. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều nơi và trong một thời gian khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình tiết trong bản tuồng cũng phiền phức, chứ không tập trung vào một việc chính để đi tới kết cục.

B) Cách dàn xếp cũng không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như lối bi kịch Pháp. Vì cách bài trí trên sân khấu rất sơ sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bày trí) nên một bản tuồng chỉ chia ra làm hồi, chứ không chia ra làm cảnh. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn xếp các bi kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ ràng.

Các thể văn trong lối tuồng.- Trong lối tuồng, dùng ba thể văn:

- 1) Thể nói lối dùng để viết các câu nói chuyên, kể việc, thể này là thể văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.
 - 2) Các thể văn vần, hoặc của ta như song thất lục bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).
 - 3) Thể văn xuôi dùng để đặt những câu đệm lót thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.
- Các thể văn vần ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thể nói lối.
Nói lối.-

A) định nghĩa. Nói lối là những câu nói có cách, có lối, có vần.

B) cách đặt câu.-Những câu nói lối tự 4 chữ đến 8 chữ đặt thành hai vế đi song đôi nhau; hoặc đối, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới vần với chữ cuối hoặc một chữ lưng chừng của vế trên câu tiếp theo sau. Về luật bằng trắc thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng): mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đối thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, v.v. Thí dụ.

Vế trên: Bên tường (b) thông hơi gió (t);
- dưới: Trước mặt (t) nức mùi hương(b)

Vế trên: Hay là (b) tuệ nhãn (t) dao quang (b)
- dưới : Lân mẩu (t) ngu tình (b) sở nguyện (t)

Vế trên : (Âu là) đầu rút trâm (b), tay cỏi xuyên (t)
- dưới : Chân thay dép (t), gót đở hài (b)

Vế trên: Bây giờ (b) vui rặng đá (t) đôi cây (b)
- dưới: Chẳng còn tưởng (t) lâu son (b) gác tía (t)

(Sơn hậu)

Lời chú.- Thể "nói lối" không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu tục ngữ, nhiều bài ca dao và những bài vè (một thể văn vần có 1 tính cách trào phúng để chế giễu một nhân vật hoặc một thói rởm nết hư nào).

Thí dụ:

a) Một câu tục ngữ đặt theo thể nói lối:

Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục,

Rắn già rắn lột, người già người chột.

Ăn cây nào, rào cây ấy.

Biết sự trời mười đời chẳng khó.

Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ.

Đi học thầy đánh, đi gánh đau vai, nằm dài nhịn đói.

b) Một bài ca dao đặt theo thể nói lối:

Con công hay múa'

Nó múa làm sao

Nó rụt cổ vào

Nó xòe cánh ra

Nó đổ ành đa

Nó kêu ríu rít;

Nó đổ cành mít

Nó kêu vịt chè

Nó đổ cành tre

Nó kêu bè muống

Nó đổ dưới ruộng

Nó kêu tầm vông

Con công hay múa.

Một bài vè: Vè đánh bạc (trích lục mấy câu đầu)

Nghe vè nghe vè,

Nghe vè đánh bạc

Đầu hôm xáo xác,

Bạc tốt như tiên

Đêm khuya không tiền

Bạc như chim cú

Cái đầu sù sụ,

Con mắt trộm lơ,
Hình đi phất phơ,
Như con có đỏi.
Chân đi cà khới,
Dạo xóm dạo làng
Quần rách lang thang
Lấy tay mà túm.

Các cách điệu trong lối tuồng.- Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách: một là cách nói; hai là cách hát.

A) Cách nói.

- 1) Cách nói có hai điệu:

a) Hường là những câu chính, thét to, đặt theo thể nói lối.

b) Tán là những câu phụ, để đệm xuống dưới những câu hướng cho ý được liên tiếp, cần xát, bởi thế cũng gọi là "hàn"; những câu này nói nhỏ và đặt theo thể văn xuôi, dài ngắn tùy ý.

2) Cách nói dùng vào những câu hỏi sau này:

a) Giáo đầu là câu của trùm phường tuồng nói trước khi diễn trò để chúc tụng và kể đại ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí dụ:

Câu giáo đầu bản tuồng Giang tả cầu hôn:

Âu vàng rực rực,
Đuốc ngọc lầu lầu
Trên chín lằn sánh gót Đường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng hoài cát
Gặp ngày khang cát,
Diễn tích người xưa:
Truyện Chu Du khéo đặt mưu mô,
Dùng Quận chúa để làm mồi cá.
Câu lấy Kinh Châu thiên hạ.
Làm cho Lưu Bị cô thân,
Phải Khổng Minh nhập quí xuất thần
Cho Triệu Tử cầm nang điệu kể.
Ở cũng thế mà về cũng thế
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô hầu nổi trận đùng đùng
Đồ đốc nát gan vàng đá,
Thế mới là:
Chu lang điệu kể an thiên hạ
Bồi liễu phu nhân hữu chiết binh.

Câu giáo đầu của vai Lương Diệc Thương trong bản tuồng Tân diễn Đệ bát tài tử hoa tiến ký Hoàng Tăng Bý.

Trời nam khai thán vận,
Đất Bắc nhạ tân trào,
Dòng Tiên Long miên duệ trường lưu
Hội âu á văn minh tiể bộ.
Cối Tô châu trú ngụ,
Tôi biểu tự Diệc Thương;
Tự nghiêm quân chấp binh trung đường,
Nương tử khổn độc thư cổ lý,
Như tôi, được đợi thuở giao đặng phụng khi.
(Nên chí) chưa vầy duyên lữ yển trừ oanh.
(Tôi nghĩ lại); nếu chày Lam kiều không gặng sức thư sinh.

Thời động Vu giáp để gặp người tiên nữ!

(Phải phải), vào bấm cùng từ mẫu,
Xin du học viễn phương;
Hoạ may giải cấu là duyên,
Ngõ đặng sắt cầm phi nguyệt (a)

c) Xưng danh là câu của một vai nói họ tên, chức nghiệp của mình. Thí dụ:

Phù Tề thất tổ tiên khai sáng
Mỗ tính pHàn, biểu hiệu Định công;
Chỉ hiểm hai chữ hiếu trung
Giữ vững một câu nghĩa khí.
(Sơn hậu)

Phụng thánh chỉ bình nhung,
Ngã Địch Thanh nguyên súy,
(Tổng Địch Thanh)

c) Câu nói là những câu nói chuyện hoặc kể việc. Thí dụ:

Trại Ba

Nga văn sắc biển,
Hốt thính tâm kinh
Có đâu nên nên nỗi sự tình,
(Ồi thôi!) hần đã ra lòng chí khí (rời)
(Phu quân ơi!) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,
Lệ nan can, lệ nan can.
(Phu quân nữ bỏ em mà đi rằng đành) ,
Nữ phụ thề bích thủy thanh san
Mà tểch dậm sơn nhai hải giác (cho đành)
(Như phu quân tôi), bạc nên quá bạc,
Chồng hời là chồng!
(Em đây dám hỏi): rượu giao hoan mùi đã mặn nồng
Tình phân ngoại cố sao bạc béo?
(Khi nào) phu quân nói cùng em: một ở Đơn, hai ở Đơn, ba bốn cũng ở
Đơn.
Dây dưới nguyệt đã đành dan dít,
Chim ven trời đòi đoạn cao bay (là cao bay mần rặng cho đành, phu quân
ơi)
Ồi thôi! Vô duyên thay chút phận thuyền quyên !
Bất tình bẫy cho người quân tử!
(Ai đi), bỏ vợ đó không ừ hữ, mà tôi giận đã hết khôn;
(Như tôi bây giờ), mất chồng đi khó nỗi bôn chôn, mà tôi thương đà quá
dại.
Hay là tôi theo chân? Người ta không tưởng tới mình, mình còn theo mà
làm chi? Nhưng rứa mà nếu không theo thì mất chồng đi chứ (chẳng
không) : đó đã đành phụ nghĩa.
Đây há dám vong tình.
Giục vó lừa chỉ dẫm non xanh.
Cấp bảo kiếm dò lần dậm tía.
(Tổng Địch Thanh)

B) Bài hát.- Cách chia làm điệu hát Nam và điệu hát Bắc.

1) Điệu hát Nam. - Điệu hát Nam là những điệu đặt theo hai thể song thất và lục bát là những thể văn riêng của người Nam ta.

a) Hát Nam - Một bài hát Nam thường có những câu sau này:

Hai câu vìa đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6 chữ và nhắc lại

mấy chữ ở "câu nói" cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu Nam đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu vĩa hoặc giữa câu vĩa và câu nam có xen vào những câu tán.

Tiếng nhà nghề gọi câu vĩa là câu sống; câu nam là câu mái và câu tán là câu con.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu văn tức là những câu hát tiếp với câu nói. Thí dụ: sau đoạn "câu nói: của Trại Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu "văn" theo điệu hát Nam này:

Trại ba văn viết:

(vĩa) Bảo liếm dò lần dậm tía,

Nguyễn theo chổng vện nghĩa tòng phu

Hữu tình mà hoá vô tình,

Bơ vơ nổi thiếp, lênh đênh dạ chàng.

(Nam) Cương thường một gánh nặng vai,

Cũng nguyện sông trái non trèo mà thôi.

(Tống Địch Thanh)

b) Hát Nam tẩu mã.- Hát Nam còn có một điệu nữa gọi là điệu Nam tẩu mã. Tẩu mã nghĩa là chạy ngựa; điệu này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể lục bát, lúc hát đệm thêm những tiếng ây ây vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói khi một vai tuồng chạy hoặc đi đâu nhanh. Thí dụ:

Trịnh Kiểm

Chừ bỗng nghe đấng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa

Sầm Châu, âu ta thử ruổi co ngựa hồ tới đó nên chăng?

Hát Nam tẩu mã:

Khen ai tỏ nẻo đưa chùng (ây ây)

Cho ta lặn suối (ây ây) phá rừng đến đây (ây ây)

Nguyễn chúa phù Lê hoàng (IV.-N.P.số 117)

3) Điệu hát Bắc.- Điệu hát Bắc hoặc hát khách là những điệu đặt theo thể thơ, thể phú (lỗi câu song quan người hoặc cách cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

I. Bạch là những câu của một vai nói khi mới ra trò; những câu này làm theo thể thơ (ngũ ngôn hoặc thất ngôn). Thí dụ.

Võ Tánh bạch viết:

Gia định tam hùng đệ nhất hùng

Trì chùng nan cứu khuất thần long

Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,

Đặc chí phi đằng đảo cứu không

Hoàng Thái Xuyên

tượng kỳ khí xa, hồi I, đoạn I, cảnh 1

(Imprimerie Tokinoise, Hanoi)

II. Loạn là những câu để bổ ý hoặc thi hành câu nói. Những câu này làm theo thể thơ hoặc thể phú (lỗi câu cách cú). Thí dụ:

Loạn đặt theo thể thơ:

Nguyễn Chúa viết:

(Chư tướng) ta cùng chư tướng, đại giá thân chinh, do hải đạo kei6m trình, vọng Qui nhân tấn phát (a).

Đồng loạn viết:

Vạn lý bin hxa cấp khái hành

Thử lai chỉ vị cứu cô thành

Tha thần cộng tế gian nan nghiệp
Y cự thanh cao sấp Ngự bình
(Tượng kỳ khi xa, Hồi II, đoạn I, Cảnh II)
Loạn đặt theo thể phú:
Nguyễn Tấn Huyền viết:
(Dạ)

Đoạn viết:

Ngã võ duy dương, viễn tài cảm trí tam hiệp chí. Vương sư mạc dịch, tiền đồ giao vọng nhất điền khai.

(Tượng kỳ khi xa, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

III> Xướng hoặc trần tình là những câu kể rõ đầu đuôi việc gì; những câu này làm theo thể phú (cách cú) có xen những câu lốt bằng văn xuôi. Thí dụ.

NGUYỄN CHÚA xướng viết:

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm vương cũng có lòng tử tế, cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta khi đến Long Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên) binh bại Long HỒ. (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm) từng thử Xiêm nhân hoàn diện khứ. (Khi rứa chừ ta cùng tướng quân Nguyễn Văn Thành qua đây là cốt về Phú quốc để mà tìm thăm mẫu thân), địa tâm Phú đảo, (chẳng may đi đến đây lại gặp giặc đó mà), cự kỳ Đệp thạch hãm trùng vi.

(Tượng kỳ khi xa, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II.)

Lưu Khánh trần tình viết:

(Số là): La hải cao tài dĩ d9ao5t liễu Tiên gia bảo bối;

Nguyên hung hữu mệnh, sử hạ thần Đơn quốc cầu binh.

(Tổng Địch Thanh)

IV. Than là những câu tỏ tình bi ai sầu thảm đặt theo thể 63 thơ (tứ tự hoặc thất ngôn). Thí dụ.

Than đặt theo thể thơ tứ tự:

Võ Tánh than rằng:

(Hiền huynh ôi!) ai là không thác, đạo phải cho tròn.

Thương thay hiền hữu, lòng đỏ như son.

Vì nổi vì giống, vì nước vì non,

Dầu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

(Tượng kỳ khi xa, Hồi II, d9ao5n II, Cảnh V)

Than đặt theo thể thơ thất ngôn:

Nguyễn Chúa than rằng:

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,

Một nhà mẫu tử rẽ đôi nơi

Những mong nghiệp chúa còn đem lại,

Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi!

(tượng kỳ khi xa, Hồi I, đoạn II, cảnh II)

V. Ngâm là những bài thơ của một vai làm và đọc để tả tình ý của mình.

Thí dụ:

Nguyễn Chúa ngâm viết:

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình Định cũng đã lâu ngày, sau mà không có tin tức gì đó mà)

Nhận không tin tức cá không thơ. (Bởi vậy cho nên)

Thốn thức lòng ta luống đợi chờ. (Nhưng rứa mà xem ra lòng người hã còn tư cựu đó mà).

Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ.

Mong cho nghiệp chúa lại như xưa .

(tượng kỳ khi xa, Hồi II, đoạn I, Cảnh II)

b) Hát Bắc tấu mã.- điệu hát Bắc cũng có lối hát tấu mã đặt theo thể thơ

hoặc thể phú (cách cú). Thí dụ:
Hát Bắc tấu mã theo thể thơ:
(Dương Thiên Hồ giả làm quân mọi, lọt vây mà ra) rồi nói: thẩu dịch vi,
may đã thoát thân; vọng kinh địa, kíp mau tiến bộ (a):
Hát tấu mã:
Giang sơn niệm trọng cố thân khinh.
Trường lộ huy tiên khoái mã hành
Bào trạch tam quân ca địch khái
Khẳng dung xú loại tự tung hoành.
(Tân diễn Đệ bát tài tử hoa tiên ký, Hồi thứ nhì)

Hát Bắc tấu mã theo thể phú:
Trại Ba hát tấu mã:
Bạc nghĩa vô tình, đông vắng tây chinh hình đặc ảnh.

Địch Thanh hát tấu mã:
(Công chúa mà cho tôi đi phen này là): Đại ân bất tận địa dung thiên tải
cảm hà thâm.

Trại Ba hát tấu mã:
(Lưu Khánh mày hể mày): Quái nể thất phu, đoạn ngã nhất sinh ân ái.

Lưu Khánh hát tấu mã:
(Nguyên soái theo tôi, tối đố bà): Cảm lai a1cp hụ, xung khai vạn l1y
trường đồ
(Tổng Địch Thanh)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách nói lối và các điệu hát Nam và
hát Bắc; gần đây, trong lối "tuồng cải lương: người ta mới thêm vào các lối
ca Huế và ca Sài Gòn.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài xẩm nhà trò

Ôm cầm.

(Bên thì trời), chị em ai lặn độn bên th2i trời,

Non cao nước chảy ấy ai người tri âm

Lúc đêm thanh ngổi dậy cố ôm cầm

Lòng tơ tơ tưởng ấm thắm tiếng tơ

Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa

Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa?

Nhớ đầu xanh con đương độ mười ba

Cười trắng bóng xế thương hoa thu tàn.

Thế mà cái phận hồng nhan ?

(Nguyễn Khắc Hiếu - Khỗi tình con, quyển thứ hai – nhà in Văn Minh Hải
phòng)

2. Một bài xẩm mới

Sông kia nước chảy đôi dòng,

Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào?

Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,

Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

Đôi tay vịn cả đôi cành,

Quả chín thì hái quả xanh thì đừng

Ba bốn năm nay, anh ăn ở trên rừng,

Chim kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.
Sa chân lỡ bước xuống đò.
Gieo mình xuống sập còn lo nỗi gì?
Gặp nhau thiên tải nhất thì.
(Vô Danh)

3. Một bài hề

Con Chim xanh
Con chim xanh, tang tình em ơi, nó lặn, con cá vàng nó rạch, phú lý nọ lên non.
Cô Thúy Kiều, xưa kia còn, má phấn môi son;
Lầu xanh chưa mãn, cô mới ở lại bon sang ở chùa
Cái phận đàn bà, em ơi, nghĩ đến thế mà lo;
Làm thân bây giờ con gái, sao cho phú lý nọ sớm chồng.
Sự trăm năm, ông trời kia, đã kết có dải đồng;
Du duyên dù nợ cái đức tam tòng em cũng phải cho ngoan.
Lấy chồng bây giờ, em mới, gánh lách mà giang san;
Mẹ cha trông xuống chứ để thế gian có trong vào,
Mặc ai tối hận mai đào.
(Nguyễn Khắc Hiếu – sách kể trên)

4. Một bài điền

Ào ào gió thổi,
Liệng liệng cò bay
Hay hỡi là hay!
Lạ ơi là lạ !
Giữa rừng rùng rợn tử rơi hồng.
Cảm thương con chim nạn vợ chồng bắc nam.
Mật mờ khói tỏa động Lam
Triết vương khuất mặt, cổ am lạnh lùng.
Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng.
Phương này có sông, sông nhị hà, sông Nhị hà, sóng kêu dồn đã .. .
Phương này có núi, núi Ba vì, núi Ba vì, khuất ngả lâu tây.
đây mong chồng, cho đây nhớ vợ.
Mảnh chung tình phân trở đôi nơi.
Đôi nơi chung dưới một trời;
Lúc sâu, lúc oán, lúc giận, cười, ới bời lại tươi.
(Nguyễn khắc HIỂU – Sách kể trên)

5. Một bài hát đờ đưa.

Sông thu ngược gió xuôi thuyền,
(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho phiền lòng anh.
(Ta trót) đem nhau lên thác xuống ghềnh,
Trăm năm đôi chữ chung tình ta chớ quên.
(Nguyễn Khắc Hiếu - Khỗi tình con)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

TÍNH CÁCH CHÍNH CỦA CÁC TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG: CÁC ĐIỂM CỐ

Trong một chương sau (Năm thứ nhì, chương thứ nhất), ta sẽ xét chung về các tính cách của văn chương Tàu và ta cả về đường tinh thần và đường hình thức. Trong chương này, ta xét về một cái tính cách đặc biệt của văn Tàu và văn ta là sự dùng điển cố.

Các văn sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn tình ý của mình, nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng điển cố. Nhưng nói tách bạch ra thì có hai phép: một là dùng điển, hai là lấy chữ.

Cách dùng điển.-

A) Định nghĩa.- Điển (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc là một câu có ám chỉ đến một việc cũ, một sự tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự tích ấy mới hiểu ý nghĩa và cái lý thú của câu văn. Dùng điển chữ nho gọi là dùng điển hoặc sử sự (nghĩa đen là khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng dụng vào bài văn của mình. Thí dụ:

Trong Truyện Kiều, lúc nàng Kiều báo ơn bà Giác Duyên, nàng nói (câu 2347-2348)

“Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
“Mà lòng Xiếu mẫu mấy vàng cho cân”

Hai chữ “nghĩa vàng” và “Xiếu mẫu” ứng nhau mà thành điển, những chữ ấy nhắc đến một việc chép trong sử Tàu; Lúc Hàn Tín còn hàn vi, một hôm đói, bà Xiếu mẫu cho ăn một bữa cơm, về sau, Tín làm nên phú quý, trả ơn bà một nghìn vàng (Sử ký).

B) Điển lấy ở đâu ra? Các điển có thể ám chỉ đến các việc thực chép trong sử, truyện (thí dụ trên), hoặc đến các việc hoang đường kỳ dị chép ở các truyện cổ tích, thần tiên tiểu thuyết vân vân. Thí dụ:

Chữ “Xích Đằng” hay “chỉ hồng” dùng để nói đến việc hôn nhân:

Dù khi lá thắm chỉ hồng (Truyện Kiều, câu 333)

Nàng rằng: “Hồng điệp xích đằng (Truyện Kiều, câu 459) do ở tích Vi Cố chép trong Tình sử.

Cách lấy chữ.- Lấy chữ là mượn một vài chữ ở trong câu thơ và câu văn cổ để đặt vào câu văn của mình, khiến cho người đọc phải nhớ đến câu thơ hoặc câu văn kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói. Thí dụ:

Trong Truyện Kiều, tác giả tả cái sắc đẹp của nàng Kiều, viết câu (câu 27):

Một hai nghiêng nước, nghiêng thành.

Bốn chữ “nghiên nước nghiêng thành” là lấy ở hai câu ca của Lý diên Niên: “Nhất cổ khuynh nhân thành, tái cổ khuynh nhân quốc. Ngoảnh lại một cái làm nghiêng thành, ngoảnh lại một cái nữa làm nghiêng nước.

Lại trong bài Văn tế trận vong tướng sĩ, nói đến cái chết của các tướng sĩ, có những câu: nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay; ... phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ”. Mấy chữ “nắm lông hồng” là lấy ở câu của Tư Mã Thiên: “Người ta ai cũng phải một lần chết, những cái chết nặng như núi Thái sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng”; còn mấy chữ “phong da ngựa” là lấy ở nói của Mã Viện: “làm tài trai nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng.

Công dụng của sự dùng điển, lấy chữ.- Sự dùng điển, lấy chữ có nhiều công dụng trong văn chương.

A) Dùng điển, lấy chữ khéo làm cho câu văn gọn gàng, ít chữ mà nhiều ý. tí như hai chữ “Xiếu mẫu” trong câu truyện Kiều đã dẫn trên dùng để nói đến một bậc ân nhân đã có lòng cứu giúp kẻ cùng khốn thì thật gọn mà bao hàm được nhiều ý nghĩa.

B) Nhiều khi làm văn, nếu dùng lời nói thường mà diễn đạt ý tưởng thì lời văn nhạt nhẽo vô vị; bằng khéo dùng một điển gì hoặc một chữ gì khiến cho người đọc phải nhớ đến một sự tích xưa hoặc một câu văn cũ thì lời văn thành ra đậm đà lý thú Như trong Truyện Kiều, Kim Trọng muốn nói ý mình vẫn ước ao được nghe tiếng đàn của nàng Kiều mà hạ câu (câu 464): “Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ” để nhắc lại việc Chung tử Kỳ, bạn tri âm của Bá Nha là một tay danh cầm đời Xuân thu, khi nghe tiếng đàn của bạn mà biết được rằng trong trí bạn đang nghĩ đến nước hoặc núi, thì lời văn kín đáo và có ý vị biết chừng nào!

C) Làm văn có khi phải nói đến những việc khó nói, nếu dùng lời thường thì hoặc thô tục, hoặc sỗ sàng. Gặp những chỗ ấy mà khéo dùng điển, lấy chữ, thì tuy ý tứ vẫn được rõ ràng mà lời văn thành trang nhã. Như trong Truyện Kiều, khi nàng Kiều thấy Kim Trọng có ý lả lơi, nàng nói mấy lời này để cự tuyệt (câu 501-508)

Thưa rằng: “đừng lấy làm chơi,
“sẽ cho thưa hết mọi nhời đã nao!
Về chi một đoá yêu đào,
Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh
Đã cho vào bực bố kinh
Đạo tông phu, lấy chữ Trinh làm đầu.
Ra tuồng trên Bộc, trong dâu
Thì con người ấy ai cầu làm chi ! “

Dùng chữ “yêu đào” để nói cái thân mình là một người con gái trẻ tuổi, chữ “chim xanh” để nói đến người tình nhân, chữ “bố kinh” để nói đến đạo làm vợ, “trên Bộc trong dâu” để nói đến thói dâm bôn thì thật là lời nói kín đáo nhã nhặn biết chừng nào!

D) Điển cố nhiều khi lại là chứng cứ trong văn chương nữa. tục ngữ đã có câu: “Nói có sách, mách có chứng”. Lắm khi làm văn, cần phải dẫn lời nói hoặc sự tích xưa để chứng minh cái lý của mình. Dùng điển, lấy chữ cũng là một cách dẫn chứng, tuy không dẫn nguyên cả câu văn cổ hoặc kể rõ hẳn một việc cũ, nhưng cùng làm cho người đọc phải nhớ đến câu ấy, việc ấy mà thừa nhận cái ý tưởng của mình. Như khi Thúc sinh muốn lấy nàng Kiều làm thiếp, nàng còn e nổi vợ cả ghen mà nói:

“Thế trong dù lớn hơn ngoài,
Trước hàm sư tử gửi người đằng la ...
(Truyện Kiều, câu 1349-1350)

Thì hai chữ “sư tử” nhắc đến hai câu thơ của Tô Đông Pha giễu một người bạn sợ vợ (Hót văn Hà đông sư tử hồng. Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên. Chợt thấy sư tử Hà đông rống, tay rơi gậy chống, bụng rối beng). Làm cho cái ý của nàng muốn nói mạnh lên nhiều.

Kết luận- Tóm lại mà nói sự dùng điển cố có công dụng lớn trong văn chương. Tuy vậy, cách dùng điển cố nên cho vừa phải, không nên lạm dụng mà làm cho lời văn vì thế thành ra tối nghĩa; phải cho đích đáng; nghĩa là lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điển cố phải hợp với ý mình muốn nói phải cho tự nhiên, không nên câu nệ cầu kỳ quá; lại phải cho thích

hợp với lời văn, giọng văn, vì có chỗ dùng chữ thường lại hay hơn dùng điển cố, phải cho mới mẻ biến hóa, không nên dùng nhiều những chữ sáo. Lại một điều nữa là trong nền văn cũ của ta, không những văn chữ Hán mà cả đến văn nôm, các cụ thường lấy điển và chữ các thơ, văn, sử, truyện Tàu, mà ít khi lấy ở các sử sách và tục ngữ, ca dao của ta, để cho người đọc vừa dễ hiểu vừa nhớ đến lịch sử văn chương của nước ta: đó cũng là một khuyết điểm đáng tiếc vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Cách dùng điển trong quốc văn ngày nay

Nay ta xét xem cách dùng điển trong quốc văn bây giờ nên thế nào ? Xưa kia các cụ làm thơ văn thường dùng điển cố lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu thuyết của Tàu. Điều đó cũng là lẽ tự nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ nho, đọc các sách vở văn chương của người Tàu, lúc làm văn chữ nho đã dùng điển cố trong sách Tàu, nên lúc làm văn nôm cũng lấy các điển cố ấy mà diễn ý đạt tình. Nhưng hiện nay tình thế có khác, chữ nho ít người học mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cố ấy, vì các điển cố ấy không những là lấy ở kinh truyện và chánh sử mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiểu thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. Và chẳng nay ta đã biết lấy quốc văn làm trọng, thì hẳn có cái gì phát huy được cái hay cái đẹp trong quốc văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển cố, vì làm cho người ta phải nghĩ ngợi, nhắc nhớ đến câu thơ câu văn xưa mà chứng minh rằng văn chương nước mình có điển cố. Đành rằng văn nôm của ta không được phong phú bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều câu tục ngữ rạch ròi chí lý không kém gì các câu cách ngôn của Tàu, những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi; lại có được ít thơ văn, ca, truyện có thể làm điển cố cho ta dùng. Ta lại có một cuộc lịch sử mấy nghìn năm, trong sử sách thiếu gì những chuyện hay tích lạ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu hạnh, những bậc trung thần liệt nữ, danh sĩ giai nhân. Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển cố, cũng là một cách làm rõ rệt cái công đức của tiền nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không?

Vậy về cách dùng điển cố trong quốc văn sau này, đành rằng không có thể bỏ được các điển cố ở sách Tàu, vì các điển cố ấy, các cụ xưa đã đem vào thơ văn nôm và vì những lời nói hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết; nhưng ta cũng nên lấy tục ngữ thơ ca của ta, công việc sự tích chép trong sách ta mà dùng làm điển cố .

Hải lượng (Dương Quảng Hàm)

Việc dùng điển trong thơ văn, Văn học tạp chí, số 2, Juin 1932.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1) Hải lượng (Dương Quảng Hàm.) Việc dùng điển trong thơ văn, Văn học tạp chí, số 2, tr.19-25)
- 2) Phan Khôi ,sự dùng điển trong thơ văn. Văn học tạp chí, số tr.9-31.
- 3) Le P.Corentin Pétillon, S.J. Allusions littéraires. (Variétés sinologiques, N-8) Chang-hai, Imp. De la Mission catholique, 2è ed. 1909.

THIÊN THỨ NĂM

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

CÁC GIÁO SĨ, CỔ ALEXANDRE DE RHODES VIỆC SÁNG TÁC CHỮ QUỐC NGỮ

Như bài dẫn đầu đã nói, nước ta xưa kia chỉ tiếp xúc với các dân tộc lân cận, về phía nam các dân tộc theo văn hóa Ấn độ (Chiêm thành, Chân Lạp) và thứ nhất là về phía bắc với dân tộc Trung hoa, nên ảnh hưởng của văn hóa Tàu đối với dân ta rất là sâu xa. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, người Châu Âu bắt đầu tràn sang Á đông nhân đó mà cái văn minh Âu tây cũng dần dần tiếm nhiễm vào nước ta. Một việc sẽ có ảnh hưởng lớn đến nền văn học nước ta sau này là việc sáng tác chữ quốc ngữ do các giáo sĩ người Âu đặt ra. Vậy ta phải xét vấn đề ấy trong chương này.

Các giáo sĩ người Âu sang nước ta. Về thế kỷ thứ XVI, lúc nước ta chia làm Bắc triều (vua Lê, chúa Trịnh) và Nam triều (chúa Nguyễn), sau khi các đường giao thông trên mặt biển tự châu Âu sang Á đông đã mở mang, các người châu Âu bắt đầu sang nước ta, mà đầu tiên là các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa.

A) Các giáo sĩ đầu tiên sang nước ta.- Cứ theo sách Việt sử cương mục (q.33, tr.6b) thì ở Đàng ngoài (Bắc kỳ) , năm đầu Nguyên hóa đời vua Lê Trang Tôn (1553), có người Âu tên I-Nê-Khu đi đường biển vào giảng đạo ở các làng Ninh-cường, Quần- anh thuộc huyện Nam-chân (nay là Nam-trực, tỉnh Nam-định) và làng Trà-lũ thuộc huyện Giao-thủy (nay thuộc phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định).

Theo sách Nam-sử (Cours d'histoire annamite) của ông Trương-Vĩnh-Ký thì năm 1596 đời chúa Nguyễn-Hoàng có giáo sĩ người Tây-Ban-nha tên là Diego Adverte (còn gọi Diego Aduarte theo Ch.Maybon) đến Đàng trong (Trung kỳ) trước tiên, nhưng được ít lâu phải bỏ đi.

B) Các giáo đoàn trong thế kỷ thứ XVIII.- Tuy trong thế kỷ XVI đã có giáo sĩ người Âu đến nước ta rồi, nhưng đến thế kỷ sau (XVII) thì các giáo sĩ mới ở hẳn lại trong nước. Giáo đoàn Đàng-trong (Mission de la Conchichine) do cố Francesco Busomi lập ra năm 1615 và Giáo đoàn Đàng-Ngoài (Mission du Tonkin) do cố Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo sĩ sau truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta hoặc thuộc về Dòng-Tên (Ordre des Jésuites) là một tu đạo hội lập ra năm 1534, hoặc thuộc về Hội truyền giáo ngoại quốc (Société des Mission étrangères) lập ra ở Paris năm 1663 và là người của nhiều nước: Pháp, Ý, Nhật, Tây-Ban-nha, Bồ-đào-nha.

C) Sự cấm đạo.- Vì quan niệm về tôn giáo khác nhau, nên các vua chúa nước ta, cả chúa

Nguyễn và chúa Trịnh, tuy lúc đầu có dung thứ, nhưng sau đều cấm việc truyền đạo Thiên-Chúa và nghiêm trị các giáo sĩ cùng các giáo đồ. Tuy thế mặc lòng, các giáo sĩ vẫn lén vào trong nước và đi truyền đạo mà số người theo đạo cũng càng ngày càng đông.

Cố Alexandre de Rhodes (1611-1660) – Ông người đất Avignon (nay thuộc nước Pháp) và thuộc Dòng Tên. Cuối năm 1624, ông được cử sang sung vào Giáo đoàn Đàng Trong. Trong sáu tháng trời, ông học tiếng Nam và nói được rất sõi.

Vì thế, ông được cử ra Đàng-Ngoài lập một Giáo đoàn mới, ông ở đây hơn ba năm từ năm 1627 đến năm 1630, dự được nhiều giáo đồ. Sau bị chúa Trịnh (Trịnh-Tráng) đuổi, ông sang ở Macao nhưng hề có dịp, ông lại sang nước ta, cứ đi đi lại lại mấy lần. Đến năm 1645, ông phải dờn nước ta hẳn trở về châu Âu.

Trong hơn bảy năm trời ông ở nước Nam, ông nghiên-cứu phong-tục, tính tình, lịch-sử người Nam, rất là am tường. Ông viết nhiều sách có giá trị như cuốn sử xứ Bắc kỳ bằng chữ La tinh có dịch ra chữ Pháp, cuốn tự điển tiếng Nam dịch ra tiếng Bồ-đào-nha và tiếng la-tinh (sẽ nói rõ ở mục sau) và cuốn sách giảng đạo nhan là Phép giảng tám ngày cho kẻ muần (muốn) chịu phép rửa toi (rửa tội) mà beào (vào) đạo thánh đức Chúa blời (trời) (Xem bài đọc thêm số 1)

Việc sáng tác chữ quốc ngữ?-

A) Chữ quốc ngữ là gì? - Chữ quốc ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La mã để phiên âm tiếng an-nam. Quốc-ngữ nghĩa đen là tiếng nói của nước: vậy cái từ ngữ ấy dùng gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một thứ tiếng ; nhưng từ ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.

B) Ai đặt ra chữ quốc ngữ?.- Các giáo sĩ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo về thế kỷ thứ XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam như chưa có chuẩn đích, và học lại mất nhiều công phu, nên mới mượn các mẫu tự La mã đặt ra chữ quốc ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con chiên xem.

Việc sáng tác chữ quốc ngữ chắc là một công cuộc chung của nhiều người, trong đó có cả các giáo sĩ người Tây-Ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc ngữ, thứ nhất là một cuốn tự điển, khiến cho người sau có tài liệu mà học và kê cứu (xem bài đọc thêm số 2) Vậy ta phải xét về cuốn tự điển của ông đã soạn ra.

C) Cuốn tự điển của cố Alexandre de Rhodes - cuốn ấy chính nhan là dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum (nghĩa là Từ điển An-nam, Bồ-đào nha và La-tinh) in ở La-mã (Rome) năm 1651; nhân sự in cuốn ấy, nhà in của Giáo hội thành La mã đúc chữ quốc ngữ lần đầu tiên.

1) Theo bài tựa của tác giả thì các nguyên thư tác giả đã xem để làm cuốn ấy là:

- a) Tự vựng An-nam Bồ-đào-nha của cố Gaspar de Amaral, người Bồ-Đào-nha.
- b) Tự vựng Bồ đào nha An-nam của cố Antoine de Barbosa, người Bồ-đào-nha. Hai cuốn này đều viết bằng tay và nay không còn truyền lại nữa.

2) Cuốn ấy chia làm ba phần:

- a) Tự điển;
- b) Mục lục để tra bằng tiếng La-tinh;
- c) Phần giảng qua về mẹo tiếng An-nam.

3) Theo cuốn tự điển ấy thì âm vận tiếng ta và cách viết chữ quốc ngữ hồi ấy (giữa thế kỷ thứ XVII) có khác ngày nay ít nhiều.

a) Về âm vận tiếng ta, ta nhận thấy:

I.- Có vài âm khác nhau:

Phụ âm b ngày xưa nay đọc ra v.

Thí dụ : bua = vua; bó ngựa = vó ngựa.

phụ âm d ngày xưa nay đọc ra nh.

Thí dụ: dè dẹ = nhè nhẹ.

II.- Có vài phụ âm mất hẳn:

phụ âm bl hay đổi làm

gi. Thí dụ: dói blá = dói giá ; blá ơn = giá ơn;

l. thí dụ: tàu blúc blác = tàu lúc lác.

tr. Thí dụ: blái núi = trái núi; blổ tài = trở tài.

Phụ âm ml hoặc mn nay đổi làm l hoặc nh. Thí dụ;

Chém một mlát = chém một lát (nhát) ; mlẽ, mnhe = lẽ, nhẹ ; mlời, mnhời = lời, nhời.

phụ âm tl nay đổi làm tr. Thí dụ: ăn tlôm = ăn trộm, tlăm con tlâu = trăm con trâu.

b) về cách viết chữ quốc ngữ, ta nhận thấy vài cách viết khác bây giờ:

ão (xưa) = ong (nay) . Thí dụ são = song ; chão = chông; tlao = trong.

ãu (xưa) = ông (nay) . Thí dụ: cou4 = công ; sòu = sổng; tlão = trông.

Ũ (xưa) = ung (nay) . Thí dụ : cũ = cung;

uân (xưa) = uôn (nay). Thí dụ: muán = muốn.

uâng (xưa) = uông (nay). Thí dụ: huáng = hưởng;

uâng (xưa) = uông (nay). Thí dụ: từâng = tường ;

nhuâng = nhường; xưâng = xưong , v.v. ..

Cuốn tự điển của cố Alexdre de Rhodes không những là một bằng chứng để ta khảo cứu âm vận tiếng ta và hình thể chữ quốc ngữ về tiền bán thế kỷ thứ XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ học về sau kê cứu mà làm các tự điển khác về tiếng ta.

Kết luận.- Các giáo sĩ người Âu đặt ra chữ quốc ngữ, chủ ý là có được một thứ chữ để viết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì tình thế lịch sử xui nên, thứ chữ ấy nay thành thứ văn tự phổ thông của cả dân tộc Việt Nam ta. Đành rằng cũng như các công trình do người ta sáng tác ra, thứ chữ ấy cũng còn có một vài khuyết điểm, những ta nên nhận rằng ở trên hoàn cầu này, không có thứ chữ nào tiện lợi và dễ học để biết bằng thứ chữ ấy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài văn viết theo lối chữ quốc ngữ tiền bán thế kỷ thứ XVII.

Trong bài này, những chữ gạch dưới là chưa theo cách viết ngày nay.

Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhít (nhất)

Tà cầu cũ (cùng) đực chúa blời (trời) giúp sức cho ta biết tỏ từàng (tường) đạo chúa là nhuàng (nhường) nào, vì bây (vậy) ta phải ăn ở thế này chẳng có ai sóu (sống) lâu; vì chung kẻ đến bảy tám mươi tuái (tuổi) chẳng có nhều (nhiều) . Vì bây (vậy) ta nên tìm đảng nào cho được sóu (sống) lâu, là kiếm (kiếm) đảng sóu (sống) bây (vậy); thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thế gian này, dù mà làm cho người được phú quý são (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu-nhìn (nhân) khốn nạn. Vì bây (vậy) ta chẳng phải haoc (học) đạo cho ta được phú quý ở thế này. Vì chung ích đạo thánh đức chúa blời (trời) về đời sau. Người thế sự đời này lành dữ thì hay, mlẽ (lẽ) qua đời này cho khi chết được bui bề (vui vẻ) đời sau thì chàng hay. Cho được biết đảng éy (áy), trước (trước) thì phải hay loại người ta có hai sự: một là xác, hai là linh hồn, xác bởi cha mẹ mà có xưàng (xương), có máu, có thịt, hay nát hay mòn, saõ (song) le linh hồn là tính thiêng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề blên (trên) mà có. Linh hồn như chúa nhà, xác như tôi tá hay là đài (đầy) tở vô thì phải phục linh hồn như chúa, vì chưng đài (đầy) tở cũ (cùng) tôi tá làm chúa nhà hay là chúa nhà làm tôi tá, thì lộn lạo cũ (cũng) chẳng phải mlẽ (lẽ)

Saõ (song) ta xét ta lo tlước (trước) cho đài (đầy) tở, hay là cho chúa nhà? Thật là ta làm tlước (trước) cho chúa nhà, sau lo cho đài (đầy) tở thì mới phải. Cày ruộng, buôn bán, những việc thế éy (áy) là việc về xác. Có kẻ đi cày đi cấy mà được lúa nhều (nhiều) tlăõ (trong) kho, đến khi qua đời này một nhúm lúa đam (đem) đi cũ (cũng) chẳng được. Có kẻ đi hầu hạ châu chực bua (vua) chúa mà được làm quan. Đến khi linh hồn ra khỏi xác , những sự éy (áy) thì phải bỏ, đem về chẳng được đi gì sót. Có mlời (lời) rằng: khi sinh ra chẳng có đam (đem) một đoù (đồng) mà lại chết cũ (cũng) chẳng có cầm một doù (đồng) mà đi. Vì chưng người ta ở thế này chẳng ai khỏi sự éy (áy), thì phải haoc (học) đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng ta được sóu (sống) lâu vô-cũ (cùng).

(Trích trong sách Phép giảng tám ngày ... của cố Alexandre de Rhodes in ở thành La-mã năm 1651 – Theo bản lục đăng trong bài Khảo về chữ quốc ngữ. N.P.,t.XXI, số 122)

2. Vấn đề sáng tác chữ quốc ngữ.

Thuộc về vấn đề cội rễ chữ quốc ngữ, nhà sử học Maybon thuật lịch sử của cố Alexandre de Rhodes rồi, có phán đoán như sau này:

“.. . cách dịch âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào-nha đặt ra chữ quốc ngữ; có lẽ cái ý kiến đó cũng là một điều trong vô số điều sai lầm mà ở Đông-Pháp thiên hạ cứ theo nhau mà truyền đi không xem xét cho kỹ. Vì sở dĩ thành ra cái ý kiến đó là bởi thấy trong lối dịch âm của chữ quốc ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông thường chung của các người Tây giao thiệp với người An-nam tự thế kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông ngôn của họ gọi là Jurabas thông dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng, cố đạo bồ đào thì đã cố nhiên rồi, nhưng cả cố đạo Y-pha-nho, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ đào có ảnh hưởng trong việc chế tác ra chữ quốc ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ. Vậy thời nếu cứ theo ý kiến thông thường

mà cho chữ quốc ngữ là tự các cố Bồ Đào chế ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc-ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ Đào mà thôi. Có một điều đích hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu – đây là sở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo hoàng Urbain thứ XIII lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước - mới bắt đầu đúc chữ quốc ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông có người Pháp ... “

Nói tóm lại thì chữ quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ Đào có, người Ý đại lợi có, người Pháp lan tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chằm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp Alexandre de Rhodes, in một bộ tự điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc ngữ cổ nhất còn lưu truyền đến nay.

Phạm Quỳnh
Khảo về chữ quốc ngữ
(Nam Phong tạp chí, t-XXI.số 122)

Các tác phẩm để kê cứu

- 1) Charles B.-Maybon, Histoire moderne du Pays d'annam (1592-1820) Étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn, Paris Plon-Nourrit et Cie, 1919 (Chapitre II. Pp27-50)
- 2) Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Hanoi, Imp. Du Trung Bắc tân văn, 1920 Tập thứ nhì, Chương VII, tr.79-84)
- 3) Phạm Quỳnh, Khảo về chữ quốc ngữ, N.P.t, XXI; số 122 tr.327-329.

THIÊN THỨ SÁU

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VỀ THỔ ÂM TRONG TIẾNG VIỆT NAM (Tiếng Bắc và tiếng Nam)

Sự nhất trí của tiếng Việt Nam.- so với tiếng nói của nhiều nước (như nước Trung Hoa) thì tiếng Việt Nam có thể coi là một thứ tiếng có nhất trí. Có hai tang chứng hiển nhiên về sự nhất trí ấy:

- 1) Khi nói, miễn là nói thông thả, rõ ràng, người ba kỳ (Bắc – Trung – Nam) vẫn hiểu nhau.
- 2) Khi viết thì các báo chí sách vở xuất bản ở một xứ nào, người xứ khác xem vẫn hiểu cả.

Một vài điều khác nhau về thổ âm.- Tuy vậy, vì phong thổ mỗi nơi một khác và thứ nhất là vì sự giao thông xưa không được tiện lợi, người ba kỳ thường cách biệt nhau, nên có một vài điều khác nhau về ngôn ngữ, văn tự, những chẳng qua cũng chỉ là những điều tiểu dị trong sự đại đồng, chứ không hề vì thế mà người khách xứ trong nước ta không hiểu nhau được.

Về phương diện ngôn ngữ khác nhau này, đại khái có thể chia nước ta ra làm hai khu vực: Bắc (Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ) Nam (Nam kỳ và phía Nam Trung kỳ). Tựu trung, ở

Trung có vài âm thanh và tiếng dùng khác với Bắc Kỳ và Nam kỳ. Nay ta phải xét về các điều khác nhau ấy.

Khi xét về vấn đề này, ta nhận thấy rằng những điều khác nhau ấy có thể chia làm hai loại: 1) những điều khác nhau do sự nói sai viết sai mà ra. 2) những điều khác nhau hẳn vì phong thổ mỗi xứ.

Những điều khác nhau vì nói sai viết sai.- tiếng Nam xưa kia không được làm tiếng của chính phủ dùng, nên ở các trường không dạy, các học giả không để tâm nghiên cứu, ai nấy cứ theo thói quen từ thuở nhỏ mà nói, cứ thuận miệng mà đọc, không chịu đo đạc cẩn thận, nên có những âm thanh vì thế mà sai lạc đi, thành ra nơi này khác với nơi nọ. Những sự khác nhau về loại này chia làm hai hạng:

A) Sai cả cách nói lẫn cách viết.

1) Bài về âm.

a) Ngoài Bắc (nhất là Bắc kỳ) thường nói và viết sai những phụ âm (consonnes) ở đầu các tiếng:

Âm tr lẫn với âm ch. Thí dụ: tra (khảo) lẫn với cha (mẹ).

Âm d, r lẫn với âm gi. Thí dụ: dòi (chỗ) lẫn với giòi đất; ròi (rã) lẫn với (con) giòi.

Âm s lẫn với âm x. Thí dụ: sa (xuống) lẫn với xa (xôi).

b) Trong Nam (nhất là Nam kỳ) thường nói và viết sai những phụ âm ở cuối các tiếng.

Âm c sai thành âm t :

Ac = at . Thí dụ: vác cuốc sai thành vát cuốc.

ắc = ăt . Thí dụ: cân nhắc thành cân nhắt.

âc = ât . Thí dụ: phản phác thành phản phát.

uốc = uôt . Thí dụ: mua chuốc thành mua chuốt.

uọc = uot . Thí dụ: đại lược sai thành đại lượ v.v.

Trái lại:

Âm t sai thành âm c

At = ac . Thí dụ: nhát gan sai thành nhác gan.

Ăt = ăc . Thí dụ: dất trâu sai thành dắc trâu.

ăt = ăt . Thí dụ: năt đi sai ngắc đi.

Uôt = uóc . Thí dụ : thắng tuộť sai thành thắng tuộc;

Uot = uoc . Thí dụ : lữ lượť sai thành lữ lược v.v. ..

Âm n sai thành âm ng :

An = ang . Thí dụ: Phan Thanh Giản sai thành Phan Thanh Giảng.

Ăn = ăng . Thí dụ: căn bồn sai thành cắng bồn

lên = iêng . Thí dụ: kiên nhắn sai thành kiêng nhắn

Uôn – uông . Thí dụ : tuôn nước sai thành tuông nước; v.v. ..

Trái lại :

Âm ng sai thành âm n.

Ang = an . Thí dụ ngang dọc sai thành ngan dọc.

Ang – ăn. Thí dụ cắng vải sai thành căn vải.

lêng = iên. Thí dụ : thắմ viếng sai thành thắմ vién;

Uông = uôn. Thí dụ: buông tha sai thành buôn tha v.v. ..

Sai về thanh.- Trong Nam thường lẫn:

dấu hỏi (?) với dấu ngã (~) . Thí dụ: kết quả sai thành kết quã.

Trái lại , lẫn;

dấu ngã (~) thành dấu hỏi (?) - . Thí dụ: gương vỡ sai thành gương vỡ.

Lời chú.- Hiện nay, các nhà học thức đã biết phân biệt và viết đúng các âm thanh trên này, cứ xem báo chí sách vở xuất bản gần đây thì rõ.

B) Viết đúng mà đọc sai

2) ở vùng Huế:

phụ âm nh đọc như gi. Thì dụ: nhà cửa đọc như già cửa;

1 Trong Nam kỳ:

phụ âm v đọc hầu như d. Thì dụ: vợ chồng đọc hầu như dợ chồng.

Những điều khác nhau hẳn vì phong thổ.

A) Về âm .

1) Nguyên âm (voyelles).- Trong ít nhiều tiếng, Nam và Bắc dùng nguyên âm khác nhau nhưng vẫn tương tự khiến cho người xứ khác tinh cũng hiểu ngay. Dưới đây, liệt kê một ít tiếng làm thí dụ.

Bắc	Nam
bản	bôn
đàn	đòn
nhân	Nhơn
Này	nây
mệnh	mạng
sinh	sanh
tinh	tanh
Hoàn	huòn
hoạt	hượ
quốc	quác
dù	dâu
vũ	vỗ
gửi	gởi
cưỡi	cởi
thư	thơ
bực	bạc
mừng	mãng
cục	cược
phúc	phước
suý	soái
thừa	thờ
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	Trào

Lời chú. - Một cơ khiến cho nguyên âm tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau là sự kiêng tên húy của bậc vua chúa, thần thành. Thí dụ:

Tiếng tùng ngoài Bắc thường đọc là tông vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng); tiếng cang thường được là cương vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Cang).

Trong Nam thì tiếng hoàng đọc là huỳnh vì kiêng tên một chúa (Nguyễn Hoàng); tiếng phúc đọc là phước vì kiêng một chữ thuộc về chữ họ của bản triều (họ Nguyễn Phúc); tiếng hoa đọc là huê vì kiêng tên bà Hoàng quý phi về đời Thiệu Trị. Tiếng hồng đọc là hường vì kiêng tên vua Tự Đức (Hồng Nhậm)

Cũng vì sự kiêng tên ấy mà có nhiều chữ nho ta đọc sai chính âm đi, như chữ tông đọc là tôn, chữ thật đọc là thiết hoặc thực, chữ thì đọc là thời v.v. .

2) Phụ âm (consonnes).- Trong ít nhiều tiếng, ngoài Bắc dùng phụ âm này thì trong Nam lại dùng phụ âm khác. Thí dụ:

Bắ	Nam
Gi	Tr
Giờ	trời
Giông	trông
gio	tro
D	NH
diê	nhiện
dộng	nhộng
duộm	nhuộm v.v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	Lanh v.v. ...
lặt vặt	
ngăn	văn
Cảnh	Nhảnh

Lời chú.- sự khác nhau về âm hoặc nguyên âm, hoặc phụ âm này, không làm cho người Nam kẻ Bắc không hiểu nhau được vì các âm tuy khác những vẫn tương tự, nên người nghe hơi tinh ý một chút có thể nhận ra ngay; vả chăng, cũng có nhiều âm đã thông dụng cả trong Nam ngoài Bắc rồi như trời với giờ, lẽ với nhẽ, nhuộm với duộm v.v. vậy sự khác âm này không phương hại gì đến sự nhất trí của tiếng Nam ta.

C) Về tiếng dùng.- có một ít tiếng ngoài Bắc mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, hoặc trái lại thế. Sau đây liệt kê mấy tiếng làm thí dụ:

Bắc	Nam
Hoa	Bông
quả	Trái
hào	cắt
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	sào
được	đặng
(ban buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiếm v.v...

Kết luận.- Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt Nam đã kể trên này, thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai, viết sai, nay nhờ nhờ sự học tiếng Nam phổ thông và tình huống sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong thổ thì sau này nhờ sự giao thông tiện lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách vở báo chí lưu thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có trong Nam, mà trái lại, người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc. như thế tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý, một vật thì trong việc làm thơ văn, các thi sĩ, văn gia sẽ được rộng rãi lựa chọn. Hiện nay ta xem sách vở báo chí xuất bản ở ba kỳ, đã thấy tác giả biết tham dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn ngữ, văn tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn tất nhất trí vậy. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết quốc ngữ, nên thận trọng và chịu khó suy xét tra cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất trí tiếng ta một phần lớn vậy.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1) Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục, Chương XXXV, Thanh âm, ngôn ngữ, Đông dương tạp chí, lớp mới, số 47, tr. 2316-2319.
- 2) Nguyễn tử Lăng, Tiếng Nam Bắc khác nhau (Tự vựng Hà Nội – Sài gòn) NP: t.XXVII, số 152, tr.56-60.
- 3) Lã Vĩnh Lợi, Việt Nam chính tả tự vị (dictionnaire orthographique de la langue annamite). Hanoi Imp. thụy kỳ. 1927.
- 4) Trần Mạnh Đán, Quốc Ngữ đĩnh ngoa. Hà nội Đông kinh ấn quán 1934.

📖 Đính kèm (3)

PHẦN II

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

Hán văn và Việt văn.

Khi xét về văn học nước nào, thường ta chỉ cần xét các tác phẩm viết bằng tiếng nước ấy. Nhưng khi xét đến văn học nước ta, thì không những phải xét đến các tác phẩm viết bằng tiếng Nam, tức văn nôm, mà phải xét đến các tác phẩm của người Nam ta viết bằng chữ nho, tức là Hán văn. Vì tình hình

lịch sự gây nên, hồi xưa, như trước đã nói (xem Năm thứ nhất, Thiên II và III), các văn gia nước ta học chữ nho, thi chữ nho, lúc làm quan lại viết các công văn bằng chữ nho; nói tóm lại, lấy chữ nho làm “chữ ta” nên khi các nhà ấy muốn diễn đạt tư tưởng tính tình của mình, muốn bàn bạc, ghi chép điều gì, cũng thường dùng chữ nho. Vì thế, những tác phẩm viết bằng Hán văn của các bậc tiền nhân nước ta lại nhiều hơn số tác phẩm viết bằng văn nôm, mà phần nhiều những sách có quan hệ đến văn hóa nước ta (như chính trị, lịch sử, địa chí, phong tục, lễ nghi v.v.) lại viết bằng Hán văn. Bởi vậy, khi xét đến văn học nước ta, không thể không xét đến Hán văn được.

Các thời kỳ lớn trong lịch sử văn học nước ta. Xét về lịch sử văn học nước ta từ đầu đến cuối thế kỷ thứ XIX, có thể chia làm bốn thời kỳ

1) Thời kỳ Lý, Trần (thế kỷ XI đến XIV). Trong thời kỳ này, Hán học đã đào tạo nên những bậc nhân tài, hoặc những mãnh tướng (như Lý Thường Kiệt, Trần quốc Tuấn) đem tài thao lược ra đánh giặc cứu nước; hoặc các bậc hiền thần như (Tô Hiến Thành, Nguyễn Trung Ngạn) lấy lòng trung trực để giúp vua trị dân; hoặc các bậc danh nho (như Chu Văn An) đem đạo học ra dạy dỗ người đương thời.

Trong thời kỳ ấy, về phần Hán văn, tuy chưa có những tác phẩm quan trọng (trừ Sử ký) xuất hiện, nhưng đã có những thơ văn của các bậc danh tướng lương thần làm ra mà phần nhiều đều có ý nghĩa thiết thực, vù đạo lý hơn là từ chương.

Một cái tính cách đặc biệt nữa của thời kỳ ấy là Phật học còn thịnh, được cùng với Nho học mà tiến hành, nên có nhiều vị cao tăng tính thâm Hán học và trứ tác ra thơ văn; lại có nhiều tác phẩm hoặc chịu ảnh hưởng của Phật giáo, hoặc giải thuyết về đạo lý của Phật giáo.

Về phần văn nôm thì từ khi Hàn Thuyên xướng lên cái phong trào làm thơ phú bằng quốc âm, các văn gia cũng phỏng theo ông mà ngâm vịnh, trứ tác. Tiếc rằng các tác phẩm ấy hầu hết thất truyền, nên ta không thể xét được tính cách nền Việt văn lúc phôi thai ấy.

2) Thời kỳ Lê, Mạc (thế kỷ XV và XVI)- Trong thời kỳ này, Nho học nhờ có triều đình cổ võ và tương lệ, nên dần dần át cả Phật học và chiếm địa vị ưu thắng.

Các tác phẩm về Hán học đã có phần phong phú: có nhiều thơ văn sách vở xuất hiện. Nhưng tuy về đường từ chương có tiến mà về đường đạo lý ngày một kém dần; trừ những bộ sử ký và sách truyện ký, hầu hết các tác phẩm đều là thơ văn ngâm vịnh cả.

Văn nôm thì sau thời kỳ phôi thai của đời Trần, một ngày một phát đạt, nhưng nền văn ấy còn chịu ảnh hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ Nho; mượn đề mục, thi tứ, cảnh sắc ở thơ văn Tàu).

3) Thời kỳ Nam Bắc phân tranh (thế kỷ XVII và XVIII) Thời kỳ này là thời kỳ rối loạn nhất trong lịch sử nước Nam; các cuộc chiến tranh kế tiếp nhau không ngừng, hết cuộc Nguyễn Trịnh phân tranh, đến việc nhà Tây sơn nổi lên đánh chúa Nguyễn, dứt chúa Trịnh, sau đến cuộc đứ Nguyễn Ánh đánh nhà Tây sơn để nhất thống Nam Bắc.

Văn học cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử ấy. Về Hán văn, thơ văn ngâm vịnh có phần ít hơn; trái lại, ta thấy những tác phẩm trong đó các văn gia ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo thể “tùy bút” hoặc thể “ký sự”.

Văn nôm trong thời kỳ này rất phát đạt; nền văn ấy dần dần thoát ly ảnh hưởng của văn Tàu mà có tính cách tự lập. Có nhiều tác phẩm có quan hệ mật thiết với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ hoặc do các nhân vật có liên lạc đến lịch sử soạn ra như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Huy Lượng v.v. ..) hoặc lấy những công việc tình trạng đương thời làm đề mục (Chinh Phụ ngâm, Hoài Nam khúc).

4) Thời kỳ cận kim: Nguyễn triều (thế kỷ thứ XIX)- Trong thời kỳ này Nho học vẫn được tôn sùng như ở đời Hậu Lê. Về phần Hán văn thì trừ những sách chép về sử ký, địa chí, hiến chương, còn phần nhiều cũng vẫn là thơ văn ngâm vịnh. Vì lối học cử nghiệp càng ngày càng tệ, nên phần từ chương cũng càng ngày càng thịnh mà phần đạo lý càng ngày càng suy.

Văn nôm thì nhờ công trứ tác của những bậc có biệt tài: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương v.v. nên có những tác phẩm trường thiên (Hoa tiên, Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, v.v. .) và những thơ ca có giá trị xuất hiện khiến cho Việt văn có cơ sở vững vàng, nhờ đó mà nền Quốc văn hiện thời mới thành lập được. Về cuối thế kỷ thứ XIX, những việc xảy ra ở trong nước (thứ nhất là việc can thiệp của nước Pháp) có ảnh hưởng đến thơ văn; các văn gia hoặc mượn đề mục ở những việc đã xảy ra, hoặc nói đến cảm tưởng của mình đối với những việc ấy (cuộc xướng họa của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị, Chính khí ca, Hạnh thực ca v.v.

THIÊN THỨ NHẤT

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN CHƯƠNG TÀU

Chương Thứ Nhất

Tính cách phổ thông của văn chương Tàu và văn chương Việt Nam

Văn chương nước ta chịu ảnh hưởng của văn chương Tàu rất sâu xa, nên cũng có những tính cách phổ thông như văn chương Tàu. Vậy trong chương này, ta xét chung về tính cách của hai nền văn ấy. Trước hết xét về phương diện tư tưởng rồi sau xét về phương diện văn từ.

1. Tư tưởng.

Chú trọng về luân lý. Các văn sĩ Tàu và ta xưa ấn định cho văn chương một cái mục đích giáo huấn, nghĩa là muốn dùng văn chương để răn dạy người đời; ngay những nhà có tư tưởng phóng khoáng lãng mạn, cũng không quên cái chủ nghĩa ấy. Bởi vậy, trong thơ văn, thường nói đến cương thường đạo nghĩa hoặc tả thế thái, nhân tình; cũng nhiều khi nói đến ái tình, nhưng chủ ý để khuyên răn người đời hơn là tả những cuộc tình duyên éo le, trắc trở.

Cũng do cái quan niệm ấy nên nhiều tác phẩm, kể về phương diện văn chương thuần túy, thì rất hay mà vẫn bị liệt vào hạng “dâm thư” và những sách như tiểu thuyết, kịch bản vẫn coi là “ngoại thư” không được đem ra giảng đọc ở học đường.

Trọng lý tưởng, không vụ tả thực. – Đã chú trọng về luân lý, nên văn chương thường khuynh hướng

về mặt lý tưởng mà không vụ sự tả thực. Trong thơ văn các tác giả thường đem một lý tưởng gì mà diễn giải ra một tâm trạng nào mà biểu lộ ra mà ít mô tả các ngoại cảnh, các thực sự. Tả cảnh thì thường tả những cảnh tượng trưng ra (như cảnh thần tiên mộng ảo): hoặc có tả cảnh thiên nhiên thì hay tả cảnh nào hợp với tính tình của tác giả hoặc các vai chủ động trong truyện nghĩa là tả cảnh để mà tả tình vậy. Những việc kể ra cũng thường là việc bày đặt cho hợp lý tưởng của mình chứ ít khi là những việc thực đã từng quan sát. Trong cách mô tả nhiều khi mung lung, phieu diêu, ít có xác thực, rõ ràng có cái tính cách của một bức tranh phá bút khiến hco người đọc mơ màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ mỉ rậm rạp, để cho người xem lấy trí tưởng tượng và đem những ký ức của mình mà tô điểm thêm vào.

Tôn kính cổ nhân.- Các văn sĩ Tàu và ta lấy các bậc thánh hiền xưa làm mẫu mực, các câu danh ngôn cổ làm chuẩn đích, nên trong thơ văn thường mượn lại các đề mục của người xưa làm bằng cứ. Cũng vì thế nên văn chương ít có tính cách cá nhân, ít có đặc sắc. Nhưng cách tả người, tả cảnh, kết cấu, tự thuật thường theo khuôn sao cũ mà ít có phần mới lạ đột ngột.

Tính cách cao quý – Các văn sĩ Tàu và ta là những bậc trí thức (nhiều người lại có chức vị, danh vọng cao), tự liệt mình vào hạng thượng lưu trong xã hội, nên lúc viết văn cũng cốt để cho những kẻ cao sang, người học thức xem, chứ không phải để cho hạng bình dân xem. Bởi vậy văn chương thường có tính cách cao quý. Các tác giả thường tả cuộc đời của các bậc phong lưu, quyền quý, các phong cảnh hùng vĩ, thanh tao (núi sông, hoa cỏ, danh lam, thắng cảnh), chứ ít khi tả đến cuộc sinh hoạt của kẻ bình dân, người lao động và những cảnh vật thông thường hàng ngày trông thấy ở quanh mình (cảnh đồng áng, chợ búa, cày bừa, cấy gặt). Tuy một đôi khi cũng có đem những người, những việc tầm thường làm đề mục cho thơ văn, nhưng tác giả không phải chú ý muốn mô tả người ấy, việc ấy, mà chỉ cốt mượn người ấy, việc ấy làm tượng trưng (1) cho các nhân vật cao quý như ông vua, ông tướng, hoặc cho các công việc lớn lao như trị dân, giúp nước (thí dụ những bài thơ nôm: Thăng mỗ, Người ăn mày, Dệt vải (của vua Lê Thánh Tôn?) ,Tát nước (của Trần Tế Xương)

Cũng vì thế nên văn chương có tính cách chủ quan (2) hơn là khách quan (3) vì các tác giả thường đem những cảnh ngộ, tính tình quan niệm của mình làm đề mục, chứ không lấy trí quan sát mà nhận xét tình trạng của hạng người khác, của hoàn cảnh khác. Cũng bởi thế nên văn chương ít có tính cách xã hội nghĩa là ít nghiên cứu về các vấn đề có liên lạc đến cuộc sinh hoạt và sự hạnh phúc của kẻ bình dân, người nghèo không trong xã hội.

2. Lời văn

Điển cố- Chính vì sự tôn kính cổ nhân và tính cách cao quý ấy, nên văn chương Tàu và ta hay dùng điển cố (xem lại Phần thứ nhất. chương thứ XVII) khiến cho lời văn thêm uẩn súc, những cũng chỉ có các độc giả đã từng học rộng, xem nhiều mới hiểu thấu và thưởng thức được. Lời văn thường hoa mỹ, cao kỳ, ít khi bình thường tự nhiên và sáng sủa.

Âm điệu- Văn chương Tàu và ta rất chú trọng về âm điệu, nghĩa là lời văn đặt sao cho êm ai, nhịp nhàng, khiến cho khi đọc, khi ngâm, được vui tai, xướng miệng. bởi thế không những trong văn vần , mà cả trong văn xuôi cũng chú trọng đến âm luật, nghĩa là các tiếng bằng, trắc, các thanh phù, trầm phải sắp đặt cho khéo để câu văn khỏi trúc trắc khó nghe; lại hay dùng phép đối (biền ngẫu) nhiều khi văn thường đặt thành hai đoạn đối nhau, hoặc hai câu đối nhau; ngay trong một câu văn, cũng

thường có những đoạn con đối với nhau và những chữ đơn, chữ kép phải sắp đặt sao cho cân và không so le thì đọc lên mới được êm ái dễ nghe.

Thiên Thứ Tư

Thời Kỳ Nam Bắc Phân Tranh
(Thế kỷ thứ XVII và XVIII)

Chương Thứ Chín

Hán Văn Trong Thời Kỳ Lê Trung Hưng

Thời Kỳ Lê Trung Hưng (1592-1789) là thời kỳ Nam Bắc phân tranh trong lịch sử nước ta. Nước Nam bấy giờ chia làm hai khu vực: Đàng Ngoài (khu vực vua Lê chúa Trịnh) và Đàng Trong (khu vực của Nguyễn). Trước thì chúa Nguyễn đánh nhau với chúa Trịnh; sau thì họ Tây sơn nổi lên đánh đổ cơ nghiệp của chúa Nguyễn, rồi lại dứt nhà Lê và nhà Trịnh. Bởi vậy, văn chương trong thời kỳ ấy cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh: có nhiều tác phẩm do nhân vật có liên lạc với lịch sử viết ra, hoặc lấy các việc đương thời làm đề mục.

Trước hết ta xét chung về các văn gia thi sĩ trong thời kỳ ấy, rồi ta xét riêng về một tác giả trữ thuật nhiều nhà”t là Lê Quý Đôn.

Các Thi Gia, Văn Gia Và Sử Gia

Thi Gia và Văn Gia – A) Ở đàng ngoài - Phần nhiều các tập thơ xuất hiện trong thời kỳ ấy là những tập của các thi gia làm trong khi đi sứ Tàu như Phùng công thi tập hoặc Nghi trai thi tập của Phùng Khắc Khoan (1) trong có nhiều bài thờ tác giả làm khi sang sứ Tàu, (tựa của tác giả viết năm 1586, của xứ Cao Ly Tối Quan viết năm 1597 và của Đỗ Uông viết năm 1599) Trúc ông phụng sứ tập (tập thơ đi sứ của Trúc ông) của Đặng Thuy (2); Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập (tập thơ đi sứ của ông trạng nguyên họ Nguyễn) của Nguyễn Đăng Đào (3); Tinh sài thi tập (Tập thơ bè sao) (4) của Nguyễn Công Hãng (5), Dao đình sứ tập (tập thơ đi sứ của Dao đình) hoặc Hoa trình khiển hứng (tựa 1779) của Hồ Sĩ Đống (6)

Ngoài ra , phải kể Tuyết trai thi tập và Nam trình liên vịnh tập (tập liên vịnh một cuộc đi chơi phương Nam) của Ngô Thi Úc (7); Chinh phụ ngâm (khúc ngâm của vợ một người lính) của Đặng Trần Côn (8) Kiền nguyên thi tập (kiền nguyên : què đầu trong kinh Dịch chỉ trời) (trong vừa có thơ chữ Hán và thơ nôm) của Trịnh Doanh (9); Tâm thanh tồn dụ tập, tiếng cõi lòng giữ gìn và luyện tập (10) Năm tuần ký trình (ghi việc đi tuần này đều vừa có thơ chữ Hán vừa có thơ chữ Nôm); Anh ngôn thi tập (tập thơ vẹt nói) và Ngọ phong văn tập của Ngô Thi Sĩ (12) : Nghệ an thi tập, Tồn am văn tập (13) và Lữ trung tạp thuyết . (13) Bùi tiên sinh lại sưu tập các thơ cổ ở nước ta soạn thành sách Hoàng Việt thi tuyển (6q.. có bài

dẫn của tác giả viết năm 1788 và đã khắc in năm 1825) và các văn cổ soạn thành sách Hoàng Việt văn tuyển (8q .. cũng khắc in năm ấy)

B) Ở Đàng Trong - Ở đàng trong (khu vực chúa Nguyễn) thì có hai thi gia có tiếng :

1. Mạc Thiên Tích (15) tác giả Hà tiên thập vịnh tập (tập thơ vịnh mười cảnh Hà tiên) (16) trong có cả các bài họa lại của các thi gia Tàu và Ta (tựa năm 1739)

2. Nguyễn Cư Trinh (17) thường cùng với Mạc Thiên Tích lấy thơ văn tặng đáp nhau . Ông có họa lại mười bài Hà tiên thập vịnh và có Đạm am văn tập truyền lại .

C) Truyện ký – Văn truyện ký thì có những sách

1. Công dư tiệp ký – (những truyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan) của Vũ Phương Đê (18) trong chép tiểu truyện các danh nhân theo phương diện địa lý (tựa năm 1774) (19) . Quyển ấy sau có nhiều người tục biên thêm .

2. Tục truyền ký (nói vào quyển Truyền Kỳ) hoặc Truyền kỳ tân phả (quyển Truyền Kỳ mới) của Đoàn Thị Điểm (20) trong có sáu truyện (21) tức là sách tiếp với sách Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (xem chương IV)

3. An nam nhất thống chí hoặc Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô Thì Chí (22) . Sách này , trái với nhan đề, không phải là sách địa chí , mà là một quyển lịch sử tiểu thuyết viết theo lối truyện “tam quốc diễn nghĩa” của Tàu, chia làm 7 hồi, chép công việc nhà Hậu Lê từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa , tức là từ năm 1767 đến năm 1787 . Một bản tục biên (hồi 8-17) chép tiếp từ lúc vua Lê Chiêu Thống chạy trốn sang Tàu đến lúc đem di hài ngài về táng ở Bàn thạch (thanh hóa) ; theo Ngô gia thế phả, Ngô Du (23) có chép 7 hồi : không biết có phải ông này soạn 7 hồi không ?

4. Thượng Kinh kỷ sự (chép việc lên Kinh đô) của Lê Hữu Trác (24)

Sử Gia - Trừ các ông Phạm Công Trứ, Lê Hi đã nói trong Chương thứ V, các sử gia trong thời kỳ Lê Trung Hưng còn có :

1. Hồ Sĩ Dương (25) làm lại (trùng tu) sách Lam sơn thực lục (25 bis) chép việc vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa đánh quân Minh (3 q.; tựa năm (1676) và soạn ra sách Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục chép công việc xây ra tự đời vua Lê Lợi đến năm vua Lê Gia tôn mất (1675) , thứ nhất là việc nhà Mạc chiếm ngôi và việc nhà Lê trung hưng (3 q.; tựa năm 1677)

2. Nguyễn Nghiễm (26) soạn ra sách Việt sử bị lãm (xem đủ sử nước Việt) trong ông cải chánh lại những chỗ sai lầm của sử cũ (7q.)

3. Ngô Thì Sĩ (27) soạn ra sách Việt sử tiêu án (nêu lên những điều phán đoán về sử nước Việt) là sách khảo sát, phê bình các bản sử Nam cũ (đến năm 1418) và Hải dương chí lược hoặc (Hải đông chí lược) chuyên khảo về lịch sử, địa dư và nhân vật tỉnh Hải dương .

4. Nguyễn Hoàn (28) soạn ra Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (29) liệt kê danh sách các người đỗ đại khoa (thái học sinh, tiến sĩ ...v.v.) theo thứ tự các khoa thi tự năm 1075 về đời nhà Lý đến năm 1787 về đời Hậu Lê, mỗi tên người đỗ có kèm theo một tiểu truyện ngắn (4.q . tựa năm 1779; in lại về đời Tự Đức) (30)

5. Phan Huy Ôn (31) soạn ra sách Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khao bị khảo trong

chưa ra từng huyện mà chép về các người đậu tiến sĩ trong các triều vua (32) . Sách này khảo cứu rộng và xác thực, có nhiều sử liệu hơn sách Đăng Khoa lục trên và thủynh thoảng có phê bình nữa . Ông lại soạn ra quyển Khoa bản tiêu kỳ (nêu những điều lạ trong việc thi đỗ) , trong chia ra nhiều mục chép về các ông tiến sĩ đỗ trẻ, các ông đỗ đầu, các ông cùng một họ mà kế tiếp nhau đỗ hoặc đồng thời đỗ một khoa.

Lê Quý Đôn; tác phẩm viết bằng Hán Văn và Việt văn của ông .

Tiểu truyện : Lê Quý Đôn (1726-1784) , tự Doãn hậu, hiệu Quế đường, người xã Duyên hà, h. Duyên hà (Thái bình) , con cả Trung hiếu công Lê Phú Tử (1694-?1781 ?, đậu tiến sĩ năm 1724 , Lê Dụ Tôn, Bảo thái thứ 5 làm quan đến Hình bộ thượng thư) . Ông nổi tiếng thông minh tự thuở nhỏ : năm 18 tuổi đậu giải nguyên ; năm 27 tuổi (1752, Lê Hiến tôn, Cảnh hưng thứ 23), đậu bảng nhãn (tam nguyên)

Ông làm quan về đời vua Lê Hiến tôn, bắt đầu bổ Hàn làm viện thị thư (1753) , rồi làm quan đến Công bộ thượng thư (1784 là năm ông mất) . Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn . Năm 1760-1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn sĩ Tàu và sứ thần Cao ly xướng họa , được họ khen ngợi; lại đưa các sách đã soạn cho các danh sĩ Tàu xem và đề tựa . Năm 1769-1770, ông có dự vào việc đánh đồ đảng Lê Duy mật ở Thanh hóa, Nghệ an có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng tài về việc tục biên Quốc sử với Nguyễn Hoàn (xem chương VII) thọ 59 tuổi .

Tác phẩm viết bằng Hán văn – Ông học thức rộng, kiến văn nhiều, lại khi sang sứ tàu , được xem nhiều sách lạ; nên ông trứ thuật rất nhiều . Có thể chia các tác phẩm của ông ra làm năm loại như sau:

A) Các sách bàn giảng về kinh, truyện :

1) Dịch kinh phụ thuyết (Lời bàn nông nổi về kinh dịch) 6. quyển .

2. Thư kinh diễn nghĩa (giảng nghĩa kinh thư) 3 q. có tựa của tác giả đề năm 1772 và có khắc in

B) Các sách khảo cứu về cổ thư .

1) Quần thư khảo biện (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác giả đề năm 1757 cùng với Chu Bội Liên (người Tàu) và Hồng Khải Hi (sứ Cao ly đề năm 1761)

2) Thánh mô hiền phạm lục (chép về mẫu mực các bậc thánh hiền) . 12 q., cũng có t. ủa của Chu Bội liên và Hồng Khải Hi đề năm 1761 , trong có dẫn các câu cách ngôn, danh ngôn trích ở các sách Tàu.

3) Vân đài loạn ngữ (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách (33), 4q., , mỗi mục lại chia làm nhiều điều; Trong mỗi mục, tác giả trích dẫn các sách Tàu (cổ thư, ngoại thư) nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý riêng của mình mà bàn . Coi sách này thì biết tác giả đã xem rộng đọc nhiều .

C) Các sách sưu tập thi văn :

1) Toàn Việt thi lục (chép đủ thơ nước Việt) 15 q.

Sách này ông phụng chỉ biên tập, dâng lên vua xem năm 1768 (Lê Hiển Tông, Cảnh hưng thứ 29) trong sưu tập thơ của các thi gia nước ta từ đời Lý đến Hậu Lê, gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một tiểu truyện ngắn : thật là một quyển sách quý để khảo cứu về tiểu sử và tác phẩm của thi gia .

2) Hoàng Việt văn hải) Bề văn ở nước Việt của nhà vua), trong sưu tập các bài văn hay .

D) Các sách khảo về sử ký đại chí :

1) Lê triều thông sử hoặc Đại Việt thông sử . Theo bài tựa của ông đề năm 1789 (Lê Hiển Tông, Cảnh hưng thứ 10) thì chủ ý ông muốn chép một bộ sử theo thể “kỷ truyện ” (35) , trong có Đế kỷ (chép việc nhà vua) từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung hoàng (tự năm 1418 đến năm 1527) chỉ có phần Bản kỷ này là theo phép biên niên); rồi đến các Chí là những thiên chuyên khảo về các vấn đề quan trọng và Liệt truyện chép tiểu truyện các nhân vật ; hậu phi, thế hệ ; công thần; tướng văn, tướng võ, nho gia ; tiết nghĩa; cao sĩ; liệt phụ ; phương kỹ (những người có phương lạ thuật khéo), ngoại thích (người họ nhà vợ vua) ; nịnh thần; gian thần; nghịch thần ; tú di (các nước mọi rợ ở xung quanh nước ta) . Đó là theo lời ông đã nói trong bài tựa, nhưng không rõ ông đã kịp làm xong bộ ấy chưa. Dù sao chẳng nữa, hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau:

a) Đế kỷ 2 q., tự năm vua Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận thiên thứ 6 (1433)

b) Nghệ văn chí (chuyện chép về sách vở văn chương) 1 .q .

c) Liệt truyện , có mấy quyển : hoàng tử; danh thần (đời vua Lê Thái Tổ) ; nghịch thần (đời vua Lê Thái Tổ) ; nghịch thần (tự cuối đời Trần đến nhà Mạc ; tiểu sử các vua nhà Mạc từ Mạc Đăng Dung trở xuống, 1527 – 1677, đều chép ở phần này) (36)

2. Phủ biên tạp lục (Chép lẫn lộn về chính trị cõi biên thù) 6 q. tựa viết năm 1767 , Sách này, ông soạn khi được phái vào làm Hiệp đồng kinh lý quân sự trong hai đạo Thuận háo, Quảng nam năm 1776, là một bộ sách chuyên khảo về lịch sử, địa dư, chính trị, phong tục của hai đạo ấy tức là các tỉnh phía giữa Trung kỳ ngày nay (37)

3) Bắc sứ thông tục (Chép đủ việc sang sứ Tàu) 4 q . tựa năm 1763, trong ông chép các công văn, thư từ, núi sông, đường sá, chuyện trò, ứng đối trong khi sang sứ Tàu (1760-1762)

4) Kiến văn tiểu lục (chép vặt những điều thấy nghe) 12 q., tựa làm năm 1777 , ghi chép những điều ông thấy trong khi đọc các sách và thuộc về lịch sử hoặc văn minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác giả, trong có rất nhiều tài liệu để kê cứu (38)

E) Các thơ văn

1) Quế đường thi tập các bài thơ đều có chú thích .

2) Liên châu thi tập , 4q .. trong có hơn bốn trăm bài thơ của ông cùng các thi gia khác và những bài trả lời của các thi sĩ Tàu và Cao Ly làm ông sang sứ Tàu .

3) Quế đường văn tập , 4 q.

Tác phẩm viết bằng Việt – văn - Về nômi nay chỉ có bài thơ nhan là “Rắn đầu biếng học”, bài kinh nghĩa đề mục là “Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phụ tử” (Mày về nhà chồng phải kính phải rắn, chớ trái lời chồng) và bài văn sách hỏi về câu “Lấy chồng cho đáng tầm chồng, bỏ công tô điểm má hồng răng đen”, văn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Kết luận : Lê Quý Đôn thật là một nhà bác học về đời Lê mạt : một tay ông đã biên tập , trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác phẩm của ông nay đã thất lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn hóa của nước ta .

Các Bài Đọc Thêm

Loạn Kiêu Binh (39)

(Nguyên chúa Trịnh là Trịnh Sâm (1767-1782) bỏ con là Trịnh Khải (con thái phi Dương Ngọc Hoàn) mà lập con thứ là Trịnh Cán (con Đặng thị Huệ, sau phong làm Tuyên phi) làm thế tử . Ngày 13 tháng 9 năm Lê Cảnh Hưng thứ 43 (1782) . Sâm mất, đề di chiếu lập Cán làm chúa và Huy quận công hoàng Đình Bảo làm phụ chánh . Đặng Trịnh Khải bèn mưu với quân tam phủ nổi loạn để lập Khải lên .

Bấy giờ đang ngày 24 tháng mười năm Nhâm dần (1782), quận Huy đã nghe biết, nói khắp ở trong triều rằng :

Ngày mai sinh biến, tôi sắp chết, nhưng tôi chết cũng có năm ba người chết theo ...

Bấy giờ có người khuyên quận Huy mang chúa Cán trốn đi với quân ngoài để bắt đảng gian; có người khuyên mang dùng sĩ khí giới vào trong phủ để giữ mình .
Quận Huy rằng:

Lâu nay tập tục thường hay đồn sảng, vị tất đã có sự ấy ; phỏng có sự ấy, tôi cũng cứ ra, chẳng trốn đâu được ; nếu sự kịp lắm, thì ta là Phụ chính đại thân chỉ có cái chết mà thôi .

Đến tối vào nằm trong phủ, đầy tớ hầu vẫn như thường không dùng quân giữ gìn gì. Ngày hôm sau, lễ điện buổi sớm vừa xong, các quan lui ra chợt nghe trống trong phủ đường ba hồi chín tiếng . Các quan trông nhau sợ hãi. Quận Huy lập tức sai người đóng cửa gác , bắt được biện Bằng (40) , muốn sai đem chém ngay .

Thùy trung (41) nói rằng:

- Nó làm mưu ấy , hẳn không phải một người, bây giờ chém nó, sợ lũ gian nó lọt ra lưới phép, không bằng giao giam cung tra, cho tiết gốc loạn đi .

Quận Huy cũng nghe .

Lại nói các quân nghe được trống hiệu ai cũng nhảy nhót cầm binh trượng tranh nhau vào phủ, thấy cửa gác đóng, tiếng reo rầm trời đất .

Quận Huy lập tức đòi Quận Châu (42) bảo rằng:

- Cậu chức giữ quân lính, để cho nó vô phép như thế mà không cấm được, tội tâu chúa để lấy đầu cậu đi.

Quận Châu sợ hãi mà ra.

Quận Huy mới tâu với Chúa Cán rằng:

- Tôi chịu việc chúa trước phó thác cho tôi bảo hộ chúa, bây giờ ba quân nó sinh biến, tôi xin đem quân ra đánh, đờuợc thì nhờ oai linh chúa, thua thì tôi xin chết theo chúa trước. Vậy tôi xin lĩnh thanh bảo kiếm để đánh.

Quan thị đưa gương ra. Quận Huy quì lĩnh lấy gương cưỡi voi ra đánh. Quận Châu đứng trong cửa gác, cách tường bảo các quân rằng:

- Quân phải có lễ phép, bây giờ quân chúa còn quân trong phủ, không nên kinh động, có muốn nói gì, hãy về làm một tờ khai, tôi xin đề bạt hộ lên.

Các quân hét to rằng:

- Cậu cũng làm phải với quận Huy ư? Cửa này không mở cậu không giữ được đầu đâu!

Quận Châu mới sợ, mở ngay cửa ra. Các quân chen vai nhau mà vào. Bấy giờ Quận Huy đã cỡi voi ra giữa sân, cầm gương trở ra nói rằng:

- Ba quân bay không được rúc lác, phải đâu về đấy, không thì tao chém đầu chúng bây!

Các quân vẫn sợ thanh thuế Quận Huy, coi thấy cưỡi coi dữ dội, đều ngồi xuống cả, không dám nói gì. Một chốc mọi người đứng dậy cả.

Quận Huy bảo rằng:

- Đứa nào đứng dậy thì chém!

Bấy giờ một nửa ngồi một nửa đứng, những người đứng xông lên trước đầu voi, rồi những người ngồi cũng đứng dậy. Quận Huy thúc voi ra đánh, các quân tránh ngà voi, chạy chung quanh, người thì lấy gương mà chém, người thì lấy gạch ném voi. Voi cuốn vòi phục xuống gầm lên, không dám cuốn người. Quận Huy dương cung bắn ra, dây cung đứt. Bỏ đạn vào súng thì lửa tắt. Các quân mới lấy câu liêm lòi quân tượng xuống mà chém. Con voi đứng dậy, các quân đi quanh chân voi. Voi chậu đường không động được nữa, các quân mới lòi Quận Huy xuống đánh chết đi, m bụng lấy gan ăn, bỏ thân ngoài của Tuyên võ.

Em Quận Huy là Trung Vũ nghe tiếng đến cứu. Mới đến cửa chùa Báo thiên, các quân bắt lại, lấy gạch ở đường đánh chết, vất xuống hồ thủy quân. Anh em Quận Huy chết rồi, các quân vui reo như sấm. Đến nhà Tả xuyên cùng đem Trịnh Khải ra giữa phủ đường, để lên trên vai. Các quan đứng chung quanh. Bấy giờ vôi vàng, chưa có sập ngồi, để tạm lên trên mâm thờ tám người đội, lấy tay đỡ mâm để lên trên đầu, lúc cao lúc thấp, các quân đều vỗ tay reo mừng. Quận Châu cầm cờ phất ở trên phủ đường, đánh trống thu quân hơn một trống canh mới yên.

Ngô Thi Chí
Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ hai)
Cát Thành dịch
(Cát thành thư quán Hà Nội)

2 . Phủ chúa Trịnh ở Thăng long

Tôi liền xắn khăn áo ra lên vòng để đi vào trong phủ . Bấy giờ người dịch mục đi trước hết đường, vồng thì khiêng chạy như ngựa lồng, tôi bị nó làm xóc xáo một mẻ nhọc mệt đến khổ . Vào cửa hậu rồi theo người đưa đi qua hai lần cửa nữa, theo con đường bên tay tả mà đi, rồi ngẩng đầu lên trông thì thấy tứ phương bát diện chỗ nào cũng những cây cối rườm rà chim kêu dít dít, những đóa danh hoa đua nở, gió thoảng đưa nhang qua những dãy hàng lang, câu lon khúc chiết, bức nọ liền với bức kia, hai bên câu đối như một; những tên gác cửa truyền bảo rộn rã, người làm việc đi lại đông như mắc cửi, lính thị vệ thì canh giữ cửa cung, ai ra vào phải có thẻ .

Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điếm Hậu mã quân túc trực, đếm làm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ lùng và những đá non bộ kỳ quái, kiểu điếm thì cột với bao lon lượn ra ngoát vào xem có một cách kỳ xảo . Quan Chánh đường (43) khi nào thoái triều thì ra nghỉ ngơi ở đây để túc trực ; thấy tôi đến, ông bảo quan Truyền chỉ rằng : “ Chiều hôm qua tôi đi lâu rồi, Thánh thượng ngự ban cho ông này vào châu và xem mạch cho đức Đông cung thế tử (44)” Nói rồi, ông đi với quan Truyền chỉ, bảo tôi đi tùy hành và cho mấy tiểu hoàng môn đi theo . Đi đến một cửa lon, lính thị vệ thấy tôi ăn mặc lạ con mắt thời giữ lại, quan Truyền chỉ nói : “ Có Thánh chỉ tuyên triệu ” họ mới cho đi . Đi sang dãy hàng lang mé tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng rãi, hai bên bày hai cỗ ngự kiện, những đồ nghi trượng thiếp vàng nuột cả ; giang gia kê một cái sập ngự thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đằng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tinh những kỷ án và đồ chơi mà nhân gian ta chưa từng thấy bao giờ . Tôi chỉ liếc mắt trong qua rồi cúi đầu mà đi . Lại qua lần bích môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy bao nhiêu giường cột từ trên dưới đều sơn son vẽ vàng cả . Tôi hỏi nhỏ quan Truyền chỉ, ông nói : “Cái nhà đao góc vừa mới đi qua là Đại đường mà đây là Tử các, nay đức Thế tử đến ở đây để ngự trà , cho nên gọi là phòng trà; vì kiêng gọi thóc mà gọi là trà ”

Lê Hữu Trác
Thượng Kinh kỷ sự
Nguyễn Trọng Thuật dịch
(trong một tập du ký của cụ Lãn ông)
(Nam phong tạp chí , t. XIII , số 78)

Các tác phẩm để kê cứu

1. Sources
2. BA
3. Chap, bibi
4. Hch, q. 8, 11, 42, 44
5. Lt., Bản dịch của Phan Kế Bính trg. ĐDTTC, Lớp mới : Nguyễn Cư Trinh, tr. 42: Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ, tr. 45.
6. Đông hồ, Hà tiên Mạc thị sử , NP., t. XXV, tr. 322 tđ.
7. Nguyễn Trọng Thuật, một nhà danh nho và danh y của nước ta ngày xưa: cụ Lãn ông, NP., t. XII, tr. 191 tđ., 290 tđ .
8. Lê Quế Đường tiên sinh tiểu sử NP., t XXV , phân chữ nho,, tr 46 tđ., , 58 tđ.

Các Bản Dịch

1. Bùi Huy Bích Lữ trung tập thuyết, Tuyết trang Trần Văn Ngoạn trích dịch trong mục Tồn cổ lục (NP ., t. IV. Tr. 53 tđ)
2. Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa, traduit en quốc ngữ par Cát thành, Hà nội, Cát thành thư quán , in lần thứ hai .
3. Lê Hữu Trác, Thượng Kinh kỹ sự, Bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật : một tập du ký của cụ Lãn ông. Thượng Kinh kỹ sự (NP., t. XIII 369, 459 , đ., - ị XIV, tr. 37, 122, 416 tđ., - t. XV, tr. 64 , 226 tđ.,)

Chú Giải

(1)Phùng Khắc Khoan (1528-1613), tự Hoàng phu hiệu Nghi trai, Người Xã phùng xá (nay là Phùng Thôn) huyện thạch thất, Sơn tây) Lúc nhà Mạc chiếm ngôi, ông vào Thanh hoá, thi đậu Hương cống và theo giúp Vua Lê. Năm 53 tuổi (1580 , Lê Thế tôn, Quang Hưng thứ 3) ông đậu tiến sĩ làm quan đến Hộ bộ thượng thư, tước Mai quận công, có sang sứ Tàu năm 1597. Thọ 86 tuổi. Ông có soạn Ngư phủ nhập đào nguyên truyện (Truyện người đánh cá vào suối hoa đào bằng quốc âm)

(2) Đặng Thụy (1649-1735) , tự Đình tương hiệu Trúc ông hoặc Trúc trai tiên ông, người xã Lương xá, huyện Chương đức (nay là huyện Chương mỹ, Hà đông) đậu tiến sĩ năm 22 tuổi (1670, Lê Gia Tôn, Cảnh trị thứ 8), có sang sứ Tàu năm 1697 , làm quan đến Đại tư mã Quốc lão . Thọ 87 tuổi .

(3) Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) sau đổi tên là Đăng Liên người xã Hoài bão (nay là Hoài

an), Huyện tiên du (Bắc ninh), đậu trạng nguyên năm 38 tuổi (1683, Lê Hi Tôn Chính Hòa thứ 4) làm quan đến Binh bộ thượng thư, được phong tước bà, có sang sứ Tàu năm 1697. Thọ 69 tuổi .

(4) Tỉnh Sài (bè sao): điển lấy trong Kinh Sở tuế thời kỳ : Trương Khiên cưới bè tằm nguồn sông Hồng Hà .

(5) Nguyễn Công Hãng (1680-1732) , Tự Thái Thanh, hiệu Tĩnh am người xã Phù chân, huyện Đông ngạn (nay là phủ Tứ Sơn, Bắc ninh) đậu tiếng sĩ năm 21 (1700-, Lê Hi Tôn, Chính hoà thứ 21) làm quan đến Lại bộ thượng thư, có sáng sứ Tàu năm 1718 . Năm 1732 , bị biếm và bắt phải tự tận . Thọ 53 tuổi .

(6) Hồ Sĩ Đống (1739-1785) sau đổi tên là Sĩ Đồng tự Long cát hiệu Long phủ, dnòg đời Hồ Tôn Thốc người xã Hoàn hậu huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), đậu tiếng sĩ năm 34 tuổi (1782, Lê Hi Tôn, Cảnh hưng thứ 3) làm quan đến thượng thư, Tước Dao đ`nh hầu, có sang Tàu năm 1777, thọ 47 tuổi .

(7) Ngô Thì Úc (1690-1736) hiệu Tuyết Trai, cha Ngô Thi Sĩ người xã Tả thanh oai, huyện Thanh oai (Hà Đông) , đậu hương cống, đi thi hội hỏng, ở nhà không làm quan ...Tập thơ thứ nhì, ông làm khi đi chơi huyện Đông quan (nay thuộc tỉnh Thái bình)

(8) Đặng Trần Côn, người xã Nhân mục (tên nôm là Mọc) huyện Thanh trì (Hà o`ng), ở vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XVIII , làm tri huyện Thanh oai (Hà đông) năm 1740 đời Lê Hiễn tôn . Ông còn soạn một quyển tuyết thuyết nhan là Bích câu kỳ ngộ .

(9) Trịnh Doanh (1720-1767) : tức là Minh đô vương, làm chúa tự năm 1740 đến 1767 .

(10) Tập thơ này ông soạn ra từ khi còn làm thế tử đến năm 1769 chia làm 4 mục : 1. Thù phụng ; 2 . Ban tứ ; 3. Cảm hứng ; 4. Đề vinh .

(11) Trịnh Sâm (1734-1782) : tức là Tĩnh đô vương làm chúa tự năm 1767 đến năm 1782 .

(12) Xem tiểu truyện ở Chương VII, lời chú (9)

(13) Tập văn này chia làm ba loại : 1. Lệ ngữ loại (loại văn có đối); 2. Tản văn (loại văn xuôi); 3. Thư trát loại (loại thư tứ)

(14) Bùi Huy Bích (1744-1818) tự Hi chương, hiệu Tồn am và Tồn ông , tước Kế liệt hầu, người xã Địch công, huyện Thanh Trì, Hà đông, ở xã Thịnh liệt (nay là tổng, thuộc Hà Đông), đậu nhị giáp tiến sĩ năm 26 tuổi (1769, Lê Hiễn tôn, Cảnh hưng thứ 30), làm đốc đồng Nghệ an tự năm 1777 đến năm 1781 . Năm 1786, ông đem quân đi chống với quân Tây Sơn , bị thua trận, . Năm Sau, khi vua Lê Chiêu Thống lên ngôi ông cáo bệnh về lánh ẩn trong vùng Sơn tây, Hải dương . Đến khi vua Gia Long lên ngôi, ông trở về Hà nội , nhưng không ra làm quan . Thọ 75 tuổi .

(15) Mạc Thiên Tích (+ 1780) , nguyên là Mạc Tứ , sau mới đổi là Mạc Thiên Tích; tự Sĩ

lân, con Mạc Cửu, làm đô đốc trên Hà Tiên tự năm 1735. Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định vương phải bỏ thành Phú Xuân chạy vào Gia Định, ông đi theo giúp. Đến khi Định vương bị quân Tây Sơn bắt (1777), ông chạy sang Tiêm La, rồi sau tự tử ở bên ấy. Khi ông còn ở Hà Tiên, ông có hợp các văn nhân lập thành Chiêu Anh Các để cùng nhau xướng họa.

(16) Mười cảnh ấy là: 1. (sóng lớn Kim Dữ); 2. (cây rậm Bình Sơn); 3. (chuông sớm chùa Tiêu); (trống khuya Giang Thành); 5. (Thạch động nuốt mây) (cò sa Châu Nam); 7. (trăng in Đông Hồ) (nước sông Nam Phố); 9. (xóm ở núi Lộc) (bến cá khe Lư).

(17) Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), hiệu Đạm Am; tổ tiên vốn người phường Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), sau dời vào ở xã An Hòa, huyện Hương Trà (Thừa Thiên), đỗ hương tiến, làm quan trong hai đời chúa (Võ vương và Định vương) đến Lại bộ kiêm Tào vận Sứ. Có tài thao lược và có công trong việc đánh rợ Thạch Bích ở Quảng Ngãi và việc đánh Chân Lạp. Thọ 52 tuổi.

(18) Vũ Phương Đề, tự Thuần Phủ người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là phủ Bình Giang, Hải Dương), đậu tiến sĩ năm 39 tuổi (1736, Lê Ý Tôn, Vĩnh Hựu thứ 2) làm quan đến Đông các học sĩ.

(19) Theo sách Hịch, q. 45, quyển Công dư tiếp ký có 43 truyện chia làm 12 loại: 1. Thế gia; 2. Danh thần; 3. Danh nho; 4. Tiết nghĩa; 5. Chí khí; 6. Ác báo; 7. Tiết phụ; 8. Ca nữ; 9. Thần Quái; 10. Âm phân dương trạch (mồ mả nhà ở); 11. Danh thắng (Cảnh đẹp); 12. Thú loại (loại thú).

(20) Bản in sách Tục truyện kỳ năm 1811 (Gia Long thứ 10) ở Lạc Thiên Đường có đề Truyện kỳ tân phá, bà Phu nhân họ Đoàn, hiệu Hồng Hà người Văn Giang làm, có lời phê bình của anh, hiệu Tuyết Am tự Đạm Như Phủ. Lại theo sách Nam sử tập biên. q. 5, thì bà là em ông giám sinh Đoàn Luân, người xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang (Bắc Ninh). Vậy bà chính họ là Đoàn nhưng vì bà lấy chồng họ Nguyễn, nên có sách chép là Nguyễn thị Diễm và cho bà là em gái ông Nguyễn Trác Luân, người h. Đường Hào, Hải Dương (nay là h. Mỹ Hào, Hưng Yên). Bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều, đậu tiếng sĩ năm 1715 (Lê Dụ Tôn, Vĩnh Thịnh thứ II) người h. Từ Liêm (nay là p. Hoài Đức, Hà Đông).

(21) Sáu truyện ấy là: Bích Câu kỳ ngộ; Hải khẩu linh từ; 3. Hoàn Sơn tiên cục; 4. Vân Cát thần nữ; 5. An Áp liệt nữ; 6. Nghĩa khiên khuất miếu.

(22) Ngô Thị Chí, tự Học Tôn hiệu Uyên Mật, con Ngô Thị Sĩ, làm quan đời Lê mạt, theo vua Lê Chiêu Thống chạy đến Chí Linh (Hải Dương). Vua sai lên Lạng Sơn tập đồ đảng; đi đến h. Phượng Nhãn (nay thuộc Bắc Giang) ông ốm, rồi mất ở h. Gia Bình, nay thuộc Bắc Ninh). Ông có soạn những tập thơ văn chép trong Ngô gia văn phái.

(23) Ngô Du là Trung phủ, hiệu Văn Bắc, đệ tử của Ngô Thị Sĩ. Xem Chương V, lời chú (9). Ông làm đốc học Hải Dương. Thọ 69 tuổi. Có viết thơ văn chép trong Ngô gia văn phái.

(24) Lê Hữu Trác : nhất danh là Lê Hữu Huân , hiệu Lãn ông hoặc Hải thượng Lãn ông tục gọi là Chiêu Bấy (vì ông là con thứ bảy quan thượng thư Lê Hữu Kiều), người xã Liêu xách, Đường hào (nay thuộc Yên mỹ, tỉnh Hưng yên, năm 1782 (Lê Hiều tôn Cảnh hưng thứ 43) Ông đương ở xã Tinh diễm h. Hương sơn (nay thuộc Hà tĩnh thì chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Kinh đô (Hà nội), nhân đó ông soạn tập kỹ sự trên . Ông là bậc danh nho và danh y đời bấy giờ, ông có soạn mấy bộ sách thuốc ; Lãn ông y tập hoặc Hải thượng y tông tâm lĩnh toàn trai, 63 q. + đầu + q. cuối là tập Thượng Kinh kỹ sự nói trên (theo bản khắc in lại năm 1885)

(25) Hồ Sĩ Dương (1621-1681) : dòng dõi Hồ Tôn Thốt , người xã Hoàn hậu, h. Quỳnh lưu (nghệ an) đậu tiến sĩ năm 1652 (Lê Thần Tôn, Khánh đức thứ 4) làm quan đ'ên Binh bộ thượng thư, Quốc sử tổng tài, có sang sứ Tàu năm 1673 và có dự vào việc biên tu bộ Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên năm 1663 -1665 do Phạm Công Trứ đứng làm ổng tài (xem chương VII)

(25 bis) Nguyên sách này vua Lê Thái Tổ sai làm tự năm 1431 (Thuận thiên thứ 4) , nhưng về hồi nhà Mạc chiếm ngôi, sách ấy bị đốt cháy hầu hết, nên đến niên hiệu Vĩnh trị (1676-1679) đời vua Lê Hi tôn, mới sai ông cùng với mấy sử thần nữa làm lại. Nhưng theo văn nghệ chí của Lê Quý Đôn thì ông thay đổi thêm bớt nhiều quá đến mất cả nguyên văn đi .

(26) Nguyễn Nghiễm : xem tiểu truyện ở Chương V, lời chú (10)

(27) Ngô Thi Sĩ : xem tiểu truyện ở chương VII, Lời chú (9)

(28) Nguyễn Hoàn xem tiểu truyện ở Chương VII, lời chú (11)

(29) Sách này ông cùng soạn với các ông Vũ miên xem tiểu truyện ở Chương VII. Lời chú (13), Phan Trọng Phiên và Ưông Sĩ Lãng .

(30) Về triều Nguyễn danh sách các tiến sĩ và phó bảng chép trong bộ Quốc triều đ'ng khoa lục (hoặc Quốc triều Khoa bản lục của Cao Xuân Dục , chép tự năm 1822 đến năm 1892 (3q.; tựa năm 1893, in năm 1891) ; và danh sách các cử nhân trong Quốc triều hương khoa lục cũng của Cao Xuân Dục chép tự năm 1707 đến năm 1891 (5q.; in năm 1893)

(31) Phan Huy Ôn (1755-1786): trước tên là Huy Ưông tự Trọng dương hiệu Nhã hiên sau đổi là Huy Ôn, tự Hòa Phủ hiệu Chỉ am người xã Thu hoạch , huyện Thiên lộc (nay là huyện Can lộc, Hà tĩnh) đậu tiến sĩ năm 1780 (Lê Hiều Tôn, Cảnh hưng 41), làm đốc đồng Sơn tây và Thái nguyên , tước Mỹ xuyên bá .

(32) Sách này gồm có 6 tập : 1. Kinh bắc (Bắc ninh) Bắc giang, Phúc yên); 2 . Sơn nam (Hà đông, Hưng yên, Hà nam, Nam định, Thái bình) ; 3. Sơn tây (Sơn tây, Hà đông, Vĩnh yên, Phú thọ) ; 4. Hải dương (Hải dương, Hưng yên, Kiến an, Thái nguyên, Tuyên quang, Hưng hóa (Phú thọ) , Thuận hóa (Trung kỳ) An quảng (Quảng yên và các vùng lân cận). Phụng thiên (Hà nội); 5 Thanh hóa và Ninh bình ; 6. Nghệ an và Hà tĩnh)

(33) Vân là một thứ cỏ dùng để giữ nhạv khỏi cắn sách . Bởi thế gọi sách là vân biên và gọi

thư viện hoặc nơi đọc sách là vân đài vân thư .

(34) Chín mục ấy là : 1. Lý khí (lý khí trời đất), 2. hình tượng (hình tượng trăng sao, núi sông) , 38 điều ; 3. Khu vũ (địa dư) 93 điều; 4. Điền vụng (điền lệ) , 120 điều ; 5. Văn nghệ (văn chương) , 48 điều; 6. Âm tự (tiếng và chữ) 111 điều; 7. Thư tịch (sách vở) , 107 điều ; 8 . Sĩ quý (phép làm quan) . 7 điều ; 9. Phẩm vật (đồ dùng và vật loại) , 320 điều , cộng là 951 điều .

(35) Cách chép sử của Tàu hồi xưa có hai thể : 1. biên niên (chép các việc theo năm tháng ; 2. kỷ truyện (chia làm kỷ chép công việc của nhà vua và truyện chép liệt truyện của các nhân vật). Thể biên niên bắt đầu từ sách Tả truyện ; thể kỷ truyện bắt đầu từ bộ Sử ký của Tư Mã Thiên, một sử gia đời Hán. Bộ này chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Vũ đế , chia làm Kỷ để chép về các đế vương, niên biểu để kê năm tháng, thư để chép chính sự, thể gia để chép về công hầu, liệt truyện để chép về sĩ thứ . Một bộ Sử lớn nữa của Tàu cũng chép theo thể kỷ truyện là bộ Tổng sử của Tháo Khắc Thác đời Nguyên phụng sắc vua soạn, gồm có bản kỷ, chí , biểu, Liệt truyện . Theo đây thì biết Lê Quý Đôn muốn phỏng theo bộ Tổng sử mà chép bộ Lê Triều thông sử của ông .

(36) Theo sách Hch, q. 42, thì Lê Quý Đôn còn soạn bộ Quốc sử lược biên , , 8 q. chép sử tự năm vua Lê Trang Tôn trung hưng (1533) đến hết đời vua Lê Gia Tôn (1675), nhưng hiện nay bộ ấy không thấy truyền lại ; có lẽ sáp nhập bộ Đại Việt sử ký tục biên (Xem Chương VI) chăng ?

(37) Sách Phủ biên tạp lục có các mục sau này: 1. Lịch sử việc khai thác và khôi phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ , huyện, xã ; 2. núi song, thành trì, đèo rừng sá ; 3. Ruộng đất , thuế khóa ; quan chế, binh chế trấn dinh ; 4. Việc cai trị đất thượng du; thuế đò; thuế chợ ; kim khoáng; vận tải ; 5. Danh nhân ; thi văn ; 6. Thổ sản ; phong tục

(38) Các mục trong bộ Kiến văn tiểu lục : là Châm cảnh (khuyên răn) (q. 1) ; Thể lệ (q . 2-3) ; Thiêng chương (thiêng và chương nói về thơ văn (q. 4) ; Tài phẩm (những bậc có tài đức (q.5) ; Phong vực (bờ cõi) (q. 6-8) ; Thiên dật (những bậc ần dật ở nơi chùa chiền (q.9) ; Linh dật (những bậc ần dật đi tu tiên) (q. 10) ; Phương thuật (các phép thuật) (q. 11) ; Tụng đàm (những câu chuyện gom góp)(q.12)

(39) Kiêu binh : quân lính kêu căng. Từ khi họ Trịnh làm chúa, các quân túc vệ ở kinh đô chuyên dùng lính ba phủ ở Thanh Hóa và 12 huyện ở Nghệ An gọi là ưu binh (bơ/I thể lính ưu binh ở Thanh, Nghệ cũng gọi chung là lính tam phủ) . Bọn lính ấy thường cậy công, kiêu hãnh, làm nhiều điều trái phép , nên gọi là kêu binh .

(40) Biện Bằng : tức là Nguyễn Bằng, làm biện lại đội quân Tiệp oánh, người làng Nam hồ, huyện Nam đường, xứ Nghệ an, là người thủ xướng việc khởi loạn, đoạn bọn kiu ê binh tôn làm mưu chủ .

(41)Thùy Trung : Tức là Tạ Danh Thùy , hoạn quan, người xã Khương thượng huyện Yên mô (Nay thuộc huyện Yên khánh, Ninh Bình)

(42) Quận Châu : tức là Lê Đình Châu .

(43) Quan chánh đường: tức là Huy quận công Đình Bảo, trước tên là Đàng Bảo, sau đổi là Tổ Lý, lại đổi là Đình Bảo, người xã Phụng công, huyện văn giang (Bắc Ninh), điệt của Hoàng Ngũ Phúc, năm 1777 làm trấn thủ Nghệ an ; năm 1778, được Trịnh Sâm tin dùng cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn phủ Sơn nam ; sau khi Sâm mất, giữ chức phụ chánh, bị quân tam phủ nổi loạn giết chết .

(44) Thế tử : tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ

Chương Thứ Mười

VIỆT - VĂN TRONG THỜI - KỲ LÊ TRUNG – HƯNG

Trong đời Lê Trung - hưng, Việt - Văn phần nhiều cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh; hoặc là thơ văn do những nhân vật có liên lạc đến lịch sử soạn ra, hoặc là tác phẩm lấy những công việc, tình trạng đương thời làm đề mục. Trước hết ta xét chung về nền văn nô-m trong thời kỳ ấy, sau ta sẽ xét riêng về ba tác phẩm trường thiên là *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và *Hoa tiên truyện* .

1. Các nhà viết văn nô-m và các tác phẩm

Các nhà viết văn nô-m . - Trong các nhà viết văn nô-m về thời kỳ ấy, ta phải kể :

1.) Nguyễn Bá Lân (1), rất giỏi về nghề phú, có soạn ra những bài *Giai cảnh hưng tình phú*. *Ngã ba Hạc Phú*, *Trương Lưu hầu phú* .

2.) Đoàn Thị Điểm (2) dịch khúc *Chinh phụ ngâm* (nguyên văn chữ nho của Đặng Trần Côn ; (xem chương thứ IX) ra lời ca song thất (sẽ nói rõ ở mục sau).

3.) Nguyễn Hữu Chính (3), một nhân vật có liên lạc mật thiết với lịch sử nước ta về buổi Lê mạt, cũng là một tay hay nô-m; ông có soạn một tập thơ khi còn hàn vi nhan là *Ngôn ẩn thi tập* , tập *Cung oán thi* và bài *Quách Tử Nghi phú*. (4)

4.) Nguyễn Gia Thiều , tước Ôn như hầu (5), tác giả *Cung oán ngâm khúc* (sẽ nói rõ ở mục sau .

5.) Nguyễn Huy Tự (6) tác giả *Hoa tiên truyện* (sẽ nói rõ ở mục sau) .

6.) Nguyễn Huy Lượng (7), trước thờ nhà Lê, sau thờ Tây Sơn. Ông có soạn bài *Tụng Tây hồ phú*, trong ông mô tả và khen ngợi phong cảnh Tây hồ (Hà nội) và kết lại tán tụng công đức nhà Tây Sơn .

7.) Phạm Thái (8), vốn có chí khôi phục nhà Lê, sau khi được xem bài phú trên, bèn theo đủ 85 vắn của bài ấy mà làm bài *Chiến Tụng Tây hồ phú* , để công kích thái độ của Nguyễn Huy Lượng. Ông còn soạn nhiều văn thơ nô-m và một cuốn truyện nô-m nhan là *Sơ kinh tân trang*, lược gương kiểu mới

; (soạn năm 1804) trong ông kể cuộc tình duyên trắc trở của ông với nàng Trương Quỳnh Như .

Các tác phẩm có liên lạc với lịch sử . - Trừ các văn gia kể trên, trong thời kỳ ấy, còn có nhiều tác phẩm có liên lạc mật thiết với lịch sử lúc bấy giờ.

1.) *Ngoạ Long cương* của Đào Duy Từ (9) là bài văn lục bát ông làm khi còn hàn vi để tỏ chí hướng mình muốn đem tài trí ra giúp chúa Nguyễn, trong tự ví mình như Chư Cát Lượng bên Tàu khi còn ở ẩn núi Ngoạ Long (con rồng nằm) trước khi vua Lưu Bị vời ra làm tướng .

2.) *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh (10). Năm 1780 (đời Võ vương), ông đương làm tuần phủ Quảng Ngãi, có bọn mọi Thạch bích (vách đá) làm loạn, ông định đem quân đi đánh, có nhiều người ngại lam chướng hiểm trở, can ông đừng đi, ông mới soạn bài văn đối thoại này làm theo thể vè và dùng lời sãi vãi nói chuyện để khuyến khích bọn đồng liêu không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian nan nguy hiểm .

3.) *Hoài nam khúc* (khúc hát nhớ phương Nam) của Hoàng Quang (11), soạn giữa lúc đức Nguyễn Ánh đương đánh nhau với Tây sơn ở Gia định, trước kể công nghiệp của các chúa Nguyễn đã khai thác cõi Nam , rồi nhắc lại việc Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy gây nên cái loạn Tây sơn, cuối cùng nói đến lòng người đang chán ghét nhà Tây sơn và tưởng nhớ cựu triều , lời văn rất là bi ai hùng tráng. Bài ấy truyền vào trong Nam, đức Nguyễn Ánh sai tuyên bố cho quan quân được biết.

4.) Bài văn tế vua Quang Trung và bài văn Khóc vua Quang Trung của bà Ngọc Hân (12) viết khi chồng bà là Nguyễn Huệ mất (1792)

5.) Bài văn tế phò mã Chưởng hậu quân Vũ Tinh và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Chu (hai ông tử tiết ở thành Bình định năm 1801) và Hồi loan khởi ca (khúc hát mừng xe nhà vua thắng trận về) của Đặng Đức Siêu (13)

6.) Bài văn tế trận vong tướng sĩ của quan Tiền quân Nguyễn Văn Thành đọc khi tế các tướng sĩ đã chết trong trận hồi theo vua Gia Long đánh dẹp các nơi . Trong bài, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà dãi bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại , lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một bài văn tế rất hay .

2. – Ba tác phẩm trường thiên: Chinh phụ, Cung oán, Hoa tiên .

Trong đời Lê trung hưng, có ba tác phẩm trường thiên đã chiếm một địa vị đặc biệt trong nền văn nômi cũ của ta . Vậy ta phải xét riêng mấy tác phẩm trong mục này .

Chinh Phụ Ngâm - Nguyên văn khúc này do Đặng Trần Côn (14) viết bằng chữ nho vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XVIII. Bấy giờ, đương đời Lê Hiến Tôn, nhân trong nước loạn lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này , làm ra lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về . Cảnh biệt ly, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông pha trận mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ loi lạnh lùng, bao nhiêu tâm sự của một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thủ tiết đều tả rõ cả ; rồi kết lại ý mong cho chồng lập nên công danh và chóng trở về để lại được sum vầy như xưa . Khúc này viết theo thể thơ “trường đoản cú ” (câu dài câu ngắn xem lẫn nhau, có câu chỉ có 3 chữ, có câu dài đến 11 chữ)

trong có nhiều câu mượn các bài Nhạc Phủ (15) của Tào, thứ nhất là của Lý Bạch, vì cái đề mục ấy, các thi sĩ nước Tàu và nước ta từng đem ra ngâm vịnh .

Khúc này soạn xong, được nhiều bậc danh sĩ đương thời khen hay . Có nhiều nhà (như Phan Huy Ích , Đoàn Thị Điểm) đem dịch ra lời nôm . Trong các bản dịch ấy, bản của bà Đoàn Thị Điểm (16) hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ . So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên văn mà lời văn êm đềm ảo não , rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thê lương hơn về đau đớn ; không đến nỗi réo rắt sầu khổ như giọng văn Cung oán; thật là lời văn hợp với cảnh vậy . Bản dịch viết theo thể “song thất ” . Có nhiều đoạn đặt theo lối “liên hoàn ”; những chữ cuối câu trên láy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, thật hợp với tình buồn liên miên không dứt của người chinh phụ .

Cung oán ngâm khúc – Khúc này do Nguyễn Gia Thiều , tước Ôn như hầu (1741-1798) viết ra theo thể “song thất lục bát ” . Đề mục tác giả chọn đây có lẽ không liên lạc gì với thân thế của ông (17) và các việc xảy ra ở trong nước lúc bấy giờ . Duy ta nhận thấy có nhiều thi sĩ đương thời cũng đem đề mục ấy ra ngâm vịnh (18)

Tác giả làm ra lời một người cung phi có tài sắc, trước được vua yêu chuộng, nhưng không bao lâu bị chán bỏ, than thở về số phận mình . Tác giả đã khéo vẽ nên hai bức tranh: một bức tả cảnh rục rờ, vui sướng khi nàng được vua yêu, một bức tả những nỗi buồn tẻ âu sầu khi nàng bị vua bỏ . Rồi kết lại cái ý rằng sợ khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ sao được nhan sắc như xưa .

Tác giả chịu ảnh hưởng Phật học rất sâu, nên trong một đoạn khái luận về thân thế con người ta ở đời (câu 45-116) tác giả đã đem cái ý tưởng của đạo Phật mà diễn đạt ra (cuộc đời là biển khổ ; phú quý vinh hoa đều như giấc mộng; muốn được thanh thoi sung sướng phải dứt mối thất tình mà đi tu)

Lời văn thì rõ là của một bậc túc nho uẩn súc : đặt câu thì gọt giũa, cao kỳ; diễn ý thì dùng nhiều chữ bóng bẩy và nhiều điển cố . Thứ nhất là trong những đoạn tả nỗi buồn rầu của người cung phi thì giọng văn réo rắt, thật tả hết nỗi đau khổ, bức rộc của một người đàn bà còn trẻ mà bị giam hãm trong cảnh lẻ loi lạnh lùng . Văn nôm trong cuốn ấy thật đã tới một trình độ rất cao .

Hoa tiên truyện - Truyện Hoa tiên là do Nguyễn Hữu Tụ (19) soạn ra và Nguyễn Thiện (20) nhuận sắc lại .

Bản truyện nôm là phỏng theo một cuốn tiểu thuyết của Tào nhan đề Đệ bát tài tử Hoa Tiên ký mà soạn ra ; nên có nhiều bản chép tay vẫn để nhan truyện ấy là Đệ bát tài tử Hoa Tiên diễn âm . Cũng như hầu hết cái tiểu thuyết cũ của Tào, truyện ấy tuy là một câu chuyện tình, nhưng có chủ ý khuyên rằng người đời về đường luân thường (Xem lược truyện ở Phần thứ nhì trước, bài số 68) . Bởi thế , Cao Bá Quát, trong một bài tựa chữ Hán, đã có câu rằng : “ Trong truyện Hoa tiên, có nhiều ý tú hay, trước thì trai gái gặp gỡ, vợ chồng yêu đương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bè bạn, tình anh em, lớn thì triều chính , binh mưu, bao trung khuyến tiết; nhỏ thì nhân tình, thế thái, mây gió , cỏ cây ”

Văn truyện ấy thật là lối văn uẩn súc, điều luyện dùng rất nhiều điển cố; bởi thế cuốn ấy

được các học giả thưởng thức, nhưng không được phổ cập như cuốn Truyện Kiều .

Khi ta đọc truyện Hoa Tiên, thấy có nhiều câu hoặc giống hẳn, hoặc hơi giống những câu trong Truyện Kiều (21) thì biết rằng tác giả Truyện Kiều đã được đọc truyện Hoa Tiên và đã chịu ảnh hưởng của truyện ấy .

Kết luận - Cứ xét các tác phẩm kể trên thì biết văn nômi về thế kỷ thứ XVIII đã tiến đến một trình độ khá cao ; tuy các tác giả còn chịu ảnh hưởng của Hán văn nhiều, nhưng các nhà ấy đã có công rèn luyện , trau chuốt lời văn khiến cho thế kỷ sau nhờ đó mà sản xuất được những tác phẩm có giá trị đặc biệt như truyện Kim Vân Kiều .

Các tác phẩm kê cứu

1. Trúc Khê Ngô Văn Triệu , Khảo biên về khúc Cung oán ngâm. Trg . Văn học tạp chí , t. III số” 29 tr. 456; t , IV số 30, trang 10 .
2. Nguyễn Huy Chương , cụ Nguyễn Huy Tự, tác giả truyện Hoa Tiên, trg . Văn học tạp chí , t. số 53, 8 9 -1834 , tr. 4-5
3. Nguyễn Văn Tố - Langue et littérature annamites, Notes critiques, I, in BEFEO., t. XXX , Nos 1-2 pp. 141 et ss.
- 4 . Nguyễn Văn Tố Le Hoa Tiên de Nguyễn Huy Tự, in BESMT. t. XVI 3-4 Jul. Déc, 1936 pp. 141 et ss .
5. Nguyễn Tiến Lãng , Les beautés de Hoa Tiên , in BAVH, 1938
6. Hoàng Xuân Hãn , nguồn gốc văn Kiều (văn phái Hồng sơn) trg. Thanh nghị tạp chí , số 29, 30, 31
7. Đào Duy Anh , Hoa tiên truyện , trg . Tri tân tạp chí 86

Các bản in và các bản dịch

1. Chuyện Hoa tiên (Bản phiên âm ra chữ quốc ngữ của Đặng Trần Tiến do Nguyễn Văn Nghị cho đăng) trg . ĐDTC lớp mới, phần văn chương 1916 , tr. 1853 tđ.
2. Hoa tiên truyện dẫn giải của Đinh Xuân Hội, Hà nội, Tân dân thư quán xb., 1930
3. Hoa tiên ký diễn âm (Đệ bát tài tử bản in của ông Nguyễn Văn Tố) trg . BSEMT., t XVI, số 3-4 Jul - Déc . 1936 tr. 601 tđ.
4. Ngâm khúc I. Cung Oán – II Chinh Phụ - III – Tỳ bà, Nguyễn Quang Oánh hiệu khảo. Việt văn thư xã; Hà nội, Vĩnh hưng long thư quán 1930
5. Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải, Nguyễn Đỗ Mục biên tập, Hà nội , Tân dân thư quán , 1920
6. Chinh phụ ngâm dịch ra Pháp văn , Plainte de la femme d'un guerrier . Poème populaire annamite,

Traduction littérale et interprétation française par Uyên toàn, in Văn học tạp chí , Nos 2 et ss.

7. Hoàng Xuân Nhị , Les plaintes d'une Ching Phụ, Paris, Ed., du Mercure de France, 1939

8. Ôn Như Hầu, Cung oán ngâm khúc dẫn giải của Đinh Xuân Hội, Hà nội, Tân dân thư quán 1920

9. Cung oán ngâm khúc, Poème annamite traduit et annoté par G. Cordier, in BSEMT., t, X, 1929 pp. 117 et ss.

10 . Nguyễn Văn Tố , Poésies inédites de l'époque des Lê, in BSEMT., t. XIV, 1934 , 31, 460 et ss .

11. Phú nôm Thái phong Vũ Khắc Tiệp biên tập , Việt văn thư xã Hà nội, Vĩnh hưng long thư quán , 1930

12. Nguyễn Hữu Chính, ngôn ẩn thi tập trg. NP ., t. XIII tr. 79 , 164

13. Tàn cung nữ oán Bái công, trg. Tân văn , số 28, 12-10-1925

14. Tàn cung nữ oán Bái công qui Bái thượng trg. NP, NVI, trg. 384 td.

15. Tàn cung oán, Phúc Trung Ngọc giải nghĩa và phê bình, Huế Imp Tiếng dân, 1933

16. Tàn cung nữ oán Bái công văn, Ưng Trung và Ưng Lão sao lục dẫn giải và phê bình, Huế, Imp. Đắc lập 1933

17. Phổ chiêu thiên sư thi văn tập, Sở cường văn khố, Quốc học tùng san, Hà nội Nam kỳ thư quán xb.

18. Đào Duy Từ, Ngoạ long cương văn, trg. Văn học tạp chí , chi số, tr. 17 đđ.

19. Nguyễn Cư Trinh, Sãi Vãi trg. NP., t XIII trg. 128 đđ.; trg BSEMT 1920 tr. 18 đđ.

20. A. Chéon , Sãi vãi Bonze et Bonzesse (Dialogue salirique) in Excursion et Reconnaissances , No 25

21. Hoàng Quang Hoài Nam khúc , tr. NP,. t. XIII tr. 128, 219, 294 đđ.

22. Bà Ngọc Hân , Khóc vua Quang Trung, trg. Đông thanh tạp chí số 5 trg. Việt dân tuần báo số 19

23. Duex oraisons funèbres en annamite publiées et traduites par Phạm Quỳnh : Văn tế trận vong tướng sĩ – Văn tế phò mã Chưởng hậu quân Vũ Tinh và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Chu, in BEFEO, 1914, No 5 trg. BSEM t. V. tr. 317 đđ.

Chú Giải

(1). Nguyễn Bá Lân (1701-1785): người xã Cổ đô, h. Tiên Phong (ngay thuộc p. Quảng oai, Sơn tây) , đậu tiến sĩ năm 31 tuổi (1731, Lê Duy Phương Vĩnh - khánh thứ 3), làm quan đến thượng thư, được

phong tước hầu .

(2). Đoàn Thị Điểm: xem Tiểu truyện ở *chương IX*, Lời chú (20)

(3). Nguyễn Hữu Chỉnh: (+ 1787): người xã Đông hải, h. Châu phúc (nay là h. Nghi lộc, Nghệ an), đậu hương cống năm 16 tuổi nên thường gọi là Cống Chỉnh; sau lại học võ; năm 18 tuổi, thi võ, vào được ba kỳ. Trước theo Hoàng Ngũ Phúc (tướng của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bể có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng Đình Bảo. Năm 1782, quân tam phủ nổi loạn giết Đình Bảo, ông sợ vạ lây, vượt bể trốn vào Qui Nhơn theo Nguyễn Nhạc, bày mưu cho Tây Sơn ra đánh ngoài Bắc, Nhạc cho ông làm hữu quân đô đốc theo Nguyễn Huệ ra đánh lấy Phú xuân (Huế), rồi ông lại xui Nguyễn Huệ ra đánh Bắc Hà, giết Trịnh Khải (1786). Lúc Tây sơn rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiếp chế nhà vua; vua Lê Chiêu Thống mật triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được phong làm đại tư đồ Bằng trung công, cầm binh quyền, giữ quốc chánh. Nhưng Nguyễn Huệ nghe tin ấy sai tướng là Vũ Văn Nhậm ra đánh, bắt được ông rồi đem giết (1787).

(4). Có người cho bài *Tần cung nữ oán Bái công văn* (xem nguyên văn ở năm thứ I, chương XI. Bài đọc thêm số 2) cũng là của Nguyễn Hữu Chỉnh soạn ra, nhưng chưa được chắc .

(5). Nguyễn Gia Thiều (1741-1798): người xã Liễu ngạn huyện Siêu loại (nay là phủ Thuận thành Bắc ninh). Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu úy; sau đi đánh giặc có công được thăng chỉ úy đồng tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu thủ xứ Hưng hoá. Ông tuy sinh ở nơi quyền quý mà không ham công danh, phú quý, thường nguyên cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng các bạn hữu uống rượu làm thơ. Đến khi nhà Tây Sơn ra đánh lấy Bắc Hà, ông đi ẩn, không chịu ra làm quan. Thọ 58 tuổi . - Thơ chữ nho của ông có *Tiền hậu thi tập* , về văn nôm còn có *Tây hồ thi tập* và *Tứ trai thi tập*.

(6). Xem tiểu truyện ở dưới . Lời chú (9)

(7). Nguyễn Huy Lượng: trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây Sơn, được phong tước Chương lĩnh hầu.

(8). Phạm Thái (1777-1813): người xã Yên thường, huyện Đông ngạn (nay là phủ Từ sơn, Bắc ninh). Cha ông trước làm quan với nhà Lê, được phong tước Trạch trung hầu; sau khi Tây sơn dứt nhà Lê, có khởi binh chống lại, bị thua. Ông nối chí cha, đi tìm người đồng chí để lo sự khôi phục. Vì bị truy nã ông phải trá hình đi tu ở chùa Tiêu sơn (thuộc huyện Yên phong, Bắc ninh), lấy hiệu là Phổ chiêu thiền sư. Một người bạn đồng chí là Trương Đăng Thụ đương làm quan ở Lạng sơn cho người đón ông lên đấy, nhưng không được bao lâu Thụ mất . Ông mới đến xã Thanh nê (thuộc huyện Ý yên, Nam định) là quê Đăng Thụ viếng bạn và ở lại đấy ít lâu. Cha Đăng Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Sau khi Quỳnh Như chết, ông buồn bã chán nản, chỉ uống rượu ly bì, tự hiệu là Chiêu Lý. Năm 37 tuổi thì mất .

(9). Đào Duy Từ (1572-1634) : người xã Hoa trai, Ngọc sơn (nay là phủ Tĩnh gia , Thanh hoá). Vì là con nhà xướng ca nên đi thi hương bị đánh hỏng; ông phấn chí mới vào Đàng Trong tìm đường lập công. Trước còn ở chăn trâu cho một người nhà gần ở phủ Hoài nhơn (nay thuộc Bình Định). sau nhờ có quan khản lý Trần Đức Hóa tiến cử với Chúa Sãi, ngài cho làm nội tán và phong tước Lộc Khê hầu.

Trong tám năm trời, ông giúp chúa Nguyễn và có công to trong việc xây thành đắp lũy : chính ông đã đắp cái lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc (nay là phủ Quảng Ninh , Quảng Bình) và lũy Nhật Lệ (cửa Đông Hới) tức là Địch Bức trường thành mà người ta thường gọi là Lũy Thầy .

(10) Nguyễn Cư Trinh: Xem tiểu truyện ở Chương XI, Lời chú (17)

(11) Hoàng Quang : người xã Thái Dương, huyện Hương Trà (Thừa Thiên) có tài văn chương , Nguyễn Huệ nghe tiếng vời ra cho làm quan, nhưng ông không chịu ra . Năm 1802, khi đức Nguyễn Ánh lấy được kinh thành Phú Xuân (Huế) thì ông đã mất, ngài bèn triệu con ông là Hoàn cho làm quan, sau làm đến Lại bộ hữu tham tri .

(12) Ngọc Hân công chúa : con gái vua Lê Hiến Tông . Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ở trong Nam ra Thăng Long, dút chúa Trịnh, vào chầu vua Lê Hiến Tông, tâu bày các lễ phủ Lê diệt Trịnh; vua bèn phong Huệ làm nguyên soái và gả bà cho . Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế phong bà làm Bắc cung hoàng hậu .

(13) Đặng Đức Siêu (? – 1810) người huyện Bồng Sơn (nay là phủ Hoài Nhơn, Bình Định). Năm 16 tuổi đậu hương tiến ; đời đức Duệ Tông (Định vương 1768-1777), làm quan trong viện Hàn lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kể đến quân Tây Sơn lấy kinh thành, đều có vời ông ra làm quan, nhưng ông không chịu. Sau nghe đức Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia Định, ông tìm vào giúp ngài; trong mấy năm bình định, ông rất có công . Sau ông làm quan đến Lễ bộ thượng thư .

(14) Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX, lời chú (8)

(15) Nhạc Phủ - nguyên là một sở coi về âm nhạc do vua Hán Vũ đế lập ra . Sau các nhạc chương dùng trong triều miếu đều gọi (kêu) là nhạc phủ . Rồi sau các khúc hát cũng gọi là nhạc phủ , như bài Đại phong ca của vua Hán Cao Tổ , bài Cai hạ ca của Hạng Vũ . Thể “trường đoản cú ” ở đời Đường, Tống, thể “Nam Bắc khúc ” ở đời Kim, Nguyên cũng là biến thể của nhạc phủ (xem Từ nguyên, Thành)

(16) Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX, lời chú (20)

(17) Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX, lời chú (36)

(18) Như Cung oán thi tập của Vũ Trinh (1759-1821) , Cung oán thi của Nguyễn Huy Lượng, Cung oán thi của Nguyễn Hữu Thịnh (? -1787)

(19) Nguyễn Huy Tự (1743-1790) - người xã Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), con Nguyễn Huy Oánh (đỗ thám hoa năm 1784), đậu hương công năm 17 tuổi (1759), làm quan về đời vua Lê Hiến Tông đến chức Đốc đồng, được tập tước là Nhạc đình bá .

(20) Nguyễn Thiện : người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, cùng họ với Nguyễn Du, đậu hương cống năm 20 tuổi (1872)

(21) Thí dụ : những câu giống hần :

Đã gần chi có điều xa (H.T., câu 427; K., câu 1567)

Những câu hơi giống :

Tà tà bóng ngã in doanh (H.T., câu 45)

Tà tà bóng ngã về tây (K., câu 51)

Thiên thiên sản đúc dày dày (H.T., câu 97)

Dày dày sản đúc một toà thiên nhiên (K., câu 1310)

Bụi hồng dút nẻo chiêm bao đi về (H.T., câu 258)

Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao (K., câu 250)

Tay tiên mưa táp gió bay (H.T., câu 337)

Tay tiên gió táp mưa sa (K. câu 404)

Tưởng bây giờ là bao giờ, Song song đôi mặt còn ngờ chiêm bao (H.T., câu 1247-1248)

Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao (K., câu 3007-3008)

Chương Thứ Mười Một

Thời Kỳ Lê Mạt, Nguyễn Sơ Những Tác Phẩm Đặc Biệt Của Thời Kỳ Ấy: Sách Tang Thương Ngâu Lục Và Sách Vũ Trung Tuy Bút .

Nước ta về thời kỳ Lê Mạt, Nguyễn Sơ
(Cuối thế kỷ thứ XVII và thế kỷ thứ XIX)

A) Thời kỳ ấy, trong lịch sử nước ta, là một thời kỳ loạn lạc ; các cuộc chiến tranh cứ kế tiếp nhau không dừng; hết cuộc Tây Sơn đánh chúa Nguyễn, đánh chúa Trịnh, đánh quân Tàu, lại đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn .

B) Trong khoảng hai mươi năm trời (tự năm 1778 là năm Nguyễn Nhạc xưng vương đến năm 1802 là năm vua Gia Long lên ngôi) mà trong nước thay ngôi đổi chủ mấy lần, vì thế lòng người cũng phân vân. Sau khi Tây Sơn dút họ Trịnh, bọn cựu thần nhà Lê và các sĩ phu ngoài Bắc kẻ thì ra phò tân triều, người thì đi ẩn lánh các nơi ; trong Nam cũng có nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn. Ngay sau khi vua Gia Long đã nhất thống thiên hạ mà ngoài Bắc cũng còn nhiều người tưởng nhớ nhà Lê không chịu ra thờ triều Nguyễn hoặc miễn cưỡng phải ra làm quan .

C) Văn chương trong thời kỳ ấy cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh; các tác phẩm buổi ấy phần nhiều ghi chép những điều các tác giả đã trông nghe thấy theo văn “tùy bút “ (theo ngọn bút, ý nói gặp cái gì chép cái ấy).

Sách “Vũ trung tùy bút “ của Phạm Đình Hổ (1) Vũ trung tùy bút nghĩa là “Theo ngọn bút viết trong khi mưa ”. Sách này có hai quyển, gồm những bài văn ngắn, mỗi bài chép về một đề mục . Các bài có thể chia làm mấy loại như sau này:

A) Tiểu truyện các bậc danh nhân : Phạm Ngũ Lão, Phạm Trán, Đỗ Uông, Lê Lợi, Nhà họ Nguyễn ở Tiên điền ..v.v..

B) Ghi chép các cuộc du lãm , những nơi thắng cảnh : cảnh chùa Sơn Tây, cảnh đền Đền Thích ...v.v.

- C) Ghi chép các việc xảy ra về cuối đời Lê : việc cũ phủ chúa Trịnh, cuộc bình văn trong nhà Giám, các việc tai dị, các điềm gỡ ...v.v.
- D) Khảo cứu về duyên cách địa lý : sự thay đổi tên đất, - xứ Hải Dương, - tên huyện Đường An, - tên làng Châu Khê ...v.v.
- E) Khảo cứu về phong tục :- cảnh chơi lan, - cách uống chè, - nón đội, - quần áo, - trộm cắp, - mộng số, - chuyện khách để cửa, - thần hổ, - thần trẻ con ...v.v.
- F) Khảo cứu về học thuật : học thuật đời Lê Mạt, - các thể văn, - các lối chữ, - âm nhạc, - đàn, - y họcv.v.
- G) Khảo cứu về lễ nghi : quan (lễ đội mũ), - hôn, - tang, - tế, - lễ tế giao, - lễ nhà miếu, - lễ sách phong ...v.v.
- H) Khảo cứu về điển lệ : Khao cử, - phép thi, - quan chức ...v.v.

Sách “Tang thương ngẫu lục” của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án (2) – Tang thương ngẫu lục nghĩa là “Tình cờ chép về những cuộc dâu bể” (tức là những việc biến đổi). Sách này đã in năm 1806 chia làm 2 quyển : quyển trên (40 bài) và quyển dưới (50 bài); mỗi bài đều có đề rõ tên tựa của tác giả : hoặc Tùng niên (Phạm Đình Hồ), hoặc Kính Phủ (Nguyễn Án). Các bài trong sách có thể chia làm mấy mục, như sau :

- A) Tiểu truyện các danh nhân: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm ..v.v.v.
- B) Thắng cảnh: Núi Dục Thúy, Núi Phặc Tích ..v.v.v.
- C) Di tích : Bia núi Thành Nam, Tháp chùa Báo Thiên ...v.v.
- D) Việc cuối đời Lê: thi hội về đời Lê, - lễ triều hạ đời Lê Cảnh Hưng, - tết trung thu trong phủ chúa Trịnh ...vv.
- E) Chuyện hay chuyện lạ : Nguyễn Bá Dương, Hoàng Sầm, Nguyễn Văn Giai, ...v.v.

Kết Luận : - Cả hai bộ sách Vũ trung tùy bút và Tang thương ngẫu lục đều là những tài liệu ghi để ta khảo cứu về lịch sử, địa lý, điển lễ, phong tục về cuối đời Lê.

Chú giải

(1) Phạm Đình Hồ (1768 – 1839) tự Tùng niên hoặc Bình Trục hiệu Đông Dã Tiều tục gọi là Chiêu Hồ, người xã Đặng loan, huyện Đường an (nay là phủ Bình giang, Hải dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh hưng, trong nước loạn lạc, nên muốn ẩn cư. Ông học rộng, có tài nông, thường cùng với bà Hồ Xuân Hương xướng họa. Năm Minh mệnh thứ 2 (1821), vua ra bắc tuần, nghe tiếng, vời ông cho làm hành tẩu viện Hàm lâm; được ít lâu ông từ chức. Năm Minh mệnh thứ 7 (1826) vua lại triệu cho làm thừa chỉ viện Hàm lâm và Quốc tử giám tế tửu, năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức. Sau lại vào cung chức, được thăng thị giảng học sĩ. Thọ hơn 70 tuổi. – Ông làm rất nhiều sách ; có thể chia làm 3 loại :

a) Loại điển lệ :

1. Lê triều hội điển chia làm 6 bộ, chép tường điển lệ về cuối đời Lê
2. Bang giao điển lệ (phép tắc về việc giao thiệp nước này với nước nọ . 1 quyển .

b) Loại địa lý :

1. An nam chí
2. Ô châu lục
3. Kiền khôn nhất lãm (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích lục các bộ Nhất thống chí đời Thanh, rồi đến những bản đồ các đường đi ở nước Nam .
4. Ai lao sứ trình (đường đi Ai lao)

c) Tập loại :

1. Hi kinh trắc lã (bản về kinh Dịch)

2. Nhật dụng thường đàm (sách dạy những chữ nho hàng ngày dùng đến khi nói chuyện thường) có dịch nghĩa ra tiếng ta và sắp thành loại mục .

(2) Nguyễn Án (1770 – 1815): tự Kính phủ , hiệu Ngu Hồ người làng Du lâm, huyện Đông ngạn (nay là phủ Từ sơn, Bắc ninh) Ông thông minh và ham học, xem rộng sách . Năm Gia long thứ 4 (1805) ông được vời ra làm quan bổ tri huyện huyện Phù dung (nay là Phù cử Hưng yên), nhân có việc riêng từ quan về . Năm thứ 6 (1808) , lại được bổ tri huyện Tiên minh (nay là Tiên lãng , Kiến an) , sau phải bệnh mất ở chỗ làm quan . Ông có một tập thơ chữ nho nhan là Phong lâm minh lại thi tập .

Các Bài Đọc Thêm

- Việc cũ trong phủ chúa Trịnh .

Trong năm giáp ngọ ất mùng (1774 – 1775) , trong nước vô sự, Thịnh Vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc ngoại hòa, thường đi ngự chơi các ly cung ở trên Tây hồ ở núi Tử trầm, núi Dũng thúy, việc công tác khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự chơi cung Thụy liên trên bờ Tây hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội thần thì đầu bịt khăn, mặc áo đàn bà, dân bày bách háo xung quanh bờ hồ để bán . Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan ỗ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa vật như các cửa hàng buôn trong chợ . Cũng có lúc cho bọn nhạc công ngồi trên gác chung chùa Trần quốc hay là ngồi ở bóng cây bên đá nào đó , hoà vài khúc nhạc âm .

Khi ấy phàm bao nhiêu những loài trân cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cy cảnh ở chôn dân gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì Trong phủ tùy chỗ điểm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bên bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề , hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió tap vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết là cái triệu bất tường .

Phạm Đình Hồ
Vũ trung tùy bút
Đông Châu dịch
(Nam Phong tạp chí , t. XXI, số 121)

- Mẹo Kẻ Cắp

Một hôm ở phường Đông các (phố hàng Bạc) , có một bà lớn đi võng mảnh mảnh cách soá đến dừng võng trước cửa nhà hàng bạc, đầy tớ lính hầu rậm rịch, truyền thị tỳ cháu vng lại đó để hỏi mua mây chục nén bạc, mà cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong võng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không ngờ, một lát thì những đứa thị tỳ và lính hầu lén dần đi hết, hai tên lính khiêng võng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chẳng thấy con vú già cầm bạc trở lại . Nhà chủ mới đến trước võng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mảnh mảnh ra xem thì té ra là một mù lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc cái áo nhiễu điều ngồi chiêm chiệ trong vng, bấy giờ mới hoảng lên không

biết nói làm sao cả chỉ bắt được có cái võng lại cái võng cũ và nát, hồ giá không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm hơi đâu cả .

Phạm Đình Hồ
Vũ trung tùy bút
Đông Châu dịch
(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 124)

Bà liệt phụ họ Đoàn

Phu nhân là vợ thứ hai ông Nguyễn phúc Du, con trai một ông tướng võ, lại là nanh vuốt (3) của hầu Du lĩnh, coi đội tiên phong về đời Cảnh hưng; tháng 6 năm Bính ngo (1786), đi đánh giặc chết trận . Bà vợ cả thì đi tu, phu nhân là người thật đẹp, mà không có con, ông coi cũng như vợ cả, đến khi ông phải nạn, phu nhân cứ nói cười như không, người nhà ai cũng lấy làm lạ .

Được ít lâu phu nhân thu xếp công việc cửa nhà, xong đâu vào đấy, giao lại cho con, rồi đến Chùa Kiến sơ làng Phú đồng làm một tuần chay, tế độ cho chồng; chùa ấy là chỗ bà vợ ra tu ở đấy .

Làm chay xong, lại cùng với vợ cả và con chồng, ra bờ sông Thúy ái (4) là nơi quan tướng đã ngã ngọn cờ, đặt bài vị làm lễ chiêu hồn, người đến xem đông như kiến . Phu nhân mặc quần áo lượt là, đeo hoa hột châu chuỗi, một mình chèo chiếc thuyền con, ra giữa dòng sông, đành cho cát lấp sóng vùi . Dân chung quanh đấy, lấy làm thương xót, dựng đền để thờ .

Quan huân An nhân, Hà Sách Huân, có câu thơ rằng: “ Thương thay nước cũ hai năm lẻ, giữ vững cương thường một phu nhân ”, ai nghe đều lấy làm truyền tụng .

Kính Phủ
Tang thương ngẫu lục
Tuyệt trang Trần văn Ngoạn
(Nam phong tạp chí t. I, số 6)

- Miếu Thanh Cầm

Miếu ở xóm Đông các, huyện thọ xương, thờ ông liệt sĩ đời nhà Mạc, tên họ không tường . Ông đỗ tiến sĩ đời Mạc, làm quan đến đài tỉnh (5). Khi bấy giờ vua Triết vương đem quân nghĩa sư ra đánh nhà Mạc, vua nhà Mạc bỏ thành chạy, quân đuổi gần kịp, việc đã kịp quá, ông mặc áo đeo đai, đi quanh hồ Thái cực ra trước phố Đông các, ung dung mà n' mả lấy cương ngựa chúa Trịnh. Chúa Trịnh rung cương dừng qua để họp các tướng chém ông ấy. Đến khi nghĩa sư trở về nhà Mạc lại giữ được Long biên, chính chỗ ông ấy chết, làm cái miếu để thờ, khói hương nghi ngút, ngày đêm không tắt ...

Tùng niên
Tang thương ngẫu lục
Tuyệt trang Trần văn Ngoạn dịch
(Nam Phong tạp chí , t. II , số 12)

Các tác phẩm để kê cứu

1. Ba - , 130
2. Chap, Bibl ..., L. 115; P 196n.

Các Bản Dịch

2. Vũ trung tùy bút, Đông châu dịch, NP., t. XXI, tr 236, 357, 455, 561 t. XXII, tr. 31, 159, 264, 599 tđ.
2. Tang thương ngẫu lục, Tuyệt trang Trần văn Ngoạn trích dịch trong mục Tồn cổ lục, NP ., t. I. tr 396; t. II tr. 105, 240, 371; t. IV, tr, 202 Nguyễn Hữu tiến dịch tiếp . t. IV, tr. 311 ; t. V. tr. 48 tđ .

-
- (3) Nanh vuốt : ông tướng giỏi mà lại thân thiết (Lời chú của dịch giả)
 - (4) Làng Thúy ái ở gần bên Thanh trì, huyện Thanh trì, tỉnh Hà đông (cũng thế)
 - (5) Đài tình như là thượng thư, tổng đốc và ngự sử (cũng thế)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

NGƯỜI ÂU CHÂU ĐẾN NƯỚC NAM CÁC NHÀ BUÔN VÀ CÁC GIÁO SĨ, ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁM MỤC BÁ ĐA LỘC, SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA CHỮ QUỐC NGỮ SỰ PHÁT ĐẠT CỦA NGHỀ IN

Trong chương thứ XVIII, Năm thứ nhất , ta đã xét về việc các giáo sĩ người Âu sang truyền đạo Thiên chúa ở nước ta và việc các nhà ấy đặt ra chữ quốc ngữ. Nhưng ngoài các giáo sĩ còn có các nhà buôn người Âu cũng đến đất nước ta lúc bấy giờ . Vậy trong chương này, ta phải xét chung về vấn đề người Âu châu đến nước ta trong cận cổ thời đại và xét cái ảnh hưởng của họ đối với văn hoá nước ta thế nào .

Người Âu châu đến nước Nam - Bắt đầu tự thế kỷ thứ XV, thuật hàng hải đã tiến bộ, các nhà thám hiểm người Âu đi khắp toàn cầu, mở các đường giao thông mới trên mặt biển ; năm 1492 Christophe Colomb (Kha Luân Bố) vượt Đại tây dương tìm thấy châu Mỹ; năm 1497, Vasco de Game đi vòng quanh châu Phi sang đất Ấn độ; 1521 , Magellan vượt Đại tây dương, đi vòng quanh châu Nam Mỹ sang Thái bình dương, rồi đến quần đảo Phi luật tân (Philippines) . Tự đấy, các dân tộc châu Âu đua nhau đi tìm kiếm thị trường mới mà chiếm lĩnh các thuộc địa: năm 1563, người Bồ đào nha sang ở đất Áo môn (Ma cao) của nước Tàu ; năm 1568 , người Tây ban nha sang lấy quần đảo Phi luật tân; năm 1596, người Hòa lan sang lấy Nam dương quần đảo (Indes néelandaises) ; đến thế kỷ thứ XVII thì người Pháp và người Anh sang chiếm đất Ấn độ ; thế là đến cuối thế kỷ thứ XVI , người châu Âu đã sang chiếm lĩnh đất đai phía nam châu Á rồi .

Nước Nam ta ở gần đất Phi luật tân và Nam dương quần đảo, lại ở trên con đường từ châu Âu

sang Á đông (Tàu, Nhật) . Tất không tránh khỏi người Âu để mắt đến, nên ngay tự thế kỷ thứ XVI, đã có người Âu sang đất nước ta .

Trong số các người Âu sang bên ta, có hai hạng người : một là các giáo sĩ sang truyền đạo Thiên Chúa; Hai là các nhà buôn sang thông thương .

Các nhà buôn và các giáo sĩ - Về các giáo sĩ, trong chương XVIII, Năm thứ nhất, ta đã xét rồi . Nay nói về các nhà buôn .

Các nhà buôn bắt đầu biết đến nước ta và ghé vào các hải cảng nước ta tự thế kỷ XVI, nhưng đến thế kỷ sau (XVII) thì việc buôn bán mới có hướng . Các nhà buôn ấy phần nhiều là tự các thuộc địa hoặc các thương điểm của người Âu ở Á đông (như Hirabo) (Nhật Bản), Macao (Tàu) , Batavia, Bautam (Java), Madras, Surate (Ấn Độ) sang ta . Bấy giờ nước ta đương chia làm Bắc triều (vua Lê chúa Trịnh) ở Đàng ngoài và Nam triều (chúa Nguyễn) ở Đàng trong hai bên đương tranh đánh nhau .

A) Việc buôn bán của người Âu - Cứ đại thể mà nói thì ở Đàng Trong người Bồ đào nha đến buôn bán đông và thịnh vượng hơn cả; họ mở cửa hàng ở Hội an (tức là Faifo, nay thuộc tỉnh Quảng nam) . Hội An bấy giờ là một nơi buôn bán sầm uất, có cả người Tàu, người Nhật đến ở đây . Năm 1636, người Hòa lan cũng đến mở thương điểm ở đây nhưng đến năm 1641 họ phải bãi đi . Còn người Pháp và người Anh có đến điều đình việc thông thương nhưng chưa thực hành được việc ấy .

Ở Đàng Ngoài thì người Hòa lan chiếm địa vị ưu thắng hơn cả ; họ lập thương điểm ở phố Hiến (gần tỉnh lỵ Hưng yên bây giờ) tự năm 1637, mãi đến năm 1700 mới thôi hẳn . Phố Hiến bấy giờ là một nơi đô hội buôn bán rất vui vẻ, có cả người Tàu , người Nhật, người Xiêm ở đây . Bởi vậy, lúc đó đã có câu tục ngữ : “ Thứ nhất kinh kỳ (tức là Hà nội bây giờ), thứ nhì Phố Hiến ” . Năm 1672 người Anh lập một thương điểm ở đây nhưng đến năm 1697 thì bãi đi . Năm 1680, người Pháp mở một cửa hàng ở Phố Hiến, nhưng không bao lâu lại phải bãi đi . Còn người Bồ đào nha chỉ có tàu thuyền ra vào buôn bán, chứ không ở hẳn .

Việc buôn bán của người Âu ở nước ta có phần thịnh vượng trong thế kỷ thứ XVII; đến thế kỷ thứ XVIII thì các thương điểm của họ đều bãi đi cả ; tuy thỉnh thoảng cũng có tàu của họ ra vào đất nước ta và vài lần họ muốn mở lại thương điểm , nhưng đều không thành công .

B) Các nhà buôn và việc giúp chúa Nguyễn, chúa Trịnh - Ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn nhờ người Bồ đào nha giúp, còn ở Đàng Ngoài thì chúa Trịnh nhờ người Hòa lan giúp . Phần nhiều họ giúp khí giới , đạn dược và các nguyên liệu dùng làm thuốc súng, hoặc họ đem tặng, hoặc họ đem bán . Ở Đàng Trong, năm 1641 về đời Chúa Sãi, một người Bồ đào nha tên là Jean de la Croix lại lập hẳn ở gần Huế một lò đúc súng nay người ta còn gọi chỗ ấy là “Phường đúc ”

Còn sự giúp quân lính, tuy các Chúa cũng có vài lần ngỏ lời yêu cầu, nhưng họ thường thoái thác không chịu giúp . Duy có một lần, về cuối năm 1643, người Hòa lan phái ba chiếc tàu để giúp chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đánh chúa Nguyễn (Công Thượng Vương) , nhưng bị thua: hai chiếc bị đắm, còn một chiếc chạy thoát . Có lẽ cũng vì thế mà các Chúa trước có ý hoan nghênh các nhà buôn người Âu, sau thấy họ không chịu giúp mình trong việc binh, nên sinh ra chán ghét mà không hậu đãi họ nữa, vì thế mà việc buôn bán của họ cũng suy dần đi .

Ảnh hưởng của Giám mục Bá đa lộc - Sự giao thiệp của nước ta với người Âu bằng đi một độ . Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, sau khi nhà Tây sơn đã dứt nghiệp chúa Nguyễn ở Đàng

Trong, một người dòng dõi nhà Nguyễn là đức Nguyễn Phúc Ánh, đương lo khôi phục cơ nghiệp của tổ tiên thì gặp một vị Giám mục người Pháp là Bá đa lộc (1) , rồi nhờ ông sang Pháp cầu viện . Ông thay mặt Nguyễn vương ký với Pháp đình tờ hiệp ước ở Versailles ngày 28 tháng mười một năm 1787, theo đây vua nước Pháp giúp quân lính, khí giới cho Nguyễn vương thu phục lại đất nước . Nhưng vì nhiều duyên cớ, tờ hiệp ước ấy không thi hành được . Ông Bá đa lộc liền xuất tài lực đứng lên mộ người, mua tàu chiến và khí giới giúp đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây sơn . Cái công của Giám mục Bá đa lộc trong việc vua Gia long bình định và thống nhất Nam Bắc thế nào, trong Nam sử đã chép rõ . Ta chỉ cần xét cái ảnh hưởng của ông đối với văn học nước ta thế nào . Cái ảnh hưởng ấy tức là làm cho chữ quốc ngữ do các giáo sĩ người Âu đặt ra vào thế kỷ thứ XVII (xem lại Năm thứ nhất , chương thứ XVIII) có cái hình thức nhất định như ngày nay .

Cứ theo bộ tự điển của cố Alexandre de Rhodes soạn và in năm 1651 thì chữ quốc ngữ về hạ bán thế kỷ thứ XVII còn có nhiều cách phiên âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện lợi . Theo cố Cadière trong một bài thông cáo đọc ở Hội đồng khảo cổ Đông Pháp ở Paris (Commission archéologique de l'Indochine) năm 1912 thì các hình thức hiện thời của chữ quốc ngữ chính là do Đức cha Bá đa lộc đã sửa đổi lại mà thành nhất định . Đức cha có soạn cuốn Từ điển an nam la tinh., tuy chưa xong hẳn, nhưng cố Taberd đã kế tiếp công cuộc ấy mà soạn ra cuốn Nam việt dương hiệp tự vựng (Dictionarium annamitico latinum), in năm 1838 . Trong cuốn này, cách viết chữ quốc ngữ giống hệt bây giờ; mỗi tiếng Nam đều có chứa kèm chữ nôm ; cuốn ấy sẽ là một cuốn sách làm gốc cho các tự điển tiếng Nam sau này

Sự bành trướng của chữ quốc ngữ và sự phát đạt của nghề in - Tự thế kỷ thứ XVII, sau khi đặt ra chữ quốc ngữ, các giáo sĩ dịch các Kinh Thánh và soạn các sách truyền giáo cho tín đồ xem, mà số tín đồ cũng mỗi ngày một đông, nhờ thế mà số người biết đọc , biết viết chữ quốc ngữ càng ngày càng nhiều lên .

Số sách viết bằng chữ quốc ngữ càng nhiều thì nghề in hoạt bản dùng thứ chữ ấy theo đây mà mở mang ra . Về hạ bán thế kỷ thứ XVII, cố Alexandre de Rhodes phải đem cuốn tự điển của ông về La mã mới in được . Đến đời cố Taberd thì ở thành Serampur (thuộc tỉnh Bengale bên Ấn độ) đã có một nhà in đúc đủ cả chữ quốc ngữ và chữ nôm , nên năm 1838, cuốn tự điển của ông in ngay ở đây, không phải đem về Âu châu nữa . Kế đây, ngay cạnh nước Nam ở thành Vọng các (Bangkok) là kinh đô nước Xiêm, lại có một nhà in của Nhà Chung lập nên in được sách quốc ngữ . Nhà in này xuất bản rất nhiều sách quốc ngữ về đạo như Tân ước, Cựu ước .v.v

Kết luận - Việc giám mục Bá đa lộc và các người Pháp giúp vua Gia long thật là một dịp may cho người nước ta tiếp xúc với văn minh châu Âu và hiểu biết những ưu điểm của nền văn minh ấy . Giả sử các nhà cầm quyền nước ta về đầu thế kỷ thứ XIX biết nhân cơ hội ấy mà, sau khi đã dẹp yên trong nước, một mặt thì canh cải việc nội chính ngoại giao cho hợp thời thế, một mặt thì đón thầy chuyên môn ngoại quốc đến mở trường dạy các khoa học, các kỹ nghệ để chinh đốn việc binh bị, việc kinh tế và phái người nước ta sang du học bên châu Âu để học lấy những khoa thực dụng, những phương pháp mới, rồi về chủ trương việc chính trị và việc khai thác các tài nguyên trong xứ, thì nước ta cũng có thể trở nên một nước giàu mạnh được . Hiềm vì khi đã bình định xong, Triều đình nhà Nguyễn và sĩ phu trong nước lại cứ theo khuôn phép cũ, không hề canh cải điều gì, trong thì thủ cựu ngoài thì gây những mối thù oán với nước ngoài , khiến cho nước yếu dân nghèo, để cho đến khi hữu sự không thể đối phó với thời cục được .

Các tác phẩm kê cứu

1. Trần Kim Trọng Việt nam sử lược , tập thứ nhì, chương VII, VIII và XII (Hanoi impr. Du Trung Bắc tân van , 1920)

2. Charles B. Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam , Paris, Librairie Plon)

Chú Giải

(1) Bá đa lộc (1741-1799) chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine, sinh ở Origny en Thiérache; sau khi tốt nghiệp ở Trường thầy dòng của Hội ngoại quốc truyền giáo, ông được phái sang Viễn đông sung vào Giáo đoàn Đàng Trong. Năm 1767, đến Hà tiên, được cử làm quản đốc Trường thầy dòng ở Hòn đất (gần Hà tiên). Năm 1770, ông uđược phong làm giám mục (Evêque d'Adran); năm 1771, vị giám mục khu Đàng Trong là Piguel mất, ông được cử lên thay . Tháng mười năm 1777, ông gặp Đức Nguyễn Ánh đương trốn tránh và giúp cho ngài đi lánh nạn ở Cù lao Poulo Panjang ở vịnh Tiêm la . Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn vương lấy lại được thành Gia định, ông đến ở Tân triều (gần Biên hoà) và thường giao thiệp với ngài . Nhưng đến tháng ba năm 1783, thành Gia định lại mất về quân Tây sơn, Nguyễn vương phải trốn ra vịnh Tiêm la, ông cũng phải trốn tránh như ngài . Cuối năm 1784, ông gặp ngài ở Cù lao Paulo Panjang; sau khi bàn tính, Nguyễn vương phái ông đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện . Năm 1787 ông tới Pháp và ký tờ hiệp ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia định. Từ đây, ông giúp mưu kế, giữ việc văn thư cho Nguyễn vương và thường theo ngài đánh trận . Năm 1799, ông theo Nguyễn vương ra đánh thành Qui nhơn ; đang khi vây thành, ông mắc bệnh mất ngay ở đấy, thọ 58 tuổi .

Thiên Thứ Năm

Thời Kỳ Cận Kim

(Nguyễn Triều - Thế Kỷ Thứ XIX)

Chương Thứ Mười Ba

Các Vua Triều Nguyễn, Chánh Sách Học Qui Các Đời Minh Mệnh, Thiệu Trị Và Tự Đức

Từ khi triều Nguyễn lên cầm quyền, nghĩa là từ năm 1802 trở đi, sự tiến bộ của khoa học và cơ khí đã thay đổi cả cục diện của thế giới. Nhờ sự giao thông tiện lợi và nhanh chóng, các dân tộc Âu Châu đi khắp hoàn cầu tìm kiếm thị trường để buôn bán và chiếm lĩnh thuộc địa để khuếch trương thế lực của mình. Nước Nam ta, vốn ở giữa con đường từ châu Âu sang Viễn Đông, không thể tránh khỏi tầm mắt và gót chân người châu Âu. Vậy đối với cái tình thế mới ấy, các vị vua và triều đình nhà Nguyễn, trong mấy đời Minh - mệnh (1820 – 1840). Thiệu trị (1841 – 1847) và Tự Đức (1847-1883)

sẽ đối phó ra sao ? Ta cứ xét chính sách nội trị ngoại giao và phép học, phép thi trong mấy đời ấy thì có thể hiểu được nguyên do việc nước Pháp can thiệp đến nước ta và các' việc quan trọng đã xảy ra trong lịch sử Việt nam về cận kim thời đại .

Chánh Sách . - Trước xét về việc nội chánh, sau xét về việc ngoại giao .

A) Về mặt nội chánh thì theo chủ nghĩa thủ cựu. Cảnh tổ chức quốc gia và xã hội nước ta hồi xưa là theo khuôn Nho giáo, lấy trật tự tôn ti làm gốc : trên thì có phái nhà nho là những người đã học đạo Khổng, Mạnh, thi đỗ làm quan, giữ các quyền bính để giúp vua trị dân, biết lấy luân thường đạo nghĩa làm trọng; nhưng phần nhiều chỉ biết chuộn văn chương, giữ nề nếp cổ, chứ ít người có con mắt trông rộng nom xa, có trí phát minh sáng kiến và thứ nhất là có tài học thực nghiệm chuyên môn; dưới thì có bọn thường dân, phần nhiều chuyên về nghề nông, tính tình chất phác, trí thức hẹp hòi, chỉ biết làm ăn theo lề lối xưa , quyền luyến hương thôn là nơi có nhiều tục lệ ràng buộc, còn ngoài ra các việc công nghệ, thương mại không được phát đạt. Cái chế độ ấy không phải là không có điều hay, cuộc sinh hoạt ấy không phải là không có vẻ êm đềm, thực là hợp với một dân tộc “ dĩ nông vi bản ” như dân tộc ta, nhưng tình thế hoàn cầu đã thay đổi mới, khoa học đã tiến bộ, việc giao thông thương mại của các nước ngoài đã mở rộng, nên cách tổ chức xã hội và kinh tế ấy không hợp thời nữa. Tuy vậy, triều đình và sĩ phu nước ta vẫn không hiểu biết, chỉ lấy văn minh nước Tàu làm mẫu mực, nhất thiết các việc nội chánh đều theo khuôn phép cũ mà làm, không hề canh cải điều gì, thứ nhất là đouòng binh bị, kỹ nghệ; thương mại vẫn y nguyên như cũ, vì thế mà nước không thể mạnh, dân không thể giàu được.

B) Về mặt ngoại giao thì theo chánh sách bế môn tỏa cảng, nghĩa là đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không giao thiệp với nước ngoài. Tại sao các nhà cầm quyền nước ta lại theo chánh sách ấy ? Xét ra thì có hai cố chính :

1. Lòng tự cao : tự coi mình là văn minh, và trừ nước Tàu ra, coi người nước khác là man di mọi rợ cả (xem như buổi ấy , trong văn thư thường gọi người Âu châu là “Bạch Quỷ “ thì đủ hiểu cái tâm lý ấy) . Vì lòng tự cao ấy, nên không muốn giao hảo người nước ngoài.

2. Lòng nghi kỵ : đã không để cho người nước ngoài đến ở đất nước mình, lại không hề cho người mình đi du học hoặc buôn bán ở nước ngoài, nên không biết tính tình, phong tục của người nước ngoài; lại thấy họ dùng những máy móc kỳ dị, nên sinh lòng nghi kỵ, không dám cho họ vào nước mình, sợ họ có manh tâm mưu sự xâm chiếm chẳng .

Vì hai cố ấy, nên triều đình buổi ấy mới thực hành cái chánh sách ngoại giao theo hai phương diện này .

1o Không cho người ngoại quốc vào thông thương. Mấy lần nước Pháp và nước Anh sai phái viên đến xin đặt lãnh sự và điều đình việc ký thương ước, triều đình đều từ chối cả.

2o Cấm các giáo sĩ người Âu không được truyền đạo Thiên Chúa, cho rằng các giáo sĩ ấy đem truyền những tà thuyết trái với chế độ, phong tục trong nước và có ý thám thính để mở đường cho sự xâm lược. Nhiều lần hạ lệnh bắt giam hoặc giết các giáo sĩ cùng các tín đồ theo đạo ấy.

Học quý . – Sở dĩ các nhà cầm quyền và các sĩ phu nước ta lúc bấy giờ không biết cải cách việc nội chánh và có những ý tưởng sai lầm về việc ngoại giao, chính vì kiến văn hẹp hòi, tri thức khiếm

khuyết, chỉ biết đọc sách Tàu, hiểu việc nước Tàu, còn ngoài ra, tình thế thiên hạ, lịch sử, địa dư, văn minh các nước khác trên hoàn cầu đều không rõ cả ; chỉ chuyên học về văn chương, luân lý, mài miệt về lối văn cử nghiệp mà không hề nguyên cứu đến các khoa học thực dụng, nên không biết rằng cơ khí, binh bị, kỹ nghệ, thương mại có mật thiết quan hệ đến sự giàu mạnh sinh tồn của một dân, một nước trong thế kỷ thứ mười chín. Mà cái cơ khiến cho kiến văn hẹp hòi, học thức khiếm khuyết, thế là chính vì phép học phép thi ở nước ta không thay đổi.

Đành rằng nho học và khoa cử nước ta cũng đã đào tạo được nhiều nhân tài và giúp cho nước ta thành một nước có văn hiến, nhưng cái lối học thuầy lấy văn chương, lun lý, lịch sử làm gốc không hợp thời nữa . Gia dĩ cái lối học cử nghiệp càng lâu ngày càng sinh tệ : các sĩ phu chỉ biết tầm chương trích cú, đẽo gọt câu thơ, câu văn, thành ra thói chuộng hư văn một ngày một tệ thêm.

Cách tổ chức việc học, việc thi trong triều nhà Nguyễn ta đã xét rõ trong Năm thứ nhất, Chương thứ VII và VIII; nay ta nhận kỹ thi phép tắc ấy cũng là phỏng theo qui củ đời Hậu Lê.

A) Về việc học thì triều đình cũng chỉ tổ chức một trường lớn ở kinh đô là Quốc tử giám và đặt các chức đống học, giáo thụ, huấn đạo để trông nom việc học ở ngoài; có bậc tiểu học tức là việc học của bình dân vẫn không tổ chức đến .

B) Về việc thi thì cũng vẫn có hai khoa chính là thi Hương và thi Hội và chương trình thi cũng vẫn có thơ, phú, kinh nghĩa văn sách , tứ lục.

Kết luận . - Về việc học thì ở nước ta không thay đổi cho hợp thời, nên dân trí không mở mang mà các bậc sĩ phu trong nước không hiểu thời thế. Vì việc nội chính không canh cải, nên nền kinh tế trong nước không được thịnh vượng, việc binh bị trong nước không được sung túc. Lại thêm việc ngoại giao thất sách, thành ra gây oán với nước ngoài: đó chính là cái cơ sâu xa về việc người Pháp sẽ can thiệp đến nước ta vậy.

Bài Học Thêm

Triều đình nước Nam về đời vua Tự Đức

Từ đầu thập cử thế kỷ trở đi, văn minh và học thuật của thiên hạ đã tiến bộ nhiều, mà sự cạnh tranh của các nước cũng kịch liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách nhiệm chánh trị nước mình chỉ chăm việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì phi Nghiêu , Thuấn , lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện tại, rồi cứ ngẩn ngệ tự xưng mình là hơn người, cho thiên hạ là đã man. Ấy là triều đình nước Nam ta lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh tượng thiên hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy hoại mất kỷ cương ! Thành ra người không biết cứ mò t Niem tự đắc, người biết thì phải làm câm làm điếc, không thở ra với ai được phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú cường binh, các quan bàn hết lẽ nọ lẽ kia, nào chiến, nào th ử, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Và thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu thời thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính trị. Nhưng năm bính dần (1866) là năm Tự Đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ An là Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường Tộ về làm một bài điều trần rất dài, kể hết cái tình thế nước mình

và cái cảnh tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải lương mọi việc, không thì mất nước. Vua giao tờ điều trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm mậu thìn (1868) là năm Tỵ Đức thứ 21, có người ở Ninh bình tên là Đinh Văn Điền dân tòng điều trần nói nên đặt doanh điền, khai mỏ vàng, làm tàu hoả, cho người các nước phương tây vào buôn bán, luyện tập sĩ tốt, để phòng khi chiến thủ, thêm lương thực cho quan quân, bớt sưu dịch dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương, tàn tật...v.v.v. Đại đế là những điều ích quốc lợi dân cả, thế mà đình thần cho là không hợp thời thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời.

Trần Trọng Kim

Việc Nam sử lược, Tập thứ nhất

(Hà nội, Imprimerie du Trung Bắc tân văn)

Chương Thứ Mười Bốn

Việc Mưu Đồ Canh Tân, Nguyễn Trường Tộ và Chương Trình Cải Cách Của Ông

Trong chương trước, xét về chánh sách nội trị, ngoại giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh sách “thủ cựu” và “bế quan” theo lúc bấy giờ là do một nguyên nhân chính: các nhà cầm quyền và các sĩ phu trong nước không hiểu rõ tình thế trong thiên hạ.

Tuy vậy, không phải hết thảy người trong nước đều mê muội cả. Cũng có một số ít người, nhờ đã đi ra nước ngoài nên hiểu rõ tình hình thế giới, lúc về, muốn đem điều sở đắc mà giúp cho việc cải cách trong nước hiểu rõ tình thế trong thiên hạ.

Trong số các người ấy, xuất sắc nhất là Nguyễn Trường Tộ.

Nguyễn Trường Tộ (1827-1871).

– A . Tiểu sử . – Ông người thôn Bùi châu, huyện Hưng nguyên (nay là phủ), tỉnh Nghệ an, theo học chữ nho từ thuở nhỏ. Ông cũng có tài về thơ văn, nhưng vì ông chán về lối học từ chương và có khuynh hướng về lối học thực dụng , nên ông không theo đường cử nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên Chúa, nên nhà dòng ở Tân ấp mời ông làm thầy giáo dạy chữ Hán : nhân đó, vị Giám mục Gauthier (Ngô gia Hậu) dạy ông học chữ Pháp và các khoa học phổ thông.

Sau ông theo vị Giám mục ấy qua Ý rồi đi sang Pháp, ở lại đấy học tập xem xét trong ít lâu. Khi trở về, ông có dừng lại Hương cảng.

Khi về nước, giữa lúc người Pháp đương đánh lấy Gia Định, ông có giúp việc từ hàn cho Soái Phủ Nam Kỳ trong ít lâu, chủ tâm để giúp vào việc giảng hoà của hai chính phủ Pháp và Nam, (ông nói rõ tâm sự ông lúc nào trong bản trần tình khải , đề ngày 20 tháng 3 năm Tỵ Đức thứ 16 dắc giúp người đồng ban về việc khẩn đất, lập ấp và việc kiến trúc ; đồng thời ông viết những bản điều trần để xin triều đình canh cải mọi việc.

Năm 1866 (TỰ ĐỨC THỨ 19) , ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh. Tháng 6 tây năm ấy, ông được quan tổng đốc An Tĩnh Hoàng Tà Viêm giao cho việc cấm lối để đào sông Thiết Cảng (Kênh Sắt) . Tháng chín tây năm ấy, ông cùng Giám mục Gauthier và Nguyễn Điều sang Pháp để mượn thợ và mua máy móc. Nhưng vì việc giao thiệp Triều đình ta với soái phủ Nam Kỳ đương gay go (tháng sáu tây năm 1867, thiếu tướng de la Grandière đã lấy nốt ba tỉnh phía tây Nam Kỳ) , nên đang khi ông lo toan các việc ở Pháp thì nhận được lệnh đình lại các việc mượn người và mua khí cụ mà về nước.

Năm 1868 (TỰ ĐỨC THỨ 21) , có chỉ phái ông sang công cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được. Năm 1871 (TỰ ĐỨC THỨ 24) , lại có lệnh đòi ông vào Kinh để đem học sinh ta sang Pháp, nhưng ông đương đau phải từ chối. Giữa năm ấy thì ông mất, thọ 44 tuổi. Trước khi ông mất, ông còn viết mấy bản điều trần nữa.

B) Các bản điều trần . – Sau khi ông xuất dương về thì chí ông đã định : ông muốn đem những điều đã quan sát hiểu biết được thảo một cái chương trình cải cách đệ lên các nhà cầm quyền, mong để giúp cho việc phú quốc cường dân để đối phó với thời cục . Bởi thế, từ năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, ông có dâng lên nhà vua hoặc các quan đại thần nhiều bản điều trần, trong đó có những bản này là quan trọng .

1. Ngày 11 tháng 2 năm TỰ ĐỨC THỨ 16 (29-3-1863) : Điều trần về việc tôn giáo .
2. Tháng 6 năm TỰ ĐỨC THỨ 19 (12-7, 9-8-1866): Điều trần về việc phái học sinh đi du học ngoại quốc.
3. Ngày 23 tháng 7 năm TỰ ĐỨC THỨ 19 (1-9-1866): Lục lợi từ (lời bàn về sáu điều) lợi .
4. Ngày 25 tháng 7 năm TỰ ĐỨC THỨ 19 (3-9-1866): Điều trần thời sự .
5. Ngày 20 tháng 10 năm TỰ ĐỨC THỨ 20 (15-11-1867) : Tế cấp bát điều (Tám điều cứu giúp)
6. Ngày 19 tháng 2 năm TỰ ĐỨC THỨ 21 (12-3-1868) : Giao thông sự nghi bẩm minh (Bẩm rõ về việc nên giao thiệp với nước ngoài)
7. Ngày 10 tháng 2 năm TỰ ĐỨC THỨ 24 (19-6-1871): Điều trần về việc nên thông thương với nước ngoài .
8. Mồng 2 tháng 5 năm TỰ ĐỨC THỨ 24 (19-6-1871): Điều trần về việc tu chính võ bị .
9. Mồng 2 tháng 8 năm TỰ ĐỨC THỨ 24 (16-9-1871) : Điều trần về tình thế phương Tây.
10. Ngày 20 tháng 8 năm TỰ ĐỨC THỨ 24 (14-10-1871): Điều trần về việc nông chính .
11. Tháng chín năm TỰ ĐỨC THỨ 24 (14-10 __ 12 – 11 - 1871): Học tập trữ tài trần thỉnh tập (tập bài xin về việc học tập để trữ lấy nhân tài).

Còn mấy bản sau này không ghi rõ ngày tháng :

12. Điều trần về đại thế trong thiên hạ.
13. Điều trần về việc ngoại giao.
14. Điều trần về việc khai mỏ.

Chương trình cải cách của ông . – Nay theo các bản điều trần kể trên mà xét cái chương trình cải cách của ông, ta cũng có thể hai phương diện mà xét : 1. ngoại giao, 2. nội chính .

A) Ngoại giao . - Về phương diện này, ông bàn :

1.) Phải hoà với người Pháp, vì lẽ chống nhau với người Pháp thế nào cũng thua và có hại, chứ nếu giao kết với nước Pháp thì ở ngoài có thể chống lại với cường quyền khác muốn dòm ngó đất ta, ở trong được bình yên mà lo việc cải cách cho nước giàu mạnh lên (Bản thứ 5 và thứ 9 . – Xem bài đọc thêm số 1).

2.) Phải giao thiệp với các cường quốc , một mặt thì đặt sứ thần và lĩnh sự ở các nước ấy để giữ tình giao hiếu với họ và biết rõ tình thế trong thiên hạ, một mặt cho người họ đến thông thương ở nước mình ; như thế nước ta vừa được lợi mà các nước ấy, đều có quyền lợi ở nước ta vừa được lợi mà không để nước nào xâm chiếm đất nước ta được .(Bản thứ 4 và thứ 6. – Xem bài đọc thêm số 2)

B) Nội chính - Việc nội chính phải cải cách cho nước mạnh dân giàu . Lần lượt , ông xét các vấn đề sau này :

1. Cai trị -

a) Nên giảm số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô ích thì mới có thể tăng lương và nghiêm trị sự hối lộ và sự hà lạm .

b) Nên phân biệt quyền thẩm phán và quyền cai trị để cho các quan tư pháp được biệt lập mà phân xử theo lẽ công bằng.

2. Vũ bị

a) Nên hậu đãi quân lính để cho nghề võ được trọng .

b) Mở trường và đón thầy ngoại quốc để dạy dỗ và luyện tập sĩ tốt theo binh pháp mới.

c) Tổ chức lại quân đội : tuyển lính trẻ và mạnh ; chọn kỹ các quan võ.

d) Tổ chức sự phòng bị : xây pháo đài ; chế khí giới ; tích trữ vật liệu cần dùng khi có chiến tranh; sửa sang các đường bộ, đường thủy trong nước.

3. Học chánh – Sau khi chỉ trích những điều sai lầm và thiếu thốn của lối học cũ, ông xin :

a) Cải cách việc học, việc thi trong nước : dạy các khoa thực dụng : canh nông, cơ khí, luật lệ, thiên văn ; định lại chương trình các khoa thi : không những chỉ có văn chương phải có cả các khoa học hợp thời.

b) Dùng quốc văn (viết bằng chữ nôm ông gọi là “Quốc âm Hán tự” trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan (ông chỉ trích sự bất tiện về việc dùng chữ nho) (Xem Bài đọc thêm số 3)

c) Phái học sinh sang du học các nước châu Âu.

d) Dịch các sách ngoại quốc (thứ nhất các sách về máy móc) , ra tiếng Nam; in và phát các sách có ích và nhật trình để dân được biết luật lệ và công việc của chính phủ .

4. Tài chánh . – Muốn thực hành các việc cải cách trên, phải có tiền. Bởi thế , ông đề xướng các điều

thay đổi sau này cho tài chính trong nước được dồi dào.

a) Bắt mọi người phải chịu thuế ; bỏ cái lệ miễn sưu cho nhiều hạng người (như các khoá sinh) không có ích gì cho nước mà được hưởng đặc ân.

b) Đặc thứ thuế đánh vào các nhà giàu là những người được hưởng nhiều ân huệ của nhà nước mà có nhiều quyền lợi phải bảo vệ.

c) Điều tra rõ dân số trong nước để đánh thuế cho công bằng.

d) Đặc điền để định rõ diện tích và thuế ngạch các ruộng đất cho công bằng và tránh gian lận .

e) Đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa xỉ (cờ bạc, rượu , thuốc lá, thuốc phiện) để khuyến khích sự tiết kiệm và sự điều độ .

f) Tăng thuế các hàng nhập cảnh, thứ nhất là xa xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có (như che Tàu, hàng tắm của Tàu) để khuyến khích sự dùng nội hóa và công nghệ bản quốc.

5. Kinh tế (các bản điều trần thứ 3, 10 và 11) – Làm giàu cho công quỹ chưa đủ, lại phải lo tính cho dân trong nước được giàu. Bởi vậy, ông xin :

a) Tổ chức một sở Địa dư và vẽ địa đồ để biết hình thế và tài sản trong nước, rồi mới theo đấy mà làm các công tác (đường sá, đê điều, dẫn thủy nhập điền ..v.v) được .

b) Chấn hưng nông nghiệp : đặt nông quan (lấy các cử nhân, tú tài cho chuyên học tập về nông chánh) và các sở chuyên môn để cải lương các làm ruộng, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang; kinh lý việc dẫn thủy nhập điền .

c) Chấn hưng công nghệ : khuyến khích và ban thưởng cho những người sáng chế các đồ dùng mới mẻ và tiện lợi , hoặc tìm ra cách chế hoá các đồ ăn , đồ uống cho hương vị tăng lên hay có thể để lâu mà không hư hỏng.

d) Chấn hưng thương nghiệp : khuyến khích và ban thưởng cho những người biết hợp cổ để buôn, hoặc đóng và mua được các tàu biển để thông thương với nước Tàu và các nước khác.

e) Khai khẩn các mỏ : về việc này, ông trình bày các kế hoạch rất tường tận . Ông bàn lúc đầu phải cộng tác với các công ty khai mỏ người Pháp để họ đứng chủ trương việc tìm khoáng mạch trông nom cách khai mỏ và huấn luyện các thợ chuyên môn để sau này người nước ta có thể thay họ mà làm việc ấy được . Ông lại xét cẩn thận các điều khoản và bản hợp đồng phải ký với các công ty ấy có thể nào cho có lợi và tránh những sự xung đột về sau.

Kết luận - Cứ xem lời lẽ trong các bản điều trần thì biết Nguyễn Trường Tộ là một người học thức rộng, kiến văn nhiều, lại có lòng nhiệt thành yêu nước, muốn đem những điều sở đắc mà giúp vào việc cải cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu, nhà vua thấy kế hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng có ý muốn đem ra thực hành, nên một lần (năm 1866) giao cho ông việc đi tìm

mở, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời cục , chỉ một mực thủ cựu , không ai tán thành các việc ông xin, lại tìm cách bài bác, công kích, nên nhà vua không có chí quả quyết ; bởi thế cái chương trình của ông đã tốn bao tâm lực để dự thảo không được đem ra thực hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy.

Các Bài Đọc Thêm

1. Nên hòa hiếu với nước Pháp

....Nếu ta không theo thời mà ứng biến, nếu ta không chịu nhường một phần đất để giữ lấy nền tự chủ, nếu chẳng may ta bị thua vỡ tan nát thì ta sẽ mất tất cả đất nước của ta Các bậc có chí giữ lấy thiên hạ bao giờ cũng biết đánh chịu những điều thiệt nhỏ để giữ gìn lấy cái lớn .

Vậy cái thương sách của ta bây giờ thì thôi việc chiến tranh, cắt chỗ đất biên thùy cho họ, để họ giữ nơi phiên giậu cho ta, con hổ mạnh đã ở núi thì đàn hổ không dám dòm ngó nữa . Thế là chỉ nhường một ít đất mà dân được chịu cái ơn vô cùng

Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền tài vượt biển ra ngoài, nghiên cứu các phép đánh giữ các phép đánh giữ của các nước lớn , học tập những cái khôn khéo của thiên hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì dò được lường sức, biết rõ tình trạng của họ. Học đã tin thì thành khéo, khéo đã cực thì thành mạnh . Nuôi chứa lấy hơi sức , đợi thời mà hành động, thì cái mất buổi sáng buổi tối có thể thu lại, chữa muện gì.

Nguyễn Trường Tộ

Điều trần thiên hạ đại thế

(Nguyên văn chữ nho in trong N. B., tr. 47 th)

2. Chính sách ngoại giao có những lợi gì ?

....Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương nước Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta ; thế mà khi tiếp xúc với người Tây phương, nước ấy biết tình ngộ ngay, mà giao hiếu với nước Anh, nước Tây ban nha, nước Bồ đào nha, thông thương với các nước ấy và giữ được quyền tự chủ . Nước ấy không cần phòng thủ biên giới và quyền lợi mà vẫn được trọng nể như liệt cường . Nước Pháp và nước Anh , dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để ý nguyên đất cát cho họ. Tình thế đặc biệt ấy, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại giao mà có, mà sự ngoại giao ấy lại làm cho nước ấy ngày một giàu mạnh thêm.

Hiện nay ta chỉ có một cách tự vệ là thuật ngoại giao và chính sách đối ngoại. Tôi không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không biết quyết định và hành động cho mau, thì ta càng hồ nghi trì hoãn chùng nào, họ càng tiến bộ chùng ấy. Khi họ đã tới một trình độ tiến hoá quá cao, ta có tình ngộ cũng quá chậm mà có phản động cũng đã muộn rồi.

Nguyễn Trường Tộ

Điều trần về sự ích lợi của việc giao thông

(Ngày 20 tháng 2 năm Tự đức thứ 19, 5 Avril 1866)

3. Dùng quốc văn tiện lợi thế nào ?

Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu . Thế mà nước ta vì quá trọng một thứ chữ ngoại quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công lao để học thứ chữ bản quốc. Nếu có thứ chữ riêng phiên âm tiếng ta thì việc học ở nước ta sẽ dễ dàng biết chừng nào mà thì giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ít hơn

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó khăn mà thường các dân trị hạ cũng các quan không hiểu lẫn nhau....

Ta cũng có những bậc thông thái có thể sáng chế ra một thứ chữ để phiên âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nếu thay đổi hẳn sợ cả bàn dân bỡ ngỡ . Vậy hiện nay cái kế hay nhất là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên âm đúng những tiếng của ta và ấn định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam. Một việc quan trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu thập lợi trong một cuốn tự điển và phân phát cuốn tự điển ấy trong các công sở, các trường học. Sự học “Quốc Âm Hán Tự” ấy sẽ dễ hơn sự học chữ Nho nhiều về sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra không được thay đổi tí gì. Các văn sĩ có thể viết sách bằng chữ nho , nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng chữ bản quốc do Triều đình đã qui định.

Người nào dịch nổi các sách hay của ngoại quốc, ta sẽ khuyên họ dịch ngay ra “ Quốc âm Hán tự ” . Người nào muốn soạn sách mới thích hợp với sự nhu yếu hiện thời, ta cũng nói với họ viết ngay ra “Quốc âm Hán tự” . Các người hậu sinh chỉ việc học sách viết bằng tiếng Nam ấy, không cần phải học bằng một thứ chữ khác rồi lại phải dịch và giảng nghĩa ra tiếng Nam : xem thế thì biết công việc của họ dễ biết chừng nào ...

Nguyễn Trường Tộ

Tế cấp bát điều (Điều thư tự, Khoản thứ năm)

Dương Quảng Hàm dịch

Các Tác Phẩm Để Kê Cứu

1. Lê Thước , Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử, N. P., t. XVIII Phần chữ nho, tr. 4 trđ .
2. Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Trường Tộ trên lịch sử Việt Nam N. P., t, XXXII tr. 1 trđ.
3. Đào Đăng Vỹ, Page historique, Nguyễn Trường Tộ et son temps, Patrie annamite, Nos 221 et ssp .
4. Từ ngọc Nguyễn Lân, Nguyễn Trường Tộ, Huế, Nhà in Viễn đệ xb ., 1941

Các Bản In

1. Nguyễn Trường Tô điều trần thiên hạ đại thế nguyên tập, N.P., t. XVIII , Phần chữ nho, tr. 47 đđ.
2. Nguyễn Trường Tô tiên sinh di thảo, N. P. T. XX, tr. 54 và 66 đđ t. XXI tr. 3, 17, 31, 45 đđ.

Chương Thứ Mười Lăm

Văn Chương Triều Nguyễn

Hán văn trong triều Nguyễn cũng như về đời nhà Lê rất thịnh về mặt từ chương, thứ nhất là thơ. Ta có thể chia làm ba thời kỳ :

- I) Thời kỳ thứ nhất : Buổi Nguyễn sơ;
- II) Thời kỳ thứ nhì : Trước khi nước Pháp lập cuộc bảo hộ ;
- III) Thời kỳ thứ ba : Sau khi nước Pháp lập cuộc bảo hộ .

I) Thời kỳ thứ nhất . – Trong buổi Nguyễn sơ, các thi gia hoặc là những bậc cự thần nhà Lê, hoặc là những bậc văn thần đã có công giúp vua Gia long trong việc bình định.

A) Các cự thần nhà Lê hoặc ẩn lánh không ra làm quan , hoặc miễn cưỡng ra thờ tân triều, nên trong lời thơ thường thấy thổ lộ tấm lòng tưởng nhớ nhà Lê, than tiếc cảnh cũ. Hai thi gia tiêu biểu cho phái ấy là Phạm Qui Thích (1) , tác giả Thảo đường thi tập (hơn 990 bài) và Lập trai văn tập . Nguyễn Du (2), tác giả Bắc hành thi tập (tập thơ đi sứ Tàu năm 1813).

B) Còn về các bậc khai quốc công thần thì phải kể Trịnh Hoài Đức (3) tác giả Cẩn trai thi tập , Bắc sứ thi tập (Tập thơ đi sứ Tàu năm 1802) ., và Lê Quang Định (4) một tác giả trong tập Gia Định tam gia thi (5) .

II) Thời kỳ thứ nhì –

A) Trong thời kỳ này, trước hết phải kể các vua Minh mệnh (6) , Thiệu trị (7), Tự Đức (8) đều là những bậc hay chữ và có thi tập cả.

Vua Minh mệnh có hai tập : ngự chế thi tập và Ngự chế tiểu bình Nam kỳ tặc khẩu thi tập (tập thơ vịnh việc dẹp yên giặc giã ở Nam kỳ tức là loạn Lê văn Khôi , 1833-1835)

Vua Thiệu trị có ba tập : Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập (tập vịnh các phong cảnh đẹp) , Ngự chế Bắc tuần thi tập (tập thơ vịnh việc đi tuần du ở Bắc kỳ) , Ngự chế vũ công thi tập (tập thơ vịnh công đánh dẹp) .

B) Kể đến bốn nhà làm thơ văn nổi tiếng đã được khen trong hai câu thơ truyền tụng : “ Văn như Siêu, Quát, vô Tiền Hán ; Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường “ (Văn như văn của Siêu, Quát, thì không còn nhà Tiền Hán ; thơ đến thơ của Tùng, Tuy, thì mất cả nhà Thịnh Đường) .

Siêu tức Nguyễn Văn Siêu (9) tác giả Phương đình thi tập (4q.) Phương đình văn tập (5.q.) Tùy bút lục (6q.) là một bậc văn sĩ có tài lỗi lạc.

Quát tức Cao Bá Quát (10) là một văn hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ, ông còn một tập thơ truyền lại : Chu thân thi tập .

Tùng tức Tùng Thiện Vương (11) , tác giả Thương sơn thi tập, Nạp bị tập và Tuy Lý vương (12), tác giả Vĩ dã hợp tập (11q. in năm 1875), đều là hai nhà làm thơ đã nổi tiếng ở đất kinh đô và đã được các thi gia Tàu khen ngợi .

C) Ngoài bốn nhà ấy, còn phải kể Hà Tôn Quyền (13) , tác giả Tôn phủ thi văn tập và Mộng dương tập hoặc Dương mộng tập là tập thơ ông làm khi đi phải bộ sang Ba lãng (ở Nam dương quần đảo) ; Phan Thanh Giản (14) , tác giả Lương Khê thi văn thảo (in năm 1876) Trương Quốc Dụng (15), tác giả quyền Thoái thực ký văn có tựa đề năm 1851 (16) và Phạm Phú Thứ (17) tác giả Giá viên thi văn tập và Tây phủ thi thảo (tập thơ làm khi ông sang sứ bên Pháp)

Thời kỳ thứ ba . – Trong thời kỳ này , vì có các việc xảy ra trong lịch sử, thứ nhất là việc nước Pháp đặt cuộc bảo hộ ở Trung Bắc kỳ, nên thơ văn đương thời cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh ; có nhiều tác phẩm nhắc đến những việc đã xảy ra , hoặc tỏ bày các cảm tưởng của tác giả đối với những việc ấy. Ta có thể kể mấy nhà sau này : Nguyễn Tư Giản (18) tác giả Thạch nông thi văn tập, Thạch nông tùng thoại và Yên thiên thi thảo tập thơ làm khi ông sang sứ Tàu , Yên = tỉnh Trực lệ của Tàu , thiều = xe ngựa) ; Nguyễn Thông (19) , tác giả Ngoạ du sào thu văn tập (in năm 1884), Kỳ xuyên thi văn sao , Độn am văn tập; và Kỳ xuyên công độc (công độc : thư từ về việc công) ; Nguyễn Khuyến (20), tác giả Quế sơn thi tập : Dương Lâm (21), tác giả Dương Lâm văn tập ; Nguyễn Thượng Hiền (22) tác giả Nam chi tập .

Các Bài Đọc Thêm

Bài thơ tổng vịnh truyện Kiều

Phạm Quý Thích

Giai nhân bắt thị đáo Tiền đường,
Bán thể yên hoa trái vị thường .
Ngọc diện khởi ung mai thủy quốc ,
Băng tâm tự khả đôi Kim lang .
Đoạn trường môn lý căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân thanh đáo để vị thùy thương

Bản dịch (Xem phần thứ nhì, bài số 77)

Đền Trần võ Hà nội

Tùng Thiện Vương

Cao lâu độc thượng tứ đề hồi,
Tịch mịch hàn chung mộ sắc thôi .
Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,
Tàn bi vô tự tảo thương đài,
Bách niên đồng tượng nguy thiên tại,
Ngũ đại kim môn bán dĩ đôi .

Chỉ thặng Tây hồ vân thảo hảo,
Tùy phong do phát hoạ liêm lai.

Bản dịch

Lầu cao một chắc ruột vò tơ,
Trời tối chuông chùa tiếng vãn vơ .
Cây cổ có ngành treo nguyệt rạng.
Bia tàn mất chữ phủ rêu lơ .
Tượng đồng muôn thuở còn tro trọi,
Cửa ngọc năm triều nửa đồ hư.
Lựa có Hồ Tây mây khá đẹp,
Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

Việt Ngâm dịch
(Tiếng Dân ngày 21 – 9 – 1953)

Cũng đề mục trên

Cao Bá Quát

Tích du vô kế phục đấng lâu,
Tà ý lan can vọng bích lưu.
Quân diệc đa tình đảo yên thủy,
Ngã do di hận mãn thình châu .
Nhật tà thiên địa song bông mãn,
Xuân tịnh giang hồ nhất bạch âu.
Dao tưởng đương niên hành lạc xứ,
Tàn hoa do tự cô cung đầu .

Bản dịch

Chưa thể chơi xa lại dựa lầu,
Lan can ngồi chệch ngắm dòng sâu
Nước mây đưa khách thêm buồn cảm
Doi bãi riêng ta chất khói sầu
Trời đất bóng chiều phai tóc bạc,
Giang hồ xuân lặng lẽ mình âu
Trò vui ngày trước là nơi đấy
Cung cũ hoa tàn trải mấy thu

Việt Ngâm dịch
(Tiếng Dân ngày 12-9-1935)

Xuân nhật thị chư nhi

Nguyễn Khuyến
Đôi hồ mao phát tiệm tham tham
Bất giác niên đăng ngũ thập tam
Đương thế thi thư hà sở dụng

Lão lai quan đái thượng đa tà
Loạn ly xuân sắc chân vô lại
Ưu khổ nhân tình tổng bất kham.
Đối thủ quan âm hà dĩ úy ?
Chư nhi do tự tửu ca hàm .

Tác giả tự dịch

Ngày xuân răn con cháu

Tuổi thêm thêm được tóc râu phờ,
Nay đã năm mươi có lẽ ba !
Sách vở ích gì cho buổi ấy ?
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già .
Xuân về ngày loạn còn lơ láo,
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ .
Lần thân lấy chi đèn tác bóng ?
Sao con đàn hát vẫn say sưa.

Núi Ngũ hành ở Quảng nam

Nguyễn Thượng Hiền

I

Ngộ nhập hồn trần chấp ngũ niên,
Bồng lai hồi thủ tứ mang nhiên .
Như kim đảo đắc Tàng chân động
Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên .

II

Linh ứng đài cao ần thúy vi,
Tàng chân động cổ thạch đài hi
Thu phong độc ý Tùng quan vọng
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi .

III

Âm bãi tùng lao tạo thúy vi,
Tiên ông tăng thử tức trần ky
Cổ nhân tung tích quân hư vấn
Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi.

Bản dịch

I

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,
Ngánh lại Bồng lai gắm dờ dang
Kìa động Tàng chân nay được đến,
Dân hoa quét đá lễ tiên ban .

II

Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng chân động cổ đã sưa (thừa) rêu .
Gió thu giữa cửa Tùng quan ngấm ,
Hạc biển bay mù chả thấy đâu

III

Non cao mấy chén rượu từng say,
Xa tục, tiên ông ắt chốn này .
Tung tích người xưa thôi chớ hỏi,
Chùm mây muôn dặm tự do bay .

Việt Ngâm dịch
(Tiếng Dân ngày 28-9-1935)

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Đại nam chính biên liệt truyện .

Phạm Lập trai tiên sinh truyện, N., t. XXII, phần Nho, tr. 57 tđ.

Phạm Sĩ Bàng và Lê Thước, truyện cũ Nguyễn Du, Hà nội, Mạc Đình Tư, 1924

Cụ Phương đình Nguyễn văn Siêu N. P., t. XXIII; tr. 328 tđ.

Trần Thanh Mại, Tuy lý vương, Ứng linh x.h. , 1938 .

Hoa bằng hà Tôn Quyền, Nước Nam tuần báo số 50 tđ.

truyện Phan Thanh Giản, Lục tính tân văn, số ngày 7-12-1932 tđ .

Chương dân Chuyện quan hiệp biền Phạm Phú Thứ, N. P., t. VI . tr. 303 tđ .

Hoa bằng Nguyễn Thượng Hiền . Nước Nam tuần báo, 24-45 .

Cao Xuân Dục, Quốc triều khoa bảng lục Long cương tùng bản, 1894 .

Cao Xuân Dục Quốc triều hương khóa lục, Long cương tùng bản 1893 .

(1) Phạm Quý Thích (1760-1825) : tự Dữ đạo, hiệu Lập trai biệt hiệu Thảo đường cư sĩ, người xã Hoa đường, huyện Đường an (nay là xã Lương ngọc, phủ Bình giang, tỉnh Hải dương, đỗ tiến sĩ năm 1779) Lê Hiển tôn, Cảnh hưng thứ 40) làm quan về đời nhà Lê đến chức Tri công phiên . Đến khi Tây sơn lấy Bắc hà, ông đi ẩn lánh. Năm đầu Gia long (1802) ông được vời ra bổ Thị trung học sĩ, ông xin từ không được. Năm 1811, ông lại được triệu vào Kinh giữ việc chép sử. Sau ông cáo bệnh về. Năm Minh mệnh thứ 2 (1821), lại có chỉ triệu ra làm quan, nhưng ông xin từ chối vì đương đau. Ông thường dạy học trò, có nhiều người hiền đạt như các ông Nguyễn văn Lý, Nguyễn văn Siêu .

(2) Nguyễn Du (1765-1820) : tự Tố như, hiệu Thanh hiên, biệt hiệu Hồng sơn liệt hộ , người xã Tiên điền, huyện Nhi tân (Hà tĩnh). Tổ tiên nhà ông đời đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí tiết, không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn . Năm Gia long nguyên niên (1802) , ông được triệu ra làm quan, từ mãi không được. Năm thứ 13 (1813) , thăng Cần chánh điện học sĩ sung làm chánh sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về thăng Lễ bộ hữu tham tri . Năm Minh mệnh nguyên niên (1820) lại có lệnh sang sứ Tàu , nhưng chưa đi thì ông mất .

(3) Trịnh Hoài Đức (1765-1825): hiệu Cán trai; tổ tiên nguyên là người tỉnh Phúc kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn biên (Biên hoà) trong Nam kỳ . Năm 1788, sau khi đức Nguyễn Ánh lấy lại được gia đình ngài mở khoa thi ; ông đi thi đỗ, được bổ dụng mà theo giúp ngài có công . Trải thờ hai triều (Gia long và Minh mệnh), làm quan đến Hiện biện đại học sĩ . Năm 1802, có sang sứ Tàu.

(4) Lê Quang Định (1760-1813), tự Tri Chi , hiệu Tấn trai, quê ở huyện Phú vinh (Thừa thiên), vào ngụ trong đất Gia định, cùng đỗ một khoa thi với Trịnh Hoài Đức năm 1783 (xem Lời chú (3) ở trên) , được bổ dụng vào theo giúp đức Nguyễn Ánh sau làm quan đến chức Thượng thư . Ông viết tốt, vẽ tài, khi sang sứ Tàu (1802) đi đến đâu thường vịnh thơ vẽ cảnh đến đó, người Tàu đã phải khen .

(5) Tập này gồm có thơ của ba ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh .

(6) Vua Minh mệnh (1791-1840): trị vì từ năm 1820 đến năm 1840.

(7) Vua Thiệu trị (1811-1847): trị vì từ năm 1840 đến năm 1847 .

(8) Vua Tự đức (1829-1883): trị vì từ năm 1847 đến năm 1883 .

(9) Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) theo tiểu truyện của ông đang trong NP. t. XXIII, tr, 328 tđ ; - theo Quốc triều khoa bảng lục , q. 10; tờ II b thì ông sinh năm Bính thìn, (1796); tự Tôn ban hiệu Phương đình, người thôn Dũng thọ, huyện Thọ xương, tỉnh Hà nội (nay là phố Án sát Siêu ở thành phố Hà nội) đỗ phó bảng năm 1838 (Minh mệnh thứ 19) làm quan đến chức án sát, xin cáo về dạy học trò nhiều người phát đạt . Ông có sang sứ Tàu năm 1849 .

(10) Cao Bá Quát (? - 1845) hiệu Chu thần, người xã Phú thị, huyện Gia làm (nay là phủ thuộc Bắc ninh) đỗ cử nhân năm 1831, Minh mệnh thứ 12) . Nguyên quan trường lấy đỗ thứ nhì, sau Bộ duyệt lại quyển văn truat xuống cuối cùng. Làm quan đến chức giáo thụ phủ Quốc oai (Sơn tây), xin cáo về . Năm 1854, nổi loạn (tục thường gọi là “ Giặc Châu châu ”, thua bị xử tử .

(11) Tùng thiện vương (1819-1870): Miên Thẩm tự Thận minh , hiệu Thương sơn, biệt hiệu Bạch hào tử, con thứ 10 vua Minh mệnh, có giữ chức tả tôn nhân về đời vua Tự Đức .

(12) Tuy lý vương (1820-1897): Tên Miên Trinh , hiệu Vĩ dã con thứ 11 vua Minh mệnh, giữ chức Hữu tôn chánh về đời vua Tự đức . Sau khi vua Tự đức mất; vì có người con muốn đánh đổ phe Tường , Thuyết, ông bị giam, rồi phải đi đày (1883) ở Quảng Ngãi. Đến khi vua Đồng khánh lên ngôi (1885), mới được về Kinh . Khi vua Thành thái còn nhỏ ông làm phụ chánh thân thần . Thọ 69 tuổi .

(13) Hà Tôn Quyền (1798-1839): tự Tôn phủ, hiệu Phương trạch, biệt hiệu Hải ông người xã Cát động, huyện (nay là phủ) Thanh oai (Hà đông), đỗ tiến sĩ năm 1822 (Minh mệnh thứ 3) làm quan về đời Minh mệnh đến Lại bộ tham tri . Năm 1832, ông bị khiển trách , phải xuất dương đi Ba lãng để hiệu lực .

(14) Phan Thanh giản (1796-1867): tự Tĩnh bá và Đạm như hiệu Lương Khê biệt hiệu Mai xuyên , người xã Bảo thanh, Bảo an, trấn Vĩnh thanh (nay thuộc quận Ba tri, tỉnh Bến tre), đỗ tiến sĩ năm 1826 (Minh mệnh thứ 7), trải ba đời vua (Minh mệnh , Thiệu trị, Tự Đức) làm quan tới hiệp biện đại học sĩ . Năm 1862, được cử làm chánh sứ điều đình và ký tờ hoà ước với nước Pháp . Năm 1863, sang sứ nước Pháp thương nghị việc chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam kỳ . Sau khi về, sung chức Kinh lược sứ ba tỉnh phía Tây Nam kỳ. Năm 1867, quân thuyền nước Pháp tiến đến Vĩnh long định đánh lấy ba tỉnh ấy, cụ nộp Thành trì cho người Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử .

(15) Trương Quốc Dụng (1797-1864) : tự Dĩ hành người xã Phong phú , huyện Thạch hà (nay là phủ thuộc Hà tĩnh), đỗ tiến sĩ năm 1829 (Minh Mệnh thứ 10), làm quan trong hai đời Minh mệnh, Tự đức đến Hình bộ thượng thư. Năm 1864 , được cử làm hiệp thống đánh giặc tạ Văn Phụng ở Quảng yên , chết trận ở đây .

(16) Quyển này gồm 7 phần : 1.) Phong vực (bờ cõi); 2.) chế độ (phép tắc); 3.) Nhân phẩm (phẩm cách người); 4.) Kỳ trung (điềm lạ) ; 5.) Tụ sự (việc vật); 6.) Vật loại (các vật) ; 7.) Cổ tích, sơn xuyên (vết xưa, núi sông)

(17) Phạm Phú Thứ (1820-1881): tự Giáo chi, hiệu Trúc đường, người xã Đông bàn, huyện Diên phúc, tỉnh Quảng nam, đỗ tiến sĩ năm 1843 (Thiệu trị thứ 3) làm quan đến Hộ bộ thượng thư. Năm 1863, ông có sang sứ bên Pháp với Phan Thanh Giản, nhân đó có viết ra tập Tây hành nhật ký .

(18) Nguyễn Tư Giản (1823-1890): trước tên là Văn Phú, tự Tuân thúc, người huyện Đông ngạn (nay là phủ Từ sơn, Bắc ninh), đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi (1844, Thiệu trị thứ 4) làm quan trong ba đời Thiệu trị, Tự đức , Đồng khánh đến chức Tổng đốc . Năm 1857, sau khi đệ bản điều trần về việc trị thủy, được cử sung biện lý đề chính sự vụ ở Bắc kỳ; năm 1868, sung phó sứ sang sứ bên Tàu . Ông có dự vào cuộc khảo duyệt bộ C.M .

(19) Nguyễn Thông (1827-1894): tự Hi phần, hiệu Kỳ xuyên , biệt hiệu Độn am, người huyện Tân thịnh, tỉnh Gia định, đỗ cử nhân năm 28 tuổi (1849), Tự đức thứ 2, làm quan về đời Tự đức đến chức bố chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ C.M.

(20) Nguyễn Khuyến (1835-1909): trước tên là Thắng , hiệu Quế sơn, người xã Yên đồ, huyện Bình lục (nay là phủ, thuộc Hà nam) đỗ tam nguyên năm 1871 (Tự đức thứ 24) làm quan đến chức tổng đốc rồi xin cáo về dạy học .

(21) Dương Lâm (1851-1920), hiệu Vân trì, người xã Vân đình huyện Sơn minh (nay là phủ Ứng hòa , Hà đông) đỗ cử nhân năm 1873 (Tự đức thứ 31) , làm quan đến chức thượng thư.

(22) Nguyễn Thượng Hiền (1868 – 1926), hiệu Mai sơn, người làng Liên bát, phủ Ứng hoà, tỉnh Hà đông, đỗ Hoàng giáp năm 1892, làm chức Đốc học . Sau khi người Pháp truất phế vua Thành Thái, ông từ chức về phụng dưỡng cha già là cụ Hoàng giáp Nguyễn Thượng Phiên . Năm 1908, ông xuất dương để hoạt động cách mạng giải phóng dân tộc. Năm 1926,

ông mất tại Hàng châu, Trung Hoa.

Chương Thứ Mười Sáu

Các Bộ Sử Ký, Địa Chí: Việt Sử Cương Mục, Đại Nam Nhất Thống Chí, Lịch Sử Bản Triều: Thực Lục và Liệt Truyện .

Trong triều nhà Nguyễn, việc biên chép quốc sử và địa chí là chức trách của Quốc Sử và địa chí là chức trách của Quốc Tử giám do vua Minh mệnh lập ra . Về mặt sử ký, có bộ Việt sử cương mục chép tự đời Hồng bàng đến hết đời Hậu Lê và các bộ Thực lục Liệt truyện chép công việc Bản triều ; về mặt địa chí, có các bộ Nhất thống chí .

Ngoài ra, trong nước cũng có những bậc học giả biên chép các sách học thuộc về sử ký, địa chí . Vạy trong chương này ta phải xét các tác phẩm ấy .

Sử ký .

Khâm định Việt sử thông giám cương mục . - Bộ này do quốc sử quán (tổng tài là Phan Thanh Giản (1) phụng mệnh vua Tự đức soạn ; sau việc biên tập (1856-1859) và việc kiểm duyệt (1871-1884), đến năm 1884 , Kiến phúc nguyên niên) thì tiến trình và khắc in .

A) Nội dung - Bộ này gồm một quyển thủ và 52 quyển , chia làm hai phần :

tiền biên (5q.) chép tự đời Hồng bàng đến đời Thập nhị sứ quân (2879 tr. T.C. – 967);
Chánh biên (47 q.) chép tự đời Đinh Tiên Hoàng đến đời Lê Mẫn đế (968-1789)

B) Cách chép - Bộ này chép theo phép biên niên và phép cương mục (xem lại Chương thứ VI). Lại có những lời Cẩn án , là lời phê bình những điều đã chép ở sử mà các nhà sang định bộ Cương mục cho là sai lầm . Chứ chưa nói về các tên người , tên đất và Ngự phê là lời phê của vua Tự đức in lên khoảng trắng trên các tờ .

C) Các sách tham khảo - Bộ này tham khảo :

1.) Các sách của ta : hoặc chánh sử như bộ Đại Việt sử ký (xem Chương thứ VII) ; hoặc những sách các sử gia khác, như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, v.v.

2.) Các sách của Tàu : các bộ Bắc sử và những tác phẩm của các sử gia khác như Cao Hùng Trưng , Chu Khứ Phi, Cổ Tổ Vũ ...v.v.

D) Giá trị - Bộ này thu thập được nhiều tài liệu ở sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ Đại Việt sử ký . Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên niên khiến cho cách phép việc thành ra gián đoạn không được quán thông nhất trí .

Đại nam thực lục - Bộ này chép rõ công việc các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn , chia làm :

A) Đại Nam thực lục tiền biên chép công việc các chúa Nguyễn trước khi vua Gia long lên

ngôi (làm xong năm 1841)

B) Đại Nam thực lục chánh biên chép công việc các vua Bản triều, mỗi đời vua là một kỷ .
Hiện nay đã có : 1. Đệ nhất kỷ (Gia long) ; 2. Đệ nhị kỷ (Minh mệnh) ; 3. Đệ tam kỷ (Thiệu trị) ; 4. Đệ tứ kỷ (Tự đức) ; 5. Đệ ngũ kỷ (Kiến phúc) ; 6. Đệ lục kỷ (Đồng khánh)

Đại nam liệt truyện - Bộ này chép tiểu truyện các nhân vật (người có tiếng) nhà Nguyễn, cũng chia làm :

A) Đại Nam liệt truyện tiền biên chép về các nhân vật ở đời các chúa Nguyễn (làm xong năm 1852)

B) Đại Nam chánh biên liệt truyện chép về các nhân vật ở đời các vua nhà Nguyễn. Hiện nay đã có : 1. Sơ tập (Gia long) ; 2. Đệ nhị tập (Minh mệnh đến Đồng khánh)

Mỗi tập đều có các mục sau này : hậu phi (vợ vua), - hoàng tử (con trai vua), - công chúa (con gái vua), - chư hầu (các bầy tôi), - ần dật (người ở ần), - liệt nữ (các đàn bà có khí tiết mạnh mẽ), - cao tăng (các vị sư có danh vọng) , - nghịch thần (các bầy tôi phản nghịch) , - ngoại quốc (các nước ngoài)

2- Địa chí

I – Các Bộ Do Các Quan Hoạch Quốc Sử Quán Phụng Chỉ Soạn

Nhất thống dư địa chí - Bộ này do quan Binh bộ thượng thư Lê Quan Định (2) phụng sắc soạn và dâng lên Ngự lãm năm 1806 (Gia long thứ 5)

Bộ này (chưa in) gồm có 10 quyển và một quyển thủ :

A) Tự q. 1 đến q. 4 : 1. Tả đường bộ tự Quán đức (Kinh đô) vào Trấn biên (Biên hoà) và tự Quảng đức đến Lạng sơn ; 2. Tả đường thủy tự Gia định (Sài gòn) đến Vĩnh trấn (Vĩnh long)

B) Tự q. 5 đến q. 10 : chép rõ về các trấn và các doanh (dinh) ; cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu) .

Bộ này chú trọng về đường sá trong nước .

Đại nam nhất thống chí – A) Bộ này do Quốc sử quán phụng chỉ soạn năm 1865 (Tự đức thứ 18) lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự đức thứ 35) chưa in .

Bộ này là bộ đủ nhất , chép theo từng tỉnh . Mỗi tỉnh gồm có các mục : cương giới, diên cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi) phân hạt (các phủ , huyện, châu) , hình thế, khí hậu , thành trì, học hiệu , số dân đinh, số ruộng đất, núi sông, suối , đầm, cỏ tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền , quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân vật, hạnh nghĩa , liệt nữ, thổ sản .

Bộ này tuy cách biên chép có phần vụn vặt, không được nhất trí, nhưng rất có nhiều tài liệu để ta khảo cứu về địa lý nước ta trong thời kỳ cận kim .

B) Đến năm 1909 (Duy tân thứ 3) quan Học bộ thượng thư, Quốc sử quán tổng toà Cao Xuân Dục (3) có dọn lại bộ này cũng vẫn giữ cái nhan cũ là Đại Nam nhất thống chí (17 q.)

nhưng chỉ chép về các tỉnh xứ Trung kỳ thôi .

Đồ án địa dư chí lược - Bộ này các quan phụng sắc soạn năm 1886 (Đồ án khánh nguyên niên) không có các mục như bộ trên, nhưng mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam kỳ vì đã nhượng cho nước Pháp rồi .

II – Các Bộ Do Các Học Giả Soạn

Gia định thông chí của Trịnh Hoài Đức (4) soạn, trong chép lịch sử và địa lý đất Gia Định (nay là Nam kỳ) về đời các Chúa Nguyễn . Xem sách này ta biết công các Chúa Nguyễn đã đánh lấy và khai thác đất Nam kỳ thế nào .

Bắc thành địa dư chí do một số văn thần giúp việc quan Tổng trấn Bắc thành Lê Chất soạn ra về đời Minh mệnh, có 12 quyển, chép về thành Thăng long và 11 trấn ở Bắc thành (Bắc kỳ); mỗi trấn cũng có các mục tương tự như các mục trong bộ Đại Nam nhất thống chí nói trên .

Phương đình địa chí loại (tựa viết năm 1862, Tự đức thứ 15) của Nguyễn văn Siêu (5) soạn . Bộ này đã in, có 5 quyển : quyển đầu trích lục các sách Tàu nói về nước Nam ; quyển thứ hai chép địa chí nước Nam về đời hậu Lê; tự quyển thứ ba trở xuống chép về thời đại cận kim .

Kết luận – Nói tóm lại trong triều nhà Nguyễn, có nhiều sách sử ký, địa chí xuất hiện . nhưng các tác phẩm ấy, vì thiếu phương pháp khoa học, nên còn có nhiều khuyết điểm .

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Sources

II . Maspéro . Le protectorat général de l’Annam sous les T’ang . Esso, de géographie historique, BEFEO., t. X, tr, 539 tđ.

Arousseau, Compte-rendu de Ch. B. Maybon “Histoire moderne du pays d’Annam “, BEFEO, t. XX , q. IV, tr . 73 tđ.

Các Bản Dịch

Abel des Michels . Les Annales impériales de l’Annam . Paris . Leroux 1892 (Bản dịch Pháp văn 5q. về phần Tiền biên của Bộ Khâm dịch Việt sử)

G. Aubaret, Histoire el description de la Basse Cochinchine (pays de Gia định) , Paris .

Imprimerie impériale, 1863 (Bản dịch Pháp văn bộ Gia định thông chí của Trịnh Hoài Đức)

Đại Nam nhất thống chí , của Quốc sử quán phụng chỉ biên soạn . Cụ Thiều bảo lĩnh Học bộ Cao Xuân Dục tổng tài, Phan Kế Bính lược dịch, ĐDTTC, Lóp mới, số 70-137 .

Đại Nam liệt truyện tiền biên . Phan Kế Bính lược dịch . ĐDTTC, Lóp mới , số 181-192.

Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập và đệ nhị tập . Phan Kế Bính lược dịch , ĐDTTC, Lóp mới, số 592 tđ.

Chú Thích

- (1) Xem tiểu truyện ở chương XV, lời chú (14)
- (2) Xem tiểu truyện ở chương thứ XV . Lời chú (4)
- (3) Cao Xuân Dục (1842-1923) tự Tử phát hiệu Long cương, người xã Thịnh khách (nay là Thịnh mỹ), huyện Đông thành, tỉnh Nghệ an, đỗ cử nhân năm 1877 (Tự đức thứ 29) làm quan đến Học bộ thượng thư, tước An xuân tử . Trừ bộ sách kể trên, ông còn soạn nhiều sách về loại tham khảo : Quốc triều khoa bảng lục, Quốc triều hương khoa lục (Xem chương thứ VII, Lời chú 25) , Đại Nam dư địa chí ước biên .
- (4) Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV , Lời chú (3)
- (5) Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (9)

Chương Thứ Mười Bảy

Các Sách Về Loại Tham Khảo , Bộ Lịch Triều Hiến Chương (Một Bộ Bách Khoa Toàn Thư Về Nước Nam Thời Cổ)

Trong các sách soạn về triều Nguyễn, có bộ Lịch triều hiến chương loại chí là một bộ sách kham khảo các chế độ, điển lệ nước ta đời xưa , thật là một bộ sách quý để kê cứu về văn hoá nước ta .

Tác giả

- A) Tiểu thuyết – Tác giả bộ ấy là Phan Huy Chú (1782-1840) tự Lâm Khanh , hiệu Mai phong , quán ở xã Thu hoạch huyện Thiên lộc xứ Nghệ An (nay là Can lộc, thuộc Hà tỉnh (1), con của Phan Huy Ích (1750 – 1822) , đậu tiến sĩ năm 1775, làm quan về đời Lê và Tây Sơn) và diệt của Phan Huy Ông (2) . Ông sinh vào buổi Lê mạt (Cảnh hưng) ; ngay lúc còn trẻ, đã đọc nhiều sách và học rộng: đậu tú tài hai khoa (1807 và 1819) . năm 1821 (Minh mệnh thứ 2) , được bổ biên tu viện Hàn lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ Lịch triều hiến chương . Năm 1824 (Minh mệnh thứ 5) , ông được cử làm ách phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828, (Minh mệnh thứ 9) , làm phủ thừa phủ Thừa thiên ; rồi lại hiệp trấn trấn Quảng Nam. Năm 1830 (Minh mệnh thứ 11) lại được cử làm ách phó sứ sang sứ bên Tàu ; lúc về, cùng với ông Chánh sứ đều bị cách chức (3) . Cuối năm ấy, ông dự phái bộ sang Giang lưu ba (Batavia) để hiệu lực . Lúc về (cuối năm 1833), được bổ tư vụ bộ Công, rồi ông cáo bệnh xin nghỉ về ở tổng Thanh mai, huyện Tiên phong (Nay là phủ Quảng oai) tỉnh Sơn tây để dạy học trò .

B) Tác phẩm - Trừ bộ Lịch triều hiến chương , ông còn làm :

1. Hoàng Việt địa dư chí , 2q ;
2. Hoa thiên ngâm lục (tập thơ sang sứ Tàu) 2q. ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất, có tựa viết năm 1826 ;
3. Hoa trình tục ngâm (tập thơ sang sứ Tàu tiếp theo), ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ hai, có tựa viết năm 1832 ;
4. Dương trình kỳ kiến là tập ghi chép những điều trông thấy khi ông sang Batavia .

Lịch triều hiến chương loại chí (phép tắc các triều vua chép thành loại). A) Nội dung - Bộ này gồm có 49 quyển chia làm mười phần :

1. Địa dư chí (q. 1-5) chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo khác như thế nào .
2. Nhân vật chí (q. 6-12) chép tiểu truyện các bậc danh nhân : đế vương, huân hiền, danh

tướng, danh nho, tiết nghĩa.

3. Quan chức chí (q. 13-19) chép về danh hiệu , chức chương, phẩm tước, bổng lộc và cách tuyền cử các quan lại.

4. Lễ nghi chí (q. 20 – 25) chép các điển lễ thuộc về triều nghi, giao tự, tôn miếu, khách hạ, quốc tang, tấn tôn , sách phong, tế cáo .

5. Khoa mục chí (q. 26 – 28) chép về phép tắc và chương trình các khoa thi (hương thí, hội thí, điện thí) cùng liệt kê các khoa thi tiến sĩ (số đỗ và tên người đỗ đầu)

6. Quốc dụng chí (q. 29 -32) chép về các phép định điền, các ngạch thuế, các tiền tiêu, các lệ trung thu, các khoản kinh phí .

7. Hình luật chí (q. 33-38) chép về luật lệ, hình phạt .

8. Bình chế chí (q. 39-41) chép về phép tuyền lính cách tổ chức quân đội cùng các việc dưỡng cấp, luyện tập, giảng duyệt .

9. Vân tịch chí (q. 42 – 45) chép về các sách của người nước ta soạn, chia làm bốn loại : hiến chương (phép tắc) , kinh sử (kinh truyện và lịch sử) , thi văn (thơ và văn xuôi) , truyện ký . Mỗi loại đều kê tên các sách và lược thuật về tác giả ; nhiều khi có trích dẫn bài tựa hoặc ít nhiều nguyên văn .

10. Bang giao chí (q. 48 – 49) chép về các điển lệ có quan hệ đến việc nước ta giao thiệp với nước Tàu như các việc phong sách, cống hạ, thông sứ , biên cương .

Trong mỗi phần, ông tham khảo các sách Tàu và sách ta biên chép theo thứ tự thời gian tự đời thượng cổ đến cuối nhà Hậu Lê .

B) Giá trị - Bộ ấy đã thu thập một cách có phương pháp các tài liệu ở các sách vở cũ về hiến chương , chế độ của nước ta trước đời nhà Nguyên , rất tiện cho việc kê cứu. Ta có thể lấy bộ ấy làm gốc mà tham khảo thêm ở các sách sử ký, địa chí , điển lệ của ta để biết được văn hoá cổ thời của nước ta . Bởi thế gần đây các nhà bác học người Pháp, người Nam cũng theo đây để khảo cứu về chế độ văn chương nước ta (4) . Xem đó thì biết bộ ấy là một bộ sách có giá trị đặc biệt vậy .

Bài Đọc Thêm

Bài tựa Lịch triều Hiến chương loại chí

Tôi nghe : trong việc học để biết cho đến nơi thì hiến chương là phần lớn vậy . Đức Phu Tử (tức là Khổng tử) đã nói : “ Học rộng cốt ở văn ” . Cái gọi là văn, tức là sự ký xưa nay thế nào là phải, điển lệ của quốc gia điều gì là cần . Nhà nho đọc sách , trừ kinh sử ra , càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh tìm xa lấy gần, khảo cứu mà chiết trung, ngõ hầu không xấu hổ là người học rộng ; có phải chỉ nhặt lấy chương cú, chấp thành lời hoa mỹ mà đủ gọi là văn ru !

Nước Việt ta sau khi thành lập, tự đời Đinh, Lê , Lý, Trần, phong hội đã mở, mỗi đời đều có phép tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu Lê gây dựng sắp đặt, phép tắc rõ đủ , tiếng tăm văn vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu : phạm những phương pháp đặt quan, phép tắc lấy kẻ sĩ, qui thức chế binh, lý tài, lễ nghi giao thiệp với nước láng giềng không có điều gì là không đủ các điều chương, có các điển yếu . Vì rằng tự đời Hồng đức tài định, rồi các đời sau noi theo; trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền chăm chức , các bậc danh thần hiền phụ

sửa sang, hơn ba trăm năm gìn giữ noi theo ; thường bảo điển lệ cứ đời nọ nhân của đời kia ra , hơn kém có thể biết được vậy .

Hiềm rằng hội điển các triều, từ trước chưa chép thành sách , mà các bộ Quốc sử biên niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ lược . Phương chi tự khi có việc binh đao năm bính ngọ (1786) về sau , giấy tờ cũ tán mạn mất mát, còn lại ít nhiều lưu trữ ở các cố gia thế tộc, ghi chép gián đoạn thiếu sót, lại đều lẫn lộn, sai lầm chưa thành đầu cuối, khiến cho khi bàn đến điển cố các đời, không lấy gì làm bằng cứ . Thế thì thu thập những điều mắt thấy tai nghe , phân biệt các việc thành ra loại mục để soạn một bộ sách chép về điển chương ; chẳng phải là công việc cần thiết của học cổ ru ?

Hãy đem các điều cốt yếu mà nói : như việc mở mang bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau ; việc thái nhân tài, đời trước đời sau có khác nhau ; đặt quan thời có phân biệt phẩm trật, chức chương; định lễ thời có các phép miếu, tự , giao , xã ; mở khoa thi thi phép kén kẻ sĩ hoặc trường hoặc nặng ; việc hình để giúp sự trị dân mà luật lệ san định có khác nhau ; việc binh để giữ nước mà danh hiệu đặt để không giống nhau ; đến như sách vở trữ thuật trong các đời , nghi văn tiếp ứng với Bắc triều, đều quan hệ đến điển chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên cứu mà đính chính vậy .

Tự Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, đại lược chỉ thấy chép trong sử . Còn triều Lê hồi sáng nghiệp, buổi trung hưng, điển chương hãy còn , nhưng lại tán mạn ở các sách vở sót lại hầu như không có thống hệ gì ; nếu không để ý tìm tòi, phân biệt ra khu loại, chưa dễ mà kê cứu được .

Tôi tự nhỏ ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời tích trữ, lại được trong nhà dạy bảo , nên về các điển chương cũng dò được ít nhiều manh mối . Chi hiềm nỗi sử sách tán mạn chưa có lúc rảnh mà biên chép . Từ khi vào núi (ý nói đi ẩn) đến giờ , mới đóng cửa ngòi nhà, hết sức thái; hễ rảnh việc đọc sách , lại theo từng loại mà khảo đính; gián hữu nghĩ ngợi được điều gì thì bàn bạc thêm vào, nhật tích nguyệt lũy, đã được mười năm nay rồi . Biên chép đã thành, gồm có mười chi là : địa dư, nhân vật, quan chức , lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao . Mỗi chi đều có lời tự đề thuật đại ý . Trong mỗi chi, lại chia làm tiết mục chép riêng cho tách bạch thấu suốt , đặt tên là “ Lịch triều hiệu chương loại chi “ gồm có 49 quyển .

Than ôi ! Việc trữ thuật là khó, người đời xưa từng than thở về nỗi ấy . Phương chi sau khi sách vở đã tan nát mất mát mà muốn dung hợp xưa nay, phân biệt sự cố, góp nhặt giấy mà còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông lãm (coi suốt, trong một đời; việc đó ngay các bậc học rộng tài cao còn lấy làm khó . Tôi đây học thức hẹp hòi, sao dám bàn đến ; hăng lấy việc thu thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi sót thiếu là may. Tuy vậy , khảo dấu vết đời xưa mà không dám nói sai, xét quá phiến, hoặc lược mà nhật được điều cốt yếu , khiến cho dấu vết những phép tắc các đời rõ ràng đủ làm tang chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà thông đạt cao minh, lấy trí sáng suốt mà xem xét lại, kê cứu thêm để sửa sang lại, ngõ hầu cũng có thể giúp một phần trong việc chánh trị của nhà vua vậy .

Thần Phan Huy Chú Cẩn Tự
Dương Quảng Hàm dịch

Các Tác Phẩm Đề kê Cứu

- 1.) Sources, tr. 619
- 2.) BA. Tr. 29-23
- 3.) Chap, bibl., tr. 35-38
- 4.) CI E Maitre . Préface à la Justice dans ;'ancien Annam de R Deloustal, BEFEO, VIII , tr. 178 – 179

Chương Thứ Mười Tám

Truyện Kim Vân Kiều Của Nguyễn Du

Trong ba chương trước, ta đã nói về Hán văn trong triều nhà Nguyễn, nay ta phải xét về văn nôm trong triều ấy. Trong thời kỳ ấy , có mấy tác phẩm trường thiên đã được phổ thông trong nước và có ảnh hưởng lớn trong văn giới , tức là các truyện nôm ; vậy ta phải xét đến các tác phẩm ấy trước .

Một tác phẩm đã chiếm một địa vị quan trọng trong quốc văn là quyển Kim Vân Kiều tân truyện , nhất danh là Đoạn trường tân thanh (1) , mà tác giả là Nguyễn Du (2)

Nguồn gốc truyện Kiều (3) – Tác giả, trong đoạn mở bài (câu 7 – 8) đã viết :

Kiều thom lần giở trước đèn
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh .

Vậy tác giả đã được xem một cuốn sách của Tàu rồi nhân đấy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ “ phong tình cổ lục ” chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong tình xưa, tức là một cái phổ thông danh từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và do ai làm ra ?

Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay (4) nhan là Kim Vân Kiều truyện mà các học giả vẫn cho là một cuốn tiểu thuyết Tàu do đấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm .

Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in (một bản) ở bên Tàu (5). Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi . Ở đầu mỗi quyển , có đề : ... (6) – (Quán hoa đường bình luận Kim Vân Kiều truyện , quyển chi .. (6) – Thánh thán ngoại thư – Thanh tâm tài nhân (7) biên thứ)

Khi ta so sánh nguyên văn quyển Kim Vân Kiều truyện này với nguyên văn truyện Kiều củ Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại cương tình tiết hai quyển giống nhau : các việc chính , các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu thuyết Tàu.

Sự so sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của Tàu ra văn vần của ta mà thôi. Tác phẩm của ông thật có phần sáng tạo đặc sắc : ông sắp đặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng điệp ; ông thay đổi nhiều điều tiểu tiết để tả cảnh ngộ hoặc tình hình các vai trong truyện một cách rõ rệt hơn ; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô tục (như đoạn kể rõ “vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề ”) và nhiều đoạn rườm , thừa, không bổ ích cho sự kết cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu thuyết Tàu nhan là Kim Vân Kiều

Truyện do một tác giả hiệu là Thanh Tâm tài nhân soạn ra về cuối thế kỷ thứ XVI hoặc đầu thế kỷ thứ XVII (8) và do một nhà phê bình có tiếng là Kim Thành Thán (9) bình luận (10) .
Lược truyện – Xem phần thứ nhì, Bài số 78.

Tâm sự tác giả trong truyện Kiều . - Truyện Kiều có thể coi là một câu chuyện tâm sự của Nguyễn Du tiên sinh . Cái tâm sự ấy là cái tâm sự của một người bầy tôi trung mà vì cảnh ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cựu chủ Tác giả vốn tự coi mình như một cựu thân của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm sự thật không khác gì Thúy Kiều đã đính ước với Kim Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình quân. Bởi vậy tác giả mới mượn truyện nàng Kiều để ký thác tâm sự của mình.

Triết lý truyện Kiều – Cái triết lý trong truyện là mượn ở Phật giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (tài mệnh tương đố) . Cả thân thể nàng Kiều là một cái tang chứng và điều ấy: Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long đong lưu lạc, thật là số mệnh hẩm hiu. Nhưng tại sao Thúy Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy ? Muốn giải điều ấy, tác giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái kết quả của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái nguyên nhân của nghiệp ta về kiếp sau. Thế thì Thúy Kiều phải chịu những nỗi khổ sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước.

Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ nhàng, thì phải giữ mỗi thiện tâm, phải làm điều thiện, Thúy Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà giữ được lòng thiện (11), biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân lạc phong trần, lại được hưởng hạnh phúc về hậu vận (đoạn tái hợp) . Nên tác giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm cái thiện tâm có thể gỡ được cái tội nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở lại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Truyện Kiều, câu)3249-3252)

Luân lý truyện Kiều . - Về phương diện văn chương thì ai cũng công nhận truyện Kiều là hay . Nhưng về đường luân lý, hồi xưa các cụ theo lễ tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu:

“Đàn ông chớ kể Phan Trần (12)
“Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều” .
Các cụ nói thế, có lẽ vì hai câu này :

1.) Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám sinh với Thúy Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh lâu, tả lúc Thúy Kiều tắm) các cụ cho là khiêu khích dục tình .

2.) Theo lễ tục xưa, con gái phải đợi mệnh của cha mẹ “đặt đầu ngòai đày”, để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy Kiều tự ý sang nhà Kim Trọng trước khi nói với cha mẹ : đó là một điều các cụ cho là trái với lễ tục cổ .

Nay ta thử xét xem hai có ấy có phương hại gì cho nền luân lý không ?

Về có thứ nhất, tuy tác giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh nhã kín đáo, không hề tục tằn bộc lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương hại cho Thúy Kiều, hoặc ghê tởm về cảnh tượng, chứ không phải lối văn khiêu khích dục tình. Như đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám sinh với Thúy Kiều, tác giả để viết (câu 845-852):

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
Nỗi riêng tâm tã tuôn mưa
Phân cảm nỗi khách, phần dơ mỗi mình.

Ta đọc mấy câu văn kín đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ cảm giận về thói vũ phu của một kẻ phạm tục mà thương xót cho thân phận một người con gái tuyệt sạch giá trong chả may sa vào nơi bùn lầy dơ bẩn.

Đến đoạn tả Thúy Kiều tắm (câu 1309 – 1312):

Buồng the phải buổi thông dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa .
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên nhiên !

Tuy tả một việc rất thô, mà lời văn thanh nhã biết chừng nào ! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm giác về mỹ thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khoả thân của nhà điêu khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm giác về nhục dục.

Về có thứ nhì, cứ theo cái quan niệm mới về việc hôn nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng thuận, thì việc làm của Thúy Kiều kể cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thể thốt với Kim Trọng, nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn định ninh dành quyền quyết định cho cha mẹ.

“Thói nhà băng tuyết chất hàng phi phong .
“Dù khi lá thắm, chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha “

Câu (332 – 334)

Đó là câu Thúy Kiều trả lời Kim Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối lái hỏi theo lễ tục thường:

“Chút chỉ gấn bó một hai,
“Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối manh ”

(Câu 505 – 508)

Lại chính Thúy Kiều đã lấy lời lẽ đoan chính mà răn Kim Trọng khi thấy chàng có ý lả lơi (

câu 505 – 508)

“Đã cho vào bạc bó kinh,”

“Đạo tông phu lấy chữ Trinh làm đầu .”

“Ra tuồng trên Bộc, trong dẫu,”

“Thì con người ấy ai cần làm chi ? ”

Xem thế thì biết Thúy Kiều tuy là một người giàu về tình ái nhưng không phải là con người đam mê tình dục, thực đúng như lời vãi Giác Duyên đã phán đoán trong câu (2682):

“Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm ”

Phương chi khi Thúy Kiều, sau mười lăm năm lưu lạc, lại gặp tình nhân, nàng tự cho thân mình là xấu xa không còn xứng đáng với người yêu xưa, nên dù Kim Trọng nài ép cũng nhất định xin đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn để giữ lấy tấm lòng trong sạch, lấy chữ “trinh” trong tâm hồn thay cho chữ “trinh” về thân thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy Kiều là một người đàn bà có tính tình cao thượng.

Vả chăng, xét cả thân thể nàng kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hy sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hy sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ sở, khổ vì cảnh ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung tình với Kim Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dẫu thâm chàng Kim.

Đó là xét riêng về hai điều kể trên. Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân lý rất hay.

Về đường cá nhân luân lý, thì Thúy Kiều treo cho ta cái gương một người biết trọng phẩm giá :

“Đến điều sông đục, sao bằng thác trong “
(Câu 1026)

Biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu ly, lúc ở thanh lâu, lúc lấy Thúc sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn bó với nàng từ trước.

Về đường xã hội, luân lý, thì việc Chung ông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc nghĩa, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân dân, là một việc nhân. Tác giả lại khéo tả các cách hành động của những kẻ gian ác, cái thói tham những của một bọn sai nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyển sách gây nên nhiều thiện cảm như truyện Kiều chẳng phải là một tác phẩm có ảnh hưởng tốt về đường luân lý hay sao ?

Văn chương truyện Kiều . – Xưa nay ai cũng công nhận cái giá trị đặc biệt của truyện Kiều về đường văn chương. Cách kết cấu toàn thiên đã có phương pháp , cách sắp đặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân minh. Các câu chuyện thật là thần tình khéo léo. Tả cảnh thì theo lối phác họa mà cảnh nào cũng linh hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi vị của mỗi cảnh và cái tâm hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. Tả người thì vai nào rõ ra tính cách vai ấy, chỉ một vài nét mà như vẽ thành bức truyền thần của mỗi vai, khám phá được tâm lý của vai ấy, khiến cho nhiều vai (như Sở Khanh, Tú bà) đã thành ra những nhân vật dùng làm mô dạng cho đời sau. Văn tả hình thì thật là thẩm thía thiết tha làm cho người đọc phải cảm động. Cách dùng điển thì đỉnh đáng, tự nhiên, khiến cho người học rộng thì thưởng thức được lối

văn uẩn súc của tác giả mà người thường cũng hiểu được đại ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyển truyện phổ thông nhất ở nước ta: trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ phụ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đây mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, án Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh hưởng về đường văn học và phong tục ở nước ta vậy.

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

- 1.) Phan Sĩ Bàng và Lê Thước, Truyện cụ Nguyễn Du, trước giả Truyện Thúy Kiều, Hà nội, Mạc Đình Tư, 1924 .
- 2.) Phạm Quỳnh, Truyện Kiều, NP ., t. V. 480 tđ.
- 3.) Vũ Đình Long, Văn chương Truyện Kiều, NP, t XIV, tr. 211, 420, tđ; t XV, tr. 55, 240 tđ.
- 4.) Truyện Kiều và xã hội Á đông, nguyên Pháp văn của René Crayssac,, T. –C dịch NP., t, XIX, tr, 421, 531, tđ.
- 5.) Đồ Nam, Nghiên cứu và phán đoán về Truyện Kiều, NP, t, XXII tr . 41. 150 tđ.
- 6.) Trần Trọng Kim, Lý thuyết Phật học trong Truyện Kiều , KTTDTS, số 1.
- 7.) Đào Duy Anh, Khảo luận về Kim Vân Kiều, Phụ ; Thanh hiên thi tập, Huế , Quan hải tùng thư, 1943 .

Các Bản In Và Các Bản Dịch

- 1.) Kim Vân Kiều tân truyện, Nouvelle histoire de Kim Vân et Kiều transcrite et publiée par Edmond Nordemann, 4è éd ., Hanoi, Mạc Đình Tư, 1911.
- 2.) Nguyễn văn Vĩnh, Kim Vân Kiều dịch ra quốc ngữ có chú dẫn các điển tích, in lần thứ tư, Hà nội, hiệu Ích ký, 1915.
- 3.) Bùi Khánh Diễm, Kim Vân Kiều chú thích nhà in Ngô Tử Hạ, Hà nội, không đề năm .
- 4.) Nguyễn Du, Truyện Thúy Kiều (Đoạn trường tân thanh) Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, Việt văn thư xã, Hà nội, Vĩnh hưng long thư quán , 1925 .
- 5.) Tân đà Nguyễn Khắc hiếu, Vương Thúy Kiều, chú giáo tân truyện, Hà nội, nhà xu't bản Tân dân , 1941.
- 6.) Poème Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc ngữ avec des notes explicatives, et précédé d'un résumé succinct en prose par. – J. B Trương Vĩnh Ký, Saigon, Imp. Du Gouvernement, 1875.
- 7.) Les poèmes de l'Annam Kim Vân Kiều tân truyện, publié et traduit pour la première fois par Abel des Michels. Publications de l'Ecole des langues orientales vivantes, II série, vol, XIV et XV Paris, E. Leroux, 1884 – 1885 .
- 8.) Nguyễn Du, Kim Vân Kiều, Traduction en français par Nguyễn Văn Vĩnh, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1942 .

9.) Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du, traduit en vers français par René Grayssac, Hanoi, Lê Văn Tân, 1927 .

Chú Giải

(1) Đoạn trường tân thanh nghĩa là “tiếng mới đứt ruột”. Tác giả đặt cái nhan ấy, chú ý rằng quyển ấy kể một câu chuyện đau khổ theo một bản truyện cũ, nên gọi là tiếng mới .

(2) Nguyễn Du : xem tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (2)

(3) Về vấn đề nguồn gốc truyện Kiều, chúng tôi đã khảo cứu kỹ lưỡng trong bài “Les sources du Kim Vân Kiều , célèbre poème de Nguyễn Du” đăng trong Bulletin général de l’Instruction publique, số Juin – Aout 1941; bài ấy có dịch ra quốc văn và nhan là “nguồn gốc truyện Kiều của cụ Nguyễn Du ” đăng trong Trí tân tạp chí, số 4, 24 – 6 – 1941, tr. 3 tđ.

(4) Ở PQVĐHV. Thv., hiện có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay ấy (A 953) , Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Đầu quyển thứ nhất (tờ 5a) . Đầu quyển sau, cũng đề y như thế, chỉ khác số quyển đổi đi. - Bản Kiều chữ Hán này ông Hùng sơn NGUYỄN Duy NGUNG đã dịch ra quốc văn nhan là Kim Vân Kiều tiểu thuyết Tn dân thư quán x. b. Hà nội, 1928 .

(5) Về quyển sách này, chúng tôi đã tả rõ trong bài “nguồn gốc quyển truyện Kiều của cụ Nguyễn Du ” nói trên .

(6) nhất, hoặc nhị hoặc tam, hoặc tứ, tùy theo từng quyển.

(7) Chữ nhân này trong nhiều bản chép tay, viết sai ra chữ tử . Bốn chữ “Thanh tâm tài nhân” ý hẳn là hiệu của tác giả theo như thói thường của các văn sĩ Tàu và hay ký tác phẩm bằng hiệu.

(8) Tuy là không biết tác giả tên thực là gì và sống về đời nào nhưng các việc kể trong tiểu thuyết đều thuộc về đời Gia Tĩnh nhà Minh tức là tự năm 1522 đến năm 1566, mà sách ấy lại do Kim Thánh thán sống tự năm 1627 đến năm 1662 phê bình (xem lời chú dưới), vậy theo đây ta có thể biết được rằng sách ấy làm vào khoảng cuối thế kỷ thứ XXI hoặc đầu thế kỷ thứ XVII.

(9) Kim Thánh thán (1627 -1662) ; người cuối đời Minh, vốn họ Trương tên Thái, sau đổi họ Kim, tên Vị , tự Thánh thán người cuồng ngao, có kỳ khí, có phê bình nhiều sách như Thủy Hử, Tây Sương Ký . Đến đời nhà Thanh, bị án chết, thọ 35 tuổi.

(10) Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh thán phê bình, vì như trên đã nói, ở đầu mỗi quyển có đề : “Thánh thán ngoại thư ” là những chữ ta thường thấy đề ở đầu các sách do ông đã học và

phê bình (thí dụ trên đầu bộ Tam quốc diễn nghĩa) ; vả chăng ta lại thấy đề mấy chữ “Quán hoa đường bình luận ”, mà Quán hoa đường tức là tên thư viện của Thánh thán.

(11) Có người cho rằng việc báo oán của Kiều (giết Tú bà , Mã Giám sinh, Khuyển , Ung) là một việc ác trái với tôn chỉ của đạo Phật lấy chữ từ bi bác ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết quả các việc gian ác của chúng đã làm : vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết quả và nghiệp báo của Phật giáo vậy .

(12) Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ xét ở Chương XIX khi nói đến truyện Phan Trần.

Chương Thứ Mười Chín

Các Truyện Nôm Khác: Lục Vân Tiên Bích Câu Kỳ Ngộ, Nhị Độ Mai, Phan Trần

Trong các truyện nôm của ta, trừ truyện Hoa tiên và truyện Kim Vân Kiều ta đã nói đến trước, còn có nhiều truyện , tuy văn chương không được đặc sắc như hai quyển trên, nhưng cũng là những tác phẩm có giá trị và chính vì lời văn giản dị nên được phổ cập trong đám bình dân. Vậy trong chương này, ta xét đến bốn quyển trong những chuyện ấy là Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu và Bích câu kỳ ngộ - Nhị độ mai, Phan Trần không rõ tác giả là ai.

Lục Vân Tiên – Trong các truyện nôm của ta, cuốn Lục Vân Tiên cũng là một cuốn được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam Kỳ.

Tác giả là Nguyễn Đình Chiểu (1) , một nhà nho học chân chính, chẳng may vì cướp nhà mà lâm vào cảnh tàn tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long đong lưu lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm cách thanh cao.

Nhân đọc một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan là Tây minh (Trước đèn đọc truyện Tây minh L.V.T. c. 1) thấy vai chính trong truyện là Lục Vân Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân thể mình, bèn theo đây mà soạn ra bản truyện nôm. Vậy truyện ấy, cũng như Truyện Kiều đối với Nguyễn Du, là một cuốn sách tác giả viết ra để gửi tâm sự của mình vào đó. Truyện ấy lại là một cuốn luân lý tiểu thuyết cốt dạy người ta đạo làm người ; ngay ở đoạn mở bài (câu 3 – 6) , tác giả đã nói rõ cái chủ ý cuốn truyện :

Ai ôi lẳng lẳng mà nghe,
Dữ rãng việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung, hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình .

Tác giả muốn đem gương đời xưa mà khuyên người ta về đường cương thường đạo nghĩa, nên trong truyện tác giả đã khéo đối chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác mà kết cấu lại thành ra những kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian truân khổ sở, sau cùng được phần vinh hiển sung sướng, mà những kẻ dở người ác, dù có lúc được giàu sang rục rờ, rút cục lại cũng đều bị tội vạ khôn cùng .

Trong chuyện, trừ hai vai chính là Lục Vân Tiên, một người học trò có tài có hạnh mà chẳng may gặp nhiều nỗi gian truân khổ sở, và Kiều Nguyệt Nga, một người con gái biết thủ tiết dù phải hy sinh tính mệnh (mạng) cũng đành, tác giả lại khéo phác họa tâm lý của các vai phụ :

nào những người tuy ở địa vị tầm thường (tiều phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác trong cơn hoạn nạn: nào những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ công, bố vợ Lục Vân Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác; Trịnh Hâm lập mưu hại bạn); nào những kẻ ỷ quyền thế để thỏa lòng dục vọng và làm hại người lương thiện (như Thái sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang công Điền) xem đó thì biết tác giả là một người hiểu thấu nhân tình thế thái lắm.

Lời văn truyện này bình thường giản dị, tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn truyện Kiều và truyện Hoa tiên, nhưng có vẻ tự nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta.

Bích câu kỳ ngộ - Phần nhiều các truyện nôm cũ của ta mượn sự tích ở sử sách hoặc tiểu thuyết Tàu; truyện Bích câu này không thế, vì kể một việc có tính cách kỳ dị đã xảy ra ở nước ta tức là việc một người học trò tên là Trần Tú Uyên gặp một nàng tiên ở đất Bích Câu (Xem lược truyện ở phần thứ nhì, trước bài số 28), bởi thế mới đặt tên truyện là Bích câu kỳ ngộ (sự gặp gỡ lạ lùng ở Bích câu).

Cứ theo trong truyện thì việc ấy xảy ra ở đời nhà Hậu Lê; nhiều văn sĩ nhà Lê để chép truyện ấy, như trong cuốn Tục truyện ký của bà Đoàn Thị Điểm cũng thấy ở truyện Bích câu kỳ ngộ viết bằng Hán văn. Còn bản truyện nôm thì không biết tác giả là ai và làm về đời nào.

Truyện cũng viết theo lối văn điêu luyện, nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều hoặc truyện Hoa tiên, nên được các học giả thưởng thức, nhưng không được phổ cập trong dân gian. Trong truyện, có nhiều câu hơi giống những câu truyện Kiều (1), nhưng hiện nay ta không có tài liệu để định rằng truyện này đã chịu ảnh hưởng của truyện Kiều hoặc trái lại thế, vì ta không biết truyện ấy đã viết trước hay viết sau truyện Kiều.

Nhị độ mai. – Cuốn này soạn theo một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan là Trung hiếu tiết nghĩa, nhị độ mai (nhị độ mai: hoa mai nở hai lần; trong truyện có chép việc ấy coi là một điềm hay).

Cuốn này là một cuốn luân lý tiểu thuyết chủ ý khuyên người ta nên theo luân thường, nên giữ trọn những điều trung, hiếu, tiết, nghĩa. Trong truyện, bày ra một bên là những vai trung chính, dù gặp hoạn nạn cũng không đổi lòng, sau được vẻ vang sung sướng; một bên là những vai gian ác, tuy được đắc chí một thời, sau cũng phải tội vạ, để tỏ cho người đời nhận biết cái lẽ báo ứng của trời:

Trời nào phụ kẻ trung trinh,
Dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.
Danh thơm muôn kiếp còn ghi,
Đề gương trong sạch, tạc bia dưới đời.
Gian tà đắc chí mấy hơi,
Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.
Uy quyền một phút như không,
Xem bằng lửa đá, ví cùng đám mây.

(NH. Đ. M. c 7 – 14)

Cốt truyện (Xem lược truyện ở Phần thứ nhì trước Bài số 30) là những nỗi gian truân của hai gia đình, họ Mai và họ Trần, chỉ vì hai bậc gia trưởng có lòng cương trực chống nhau với

bọn gian thần mà gặp bao cảnh tử biệt sinh ly, long đong khốn khổ, nhưng kết cục rồi lòng trung nghĩa cũng thấu đến nhà vua mà thù xưa được trả sạch và bọn gian nịnh phải trị tội. Nhưng kết cấu câu chuyện hơi vụng, thành ra vai chánh vai phụ không được phân minh và tình tiết trong truyện nhiều chỗ phiến toái, rối ren .

Lời văn truyện này bình thường giản dị, ai xem cũng hiểu; và lại câu chuyện hoàn toàn có tính cách luân lý, nên rất được phổ cập trong dân chúng .

Phan Trần - Truyện Phan Trần (họ Phan và họ Trần) lấy sự tích ở bên Tàu về đời nhà Tống tự niên hiệu Tĩnh Khang đến niên hiệu Thiệu Hưng (tự năm 1126 đến năm 1147).

Truyện cốt kể cuộc tình duyên trắc trở của hai người là Phan sinh và Trần Kiều Liên (Xem lược truyện ở phần thứ nhì, trước Bài số 23). Hai bên đính ước với nhau từ lúc còn ở trong thai , rồi sau một hồi ly loạn cách biệt, lại được cùng nhau sum họp.

Các cụ xưa thường răn các người con trai không nên đọc truyện này : “Đàn ông chớ kể Phan Trần ”, vì trong truyện có một đoạn tả Phan sinh tưởng nhớ người yêu thành ra ốm tương tư và quá si tình đến nỗi toan bẽ tự tận . Các cụ cho rằng một người con trai không nên có những tính tình quá nhu nhược ủy mị như thế .

Tuy vậy, trong truyện có nhiều đoạn tả cảnh, tả tình rất khéo, như đoạn tả nỗi buồn của Kiều Liên khi nhớ mẹ và tình nhân, đoạn tả nỗi thất vọng của Phan sinh khi bị Diêu Thường cự tuyệt .

Lời văn chải chuốt êm đềm, có nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều và so với văn Nhị độ mai có phần hơn .

Kết luận – Các truyện nôm nói trong hai chương này là những tác phẩm đã được phổ cập trong nước ; hoặc được các học giả thường thức, hoặc được các thường dân ngâm đọc ; có nhiều người thuộc lòng những cuốn ấy, rồi thì mẹ kể cho con nghe, bà hát cho cháu nhớ, nhân đó mà ảnh hưởng sâu xa đến tính tình người dân; lại các nhà văn thường dẫn các câu và các từ ngữ trong những cuốn ấy làm điển cố hoặc làm tài liệu trong thơ văn của mình, thành ra những tác phẩm ấy đã có công dụng lớn trong văn chương nước ta .

Các Bản In Và Bản Dịch

1. Bích câu kỳ ngộ truyện . Le' miracle de Bích câu . Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann . Huế, 1905 .
2. Nhị độ mai, transcrit en quốc ngữ et pulié par Nguyễn Ngọc Xuân 2d éd. Hanôï, Lib. Ích ký, 1920
3. Phan Trần truyện . Les familles Phan et Trần. Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Huế 1900
4. Georges Cordier, Bích câu kỳ ngộ ou la renconire merveilleuse du canal de jade, poème tonkinois; in Revue indochinoise, nouv. Sér, t XXI 1919, N. 1, Janvier, pp . 1-22
5. Landes, Nhị độ mai, Traduction française, en Excursions et Reconnaissances, t. IV et VIII
6. Nguyễn Đình Chiểu , Lục Vân Tiên truyện, Ed. Trương Vĩnh Ký, Saigon A. Book . 1889; 4e éd ., Saigon, Claude 1897

7. Les poemes de l'Annam Lục Vân Tiên diễn ca Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, L. Laroux. 1883

8. Eugène Bajet, Histoire du grand lettré Louc Vian Té-ien, Paris Challamel aîné 1883

9. Nguyễn Đình Chiểu Lục Vân Tiên traduit en français par Nghiem Liễn, in BSEMT, t. VII, 1926, Nos 3 et ss.

10. Nguyễn Đình Chiểu, Lục Vân Tiên Traduction en français par Dương Quảng Hàm, Hanoi, Éditions Alexandre de Rhodes, 1944

Chú Giải

(1) Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) sinh ở thôn Tân thời, huyện Bình dương, tỉnh Gia Định (thôn Tân thời nay ở trong khu vực thành phố Sài Gòn). Cha là Nguyễn Đình Huy vốn người Thừa Thiên, nhân vào làm Văn hàn ty thơ lại ở dinh tổng trấn trong Gia Định thành, mới lấy người thiếp ở đây mà sinh ra ông. Năm 1843 (Thiệu trị thứ ba), ông đậu tú tài ở trường Gia Định. Sau ông ra kinh đô thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848) khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế, tục thường gọi (kêu) là cụ Đồ Chiểu). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia Định, ông chạy về quê vợ ở Cần Giuộc. Năm 1861, Cần Giuộc mất, ông về ở Ba Tri (Bến Tre). Bảy giờ có nhiều người (như Trương Văn Định, tục kêu Quản Định) nội lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quân sự cho mạnh thanh thế, nhưng ông từ chối. Sau chánh phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn tật, có ngỏ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

Trừ cuốn Lục Vân Tiên, ông còn viết nhiều bài thơ nôm, mấy thiên văn lục bát: Dương Từ, Hà Mậu – Ngự tiêu vấn đáp. Trong thơ văn, ông thường đem những đạo nghĩa ra khuyên răn người đời và thường đời và thường tỏ ra là người băn khoăn đến việc nước việc đời.

Chương Thứ Hai Mươi

Các Nhà Viết Văn Nôm Về Thế Kỷ Thứ XIX

Ở Chương thứ XII ta đã xét về các nhà viết Hán văn trong thế kỷ thứ XIX, nay ta nói về các nhà viết văn nôm trong thế kỷ ấy.

Trong thế kỷ thứ XIX tức là từ khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đến khi, vì sự tiếp xúc với văn học nước Pháp, phong trào văn quốc ngữ mới nhóm lên, cũng có nhiều nhà viết văn nôm có tài. Theo tác phẩm các nhà ấy, ta nhận thấy bốn khuynh hướng sau:

Khuynh hướng về đạo lý. - Những nhà có khuynh hướng này theo cái quan niệm cổ điển của văn chương Tàu và ta, đem các điều luân thường đạo lý diễn đạt trong thơ văn, chú ý để khuyên răn người đời.

Lý Văn Phức (1785 – 1849) (1) – Ông soạn ra những tập Nhị thập tứ hiếu diễn âm (truyện hai mươi bốn người con có hiếu ở bên Tàu diễn ra lời ca lục bát) Phụ chiêm tiện lãm (lời khuyên răn cho đàn bà tiện xem) đều là những sách giáo huấn và nhiều bài văn nôm như Tự thuật ký, Bất Phong lưu truyện, Sứ trình tiện lãm khúc...v.v.

Dực Tôn (1829-1883) – Ngài có soạn cuốn Luận ngữ diễn ca (sách Luận ngữ dịch ra lời ca). Thập điều diễn ca (bài ca mười điều khuyên răn)

Nguyễn Đình Chiểu (1822 -1888) (2) – Ông là tác giả cuốn truyện Lục vân tiên (đã nói rõ ở Chương thứ XIX) và những tập Dương Từ Hà Mậu, Ngư tiều vắn đáp trong đều nói về đạo nghĩa; ông lại soạn nhiều thơ ca, văn tế nôm tỏ ra là một người hữu tâm với thời cục và quốc văn lúc bấy giờ .

Bùi Hữu Nghĩa (1807 – 1872) (3) – Ông có làm nhiều thơ nôm là một bản tuồng nhan là Kim Thạch kỳ duyên (duyên lạ của Kim và Thạch) trong mượn một sự tích ở bên Tàu để khuyên người ta nên giữ lòng tiết nghĩa và dạ thủy chung .

Hoàng Cao Khải (1850 – 1933) (4) – Ông có soạn những cuốn Gương sử Nam (bàn các việc to tát trong sử Nam) . Việt nam nhân thần giám (gương các người làm bầy tì ở nước Nam), và những tập Vịnh nam sử (tập thơ vịnh các nhân vận trong sử Nam) . Làm con phải hiếu (truyện các người con có hiếu ở nước ta), Đàn bà nước Nam (truyện các người đàn bà có tiếng ở nước Nam) đều là những sách trong đó tác giả mượn các nhân vật hoặc sự trạng trong lịch sử để khuyên răn người đời. Ông còn soạn hai bản tuồng : Tây Nam đặc bằng diển về tích ông Bá Đa Lộc giúp vua Gia Long và Tượng kỳ khí xa diển tích của Vũ Tính tuần tiết ở thành Bình định .

Khuynh hướng về chủ nghĩa quốc gia – Các việc biến cố trong nước ta về hạ bán thế kỷ thứ XIX (nhất là việc can thiệp của nước Pháp) đã kích thích các sĩ phu lúc bấy giờ , nhân đó các nhà ấy viết ra nhiều thơ văn để thuật lại các việc đã xảy ra , hoặc phẩm bình các nhân vật đương thời, hoặc biểu lộ cái cảm tưởng đối với thời cục .

Tôn thọ tường (5) và Phan văn Trị

Hai ông này là người Nam kỳ, ở về đời Tự đức . Chánh phủ Pháp sau khi đánh lấy Nam kỳ có vờ các văn thân trong xứ ra giúp việc . Bấy giờ sĩ phu trong Nam chia ra làm hai phái, một phái muốn cộng tác với người Pháp và chịu ra làm quan : đứng đầu phái ấy là Tôn Thọ Tường; một phái theo chủ nghĩa “trung thân bất sự nhị quân ” không chịu ra giúp việc “Tân trào ” , đứng đầu phái này là Phan văn Trị. Hai ông lại có tài làm thơ, nên thường ngâm vịnh để tỏ ý chí mình mà hễ một bên làm ra bài nào, là bên kia liền làm bài họa lại để phản đối . Nhờ cuộc bút chiến ấy, nay ta được biết tâm sự, chí hướng của đám văn thân trong Nam kỳ lúc bấy giờ. Trong cuộc bút chiến ấy, đặc sắc nhất là mười bài thơ liên hoàn nhan là Tự Thuật của Tôn thọ Tường cùng mười bài họa lại của Phan văn Trị và bài Tôn phu nhân qui Thục cũng vừa bài xướng vừa bài họa .

Nguyễn Nhược Thị (7) – Bà là một người có học thức, lại ở trong hoàng cung được mục kích việc Kinh thành thất thủ năm Ất Dậu (1885) nhân đó vua Hàm nghi phải chạy trốn ; bèn soạn ra bài Hạnh Thục ca (8) kể rõ công việc đã xảy ra nỗi khốn khổ của dân sự lúc bấy giờ và chỉ trính thái độ của bọn quyền thần đã gây nên việc ấy .

Cũng thuộc về loại văn ấy, ta nên kể bài Chính khí ca (9) của Nguyễn văn Giai (tục gọi là Ba Giai) (10) trong đó ngợi khen việc quan Tổng đốc Hoàng Diệu tuần tiết khi thành Hà nội thất thủ năm Nhâm ngo (1882)

Khuynh hướng về tình cảm – Trong các nhà có khuynh hướng về tình cảm ta nhận thấy có nhiều tính cách khác nhau ; hoặc là tình cảm lãng mạn như Hồ Xuân Hương, Chu Mạnh Trinh; hoặc là tình cảm đơan chính như là Bà huyện Thanh quan; hoặc là tình cảm hào hùng cao nhã của một bậc đại nhân như Nguyễn Công Trứ ; hoặc tình cảm phần uất chán nản của một kẻ bất đắc chí như Cao Bá Quát.

Hồ Xuân Hương (11) – Bà là một nữ sĩ có thiên tài và giàu về tình cảm, nhưng vì số phận hẩm hiu, thân thể long đong, nên trong tập thơ của bà (Xuân hương thi tập), hoặc có ý lãng lợ, hoặc có giọng mai mỉa, nhưng bài nào cũng chứa chan tình tứ, mà cách tả cảnh, tả tình, dùng chữ hiệp vần rất khéo, thật là một nhà viết thơ văn thuần túy thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán.

Chu Mạnh Trinh (1862-1805) (12) – Ông cũng là một thi gia về phái lãng mạn, trong tập thơ vịnh Kiều (Thanh tâm tài nhân thi tập) và các bài ca Hương sơn phong cảnh ca, Hương sơn nhật trình ca, ông tỏ ra là một bậc tài tình phong nhã, lời thơ rất êm đềm bay bổng.

Bà Huyện Thanh Quan (13) - Những bài thơ nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả hình, nhưng bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính tình đoan chính, thanh tao, một người có học thức thường nghĩ ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang nhã, điêu luyện.

Nguyễn Công Trứ (1778-1857) (14) – Ông là một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận tụy với chức vụ và lập nên công nghiệp hiển hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh lợi mà sinh hoạt trong cảnh an nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở trường của ông, ông thường khuyên người tài trai phải gắng sức lại nên sự nghiệp để trả nợ cho nước cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận sự thì nên hưởng lấy cuộc an nhàn. Ông lại có tính tình vui vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi cũng vẫn thung thình tự nhiên, nên văn ông không thiên về tính buồn sâu như phần nhiều thơ ca của ta mà ý tứ mạnh mẽ, từ điệu dẫn dỏi khiến cho người đọc cũng thấy phấn khởi hăng hái lên.

Cao Bá Quát (? – 1854) (15) – Ông là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán nản bức tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại ít bài thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư tưởng yếm thế; cái tình cảm phẫn uất của một kẻ bất đắc chí.

Khuynh hướng về trào phúng – Các nhà thuộc về phái này thường tả thế thái nhân tình để châm chích chế giễu cái dở, cái rởm, thói hư tật xấu của người đời.

Nguyễn Quý Tân (1811 – 1858) (16) – Ông là một người tài hoa phóng túng, ưa sự tự do, nên không chịu ra làm quan. Ông sở trường về lối văn hài hước; gặp việc gì chướng tai nghịch mắt ông thường làm thơ ca để giễu cợt pha trò.

Nguyễn Văn Lạc (17) – Ông là một người học giỏi nhưng không hiển đạt, lại có tính cứng cỏi, ngạo đời, không chịu phục tùng những kẻ quyền thế, vì thế ông thường làm thơ để châm chích bọn ấy. Thơ ông thường dùng vần trắc.

Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) (18) ông là một người từng trải việc đời, lại có biệt tài về văn nôm. Văn ông làm đủ các lối: thơ, ca, hát nói, câu đối, văn tế, ..v.v. Ông thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung dung phóng khoáng. Ông cũng hay giễu cợt người đời, chỉ trích thói đời một cách nhẹ nhàng kín đáo, rõ ra một bậc đại nhân quân tử muốn dùng lời văn trào phúng để khuyên răn người đời.

Trần Tế Xương (1870-1907) (19) – Ông là một người có tài nhưng suốt đời không làm nên danh phận gì, lại gặp nhiều cảnh nghèo cùng cực khổ, nên trong thơ văn ta thấy có nhiều bài tả cái thân thể long đong, cái nông nổi dở dang của ông. Ông cũng hay mai mỉa những thói rởm, nét xấu, những tính giả dối bội bạc của người đời, mà mai mỉa một cách cay chua độc

địa, ông lại có tài xuất khẩu thành chương, nên văn ông rất tự nhiên linh hoạt .

Kết luận – Văn nôm của ta về thế kỷ thứ XIX, so với trước, thật có tiến bộ nhiều, không kể cuốn truyện Kiều (xét riêng ở Chương thứ XVIII) là một tác phẩm trường thiên đã chiếm một địa vị đặc biệt trong nền quốc văn, ta nhận thấy các thể thơ, hát nói, song thất, lục bát đều có phần khởi sắc và các văn sĩ ta đã nhiều khi thoát ly cái ảnh hưởng của thơ văn Tàu mà diễn đạt tư tưởng tính tình một cách thành thực để sáng tạo một nền văn đặc biệt của dân tộc ta .

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Đại Nam chính biên liệt truyện , Q, 20 . 25 . 46 .

Chap. Bibl., p. 35 n. t.

Chương dân thi thoại , Huế, Đắc lập, 1936

Tiểu sử cụ Đồ Chiểu , tr. Tân văn tuần báo, số 27 ngày 16 -2 – 1935 tr. 3

Phan văn Thiết Minh oan cho ông Tôn Thọ Tường, trg. Việt dân tuần báo, số 1-12-1921, trg. 16-18

Nguyễn văn Tố Compte-rendu des deux Conférences faites les 18-11-1920 et 31-3-1921 sur Le Hạnh Thực ca de Nguyễn Nhược thị par M. Thân Trọng Huề, Tổng đốc, Membre de la Cour d'Appel de Hanoi, in BSEMT. t . II, 1921, N. 1. p., 47 – 55

Đông châu Nguyễn Hữu Tiến, Giai nhân di mặc, sự tích và thơ từ Xuân Hương , 2p. Hanoi Imp. Tonkinoise .

Nguyễn Văn Hạnh, Hồ Xuân Hương, Tác phẩm, thân thế và văn tài, Sài gòn, nhà in Aspar, 1936

Lê Thuớc, Sự nghiệp và thi văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ , Hà Nội, Imp Lê văn Tân, 1928

Tiên đàm Nguyễn Tường Phượng. Thân thế và văn chương hai ông họ Cao, trg. VHTC., số 5, trg. 31 và số 6, trg. 66. tđ , - Một nhân vật tinh Bắc ninh : ông Cao Bá Quát (bài diễn thuyết ở hội Tri tri Hà Nội ngày 29-11-1934) , trg. BSEMT., XIV, 1934, số 4 trg. 588 tđ .

Nguyễn Thúc Khiêm , Truyện ông nghề Tân, NP., t. XXVII số 153, trg. 137-147

Trần Thanh Mai Trông giòng sông Vị, Phê bình văn chương và thân thế ông Trần Tế Xương, Huế, Trần Thanh Địch ấn hành, 1935

Khuông Việt, Tôn Thọ Tường , Hà Nội, Nhà in Ngày nay, 1942

Các Bản In Bản Dịch

(Nhiều thơ văn của các tác giả nói trong Chương này đã lục đăng ở các tạp chí như Đ D T C ., NP., V H T C., Đ T ., Việt dân tuần báo ở Sài gòn , Tân dân tạp chí ở Sài gòn và bộ Văn đàn bảo giám do ông Trần Trung Viên sao lục, 3 q. Hà nội, Nam Kỳ thư quán xb.)

Nhị thập tứ hiếu, Haiphong, Hanoi, Imp. Lib, Văn minh . 1944

Kim Thạch kỳ duyên , Edition Bùi Quang Nhơn, Sài gòn, Imp Claude et Cie, 1895; - Edition Thạnh phát (Cần thơ) Hanoi, Imp ... du Trung Bắc tân văn, 1919

Bùi Quang Nghĩa L'union merveilleuse de Kim et de Thạch . Manuscrit en chữ nm précédé d'une intruduction et des commentaires par Pt Midan, in BSEI., nouv, sér ., t. IX 1934 , nos 1-2

Hoàng Cao Khải, Gương sử Nam. En Annam . Traduction française par le Commandant

Roux, Hà Nội, nhà in Dufour và Nguyễn văn Vĩnh 1910; - Việt nam nhân thần giám .
Quelques grandes figures de l'histoire d'Annam . Traduction française par Đỗ Thuận, Hanoi, Imp . d'E . O., 1915 ; - Vịnh Nam sử, trg ., - Đản bà nước Nam, trg . ĐDTTC, số 85, - Tây Nam đấc bằng, Hanoi, Imp. Tonkinoise; - Trượng kỳ khí xa, Hanoi, Imps. Tonkinoise 1916 .
Ba Giai , Chính khí ca, trg. tuần báo Mai, 15 và 21
Hồ Xuân Hương thi tập, transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân lan , 4e éd Haiphong, Hanoi, Imp. Văn minh , 1914
Thanh tâm tài nhân thi tập (Các bài bàn và các bài thơ Kim Vân Kiều của quan Ân Chu soạn) transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân lan , 2d éd ...Haiphong, Hanoi, Imp . Văn minh, 1913
Thơ nôm quan Tam nguyên Yên đỗ, Song an Nguyễn Thanh Đàm biên tập. Q. thứ nhất Hà nội, Nam anh thư quán, 1927
Vị xuyên thi văn tập, Văn thơ dật sử ông Trần Tế Xương, Sở cường văn khố, Quốc học tùng san đề nghị tập, Hà nội , Nam kỳ thư quán xb. 1931

Chú Giải

(1) Lý văn Phúc tự Lân chi , hiệu Khắc trai, người làng Hồ khẩu, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà nội (nay thuộc huyện hoàn long, tỉnh Hà đông) , đậu cử nhân năm 1819 (Gia long thứ 18) , làm quan trong ba đời vua Minh mệnh, Thiệu trị, Tự đức , có sang sứ Tàu một lần (1841) và nhiều lần được cử đi phái bộ ở các nước lân cận nước ta như Tiểu Tây dương (1830) , nhân cuộc đi này ông soạn tập Tây hành kiến văn lục hoặc kỷ lược) , Tân gia ba (singapour) , Lữ Tống (Lucon) , Quán đông (1833-1834) – nhân đó ông soạn hai tập Việt hành ngâm hoặc thi thảo và Việt hành tục ngâm , Áo môn (Ma cao) nhân đó ông soạn tập thơ Kính hải tục ngâm) mấy tập này đều viết bằng chữ Hán cả .

(2) X. Tiểu truyện ở Chương thứ XIX, Lời chú (1)

(3) Bùi Hữu Nghĩa: nhất danh là Quang nghĩa người làng Bình thủy, huyện Vĩnh định, tỉnh An giang (nay thuộc tỉnh Cần thơ) đậu thủ khoa năm 1835 (Minh mệnh thứ 16) (bởi thế tục thường gọi là Thủ khoa Nghĩa) , được bổ tri huyện, sau bị cách chức và sung quân . Sau nhờ đánh giặc Cao miên và công, được bổ phó quản cơ, coi đồn Vĩnh thông (Châu đốc) . Nhưng không bao lâu ông từ chức về ở Long Xuyên, mở trường dạy học, vui thú điền viên .

(4) Hoàng Cao Khải : trước tên là Văn Khải là Thái xuyên người làng Đông thái, huy.nê La son, tỉnh Hà tĩnh, đậu cử nhân năm 1868 (Tự đức thứ 21) trước làm quan ở trong bộ, sau bỏ ra Bắc kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo hộ xong trong xứ còn nhiều loạn lạc, ông đi đánh dẹp các nơi (Hung yên , Bắc ninh, Hải dương) , tiểu trừ các đảng cách mệnh, có nhiều quân công với Pháp . Năm 1888 , ông được bổ Tổng đốc Hải dương, rồi hai năm sau (890) , sung chức Kinh lược Bắc kỳ. Năm 1897 nhân bãi nha Kinh lược, ông được triệu vào trong kinh làm phụ chánh đại thần .

(5) Tôn Thọ Tường (1825-1877) : người huyện Bình dương phủ Tân bình, tỉnh Gia định, lúc

trẻ đã nổi tiếng “ hay chữ ” , có đi thi một khoa Hương thi (1855) không đỗ . Sau khi nước Pháp lấy Nam kỳ (1862), ông ra giúp việc Chánh phủ Pháp, làm đến chức Đốc phủ sứ . Ông từng được cử theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp , (1863-64) dạy khoa Hán văn ở trường hậu bổ (Collège des Stagiaires) (1871) , phải ra giúp việc cho viên lãnh sự Pháp De Kergaradec tại Hà nội (1875) . Trong khi ông theo viên này đi quan sát miền thượng du Bắc kỳ thì bị mắc bệnh mất .

(7) Nguyễn Nhược Thị (1830-1909): chính tên là Nguyễn thị Bích, tự là Lang Hoàn, người huyện An phúc, đạo Ninh thuận (nay thuộc tỉnh Phan rang), con gái quan bố chánh Nguyễn Nhược San ; thuở nhỏ . có khiếu thông minh, nổi tiếng văn học. Năm 1892 (Thành thái thứ 2) được tấn phong là Lễ tần .

(8) Hạnh Thục : nghĩa đen là (Vua) đi trên đất Thục, tức là nói về việc vua Đường Huyền tôn bên Tàu vì cái loạn An Lộc Sơn phải bỏ kinh đô, chạy vào đất Thục. Đây tác giả mượn từ ngữ ấy để ám chỉ việc vua Hàm Nghi phải bỏ kinh thành Huế mà chạy trốn .

(9) Chính khí ca : nguyên là đề mục một bài ca do một nhà nghĩa sĩ ở đời Nam Tống bên Tàu là Văn Thiên Tường (1236-1282) soạn ra, khi ông bị quân Nguyên bắt giam, để tán dương cái khí chính đại của những bậc trung thần nghĩa sĩ . Tác giả mượn đề mục ấy để đặt cho bài văn của mình .

(10) Nguyễn văn Giai : người làng Hồ khẩu, huyện Vĩnh thuận , tỉnh Hà nội (nay thuộc huyện Hoàn long, tỉnh Hà đông) có tài nông, thường dùng mưu trí khiến cho người đương thời bị mắc lừa để làm trò cho mình .

(11) Hồ Xuân Hương : con Hồ Phi Diễm quê ở làng Quỳnh đôi, huyện Quỳnh lưu, xứ Nghệ an và một người thiếp quê ở Hải dương . Bà ở vào khoảng Lê mạt Nguyễn Sơ, cùng thời với Phạm Đình Hồ tức Chiêu Hồ (1768-1839). Học giỏi có tài thơ văn, nhưng duyên phận long đong, sau phải lấy lẽ một ông thử khoa làm tri phủ Vĩnh tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh yên) . Được ít lâu ông phủ mất, bà lại lấy một người cai tổng tục danh là Cốc, không bao lâu, ông này cũng chết . Từ bấy giờ, bà chán về số phận mình, thường đi chơi các nơi thắng cảnh và ngâm vịnh thơ ca để khuây khoả nỗi buồn .

(12) Chu Mạnh Trinh : người làng Phú Thụy, huyện Đông yên (nay là phủ Khoái châu), tỉnh Hưng Yên; đậu tiến sĩ năm 1892 (Thành thái thứ 4) làm quan đến chức án sát .

(13) Bà Huyện Thanh Quan : họ tên bà là gì không rõ . Người làng Nghi tâm (nay thuộc huyện Hoàn long , tỉnh Hà đông), lấy ông Lưu Nghi người làng Nguyệt ánh, huyện Thanh trì (cũng tỉnh ấy), đậu cử nhân năm 1821 (Minh mệnh thứ 2) làm tri huyện huyện Thanh quan (nay là phủ Thái ninh, tỉnh Thái bình) nên thường gọi là bà Huyện Thanh quan, bà có được vời vào trong Kinh làm “cung trung giáo tập ”

(14) Nguyễn Công Trứ : tự Tồn chất, hiệu Ngô trai, biệt hiệu là Hi văn, người xã Uy viễn, huyện Nghi xuân, tỉnh Hà tĩnh, đậu giải nguyên năm (1891) (Gia long thứ 18) làm quan trong ba đời Minh mệnh, Thiệu Trị và Tự đức từ chức hành tẩu Sĩ quán, thăng lên đến Bình

bộ thượng thư lĩnh chức Tổng đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng Trứ), nhưng chìm nổi nhiều phen; mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột. Ông có công to khai khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiền hải (nay thuộc Thái bình) và Kim sơn (nay thuộc Ninh bình). Năm 71 tuổi (1848), về hưu; tự bấy giờ, ông gác bỏ việc đời, ngao du sơn thủy, an hưởng cảnh nhàn. Thọ 81 tuổi.

(15) Xem Tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (10)

(16) Nguyễn Quý Tân : hiệu là Đĩnh Trai, biệt hiệu là Tản tiên đình cư sĩ, người làng Thượng Cốc, Gia lộc, tỉnh Hải dương. Lúc ít tuổi đã nổi tiếng là người có văn tài lỗi lạc. Năm 29 tuổi (1842, Thiệu trị thứ 2) đậu tiến sĩ (bởi thế tục thường gọi là Nghè Tân), được bổ tri phủ; nhưng ông có tính phóng túng chơi bời, nên được ít tháng xin từ chức, rồi chỉ đi đây đi đó, ngao du tiêu khiển.

(17) Nguyễn Văn Lạc : thường gọi là Học Lạc (Học là học sanh, một ngạch do Bản Triều lập ra, được cấp lương và ở học tại trường quan Đốc học), biệt hiệu là Sầm Giang, người làng Mã chánh (nay thuộc tỉnh Mỹ tho) học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

(18) X. Tiểu truyện ở Chương thứ XV. Lời chú (20)

(19) Trần Tế Xương : sau đổi làm Cao Xương, người làng Vị xuyên huyện Mỹ lộc, tỉnh Nam định, đậu tú tài năm 1874 (Thành thái thứ 6)

Năm thứ ba ban Trung học Việc Nam
(Lớp triếc học và Lớp Toán pháp)

Mấy Lời Dẫn Đầu

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét văn học nước ta tự thế kỷ thứ XIX trở về trước, tức là nền văn học thuần chịu ảnh hưởng của nước Tàu. Mục đích bản chương trình năm thứ ba là xét về văn học nước ta và thế kỷ thứ XX, từ khi ta chịu ảnh hưởng của văn học Âu tây thứ nhất là của nước Pháp.

Chương trình ấy gồm có ba phần như sau :

1. Xét về ảnh hưởng đã gây nên nền quốc văn mới của ta và vấn đề những danh từ mới đã sáp nhập vào tiếng ta (Chương I và II)
2. Xét về việc. Thành lập nền quốc văn mới cùng những phái, những người đã có công trong việc thành lập ấy (Chương III và IV)
3. Xét về sự biến hoá về thể thức, về tư tưởng, về nghệ thuật trong nền quốc văn mới (Chương V, VI và VII)

Chương Thứ Nhất

Ảnh Hưởng Của Nền Văn Học Mới Nước Tàu (Lương Khải Siêu) Và Nền Pháp Học Đối Với Tư Tưởng Và Ngôn Ngữ Người Nam

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét về văn học nước Nam tự thế kỷ thứ XIX trở về trước . Ta đã nhận ra rằng nền văn học ấy chịu ảnh hưởng của nền văn học cổ nước Tàu, thứ nhất của Nho học . Đến cuối thế kỷ XIX, vì các việc xảy ra ở mấy nước láng giềng và ở ngay nước ta, tư tưởng các sĩ phu nước ta có thay đổi. Sự thay đổi ấy do hai nguyên nhân chính: một là sự tiếp xúc với nền văn mới của Tàu ; hai là sự mở mang nền Pháp học ở nước ta .

1. - Nền văn học mới của Tàu

Cuộc cách mệnh văn học của Tàu – Sĩ phu nước Tàu xưa kia phần nhiều cũng mài miệt trong vòng khoa cử và ham chuộng từ chương, đến cuối thế kỷ thứ XIX, vì sự tiếp xúc với người Âu tây và thứ nhất là những sự thất bại của quốc gia (Nha chiến tranh năm 1840 -42) . – Trung Nhật chiến tranh năm (1894-95), mới tỉnh ngộ rằng lối khoa cử và nền văn học cũ không hợp thời nữa . Bấy giờ các bậc thông minh tân tiến mới sang du học châu Âu để hấp thụ lấy học thuật tư tưởng mới; rồi đến khi về nước, dịch các sách Âu tây về triết học (Montesquieu, Rousseau, Huzley, Stuart Mill, Spencer , Smith ...v.v.) , về văn học (Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens, Scott, Cervantes, Tolstoi ..v.v.v. (soạn sách vở và viết báo chí để truyền bá những tư tưởng mới (chính thể lập hiến, dân chủ, đại nghị ; chủ nghĩa tự do bình đẳng ...v.v.) Đồng thời, các nhà ấy cho lối văn cổ khó hiểu mà học mất lâu công bèn xuống lên việc cải cách văn tự, viết theo lối văn giản dị, sáng sủa, tức là lối văn “bạch thoại” của Tàu ngày nay .

Các văn sĩ nổi tiếng – Trong các nhà tân học Tàu nói trên, nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng đến sĩ phu người Nam hơn cả là Khang Hữu Vy và thứ nhất là Lương Khải Siêu .

Khang Hữu Vy (1858-1927) là người chủ trương cuộc biến chính năm 1898 (Thanh Đức Tôn, Quan tự thứ 24) ở Tàu; ông có soạn ra những sách Đại đồng thư (sách bàn về chủ nghĩa đại đồng và Âu châu thập nhất quốc du ký (chép việc đi chơi 11 nước châu Âu)

Lương Khải Siêu (1873-1929) , người tỉnh Quảng đông , tư chất rất thông minh, năm 17 tuổi đỗ thi hương; năm 18 tuổi đi thi hội hỏng bèn về Quảng đông xin làm môn đệ Khang Hữu Vy , bỏ cựu học theo tân học . Sau trận Trung Nhật chiến tranh (1894) theo thầy lên Bắc kinh dâng thư xin đổi hiến pháp không có hiệu quả, ông đến Thượng hải mở Thời vụ báo . Năm 1898 , ông cùng với thầy hoạt động về việc biến chính vì bọn thủ cựu phá tan, phải trốn sang Nhật sang Mỹ, rồi đi du lịch hoàn cầu. Sau ông trở về Nhật làm Tân dân tùng báo bỏ chủ nghĩa bảo hoàng (là chủ nghĩa của thầy) theo chủ nghĩa cộng hòa . Sau khi Dân quốc thành lập, ông trở về nước . Năm 1929, mất ở Bắc kinh .

Ông học rộng tài cao, trứ thuật rất nhiều . Các tác phẩm chính của ông là Âm băng thất văn tập (Âm băng thất là biệt hiệu của ông) Âm băng thất tùng trứ (trong bộ này ông nguyên cứu và bình luận về nhiều vấn đề triết học, văn học và chính trị) . Trung quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử (sử chép việc biến thiên về học thuật tư tưởng của nước Tàu) , Thanh đại học thuật khái luận (Bàn chung về học thuật đời nhà Thanh) . Ông là một văn sĩ có thiên tài , lời hoạt bát , giọng nồng nàn khiến cho người đọc rất dễ cảm động .

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Trần Trọng Kim Nho giáo , q. III (sách đã kê trước, Xem thiên XI, d) Tân học phái , tr. 527
tđ .

Sung niên Hsu, Anthologie de la littérature chinoise (ouvrage cité) V. Introduction, VI, pp .
68-88

Phạm Quỳnh L'évolution intellectuelle et morale des Annamites de puis l'établissement du
Protectorat français, in N. P., t. XI Suppl . en français, pp. 152-129; t. XII Suppl. En français
pp. 1-17

Ứng Quả Il y a une renaissance annamite, in N. P., t, XXX , Suppl. En français, pp . 63-70

Chương Thứ Hai

Tiếng Việt Nam Và Các Danh Từ Mới Mượn Của Tàu Và Của Nhật

Tính cách tiếng Việt Nam - Nếu đem so sánh tiếng Việt nam với các thứ tiếng phong phú trên
thế giới , như tiếng Tàu , tiếng Pháp thì ta nhận thấy rằng :

1. Tiếng Nam giàu về các từ ngữ cụ tượng (chỉ các sự vật hữu hình) thứ nhất là các phẩm từ
và trạng từ .

2. Tiếng Nam nghèo về các từ ngữ trừu tượng (chỉ các ý tưởng vô hình) thứ nhất là các từ
ngữ thuộc về triết học và khoa học . Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề
nghiên cứu đến các vấn đề triết học và các khoa học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng, đặt
tiếng để diễn đạt các tư tưởng ấy .

Các danh từ mới – Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ ngữ trừu tượng , nên khi các học giả nước ta
nghiên cứu đến học thuật Âu tây, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn đạt các sự vật hoặc các ý
tưởng mới . Các danh từ mới ấy có thể chia làm ba loại :

1. Các danh từ mượn ở chữ nho .

A) Các danh từ thuộc loại này chiếm đại đa số , vì các lẽ sau này :

a) Chữ nho và tiếng Nam có liên lạc mật thiết về âm thanh vì đều là thứ tiếng đơn âm mà mỗi
âm có nhiều thanh, nên những danh từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe .

b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên lạc về ý nghĩa : các danh từ mới đều do sự ghép các tiếng
đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc ở chữ nho, nên phần nhiều
người vì đã hiểu nghĩa các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng
đơn ấy lập thành .

c) Các danh từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được đặc tính của tiếng Nam vì tuy các danh từ ấy
làm mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta .

B) Các danh từ gốc ở chữ nho đều mượn theo hai cách sau này :

a) Những chữ cũ (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu và người Nhật
đã đem dùng theo nghĩa mới , rồi ta lại mượn lại . Thí dụ :

Từ ngữ văn minh nguyên là chữ trong Kinh Dịch (thiên hạ văn minh) Và nguyên nghĩa là
“văn ý quan minh (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “civilisation” của
người Pháp và chỉ cái trình độ tiến hoá của một dân tộc về các phương diện vật chất, chánh trị

và học thuật .

Từ ngữ kinh tế nguyên nghĩa là “kinh tế tế dân ” (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “économique ” và nói về các vấn đề có quan hệ đến việc sinh sản, phân phát và tiêu thụ các tài sản, như nói vấn đề kinh tế, khoa học kinh tế .

b) Những chữ do người Nhật hoặc người Tàu ghép chữ nho đặc ra để dịch các danh từ Âu tây rồi lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra , thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền sang ta) . Thí dụ : Những từ ngữ duy tâm chủ nghĩa , - duy vật chủ nghĩa , - tam đoạn luận , - khinh khí , - dưỡng khí , - hóa học , - vô tuyến điện ...v.v

2. Các tiếng nôm do thường dân đặt ra để chỉ các sự vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến . Thí dụ : tàu bay, tàu ngầm, xe lửa , xe điện, xe đạp , dây thép, máy nói , ống nhôm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cặp nách , thuốc cháy, thuốc tím, ..v.v

3. Các tiếng phiên âm ở tiếng Pháp cũng do thường dân đặt ra . Thí dụ sà phòng hoặc sà bông (do tiếng savon), kê đin (crésyl), bô tạt (potasse), cao su (caoutchouc), xi (cire), ximo hoặc xi măng (ciment), kem (crème) , át xét (acide), ô tô (auto), sà lan (chaland), tê lê phong (téléphone), bom (pompe) ..v.v.v

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật chất và khí cụ mà dân ta mới biết dùng .

Cách dùng các danh từ mới - Sự dùng các danh từ mới , muốn cho xác đáng, cần phải theo các điều kiện sau này :

1.) Cần phải lựa chọn cẩn thận, dùng những chữ có ý nghĩa rõ ràng, thích đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà tri thức dùng trong các sách vở báo chí .

2.) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn đạt một ý tưởng , thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí dụ nên dùng tiếng “tàu bay ” hơn là tiếng “phi cơ ” hoặc “phi đĩnh ” tiếng “tàu ngầm ” hơn là tiếng “tiềm thủy đĩnh ” . Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa và rõ ràng hơn thì nên dùng chữ nho . Thí dụ : nên dùng “điện tính “ hơn là tiếng “dây thép ” , tiếng “vô tuyến điện ” (hơn là tiếng “dây thép gió ” ..v.v

3.) Còn các tên riêng (tên người , tên đất) của ngoại quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại .

a) Những tên đã phiên âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí dụ : những tên : Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ , Phi, Á, Úc , Âu, Ba lê , Luân đôn, Hoa thịnh đôn, Nã phá luân , Thích ca mâu ni ..v.v.

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên văn mà chỉ cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên âm ra chữ nho vì ít người biết đến . Thí dụ : tên Rousseau thì nên cứ viết là “Rousseau ” mà chỉ cách đọc ở bên cạnh là (Rút xô) hơn là dùng chữ “Lư thoa ” do người Tàu phiên âm ra ; tên Voltaire nên viết là “Voltaire” (Von te) hơn là “Phú lộc đặc nhĩ ...” v.v.v.

Kết luận - Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ tượng để diễn đạt các tính tình và các trạng thái của sự vật ; lại có liên lạc mật thiết với chữ nho là một thứ văn tự rất phong phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh từ mới để diễn đạt các ý tưởng và sự vật mới . Vậy nếu các học giả văn gia khéo biết tìm tòi các chữ vốn có trong tiếng Nam

và lựa chọn các danh từ mới cho xác đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn tự hoàn toàn có thể dùng trong việc học và việc nghiên cứu các khoa học mới được .

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Phạm Quỳnh , L'évolution de la langue annamite. In NP. t. XII supplément en français , pp. 39-48 et 59-70

Hoàng Xuân Hãn, Quel sera l'avenir de la langue annamite, etc ... mémoire primé par le journal "La Patrie annamite ". No 156 du 11 – 7 – 1936 et ss .

Lê Văn Nụ , idem, in la Patrie annamite, No 128 du 21 -12-1933 et s.

Edward C. Chodzko, idem, in la Patrie annamite. No 156 du 11-7-1936 et ss .

Nguyễn Văn Ngọc , Tiếng dùng trong quốc văn trg NP., t, IV, tr. 37-39

Phạm Quỳnh , Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc ngữ , trg NP, t IV. Tr. 83-97

Dương Quảng Hàm, Bàn về tiếng An nam , trg. NP, t IV, tr 287-297

Nguyễn Khắc Bính, Vấn đề tiếng ta, trg NP., t XI, 371-380

Lê Văn Nụ khảo Việt ngữ Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes 1942

Chương Thứ Ba

Sự Thành Lập Một Nền Quốc Văn Mới

Xưa kia, văn nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp xúc với văn hoá Âu tây, mới biết trọng quốc văn và luyện tập cho nền văn ấy thành lập . Trong chương này, ta xét về lịch sử và tính cách của nền quốc văn mới ấy .

Lịch sử nền quốc văn mới - Lịch sử ấy gồm có ba thời kỳ :

1. Thời kỳ dự bị : Các văn dịch và các sách giáo khoa – Trong thời kỳ này, thực ra chưa có các tác phẩm bằng quốc văn xuất hiện ; các học giả hoặc diễn dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho , thứ nhất là các tiểu thuyết Tàu như Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử , Tây du ký, Chinh Đông, Chinh Tây, v.vv . ; hoặc theo các sách Tàu mà biên tập ra các sách phổ thông giáo khoa như những sách giáo khoa của các ông Trương Vĩnh Ký (1) , Paulus Của (2) , Trần Văn Khánh, Trần Văn Thông ..v..v

Sự diễn dịch các sách chữ nho và biên tập các sách giáo khoa ấy chính là một cách đào luyện tiếng Nam theo qui củ hai nền văn rất sung túc là văn Tàu và văn Pháp , khiến cho tiếng Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa ta chưa có .

2. Thời kỳ thành lập : Các báo chí – Trong thời kỳ này, các báo chí kế tiếp xuất bản, trong có các nhà viết báo có giá trị, hoặc về phái cựu học, hoặc về phái tân học, soạn ra các bài xã thuyết , nghị luận, và biên dịch các bài khảo cứu về học thuật Đông Tây, nhờ đó mà quốc văn mới thành lập và có cơ sở vững vàng .

3. Thời kỳ kiến thiết : các tác phẩm bằng quốc văn – Trong thời kỳ này, quốc văn đã thành lập và số người đọc sách quốc văn đã nhiều, nên các văn gia mới xuất bản các tác phẩm tự trứ tác ra . Các tác phẩm ấy thuộc đủ về các thể văn : thơ, ca , lịch sử, khảo cứu , phê bình, kịch bản, nhưng thể văn thịnh hành nhất là thể tiểu thuyết .

Tính cách nền quốc văn mới đối với nền văn nôc cũ – Nay ta hãy so sánh hai nền văn ấy để xem tính cách hai đấng khác nhau thế nào.

1. Văn nôc cũ hầu hết là vận văn (thơ, ca, phú) hoặc là biền văn (kinh nghĩa, tứ lục) chứ văn xuôi hầu không có. Trong quốc văn mới, văn vần tuy cũng có, nhưng chỉ giữ một địa vị nhỏ hẹp, còn văn xuôi là thể văn mới thành lập lại chiếm phần quan trọng hơn.
2. Văn nôc cũ thường có tính cách cao quý (Xem lại Năm thứ hai, chương thứ nhất), thường tả tính tình và cảnh huống của các bậc phong lưu, quyền quý. Quốc văn mới có tính cách bình thường, hay mô tả các sinh hoạt, sự làm ăn của người thường dân, của kẻ lao động.
3. Văn nôc cũ thiên về lý tưởng, nên ít tả các cảnh thực, việc thực. Quốc văn mới vụ sự thiết thực nên thường tả các cảnh vật ở trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta.
4. Văn nôc cũ thường nói về việc nước Tàu chểnh mảng việc nước ta. Quốc văn mới chú trọng đến việc nước Nam và thường mượn đề mục và tài liệu ở lịch sử, phong tục, tín ngưỡng, văn chương của dân tộc ta.
5. Về văn từ thì văn nôc cũ thường chuộng sự hoa mỹ cầu kỳ, lại hay dùng điển cố và những chữ sáo. Quốc văn mới có tính cách bình giản, tự nhiên và chuộng sự mới mẻ, đặc sắc.

Kết luận - Nền quốc văn mới, tuy thành lập vừa được ít lâu nay, cũng đã có phần khởi sắc. Vậy nếu các nhà viết văn chịu gia công luyện tập, các nhà đọc văn biết khuyến khích cổ vũ, thì ta có thể hy vọng rằng nền văn ấy sẽ có một cái tương lai tốt đẹp.

Chú Giải

(1) Trương Vĩnh Ký (1837-1898) : người thôn Cái Mông, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), tinh thông Pháp văn, Hán văn và nhiều thứ tiếng ngoại quốc. Năm 1863 được cử làm thông ngôn trong sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo viên, rồi làm đốc học Trường Thông ngôn (Collège des interprètes,) sau làm giáo viên Trường Cai trị d (Collège des stagiaires) ở Sài Gòn. Năm 1886, Đại sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho xung vào Viện Cơ mật để giúp vào việc giao thiệp của hai chính phủ Pháp và Nam. Được ít lâu ông xin lui về nghỉ ở Nam Kỳ để chuyên việc trừ tác đến lúc mất. Tác phẩm : Chuyện đời xưa (1866), Chuyện Khôi hài (1882), Miscellanées ou Thông loại khoá trình (Nos 1-12, 1888 - 1889) Grammaire de la langue annamite (1883), Petit dictionnaire français annamite (1884). Cours d'histoire annamite, 2 vol, (1875 et 1877). Voyage au Tonkin en 1876. Chuyển đi Bắc kỳ năm ất Hợi (1881) v...v.

(2) Huỳnh Tịnh Của tức Paulus Của (1834-1907): người Bà Rịa, tinh thông Pháp văn và Hán văn; năm 1861 được bổ làm đốc phủ sứ coi việc phiên dịch các văn án và giữ việc biên tờ Gia Định báo. Tác phẩm : Chuyện giải buồn (1880). Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885). Đại Nam quốc âm tự vị (1895-96) v..v.

Chương Thứ Tư

Văn Xuôi Mới, Nguyễn Văn Vĩnh Và Các Bản Dịch Của Ông. Ông Phạm Quỳnh Và Phái

Nam Phong

Văn xuôi mới của ta, như Chương thứ ba đã nói, sở dĩ thành lập được, một phần lớn là nhờ các báo chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu, phải kể Nguyễn Văn Vĩnh và ông Phạm Quỳnh.

1. Nguyễn Văn Vĩnh và các bản dịch của ông.

Tiểu truyện - Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) là người làng Phượng vũ thuộc phủ Thường tin, tỉnh Hà đông. Sau khi tốt nghiệp trường thông ngôn (Collège des interprètes) năm 1896, ông được bổ làm thư ký toà sứ. Năm 1906 ông được cử đi dự cuộc đấu xảo ở thành Marseille. Lúc về ông xin từ chức để lập doanh nghiệp. Thoạt tiên ông cùng với một người Pháp mở một nhà in (có xuất bản cuốn Kim Vân Kiều và bộ Tam Quốc chí diễn nghĩa dịch ra quốc ngữ mà trong bài tựa ông có viết câu này: “Nước Nam ta mãi sau này, hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”). Đến năm 1907, ông bắt đầu vào làng báo, làm chủ bút tờ Đại Nam đăng cổ tùng báo (ký biệt hiệu là Tân Nam tử); năm 1908, ông đứng chủ trương tờ Notre journal (xuất bản trong hai năm 1908-1909), ông mở tờ Notre revue (xuất bản được 12 số); cũng năm ấy, ông làm chủ bút tờ Lục tinh tân văn ở Sài Gòn, năm 1913, ông làm chủ bút tờ Đông dương tạp chí ở Hà Nội, năm 1915, ông lại kiêm làm chủ bút tờ Trung Bắc tân văn (cả ba tờ báo này đều do một người Pháp là Schneider sáng lập). Năm 1919, ông đứng làm chủ nhiệm tờ Trung Bắc tân văn bắt đầu ra hàng ngày (đó là tờ báo hàng ngày đầu tiên ở Bắc kỳ) và tờ Học báo. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ tùng thư đặt tên là Âu Tây tư tưởng (La pensée de l'Occident) để in các tác phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông mở tờ báo chữ Pháp nhan là Annam Nouveau, ông vừa làm chủ nhiệm và chủ bút.

Trên đường chính trị, ông từng làm hội viên hội đồng thành phố Hà nội trong mấy khoá. Tự năm 1931, ông làm hội viên Viện tư vấn Bắc kỳ (sau đổi làm Viện dân biểu) và có chân trong Đại hội nghị Đông Pháp từ khi mới lập ra.

Tác phẩm – Tác phẩm của ông gồm có hai phần: phần trứ tác và phần dịch thuật.

A) Trứ tác – Ông có viết nhiều bài luận thuyết, ký sự đăng trên các báo chí như Xét tậ mình (Đông dương tạp chí tự số 6 trở đi), Phận làm dân (Đ. D. T. C. tự số 48 trở đi), Chính đốn lại cách cai trị dân xã (Đ. D. T.C. tự số 61 trở đi); Nhời đàn bà (ký biệt hiệu là Đào Thị Loan, Đ.D.T.C., tự số 5 trở đi). Hương sơn hành trình, Đ.D.T.C., số 41-45), v.v. Những bài ấy tỏ ra rằng ông là người rất hiểu dân tình phong tục nước ta và biết nghị luận một cách xác thực.

B) Phần dịch thuật - Phần này là phần quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông. Ông có dịch vài tác phẩm của ta và của Tàu ra chữ Pháp: Kim Vân Kiều tân diễn Pháp văn (Đ.D.T.C., tự số 18 trở đi), Tiên Xích bích và Hậu Xích bích (Đ.D.T.C., lớp mới, số 66-68). Nhưng ông dịch nhiều tác phẩm chữ Pháp ra tiếng Nam và dịch đủ cả các lối văn: văn luận thuyết. Luân lý học (Đ.D.T.C., số 15 trở đi). Triết học yếu lược (Đ.D.T.C., số 28 trở đi); văn ngụ ngôn; Thơ ngụ ngôn (Fables) của La Fontaine; văn truyện ký: Chuyện trẻ con (Conte) của Perrault, Truyện các bậc danh nhân Hy Lạp và La Mã (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome) của Plutarque, Sử ký thanh hoa (Le parfum des humanités) của Vayrac, P.P. Ông sở trường nhất về việc dịch văn tiểu thuyết và hài kịch. Về tiểu thuyết, ông đã dịch những bộ Truyện Gil Blas de Santillane của Lesage. Qui – le – ve du ký (Les voyages de Gulliver) J. Swift, Tê-lê- mặc phiêu lưu ký (Les aventures de Télémaque) của Fénelon, Truyện ba người ngự lâm pháo thủ (Les trois Mousquetaires) của Alexandre Dumas, Mai nương Lệ cốt (Manon Lescaut) của Abbé Prévost, Truyện miếng da lừa (La

peau de chagrin) của Honoré de Balzac, Những kẻ khốn nạn (Les misérables) của Victor Hugo . Còn về hài kịch ông đã dịch những vở của Molière : Bệnh tưởng (Le malade imaginaire), Trưởng giả học làm sang (Le bourgeois gentilhomme), Người biển lận (L'avare), Giả đạo đức (Tartufe), và của Lesage : Tục ca lệ (Turcaret) .

Văn nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh – A) Về tư tưởng – Ông làm người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp liệp tư tưởng học thuật của Âu tây, nhưng cũng am hiểu tín ngưỡng, phong tục của dân ta , muốn đem những quan niệm phương pháp mới nào hợp thời để truyền bá trong dân chúng , nhưng cũng chịu khó tìm tòi và biểu lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý nghĩa của các chế độ, tục lệ xưa của các mối mê tín, dị đoan cũ ; vì thế, có người hiểu lầm mà trách ông muốn đem những điều tin nhảm, những cái hủ tục mà tàn dương và khôi phục lại (như trong việc in cuốn Niên lịch thông thư trong có biên chép ngày tốt ngày xấu và kê cứu các thuật bói toán, lý số)

B) Về văn từ - Văn ông bình thường giản dị, có tính cách phổ thông, tuy có châm chước theo cú pháp của văn tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta . Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành ngữ, tục ngữ của ta những từ ngữ có màu mè để diễn đạt các ý tưởng (cả những ý tưởng mới của Âu tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn dịch tiểu thuyết thì thực ông là người có biệt tài , ít kẻ sánh kịp vậy .

II- Ông Phạm Quỳnh và phái Nam phong .

Cả các văn nghiệp của ông Phạm Quỳnh đều xuất hiện trên tạp chí Nam phong , tạp chí ấy trong một thời kỳ, đã thành một cơ quan chung cho các học giả cùng theo đuổi một chủ đích với ông . Vậy ta cần nói đến tạp chí ấy trước .

Tạp chí Nam phong – Nam phong tạp chí xuất bản tự tháng Juillet năm 1917, đến tháng Décembre năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Kể trong các tạp chí đã ra đời ở nước ta, tạp chí ấy là tờ xuất bản được liên tiếp và lâu hơn cả .

A) Tình hình quốc văn hội tạp chí Nam phong ra đời - Muốn nhận rõ ảnh hưởng của tạp chí Nam phong, cần phải nhắc qua lại tình hình quốc văn ở nước ta hồi tạp chí ấy ra đời. Lúc ấy, trừ các bản dịch tiểu thuyết Tàu ra tiếng ta, chưa hề có sách quốc văn xuất hiện . Trong nước, chỉ có vài tờ báo chí (Lục tỉnh tân văn ở Nam kỳ , Trung Bắc tân văn và Đông dương tạp chí ở Bắc kỳ) và thiếu hẳn một cơ quan khảo cứu về học thuật tư tưởng để cho người trong nước có thể chỉ xem quốc văn mà mở mang trí thức được .

B) Mục đích của tạp chí Nam phong - Tạp chí ấy có hai mục đích chính sau này :

1) Đem tư tưởng học thuật Âu – Á diễn ra tiếng ta cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán có thể xem mà lĩnh hội được .

2) Luyện tập quốc văn cho nền văn ấy , có thể thành lập được .

C) Sự thực hành của bản chương trình ấy - Muốn thực hành bản chương trình ấy, các nhà biên tập tạp chí Nam phong làm các việc sau này :

1) Viết các bài khảo cứu về triết học, khoa học, văn chương, lịch sử của Á đông và của Âu tây :

2) Dịch các tác phẩm về triết học, văn học nguyên viết bằng chữ nho hoặc chữ Pháp;

3) Sưu tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ nôm và tiếng nôm)

4) In các sách cũ của nước ta (như bộ Lịch triều hiến chương loại chí)

D) Ảnh hưởng của tạp chí Nam phong - Tạp chí Nam phong đã có ảnh hưởng về hai phương diện :

1) Về đường văn tự, tạp chí đã :

a) Sáp nhập vào tiếng ta nhiều danh từ triết học, khoa học mới mượn ở chữ nôm.

b) Luyện cho tiếng ta có thể diễn dịch được các lý thuyết, các ý tưởng về triết học, khoa học mới .

2. Về đường học vấn , tạp chí ấy đã :

a) Phổ thông những điều yếu lược của học thuật Âu tây ;

b) Diễn đạt những điều đại cương trong các học thuyết cũ của Á đông (Nho học, Phật học ...v...v)

Tác phẩm của ông Phạm Quỳnh – Ông Phạm Quỳnh vừa làm chủ nhiệm và chủ bút tạp chí Nam phong. Tác phẩm của ông có thể chia làm ba loại .

A) Loại dịch thuật – Ông có dịch các đoạn văn hoặc các tác phẩm của Âu tây , có phần thiên về triết học (Phương pháp luận , Discours de la methode của Descartes, N.P., số 3 trở đi), luân lý (Sách cách ngôn . Manuel của Epictete, Âu tây tư tưởng . 1929; Đồi đạo lý, La vie sage, của Paul Carton, N. P. 1929-1932) hơn là tiểu thuyết và kịch bản (Tuồng Lôi xích le Cid, của Corneille, N.P., số 38-39 ; Tuồng Hòa Lạc, Horace , của Corneille, N.P ., số 73-75)

B) Loại trứ tác - Trừ các bài luận thuyết, ký sự, đoản thiên đăng trên tạp chí ông có viết mấy tác phẩm ghi chép những điều quan sát, nghị luận trong các cuộc du lịch của ông : Mười ngày ở Huế (N.P ., số 10) . Một tháng ở Nam kỳ (N. P., số 17, 19, 20), Pháp du hành trình nhật ký (N.P ., 1922-1925)

C) Loại khảo cứu - Loại này là phần quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông . Ông nguyên cứu ở các sách , rồi viết ra những bài chuyên khảo về học thuật Âu tây như văn minh luận (N. P., số 42) Khảo về các luân lý học thuyết của Thái tây (N.P., số 92 trở đi) . Thế giới tiền bộ sử (N.P ., số 104) của Montesquieu (N.P ., số 108) , của Voltaire (N.P ., số 114-115) ; hoặc về học thuật Á đông như Phật giáo lược khảo (N. P ., số 40) . Cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng (Nam phong tùng thư, 1928) , hoặc về văn học nước ta như Tục ngữ ca dao N.P., số 46 . Văn chương trong lối hát ả đào (N.P., số 69) . Hán Việt văn tự (N.P... số 107 trở đi) Việt nam thi ca (N.P ., số 64)

Phần nhiều những tác phẩm kể trên, sau khi đăng trên tạp chí, đều in lại trong bộ Nam phong tùng thư (Đông kinh ấn quán Hà nội xuất bản)

Kết luận – Ông Vĩnh có công diễn dịch những tiểu thuyết và kịch bản của Âu tây và phát biểu những cái hay trong tiếng Nam ra ; ông Quỳnh thì có công dịch thuật các học thuyết tư tưởng của Thái tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn đạt được các ý tưởng mới. Đối với nền văn hoá cũ của nước ta , thì ông Vĩnh hay khảo cứu những phong tục tín ngưỡng của dân chúng ,

mà ông Quỳnh thường nghiên cứu đến chế độ, văn chương của tiền nhân .

Văn ông Vĩnh có tính cách giản dị của một nhà văn bình dân, văn ông Quỳnh có tính cách trang nghiêm của một học giả . Tuy văn nghiệp của mỗi người có tính cách riêng , nhưng hai ông đều có công với việc thành lập quốc văn vậy .

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

Nguyễn Văn Tố , L'oeuvre de M. Nguyễn Văn Vĩnh , BSEMT t. XVI. Pp 40 – 68
Thiếu sơn , Phê bình và Cáo luận Văn học Tùng thư, Editions Nam kỳ, Hà nội 1933
Đào Đăng Vỹ , Enquête sur la jeunesse annamite, La jeunesse intellectuelle , V. – Les écrivains et les journalistes (La Patrie annamite, nos du 2-1-1937 et ss)

Chương Thứ Năm

Biến Hóa Các Thể Văn : Kịch , Phê Bình, Văn Xuôi, Văn Dịch, Văn Viết Báo

Trong hai chương trước, ta đã xét về sự thành lập nền quốc văn mới và những người đã có công trong việc thành lập ấy, nay ta phải xét xem , trong nền quốc văn mới , các thể văn cũ của ta biến hoá thế nào và những thể văn mới nào đã được các nhà trí tác theo dùng .

Trước hết ta nên nhận rằng, trong quốc văn mới , các thể biền văn (phú , tứ lục, kinh nghĩa , văn sách) hầu không dùng đến nữa, các thể văn vần (thơ cổ phong, thơ Đường luật, lục bát, song thất, hát nói, ca khúc) vẫn có một số ít người viết, nhưng, ngoài lối cũ, lại xuất hiện lối thơ mới (lối này sẽ xét trong một chương sau) ; duy có các thể văn xuôi là thịnh hành nhất .

I - Kịch (tuồng và chèo)

Nói qua về lối kịch cổ - Kịch của ta xưa có hai lối : tuồng và chèo (Xem lại Năm thứ nhất, Chương thứ XVI)

Tuồng chèo xưa viết theo văn vần (thơ , phú , lục bát, song thất, nói lối) thỉnh thoảng xem vào ít câu văn xuôi (tán hoặc hàn) không theo phép “tam nhất trí ” của lối kịch Pháp ; mỗi bận chỉ chia làm hồi, chứ không dàn thành cảnh phân minh, nên cách bài trí trên sân khấu rất đơn sơ không có chủ đích bày ra cảnh tượng hiển nhiên như thực, mà chỉ có một vài dấu hiệu khiến cho người xem phải lấy trí tưởng tượng mà hình dung biến báo thêm vào .

Sự thay đổi về hình thức - Sự biến cải đầu tiên là thuộc về hình thức: những nhà nho học (Hoàng Cao Khải (1) , tác giả hai bản tuồng Tây Nam đấ bằng và Tượng kỳ khi xa ; Nguyễn Hữu Tiến, tác giả bản tuồng Đông a song phụng ; Hoàng Tăng Bý (2) , tác giả bản tuồng Đệ bát tài tử hoa tiên ký khác một điều là bản tuồng có chia làm cảnh phân minh và có chỉ cách bài trí trên sân khấu theo như cách dàn xếp của những vở kịch chữ Pháp .

Lối tuồng chèo cải lương - Lối này phát hiện trước tiên ở Nam kỳ, rồi dần dần lan ra ngoài Bắc. Trong lối này, không những hình thức đã thay đổi (dàn cảnh và bài trí) mà thể văn cũng đã biến cải : câu “nói lối ” trong lối tuồng cổ thay làm những câu văn xuôi, còn về văn vần thì thêm vào những thể mới như ca Huế, ca Sài gòn .

Lối kịch viết bằng văn xuôi - Lối này là theo hẵn lối kịch (thứ nhất là hài kịch) của người

Pháp, toàn thiên viết bằng văn xuôi như lời nói thường, chứ không dùng một câu văn vắn nào . Thí dụ : Chén thuốc độc, Tòa án lương tâm của ông Vũ Đình Long .

Kết luận – Nói tóm lại, lối kịch tuy có thay đổi, nhưng thực chưa sản xuất ra tác phẩm nào có giá trị đặc biệt, mà kể về đường văn chương thì các bản mới còn kém các bản tuồng chèo cũ của ta nhiều .

II – Phê bình

Thể phê bình là một thể ta mới mượn của Pháp văn . Không phải xưa kia các cụ không hề phê bình, nhưng các lời phán đoán , khen chê của các cụ chỉ xem vào trong một bài văn hoặc một cuốn sách chứ chưa hề biệt lập thành một tác phẩm, thành một thể văn riêng . Mãi gần đây, các văn gia mới phỏng theo thể phê bình của người Pháp, mà viết các tác phẩm thuộc thể ấy.

Không kể những bài phê bình đăng trên báo chí , ta đã thấy các sách phê bình xuất bản . Những sách này hoặc phê bình chuyên một thể văn (thí dụ : Chương dân thi thoại , của ông Phan Khôi, Huế, nhà in Đắc lập , 1936) , hoặc phê bình thân thể và văn nghiệp của một tác giả (thí dụ : Trông giòng sông Vị, Phê bình văn chương và thân thể ông Trần Tế Xương, của ông Trần Thanh Mại, Trần Thanh Định ấn hành 1935; Hồ Xuân Hương, Tác phẩm, thân thể và văn tài , của ông Nguyễn Văn Hạnh, Sài gòn, Nhà in Aspar. 1936) hoặc phê bình các nhân vật các tác phẩm (thí dụ : Phê bình và cáo luận của ông Thiều Sơn , Văn học tùng thư Hà nội, Edition Nam ký, 1933)

Ngoài những tác phẩm Phê bình về văn chương ấy, ta còn thấy những bài phê bình về học thuyết cốt nói rõ những điều sở trường hoặc sở đoản , những chỗ xác đáng hoặc sai lầm của một học thuyết, một đạo giáo nào (thí dụ : Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta của ông Phan Khôi , trong báo Thân Chung, 1929); phê bình về lai lịch một tác phẩm cốt xét xem một tác phẩm đó ai làm ra , thành cáo và xuất bản về năm nào, nhân trường hợp gì mà soạn ra (thí dụ : Ai làm ra sách Đại Nam quốc sử diễn ca ? của ông Trần Văn Giáp, BSEMT, t. XIV , số 3) ; phê bình về nguyên văn cốt khảo sát các bản chép tay hoặc bản in của một tác phẩm để khôi phục lại nguyên văn của tác phẩm ấy (thí dụ : Khảo biện về Cung oán ngâm khúc của ông Ngô Văn Triệu, V.H.T.C ...số 29)

Thể phê bình mới nhập tịch vào làng văn học của ta , nên các tác phẩm hãy còn thừa thớt và nhiều khi chưa xác đáng hoặc vì sự tây vị về cá nhân hay về đảng phái , hoặc vì thiếu trí phê bình và phương pháp khoa học .

III – Văn Xuôi

Như Chương thứ ba đã nói , xưa kia ta chưa có văn xuôi . Đến khi nền quốc văn mới thành lập, văn xuôi bắt đầu xuất hiện và ngày một phát đạt mà thành ra thể văn chính trong nền Việt văn ngày nay. Xét về sự biến hoá của văn xuôi, ta nhận thấy có ba khuynh hướng .

Văn xuôi chịu ảnh hưởng của Hán Văn – Lúc ban đầu , các nhà viết quốc văn phần nhiều là thuộc phái nho học hoặc đã thiệp liệp nho học, nên văn các nhà ấy chịu ảnh hưởng của Hán văn nhiều và thường có những tính cách sau này :

1. Chú trọng về âm điệu cốt cho câu văn đọc lên được êm đềm thành ra có khi vì thể mà ý nghĩa không được sáng suốt rõ ràng .
2. Cách diễn ý thường theo phép tổng hợp, nghĩa là một câu văn đặt ra chỉ vụ đạt được đại ý,

chứ không phân tích ra ý chính, ý phụ để đạt thành mệnh đề chính, mệnh đề phụ và chỉ rõ sự liên lạc các mệnh đề ấy . Bởi thế câu đặt thường dài, không được tách bạch, khúc chiết và không chấm câu phân minh .

3. Lời văn thường dùng lối biện ngẫu : nhiều khi hai đoạn giống nhau, hoặc hai câu đối nhau, hoặc một câu chia làm hai phần đối nhau .

4. Lời văn thường kiêu cách, cầu kỳ, không được bình thường, giản dị . Chữ dùng có nhiều chữ nhỏ, một đôi khi không cần cũng dùng đến .

Văn xuôi chịu ảnh của Pháp văn - đến khi các nhà Tây học bắt đầu viết quốc văn thì có một cuộc phản động đối với lối văn trên . Các nhà này bắt chước nhiều khi quá đáng cách diễn ý đặt câu của Pháp văn, lập thành một lối văn có các tính cách sau này :

1. Câu đặc thường ngắn, nhiều khi mỗi ý dù chính dù phụ, đặt thành một câu biệt lập .

2. Phân biệt các ý trong câu và chỉ rõ sự liên lạc các ý ấy bằng những tiếng liên từ, giới từ, đại danh từ, nhiều khi dịch ở chữ Pháp ra (như: với , bằng, bởi , ở bên, ở giữa , của nói ..v.v..v)

3. Ứng dụng các phép đặt câu đặc biệt của Pháp văn như phép đặt mệnh đề phụ xen vào giữa một mệnh đề khác .

4. Dịch các từ ngữ bóng bẩy của Pháp văn nhiều khi ép uổng sống sượng .

Văn xuôi hợp với tinh thần Việt văn và có tính cách tự lập - Cả hai lối văn nói trên đều có tính cách thiên lệch , hoặc quá thiên lệch, hoặc quá thiên về Hán văn, hoặc thiên về Pháp văn; chưa có tinh thần của một nền Việt văn tự lập. Nên những nhà viết văn đứng đắn hiểu rõ cái khuyết điểm ấy đã biết viết lối văn hợp với tinh thần tiếng Nam và có tính cách tự lập :

1. Lời văn trọng sự bình giản, sáng sủa, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết chằm chước cả cú pháp của Hán văn có giọng êm đềm, uyển chuyển và cú pháp của Pháp văn cho được tách bạch, rõ ràng .

2. Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đối khi không, tùy theo tình ý trong văn mà thay đổi .

3. Chữ dùng tham bác cả từ ngữ mượn ở chữ Nho mà dịch ở chữ Pháp, miễn là lựa chọn cho cẩn thận và xác đáng .

Kết luận - Trong nền quốc văn mới, văn xuôi là thể văn đã biến hoá và có phần tiến bộ hơn cả , vì thể ấy là thể văn hay dùng đến nhất và được nhiều nhà trí tác viết đến .

IV – Văn dịch

Hồi xưa các cụ chỉ dịch văn vần chữ Nho (thơ, phú, từ, ngâm) ra văn vần ta (thơ, song thất, lục bát, hát nói) , nhiều bài dịch cũng hay lắm, vừa giữ được tinh thần nguyên văn, vừa diễn thành lời văn điêu luyện . Thí dụ : Tỳ bà hành của Bạch Cư Dị, Xích xích phú của Tô Đông Pha, Qui khứ lai từ của Đào Tiềm, Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn .

Gần đây, các dịch giả tuy dịch văn vần, nhưng thường dịch văn xuôi nhiều hơn và không những dịch Hán văn, lại dịch cả Pháp văn nữa .

Thê văn dịch đã trải qua ba thời kỳ sau này :

1. Dịch tiểu thuyết Tàu – Khi chữ quốc ngữ mới phổ cập dân gian , sách quốc văn chưa có để cung cấp cho người đọc, các hành sách nhờ các nhà Nho dịch các tiểu thuyết của Tàu ra quốc văn như Tây du ký, Chinh Đông, Chinh Tây, Tam quốc diễn nghĩa ..v.v.

2. Dịch các tác phẩm về loại cổ điển – Khi người nước ta đã biết trọng quốc văn và muốn lấy quốc văn làm lợi khí để truyền bá học thuật, thì các nhà cựu học dịch các bài Cổ văn (Phan Kế Bính trong Đông dương tạp chí và các sách Kinh truyện của Tàu (Bản dịch Kinh Thi, Quyển thứ nhất của các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô , Hà nội, Nghiêm hàm ấn quán , 1924; - bản Trung dung của hai ông Hà Tu Vi và Nguyễn Văn Đang ; - bản dịch Mạnh tử, Mạnh tử quốc văn giải thích của hai ông Nguyễn Hữu Tiên và Nguyễn Đôn Phục, Hà nội, Editions du Trung Bắc tân văn, 1932; - bản dịch Luận Ngữ, Luận ngữ quốc văn giải thích, Quyển thượng cũng của hai ông ấy, Hà nội, Đông kinh ấn quán, 1935; - bản dịch Tả truyện, Khảo về sách Xuân Thu Tả truyện, của Nguyễn Trọng Thuật, N.P. số 127 trở đi, ..v.v.) Các nhà Hán học lại dịch các thơ văn và sách vở viết bằng chữ nho của các cụ ta ngày xưa (bản dịch Đại Nam liệt truyện của Phan Kế Bính Đ.D.T.C...Lớp mới , số 181 td: bản dịch Đại Nam nhất thống chí cũng của ông, Đ.D.T.C. Lớp mới, số 70 td; - bản dịch Vũ trung tùy bút của Đông Châu , N.P. số 121 td ,. V.v) Đồng thời, các nhà Tây học cũng dịch các đoạn văn và các tiểu thuyết, kịch bản thuộc về nền văn cổ điển của nước pháp . (các ông Phạm Duy Tồn (3) . Nguyễn Văn Tố trong Đ.D.T.C.; Nguyễn Văn Vĩnh trong bộ Âu tây tư tưởng; Phạm Quỳnh trong N.P.T.C. xem lại chương thứ VI ..v.v..

3. Dịch các tác phẩm hiện kim của nước Pháp và các sách của ngoại quốc. - Gần đây, các dịch giả lại mở rộng phạm vi của lối văn dịch , bắt đầu dịch các tác phẩm của những văn sĩ hiện kim của nước Pháp (như bản dịch cuốn La porte étroite, của André Gide do ông Đỗ Đình Thạnh dịch và đặt nhan là Tiếng đoạn trường, 1937) và những sách của các nước khác : Anh, Nga, (như bản dịch các kịch Midsummer Night's Dream (Giấc mộng đêm hè), Hamlet (hâm liệt), Mecbeth (mặ biệt) của nhà văn sĩ nước Anh Willaim Shakespeare do ông Nguyễn Giang dịch và in trong bộ Âu tây tư tưởng 1938 – bản dịch các tiểu thuyết Treasure island (Châu đảo, trong La revue franco annamite , số 65-108 của văn sĩ Anh Stevenson , Ivan hoe (Y văn hoa, cũng trong tạp chí ấy, số 139-235) của văn sĩ Anh Qwalter Scott, Anna Karénie (Anna Kha Lệ Ninh , cũng trong tạp chí ấy, số 236-296) của văn sĩ Nga Léon Tolstoi đều do Vũ Ngọc Phan dịch ..v.v.)

Tóm lại mà xét thì văn dịch, nhờ có những tay sành nghề viết, nên đã có khởi sắc . nhưng trong các tác phẩm dịch ra, ta nhận thấy một điều là chưa có các sách của Âu tây chuyên khảo về triết học và khoa học ; đó cũng là một khuyết điểm trong nền học vấn của ta và một cái tang chứng về khuynh hướng của độc giả, nước ta chỉ thích xem những văn giải trí mà chưa chịu để tâm nghiên cứu các vấn đề cao sâu hoặc thiết thực .

V .- Báo Chí

Xưa kia, nước ta không có báo chí. Sau khi người Pháp sang nước ta mới theo gương người Pháp mà viết báo . Từ ngày xuất hiện, báo chí quốc văn đã trải qua ba thời kỳ biến hoá .

Thời kỳ thứ nhất – Trong thời kỳ này, nghề làm báo ở nước ta mới nhóm lên trong nước mới có lơ thơ vài tờ . Những tờ đầu tiên còn do Chính phủ đứng chủ trương . Tờ thứ nhất là tờ Gia định báo (viết bằng chữ quốc ngữ) xuất bản ở Sài gòn năm 1865 . Ở Bắc kỳ thì năm 1892 có tờ Đại Nam đồng văn nhật báo (viết bằng chữ nho) do Nha Kinh lược đứng chủ trương .

Kể đó đến các tờ báo do các người tự sáng lập ra. Ở Nam kỳ thì có tờ Nông cổ mìn đàm (1900) và tờ Nhật báo tỉnh (1905) đều viết bằng chữ quốc ngữ, cũng năm 1905, ở Bắc kỳ, có tờ Đại Việt tân báo (viết bằng chữ nho và chữ quốc ngữ) do ông Babut làm chủ nhiệm và Đào nguyên Phổ làm chủ bút . Đến năm 1907 , tờ Đại Nam đồng văn nhật báo lấy thêm cái tên là Đàng cổ tùng báo và thêm một phần văn do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút và Phan Kế Bính làm trợ bút .

Trong buổi ấy, các báo có mục đích thông tin tức ở trong xứ và ban bố các mệnh lệnh của Chính phủ .

Thời kỳ thứ nhì – Trong thời kỳ này, số các báo xuất bản tuy có hơn trước, nhưng cũng còn là ít .

A) Trong thời kỳ này, số các tờ nhật báo (Lục tỉnh tân văn xuất bản năm 1910 ; Trung bắc tân văn, 1915; Thực nghiệp dân báo 1920; Trung lập báo, 1923; Tiếng dân, 1927; tờ báo đầu tiên ở Trung kỳ ..v.v.v) là những cơ quan để thông tin tức và đạo đạt ý tưởng của quốc dân .

Các tờ tạp chí (Đông dương tạp chí 1913 ; Nam phong tạp chí , 1917 ; Đại việt tạp chí , 1918; Hữu thanh tạp chí, 1921; Annam tạp chí 1926 ..v..v) , thì muốn đem học thuật Âu – Á diễn ra tiếng ta để truyền bá trong dân . Lại, có những cơ quan chuyên khảo về sự phạm (Học báo, 1919); về văn học (Văn học tạp chí , 1932, Đồng thanh tạp chí, 1932); về khoa học (Khoa học tạp chí, 1931 ; Khoa học phổ thông, 1934) ; về nghệ thuật (Chớp bóng , 1932); về canh nông (Vệ nông báo), về pháp luật (Pháp viện báo , 1931); về Phật học (Từ bi âm, 1932), về khoa y học về vệ sinh (Vệ sinh báo, 1926 ; Bảo an y báo, 1934) , về vấn đề phụ nữ (phụ nữ tân văn, 1929 ; Phụ nữ thời đàm, 1930; Phụ nữ tân tiến, 1932); về hoạt kê và trào phúng (Phong hóa tuần báo , 1932; Loa 1934)

Nhưng dù là nhật báo, dù là tạp chí, các tờ ấy đều thiên về mặt văn chương, bởi thế ngay báo hàng ngày cũng có những mục văn uyên , dịch Pháp văn, dịch Hán văn, dịch tiểu thuyết Tàu và Pháp; lại có nhiều tờ thời thường xuất bản một phụ trương về văn chương nữa .

B) Các báo chí trong thời kỳ này đã gây nên những kết quả sau này :

1. Giúp cho việc thành lập quốc văn .

2. Sáp nhập vào tiếng ta nhiều danh từ mới về triết học và khoa học

3. Giúp cho sự thống nhất tiếng nói ba kỳ, nhờ có hai tờ :

a) Những tạp chí như Nam phong tạp chí và Phụ nữ tân văn được người bắc kỳ đọc, nên lâu dần người Bắc hiểu được các tiếng dùng riêng ở trong Nam và trái lại thế .

b) Nhiều nhà báo vốn quê ở Bắc, Trung kỳ vào Nam kỳ viết báo, nên lẽ tự nhiên là biết châm chọc dùng các tiếng riêng của cả ba kỳ.

Thời kỳ thứ ba - Bắt đầu từ năm 1935 , chánh phủ bãi lệ kiểm duyệt các báo chí quốc ngữ, nên số báo chí xuất bản càng ngày càng nhiều ; không những là có cơ quan thông tin tức và chuyên khảo về văn học, nghệ thuật, lại có nhiều cơ quan tuyên truyền những chủ nghĩa và chánh trị, về xã hội) Ngày nay 1935; Nam cường, 1938; Tin tức, 1938; Cấp tiến , 1938 v.v.v)

Các báo hàng ngày, trong thời kỳ này, cũng thay đổi tính cách : đăng các tin tức một cách nhanh chóng , in các hình ảnh về các việc xảy ra , viết các bài ngắn bình luận về thời sự chứ không có những bài xã thuyết dài như các tờ nhật báo buổi đầu .

Kết luận - Nghề làm báo là nghề mới ở nước ta , kể cũng đã tiến bộ lắm . Nhưng ta nên nhận rằng một tờ báo có thể duy trì được là nhờ độc giả , vì ở nước ta hạng độc giả có trí thức còn ít mà hạng bình thường chiếm đại đa số, nên các báo chuyên khảo về văn học, nghệ thuật không thể phát đạt và trường cửu được : trừ những tờ chuyên đăng tiểu thuyết không kể, hầu hết các tờ ấy chỉ xuất bản được trong ít lâu rồi đình bản . Lại những người thực tâm và nhiệt thành theo một chủ nghĩa nào cũng rất hiếm nên các tờ báo có tính cách tuyên truyền, tuy nhờ phong trào bùng bột nhất thời mà ra đời rất nhiều , nhưng khi cái phong trào ấy đã yên thì các tờ ấy cũng phải chết . Xem như thế thì biết trình độ các báo chí có liên lạc mật thiết với trình độ trí thức của quốc dân vậy .

Chú Giải

(1) Hoàng Cao Khải, Xem tiểu truyện Chương thứ XX, Lời chú (4)

(2) Hoàng Tăng Bí (1883-1939) . hiệu Nguyên phu, người xã Đông ngạc, phủ Hoài đức , tỉnh Hà đông, đậu phó bảng .

(3) Phạm Duy Tồn (1883-1924) : sau khi tốt nghiệp ở trường thông ngôn Hà nội năm 1901, được bổ vào ngạch thông ngôn tòa sứ Bắc kỳ ; được ít lâu, ông từ chức về viết báo và doanh nghiệp. Ông là một bậc kỳ cựu trong làng báo, từng giúp việc biên tập cho nhiều báo (như Đại Việt tân báo Đ.D.T.C . Trung Bắc tân văn) , Lục tỉnh tân văn), có viết nhiều bài luận thuyết và sở trường về lối hài văn và đoán thiên tiểu thuyết .

Chương Thứ Sáu

Xét Về Mấy Thi Sĩ Hiện Đại Và Các Tác Phẩm Của Những Nhà Áy, Âm Luật, Đề Mục Và Thi Hứng Của Những Nhà Áy .

Thơ cũ và thơ mới – Trong các thi sĩ hiện đại, vẫn có những nhà thơ (như ông Nguyễn Khắc Hiếu , ông Trần Tuấn Khải, ông Đông Hồ (Lâm Tấn Phác) , v.v. viết theo các lối thơ cũ, hoặc Đường luật, hoặc cổ phong nhưng gần đây lại xuất hiện một lối thơ phá bỏ luật lệ của lối thơ cũ và được mệnh danh là “thơ mới ”

I – Âm luật

Trong Năm thứ nhất, Chương XIII, ta đã xét về âm luật lối thơ cũ, vậy ta chỉ còn xét thể cách lối thơ mới .

Phong trào thơ mới – Vì thơ cũ - thứ nhất là lối thơ Đường luật – có những lệ chặt chẽ về số câu , số chữ, cách gieo vần luật bằng trắc và phép đối , nên các thi gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá ; nhiều khi luật lệ nghiêm khắc có hại cho thi hứng khiến cho tình ý không thể diễn đạt được tự nhiên . Bởi vậy các thi gia muốn phá bỏ các luật lệ nghiêm ngặt ấy để tự do diễn tình đạt ý . Nhân đấy mà có phong trào thơ mới .

Thơ mới là gì ? Vậy thơ mới là lối thơ không theo qui củ của lối thơ cũ nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần và điệu .

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh danh là “thơ mới”, ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy vì những bài ấy chỉ làm theo các lối thơ đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường luật. Vậy dưới đây ta chỉ xét về thể cách của những bài thực là khác thơ cũ.

Lai lịch lối thơ mới - Mầm mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine (Con ve sâu và con kiến) của Nguyễn Văn Vĩnh đăng ở Đông dương tạp chí , năm 1914 số 40 vì bài ấy đã không theo thể cách của các lối thơ cũ rồi (Xem bài đọc thêm số 1) . Đến năm 1932, ông Phan Khôi khởi xướng lên vấn đề thơ mới và đăng trong Phụ nữ tân văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan là Tinh già (Xem bài đọc thêm số 2) . Rồi tự đấy các báo chí, thứ nhất là tờ Phong hóa tuần báo , thường đăng các bài thơ mới và cổ võ lối thơ ấy, thì thơ mới bắt đầu thành lập và thịnh hành .

Nguồn gốc lối thơ mới - Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp . Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp - trừ mấy lối định thể (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn định sẵn số câu và cách hiệp vần – không có hạn định số câu, số chữ , không có niêm luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể cách rộng rãi ấy ứng dụng trong thơ ta .

Thể cách lối thơ mới – Nay theo các tác phẩm đã xuất bản mà nhận thể cách lối thơ mới như sau :

A - Số câu trong bài và trong khổ - Số câu trong bài không nhất định . Có khi đặt các câu liên tiếp nhau từ đầu đến cuối ; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ . Số câu trong khổ cũng không nhất định : hoặc 4 câu (xem bài Hoài xuân ở dưới), hoặc 6 câu (xem bài hoa nở ở dưới), hoặc 8 câu (xem bài Cùng mặt trời ở dưới), cũng có khi các khổ trong bài có số câu khác nhau (xem bài Mùa thu ở dưới)

B - Số chữ trong câu – Số chữ trong câu cũng không nhất định, ngắn từ 2 chữ , dài đến 12 chữ :

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ tự nhất định . Thí dụ : Tiếng trúc truyệt vời (xem ở dưới) .

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau . Thí dụ : trong bài “cùng mặt trời” trích lục một khổ dưới đây , khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+4+4+10 chữ :

Cùng mặt trời (khổ thứ ba)

8 chữ . Khi mặt trời biết bị mây tối phủ che

8 - Ta ôm đàn, lắng lắng lắng tai nghe

8- Trên trời đen nghịt vang lừng sấm động ;

8- Chớp nhoáng xé mây. Rùng âm ỹ rỗng .

8- Gió điên cuồng gọi sóng sấn lên bờ,

4- Dưới ánh trăng mờ,

4- Mặc cho sét nổ

10- Người trên cao, ôi mặt trời ! nhạo con giông tố

Huy Thông

(trong Phong hóa , số 65, trang 3)

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất định . Nhưng lối câu thường dùng là

những lối này :

1. Lối câu 5 chữ . Thí dụ :

Mùa thu

Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thỏn thức ?
Em không nghe rạo rục
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào xạc :
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô ?
Luu Trọng Lư
(trong Những áng thơ hay)
Văn nghệ tùng thư, Hải dương

2. Lối câu 7 chữ . Thí dụ :

Sống (khổ thứ 5)
Dù đường trần khe khát hiểm nghèo,
Dù gập ghềnh, dù lắm hùm beo,
Cứ quả quyết đường hoàng ta tiến;
Đòi thảm đặm, ta càng vinh hiển

Huy Thông
(trong Phong hoá số 62, trang 3)

3. Lối câu 8 chữ . Thí dụ : Hoài xuân (xem ở dưới)

4. Lối câu 10 chữ . Thí dụ : Trên đường về (xem ở dưới)

d) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn . Thí dụ :

Nhớ rừng (khổ thứ ba)

8 chữ : Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
8 -- Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ;
9 -- Đâu những ngày mưa chuyện đồng bốn phương ngàn .
9 -- Ta lặng ngắm cảnh giang sơn ta đổi mới ?
9 -- Đâu những buổi bình minh cây xanh nắng gọi ,
8 -- Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bùng ?
9 -- Đâu những buổi chiều lênh láng máu sau rừng ,
8 -- Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay gắt ?
8 -- Để chiếm lấy phần tôi tấm bí mật ?
8 -- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?

Thế Lữ
(trong Phong hóa , số 95, trang 3)

C) Cách hiệp vần – a) Có hai sự thay đổi trong cách gieo vần

1) Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong lối thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn) . Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần .

2) Các câu trong bài hiệp theo nhiều vần, vừa vần bằng, vừa vần trắc (như lối liên vận trong thể thơ cổ phong tràng thiên), chứ không hiệp theo một vần dùng một loại vần như thể thơ Đường luật.

b) Cách hiệp vần thì cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là :

1 - Vần liên tiếp : hai vần bằng rồi đến hai vần trắc; hoặc trái lại thế . Thí dụ :

Trên đường về (4 câu đầu)

10 Chữ : Chiều thu. Sau rặng tre xa, mặt trời khuất bóng , (v.t.)

10 -- Ánh vàng còn rải rác trên cách đồng xanh rộng (v.t.)

10 chữ : Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân trời (v.b.)

10 -- Từ xa lại, gió thu làm man mác lòng người ... (v. b.)

Nguyễn văn kiện

(trong Phong hoá , số 61, trang 3)

2. Vần gián cách : một vần bằng rồi đến một vần trắc,

Thí dụ :

Hồi Xuân (khổ thứ I)

8 chữ : Tiếng ve rang trong bóng cây rậm mát : (v.t.)

8 -- Giọng chim khuyen ca ánh sáng mặt trời (v.b.)

8 -- Gió nồng reo trên hồ sen rào rạt, (v.t.)

8 -- Mùa xuân còn, hết ? Khách đa tình ơi ! (v.b.)

Thế Lữ

(trong Phong hóa số 68, trang 8)

3. Vần ôm nhau : giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng hoặc trái lại thế . Thí dụ :

Hồn xưa (khổ thứ I)

Lặng lẽ trên đường lá rụng mưa bay , (v.b.)

“Nhuu kêu gọi nỗi nhớ nhung thương tiếc “ (v.t.)

Những cảnh với những người đã chết, (v.t.)

Tự bao giờ còn phảng bất nơi đây ! (v.b.)

Vũ Đình Liên

(trong Những áng thơ hay

Văn nghệ tùng thư Hải dương)

5. Vận hỗn tạp : các vận bằng trắc không theo thứ tự nhất định . Thí dụ :

Tiếng trúc tuyệt vời (khổ thứ I)

5 chữ : Tiếng địch thổi đâu đây, (v.b.)

5 -- : Có sao nghe réo rắt ? (v.t.)

9 -- : Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt (v.t.)

6 -- : Mây bay ..gió quẩn , mây bay ... (v.b.)

9 -- : Tiếng vi vút như khuyển van, như diu dặt (v.t.)

8 -- : Như hắt hiu cùng hơi gió heo may, (v.b.)

Thế Lữ

(trong Phong hóa, số 69, trang 3)

D- Điệu thơ - Điệu (tức là chữ), nghĩa đen là cung bậc của âm nhạc. Nói về thơ thì điệu là sắp đặt và phân phối các tiếng trong câu thơ sao cho âm thanh và tiết tấu được êm ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu dàng, khi mạnh mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều hoà như một khúc âm nhạc .

Điệu là một phần tử cốt yếu của thơ . Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa .

Điệu do 2 nguyên tố hợp lại thành : 1 – âm thanh; 2 - tiết tấu .

1. Âm thanh - Về âm thanh, lời thơ Đường luật phải theo đúng những luật nhất định để sắp đặt tiếng bằng trắc . Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm ái, nhưng vì phải bó buộc về thứ tự bằng trắc, nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm hưởng câu thơ hợp với tình ý muốn diễn đạt ra .

Nay các nhà làm thơ không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm thanh, cho phù hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm thanh nhẹ nhàng để diễn những tình cảm êm dịu, những tiếng có âm thanh mạnh mẽ để diễn những tình cảm mãnh liệt ..v..v. Thí dụ : mấy câu thơ sau này tả cái oai lực dũng mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (in đúng) đọc lên có giọng mạnh mẽ :

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cõi sơn lâm, bóng cả cây già,
Với khi tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc đường hoàng

Thế Lữ

(trong Phong hóa số 95 , trang 3)

2. Tiết tấu - Tiết tấu nghĩa là nhịp nhàng . Tiết tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà thành .

Trong lời thơ cũ thì câu ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, gián hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4 hoặc trên 4 dưới 1 . Thí dụ :

Khóm gừng tôi

Lời chờm / gừng vài khói,
Lơ thơ / tôi mấy hàng .
Về chi / là cảnh mọn
Thế mà / cũng tang thương

Ôn Như Hầu

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt : 1. trên 4 dưới 3; 2. trên 2 dưới 5 . Thí dụ :

Qua Đèo Ngang

Bước tới Đèo ngang , / bóng xế tà ;
Cỏ cây chen đá / lá chen hoa
Lom khom dưới núi , / tiều vài chú ;
Lác đác bên sông, / chợ mấy nhà .
Nhớ nước / đau lòng con quốc quốc ;
Thương nhà / mỗi miệng cái gia gia .
Dừng chân đứng lại : / trời , non , nước ;
Một mảnh tình riêng / ta với ta

Bà huyện Thanh Quan

Các cách ngắt ấy vì thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ .

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau không theo lệ định trước . Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (rejet ou enjambement) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy chữ ấy . Thí dụ :

Bấy lâu nay / xuôi ngược trên đường đời
Anh thấy chẳng ? / Tôi chỉ hát, / chỉ cười ,
Như vui sống mãi / trong vòng sung sướng
Là vì tôi muốn / để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ / còn vết thương đau
Không bao giờ / còn thấy bóng mây sầu
Vương vít nữa . /Bạn ơi / nào có được

Thế Lữ

Bóng mây sầu, 7 câu đầu
(Phong hóa , số 100 , trang 3)

II - Đề mục và thi hứng

Các nhà làm thơ cũ – Trong các thi sĩ hiện đại về lời thơ cũ, ta có thể kể các ông Nguyễn Khắc Hiếu . Trần Tuấn Khải, Đông Hồ (Lâm Tấn Phác)

Dưới đây ta sẽ lần lượt xét về tác phẩm của các nhà ấy .

Nguyễn Khắc Hiếu (1) – Ông là một nhà nho mà lại có biệt tài về thơ ca . Vì đường công danh trắc trở, thân thể long đong, nên thơ ông thường tả nỗi uất ức buồn chán , nhưng nỗi uất

ức ấy không đưa ông đến nỗi thất vọng, lại khiến ông có những tư tưởng phóng khoáng tự do, biết trọng sự thanh cao trong cảnh bần bách, biết tự hào về nỗi nghèo khổ của mình .

Người ta hơn tớ cái phong lưu
Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo

(Sự nghèo trong , Khố tình con quyền thứ II)

Chính cái lòng tự hào ấy khiến ông có những mộng tưởng nông cuồng như cái nông
“Muốn làm thẳng cuội ” để được làm bạn với chị Hằng . Cái nông muốn làm chim nhận để
được bay bổng trên tầng không :

Kiếp sau ai chớ làm người
Làm đôi chim nhận tung trời mà bay
Tuyệt mù bể nước non mây
Bụi hồng trong thắm như ngày chưa xa .

(Hát nói trong Khố tình con I)

Ông thích rượu vì uống rượu là một cách để quên nỗi buồn và cũng là một nguồn thi hứng :

Rượu thơ mình lại với mình
Khi vui buồn cả cái hình phù du
Trăm năm thơ túi rượu vò
Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai ?

(Còn chơi)

Công danh sự nghiệp mặc đời
Bên thời be rượu , bên thời bài thơ
(Tản Đà xuân sắc . 1935)

Nhiều khi ông cũng mỉa mai người đời một cách chưa cay :

Thối ôm sọt phẫn ! nhiều cô gánh ;
Tanh ngắt hơi đồng ! lắm cậu yêu
Quần tía đùi non anh chiếc võ ;
Rừng xanh cây quế chú mường leo
(sự đời trong Khố tình con II)

Nhưng ông lại có ột cái lòng yêu thương man mác, vẫn vợ khiến ông “nhớ chị hàng cao ”,
thương cô “chài đánh cá ” rồi đến “vê băng quơ ”, đến viết “thư đưa người tình nhân không
quen biết ”; làm cho ông khi trông thấy “mã cũ bên đường ” (2) mà thương xót thay cho số
phận những người đã gặp cảnh long đong hoặc bước phong trần .

Chính trong tình cảm ấy khiến ông rất hiểu thấu tính tình mộc mạc giản dị của người thường
dân ; nên nhiều bài ca dao của ông thật không khác gì những lời ngâm nga than thở tự thâm
tâm người dân Việt nam thổ lộ ra vậy .

Lời thơ ông lại có một cái giọng điệu nhẹ nhàng du dương ; cách dùng chữ (thường dùng
tiếng nôm) và đặt câu lại uyển chuyển, êm đềm , nên thơ ông khiến cho người đọc dễ cảm
động say mê, ông thực là một thi sĩ có tính cách Việt Nam thuần túy vậy .

Ông Trần Tuấn Khải (3) . Cái nguồn thi hứng của ông thường là cái cảm tình đối với non sông đất nước, nên ông thường mượn đề mục ở lịch sử để tả tâm sự những bậc anh hùng nghĩa sĩ, như mượn lời Phi Khanh dặn con (Hai chữ nước nhà trong Bút quan hoài), lời bà Trưng Trắc khuyên em .

Ông lại hay mượn cảnh ngộ “anh khoá ” để tả thân thế và hoài bão của mình : nào “ Tiễn chân anh khoá xuống tàu ” , nào “Gửi thư cho anh khoá ”, nào “Vắng anh khoá ” (4) mà mong mỏi .

Ông Đông hồ (Lâm Tấn Phác) (5) – Trong tập thơ của ông (Thơ Đông Hồ), ta nhận mấy cái nguồn thi hứng sau này :

1. Cảnh vật – Ông sinh trưởng ở Hà tiên là một nơi vừa có cảnh núi non sông biển, vừa có di tích của lịch sử (Hà tiên về đời các chúa Nguyễn, là có ấp của họ Mạc : Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích), nên ông thường đem những danh lam thắng cảnh ấy làm đề mục cho thơ ca : “ Chơi Đồng Hồ”, “Chơi núi Đại Tô Châu ”, “ Chơi Bạch tháp động ”, “Chơi trăng Bình san ”, “Chiều ở Giang thành ” (6) ..v..v

2. Kỷ niệm – Ông cũng ca vịnh những nỗi đau đớn đã cảm lòng ông, nhưng ông thường không thổ lộ những mối tình ấy khi hãy còn nồng nàn mạnh mẽ mà đợi khi đã nguôi đi và chỉ còn là kỷ niệm trong trí nhớ : ta thấy một nỗi buồn nhẹ nhàng một nỗi đau êm dịu trong những bài ông tỏ lòng nhớ tiếc người bạn trăm năm đã mất : Nhớ rằm tháng hai (xem Phần thứ nhì . Bài số 181) . Tục huyền cảm tác .

3. Tình bè bạn – Ông thường ngâm vịnh cảnh sum họp, nỗi biệt ly trong khi giao du cùng bè bạn :

Cuộc ly hợp gần xa nỏ bạn;
Chỗ tâm giao xa vẫn như gần
Biết nhau trong chốn tinh thần
Dầu xa non nước vẫn gần tác gang

(Nghe tin bác Trọng Toàn từ biệt Phương thành)

4. Tình thầy trò – Ông là một nhà giáo , nên trong tập thơ có nhiều bài tả cảm tình của ông đối với bọn học trò mà ông đã có lòng chần dặt, dạy dỗ :

Tươi nước vun phân : người giáo hoá
Đằm thắm dồi dào âm móc mưa

.....
Ba xuân tác cỏ tình sư đệ,
Một hội trăm năm cảnh học đường
(Cảnh học đường)

Các nhà làm thơ mới – Các nhà làm thơ mới không những muốn cải cách lối thơ về đường hình thức mà cũng có cái hoài bão đổi mới lối thơ về đường tinh thần. Các nhà ấy cho rằng lối thơ cũ thường ngâm vịnh những đề mục cổ , dãi bày những tình ý sáo, thành ra nhiều khi thơ chỉ có xác mà không có hồn, nên các nhà ấy muốn đem các đề mục mới và hết thầy các cảnh vật, các tình cảm nên thơ mà diễn đạt ra ; đối với các nhà ấy, thơ phải là “cây đàn muôn

điều ” (xem phần thứ nhì, Bài thứ 184) , để các âm thanh trong lòng người và “cây bút muôn màu ” để vẽ đủ các hình sắc trong tạo vật .

Nhưng ta cũng nên nhận rằng tự cổ chí kim, nguồn thi hứng cũng bất ngoại mấy điều này : cảnh vật của trời đất, linh cảm trong lòng người (thứ nhất là ái tình), cảnh huống trong xã hội . Duy cách lựa chọn các tài liệu có khác . Về cảnh vật xưa kia các thi sĩ thường tả những cảnh hùng vĩ (như núi cao , sông rộng, danh lam, thắng tích) hoặc những cảnh thanh tao (như trăng trong, gió mát, thu cúc, xuân lan) mà ít tả những cảnh bình thường, nhỏ bé , (như cánh đồng, lũy tre, bông hoa , ngọn cỏ, chim muông, sâu họ) . Các nhà làm thơ mới thì cho rằng bất kỳ cảnh gì cũng có cái nên thơ có thể ngâm vịnh được , từ cảnh trời cao, biển cả đến cảnh ruộng lúa, ao rau . Về tình cảm thì xưa kia các cụ hay ca vịnh những lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa hoặc những nỗi buồn rầu, nhớ thương; còn về ái tình thì thường nói đến ái tình đoạn chính mà cách phô diễn thì kín đáo, nhẹ nhàng . Nay các nhà làm thơ mới cho rằng hết thảy các tình cảm trong lòng người, từ điều mơ ước ngông cuồng đến nỗi thất vọng tê tái, đều có thể làm tài liệu cho thơ ca được cả ; về ái tình thì tả đủ các trạng thái , mà tả một cách đậm đà, nồng nàn . Về cảnh huống trong xã hội thì các thi sĩ ngày xưa hay mô tả cuộc đời của các bậc phong lưu quyền quý mà ít để ý đến cuộc sinh hoạt khó khăn, vất vả của người thường dân . Các thi sĩ ngày nay muốn rằng thơ ca ãng là tấm ảnh hình dung sự cần cù của kẻ lao động và nỗi khổ sở của người nghèo hèn .

Về cách phô diễn tình ý , thì các nhà làm thơ mới chịu ảnh hưởng thơ văn chữ Pháp, thường mô tả một cách tỉ mỉ, rõ rệt , theo lối tả chân hơn là theo lối phác họa . Tả cảnh, tả người (như sắc đẹp người đàn bà) thì không theo khuôn mẫu cũ, mà tùy từng trường hợp lựa các hình sắc cho có tính cách đặc biệt .

Về lời thơ, thì phần nhiều các nhà ấy đều có Pháp học, nên cách đặt câu nhiều khi phảng phất như cú pháp của văn tây . Lại có nhiều từ ngữ bóng bẩy mà các nhà ấy dịch theo hoặc đặt phỏng các từ ngữ của chữ Pháp .

Đó là quan niệm chung của các nhà làm thơ mới , nhưng về thể thơ cũng như các thể văn khác mà có phần lại hơn nữa, cần phải có biệt tài mới làm nên những tác phẩm hay, nên tuy cái quan niệm phổ thông là như thế, nhưng mỗi nhà tùy tài riêng của mình mà ứng dụng một khác . Dưới đây, ta xét về tác phẩm của vài nhà đã được nhiều người chú ý đến .

Hàn Mặc Tử (7) – Hàn Mặc Tử có thể coi là một thi gia bị thần số mạng hành hạ : đã gặp cảnh nghèo không theo đuổi học nghiệp đến lúc thành công, lại đương buổi thanh niên mắc chứng bệnh nan y làm đau khổ thân thể và tinh thần , bắt xa cách gia đình cùng bạn hữu, nên thơ ông thường là lời than thở nỗi đau thương .

Ông tả tình yêu, một môi tình yêu nồng nàn, tha thiết, nhưng thất vọng , mơ màng (Thương Thương): biết rằng không bao giờ được cùng người yêu đoàn tụ, nên thường tả sự gặp gỡ, tình yêu thương , nỗi nhớ nhung trong những giấc chiêm bao (Mộng – Mơ Thương Thương), những cuộc mộng du (Đi chơi) trong cõi tinh thần (Cấp ! Cấp ! như luật lệnh) .

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương
Má đỏ au lên đẹp lạ thường
Bàn tay mềm mại nên thơ quá ,
Màu áo lung linh dày tợ sương .

(Mộng, khổ thứ nhất)

Ông ưa tả cảnh đêm tối, cảnh trăng sao (Ưng trăng – Cô liêu , Huyền ảo), cảnh sương mù Đà Lạt trong mơ) là những cảnh hợp với tâm hồn thê lương, ảm đạm của ông .

Vì lúc nào cũng bị tử thần ám ảnh, nên ông thường nói đến sự chết (Những giọt lệ) , sự vĩnh biệt (Trường tương tư) và cõi hư vô .

Cái ý nghĩ về sự chết chiếm cả tâm hồn ông, nhiều khi khiến ông như điên, như dại (Thơ điên), nhưng cũng khiến ông nâng thần trí lên chỗ cao xa, sáng láng . (Xuân như ý) , ước ao một cuộc đời lý tưởng tốt đẹp (Ước ao) và ca tụng, cầu nguyện đức Chúa Trời (ông vốn theo đạo Thiên Chúa) (Say thơ):

Thần trí cao dâng đến chính trời :

Cung cầm rất lạ nổi chơi vui ...

.....

Hào quang vây riết điềm chiêm bao,

Chúa hiện ra trong điệu nhạc nào

Đầy đầy no nê nguồn sáng láng

Rất nên trăng ngọc với vàng sao ...

(Xuân như ý, hai câu đầu

khổ thứ 1 và khổ thứ 2)

Nhưng chính vì cái tâm cảnh u sầu ấy mà trong một ít bài (thứ nhất là những bài nói về những điều thần bí, màu nhiệm trong tập Thượng thanh khí) ý tứ không được rõ ràng, lời thơ có vẻ tối tăm .

Về thể cách, ông bắt đầu viết thơ Đường Luật (ông có một tập Thơ Đường luật soạn trong những năm 1925 – 1934), rồi sau ông viết lối thơ mới, nhưng thường cũng vẫn viết theo lối thơ cổ thể hoặc theo thể lục bát nữa .

Ông Thế Lữ (Nguyễn Thế Lễ) – Tác phẩm của ông trước đăng trên Phong hóa tuần báo, sau in thành sách nhan là Mấy vần thơ (8)

Tác giả tả thân thể mình mà “tự trào”, tự cho mình là “người vợ vắn”, “người phóng đảng”, vì vốn ưa thú thơ ca mơ mộng, thích cảm tịch mịch thiên nhiên mà phải chen chân vào nơi phồn hoa náo nhiệt, giấu mình vào trường thực tế cạnh tranh .

Tôi là một kẻ mơ màng,
Yêu sống trong đời giản dị, bình thường
Cùng với Nàng Thơ tháng năm ca hát
Của non cao, rừng cả ; cảnh đìu hiu
Chốn đồng xa sương trắng chập chờn gieo
Hay cảnh rờ ràng , bướm tung bay, chim vui hót .

Trả lời, trong mấy vần thơ

Tập mới , tr . 68

Tác giả giải bày cái quan niệm về thơ ca (Cây đàn muôn điệu xem Phần thứ nhì, Bài số 184 , - Lạ tiếng đàn), cùng tả cái tâm hồn của thi sĩ (Ngày xưa còn nhỏ , - Giục hồn thơ , - Ý thơ)

Trong khi giấn bước trên đường đời, tác giả nhận thấy những cảnh chán ngán hoặc buồn rầu ;

hoặc sự tàn ác của nhân loại (Ác mộng), thói giả dối của người đời (Lời mỉa mai), hoặc nỗi “chán chường” của cuộc ăn chơi (Đêm mưa gió), nỗi “mê toi” của đời trụy lạc (Trụy lạc); hoặc cảnh “trơ vơ” của gái giang hồ (Bên sông đưa khách), cảnh thất thế của kẻ ngang tàn (nhớ rừng) mượn lời con hồ mà tả):

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
Ta lặng ngắm giang sang ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng,
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng,
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?

(Nhớ rừng, khổ thứ ba)
trg. tập Mấy vần thơ mới, tr. 10

Nhưng cũng có những cảnh làm cho tác giả được vui mắt êm lòng: Cảnh hoa đẹp hương thơm (Hoa thủy tiên), cảnh trăng sáng đêm thanh (Thứ giắc), thứ nhất là sắc đẹp của giai nhân, hoặc ngây thơ (Hồ xuân và thiếu nữ), hoặc đắm đuối (Nhan sắc), hoặc có vẻ kiêu diễm của khách thị thành (Hoa thủy tiên), hoặc nhẹ nhàng thoáng qua (Vẽ đẹp thoáng qua, - Mộng ảnh), hoặc có vẻ mộc mạc của trang sơn nữ (Bóng hoa rừng)

Xuân Diệu – Tác giả tập Thơ thơ (9) là một thiếu niên có tâm hồn thơ mộng, khao khát sự yêu thương, lại cảm thấy thời bấy giờ vùn vụt thoáng qua muốn vội vàng tận hưởng cái cảnh vui đẹp của tuổi xuân hiện tại. Chính tác giả đã tự giải thích thơ mình trong mấy câu này:

Là thi sĩ, nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vờ vẩn cùng mây,
Để linh hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến.

(Cảm xúc trg. Thơ Thơ tr. 71)

Tâm hồn đầy thơ mộng, nên tác giả hay tả những cảnh gây nên sự mơ màng, như tả “trăng” sáng, “núi xa” (10), cảnh nước chảy mây trôi (Đi thuyền), cảnh mùa thu thê lương ảo não (Đây mùa thu tới, - Ý thu), cảnh buổi chiều điều hiu vắng vẻ (Chiều). Tác giả cũng thích ca vịnh tiếng âm nhạc du dương, huyền diệu (Huyền diệu, - Nhị hò) và cái sắc đẹp tươi thắm yêu kiều (Nụ cười xuân)

Lòng tác giả khao khát yêu thương: yêu một cách say đắm nồng nàn (Vô biên) đến nỗi cùng người yêu gần gũi mà vẫn thấy xa cách (Xa cách), được người yêu tha thiết mà vẫn thấy lạnh lùng (Phải nói): nhiều khi lại yêu vợ vẩn (Vị sao), yêu vu vơ (Gặp gỡ), yêu người không muốn yêu mình (Bên ấy bên này) yêu người đã yêu kẻ khác (Mượn màng). Bởi thế sinh ra nỗi sầu vơ vẩn (Chàng sầu), nỗi buồn vô có (Chiều).

Tác giả cảm thấy ngày tháng trôi qua, tuổi xuân chóng tàn:

Thong thả chiều vàng thong thả lại ...
Rời đi ...Đêm xám tới dần dần ..
Cứ thế mà bay cho đến hết
Những ngày, những tháng, những mùa xuân
(Giò tàn trong thơ thơ, tr . 64)

Bởi thế, tác giả muốn vội vàng hưởng hết cái cảnh đẹp để vui tươi của tuổi trẻ, của mùa xuân
:

Mau đi thôi ! mùa chưa ngả chiều hôm, Ta muốn ôm
Cả sự sống riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi !
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !

(Vội vàng trong Thơ thơ trang 57)

Tóm lại , Thơ thơ là một tập thơ chứa chan tình cảm lãng mạn, trong đó có nhiều từ mới lạ , tỏ ra tác giả thật có tâm hồn thi sĩ, nhưng cũng có nhiều câu vụng về, non nớt, chứng rằng tác giả chưa lão luyện về kỹ thuật của nghề thơ.

Kết luận - Cứ xét những tác phẩm đã ra đời thì lối thơ mới có thể thành lập và sản xuất được những bài hay, miễn là nhà làm lối thơ ấy phải là người có biệt tài và có tâm hồn thi sĩ . Nhưng ta cũng nhận thấy rằng các nhà viết lối thơ mới cũng thường viết những bài theo các thể văn vần cũ không có lệ luật chặt chẽ của lối thơ Đường luật (như cổ thể, song thất, lục bát) mà những bài ấy thường lại là những bài hay cả về tình ý và về âm vận . Lại ngay trong các bài viết theo hẵn lối thơ mới, ta cũng thấy rằng những bài có thi vị vẫn là những bài có thể cách nhất định (về số câu trong khổ, số chữ trong câu , cách hiệp vần) . Xem thế thì biết trong nghề thơ, người có thiên tài dù làm theo lối cũ hay mới vẫn có thể làm nên tác phẩm hay được ; mà thể thơ bao giờ cũng phải có khuôn khổ nhất định (dù cái khuôn khổ ấy rộng rãi thế nào) và quy củ phân minh (dù cái qui cũ ấy không chặt chẽ cho lắm) : cái tài của nhà làm thơ chính là ở chỗ cứ theo cái khuôn khổ ấy, cái quy củ ấy mà diễn đạt được tình ý một cách tự nhiên và thành thực .

Các Bài Đọc Thêm

1 – Con ve và con kiến

Ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè,
Đến kỳ gió bắc thổi ;
Nguồn cơn thực bởi rồi
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm núm,
Sang chị kiến hàng xóm,

Xin cùng chị cho vay
Răm ba hạt qua ngày,
“Từ nay sáng tháng hạ
Em lại xin đem trả,
Trước thu, thề Đất Trời !
Xin đủ cả vốn lời ”
Tính kiến ghét vay cậy,
Trăm thói, thói này vì :
“Nặng ráo chú làm gì ?”
Kiến hỏi ve như vậy
Ve rằng : “Luôn đêm ngày
Tôi hát, thiệt gì bác ”
Kiến rằng : “Xưa chú hát ?
Nay thử múa coi đây ”

Nguyễn Văn Vĩnh

2 – Tình già

Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Đôi cái đầu xanh, kề nhau than thở :
“Ôi ! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng
“Mà lấy nhau hẵn đà không nặng ;
“Để đến nỗi tình trước phụ tình sau
“Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau ! ”

.....
Phan Khôi

Các Tác Phẩm Đề Kê Cứu

1. Nhất linh, Thế nào là thơ mới , trg . Phong hóa tuần báo, số 36; 3-3-1933 , tr. 8
2. Nguyễn Hữu Tiến, Thơ mới và thơ cũ, tr. NP. t. XXXIV, tr, 109-112
3. Chất hăng thơ mới, tr. Văn học tạp chí, số 22, 1-8-1933, tr. 91-94
4. Thương sơn, Thơ mới tức là từ khúc . tr. Văn học tạp chí, số 24, 1-9-1933, tr. 203-208
5. Đỗ Đức Vượng, Thơ mới, tr. BSEMT, t. XV. số 1, Uanv. – Mars 1935 , tr. 44-67
6. Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu Tao Đàn số đặc biệt 1, 1-7-1939
7. Hà Xuân Tế, Un poète annamite moderne : Hàn Mặc Tử, in indochine, N 25, 20-2-1941
- 8 . Hoài Thanh và Hoài Chân Thi nhân Việt Nam (1932-1941) Huế Nguyễn Đức Phiên x.b. 1942

Chú Giải

(1) Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) - hiện Tản Đà người xã Khê thượng, huyện Bất bạt, tỉnh Sơn tây, vốn theo Nho học và có đi thi hương ; sau khi hỏng khoa nhâm tí (1912), ông bắt đầu viết quốc văn ; năm 1924, ông làm chủ bút “Hữu thanh tạp chí ” trong ít lâu, năm 1926, ông đứng chủ trương tờ Annam tạp chí (đình bản hẳn năm 1933). Tác phẩm : Vận văn : Khôi tình con .q.I, II và III , - Tiểu thuyết : giấc mộng con , Giấc mộng con thứ hai, giấc mộng lớn, Thần tiên, Thề non nước, Trần ai tri kỷ ; - Luận thuyết : Khôi tình , Bản chính và bản phụ ; - Giáo khoa : Lên sáu . Lên tám, Đài gương, Quốc sử huấn mông ; - Phiên dịch : Đại học, Kinh thi , 1 . thứ nhất) gồm chó Chu nam, Thiệu nam, Bội dung và Vệ) , Đàn bà Tàu, Liễu trai chí dị (dịch được 40 truyện) ..v.v.

(2) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép đều là đề mục những bài thơ ca trong Khôi tình con .

(3) Tác phẩm của ông Trần Tuấn Khải (Hiệu Á Nam) : Duyên nợ phù sinh, q. thứ nhất , - q. thứ nhì , - Bút quan hoài, - Gương bề dâu thứ nhất, - Tam tự kinh (dịch và bản). Thủy hử (bản dịch) v.v.

(4) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép là đề mục những bài ca của tác giả .

(5) Tác phẩm của Đông Hồ : a) Văn vần : Thơ Đông hồn (Văn học tùng thư, Nam ký, thư quán , Hà nội xb, 1932) , cô gái xuân 1935 ; - b) Văn xuôi : hà tiên Mạc thị sử (NP. t. XXV, số 143), - Thăm đảo phú quốc NP ., t., XXII , số 128) - Quốc văn Nam Việt (Văn học tạp chí số 2, Juin 1932), v.v.

(6) Những chữ in trong dấu ngoặc kép đều là đề mục những bài thơ ca trong tập thơ Đông Hồ

(7) Hàn Mặc Tử (1913-1940) – chính tên là Nguyễn Trọng Trí quê ở Quảng Bình, sinh ở Huế là nơi gia đình ông ở, có học tại trường thầy dòng Pellerin, nhưng vì nhà nghèo phải thôi học . Vào khoảng năm 1927, ông mắc bệnh phong, vào ở trại phong trong tỉnh Qui nhơn đến lúc mất . Tác phẩm : Gái quê (1936), Thơ Hàn mặc Tử (1942).

(8) Hà nội, Đồi nay x.b. 1934 – Năm 1941 , tập ấy in lại, nhan là Mấy vần thơ. Tập mới vì có thêm ít nhiều bài .

(9) Hà nội, Đồi nay xb. 1938

(10) Đề mục hai bài thơ trong tập Thơ Thơ

Chương Thứ Bảy

Các Văn Gia Hiện Đại Các Khuynh Hướng Phổ Thông Của Tư Tưởng Phái Tự Lực Văn Đoàn

Trong chương thứ năm, ta đã xét về sự biến hóa các thể văn xuôi gần đây, nay ta hãy xét về các khuynh hướng của tư tưởng trong nền quốc văn hiện đại .

Hai khuynh hướng của tư tưởng trong nền văn nô m cũ – Trong văn nô m cũ, có hai khuynh hướng tư tưởng phản nhau :

1. Khuynh hướng về đạo lý : định cho văn chương cái mục đích duy trì cương thường luân lý, nhà viết văn có cái chức vụ răn dạy người đời . Đó là khuynh hướng của các tác phẩm có tính cách giáo huấn (như Gia huấn ca, Nữ tặc, Phụ châm tiện lã m , Trinh thử) và của hầu hết các truyện nô m cũ của ta .

2. Khuynh hướng về tình cảm : lấy tình cảm làm cái nguồn cảm hứng cho thơ văn, đem những tình yêu thương, oán giận, những nỗi buồn rầu, ước muốn mà diễn tả ra : đó là cái khuynh hướng ta nhận thấy trong ca dao của bình dân, trong nhiều ngâm khúc (như Cung oán ngâm, Chính phụ ngâm, Bần nữ thán) và trong các tác phẩm có tính cách lãng mạn của vài nhà (như Hồ Xuân Hương)

I – Các Khuynh hướng phổ thông của tư tưởng trong quốc văn hiện đại .

Từ ngày quốc văn mới thành lập, ta nhận thấy có mấy khunh hướng sau này :

Khuynh hướng về học thuật – Các nhà thuộc về khuynh hướng này muốn bảo tồn tinh hoa cũ và thâu nhập học thuật mới để gây một nền văn hoá riêng cho nước ta . Về khuynh hướng này trừ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh , ta đã nói đến ở Chương thứ tư, còn phải kể các nhà sau này :

Nguyễn Bá Học (1) là một bậc mô phạm đã đem tâm tư của một nhà giáo dục mà viết những “Lời khuyên học trò” và sự từng trải của một bậc lão thành mà soạn những đoản thiên tiểu thuyết vừa khéo mô tả thể thái nhân tình vừa có ngụ ý răn dạy người đời .

Phan Kế Bính (2) là một nhà cựu học thức thời đã biết đem cái học lực của mình mà theo phương pháp mới để nguyên cứu về văn chương, phong tục của nước ta .

Nguyễn Trọng Thuật (3), tác giả quyển tiểu thuyết Quả Dưa đỏ, thường khảo cứu về các danh nhân, các tác phẩm cổ của ta .

Nguyễn Hữu Tiển (hiệu Đông châu) (4) và Lê Dư (hiệu Sở Cường) (5), hai tay bút đặc lực của tạp chí Nam phong, đã biên tập nhiều bài khảo cứu về lịch sử, địa lý, văn học nước ta và nước Tàu .

Trần Trọng Kim (hiệu Lệ thần) (6) là một nhà sư phạm đã soạn nhiều sách giáo khoa có giá trị và một học giả đã có công khảo cứu về Nam sử và các học thuyết cổ của Á đông .

Nguyễn Văn Ngọc (hiệu Ôn như) (7) đã có công sưu tập chú giải các thơ văn truyện cổ, tục ngữ, phong dao của nước ta .

Khuynh hướng lãng mạn , - Trong khuynh hướng này tình cảm và tưởng tượng chiếm phần

ưu thắng . Các nhà thuộc về khuynh hướng này hoặc tả những cuộc ái tình trắc trở thảm thương, hoặc diễn những nỗi đau buồn lâm ly ai oán . Mấy nhà có thể làm tiêu biểu khuynh hướng ấy là :

Bà Trương phổ (8) trong bài Giọt lệ thu (viết năm 1923) , đã đem hết tâm tình sầu muộn của người quả phụ mà tả nỗi thương tiếc người bạn trăm năm đã mất, lời văn thật là ảo não thiết tha .

Ông Hoàng Ngọc Phách (hiệu Song An) (9) trong quyển Tô tâm (1925) , một quyển tâm lý tiểu thuyết , đã mô tả và phân tích cuộc tình của một cặp trai gái yêu nhau mà vì hoàn cảnh gia đình không lấy được nhau, thành ra người thiếu nữ vì nỗi buồn phiền thụ bệnh chết; lời văn chứa chan tình tự, đầy giọng lâm ly .

Ông Đông Hồ (10) trong bài Linh phượng, Tập lệ ký của Lâm Trác Chi (1928) , đã ghi chép tình cảnh và nỗi lòng của ông khi người bạn trăm năm mắc bệnh và từ trần, lời văn như ngâm ngợi thương xót .

Khuynh hướng xã hội – Các nhà thuộc về khuynh hướng này cho rằng quan niệm cũ, các tập tục cổ ngấn trở sự tiến hóa của quốc dân, nên muốn phá bỏ các phong tục xưa và cải tạo xã hội theo một lý tưởng mới : trên các báo chí hoặc trong các tác phẩm (thứ nhất là tiểu thuyết) , các nhà ấy mô tả để công kích những phong tục , tập quán họ cho là hủ lậu và giải bày những quan niệm mới đối với các vấn đề thuộc về gia đình hoặc xã hội .

Trong các văn gia thuộc về khuynh hướng nói trên, có một phái có chương trình nhất định và đã viết được nhiều tác phẩm có giá trị là phái Tự lực văn đoàn ta sẽ xét rõ ở mục dưới .

Khuynh hướng tả thực – Các văn gia thuộc về khuynh hướng trên tuy cũng trọng sự tả thực (tả phong tục , tập quán, hành vi, ngôn ngữ các hạng người trong xã hội), nhưng vì, đối với vấn đề phong tục và xã hội, họ đã có thành kiến mà các tác phẩm của họ nhiều khi là những luận đề, bởi vậy, nên sự quan sát , lựa chọn, mô tả các nhân vật, trạng thái trong xã hội có phần thiên về một mặt về không hình dung được cái cảnh tượng sinh hoạt toàn thể trong xã hội. Cái khuynh hướng tả thực cốt lấy sự tả cái chân tướng của các sự vật làm chủ đích cho việc làm văn, giữ cái thái độ khách quan mà nhận xét và mô tả các cảnh vật trong vũ trụ, các tính tình trong lòng người và các trạng thái trong xã hội .

Vì cái chân tướng của ngoại cảnh và của nội giới có thiên hình vạn trạng, nên tác phẩm của các nhà văn tả thực cũng phần tạp và có thể chia làm nhiều loại tùy theo các đề mục họ đã lựa chọn .

1. Hoặc tả cuộc sinh hoạt của hạng bình dân, lao động. Thí dụ : Kép Tư Bền của ông Nguyễn Công Hoan; Tôi kéo xe của ông Tam lang ; Lầm than (tả một cuộc đời bọn phu mỏ) của ông Lan Khai .

2. Hoặc tả cái mặt trái của xã hội ăn chơi, trụy lạc. Thí dụ : Giông Tố của ông Vũ Trọng Phụng; Hà nội lầm than (tả đời trụy lạc của gái giang hồ, của bọn làng chơi ..v.v.) của ông Trọng Lang; Bỉ vỏ (tả cuộc đời của bọn ăn cắp) của ông Nguyễn Hồng .

3. Hoặc tả cảnh vật, phong tục và cuộc sinh hoạt ở nơi thôn quê . Thí dụ : Cậu bé nhà quê của ông Nguyễn Lân (hiệu Từ Ngọc); Cô Dung (tả tính tình , cử chỉ của một cô gái quê phục tòng gia đình và tập tục) của ông Lan Khai .

II. Tự Lực Văn Đoàn

Tự lực văn đoàn là một văn phái có chương trình nhất định, có cơ quan xuất bản riêng và đã sản xuất ra nhiều tác phẩm có ảnh hưởng trong xã hội. Vậy ta phải xét sự hành động của văn đoàn ấy.

Văn đoàn ấy gồm những văn gia thuộc về phái tân học. Người đứng chủ trương là ông Nguyễn Tường Tam (hiệu Nhất Linh); các đồng chí thì có các ông Trần Khánh Giu (hiệu Khải Hưng), Nguyễn Thứ Lễ (hiệu Thế Lữ), Hồ Trọng Hiếu (hiệu Tú Mỡ) v.v.v.

Tôn chỉ -

A) Về đường xã hội, các nhà thuộc văn đoàn ấy muốn phá bỏ hủ tục để cải cách xã hội theo các quan niệm mới. Bởi thế các nhà ấy thường viết những phong tục tiểu thuyết hoặc luận đề tiểu thuyết để chỉ trích các phong tục tập quán cũ mà dãi bày những lý tưởng mới về cuộc sinh hoạt trong gia đình hoặc trong xã hội.

B) Về đường văn chương, các nhà ấy muốn trừ khử lối văn chịu ảnh hưởng của Hán văn (dùng nhiều chữ nho, nhiều điển cố, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường, giản dị, ít dùng chữ nho, theo cú pháp mới, để cho được phổ cập trong dân chúng. Trừ thể trào phúng dùng trong tạp chí để công kích chỉ trích, các nhà ấy thường viết lối truyện ngắn (đoản thiên tiểu thuyết) và truyện dài (trường thiên tiểu thuyết)

Các văn gia và tác phẩm -

A) **Nhất Linh** (11) - Người theo đúng tôn chỉ ấy nhất là ông Nhất Linh chủ trương văn đoàn ấy. Hầu hết các tác phẩm của ông là những luận đề tiểu thuyết. Những quyển để được nhiều người chú ý đến và có thể làm tiêu biểu cho hai khuynh hướng chung của văn đoàn là hai quyển Đoạn tuyệt và Lạnh lùng.

Đoạn tuyệt là câu chuyện một người đàn bà vì không thể chịu nổi sự áp bách của chế độ đại gia đình và của tập tục phải (đoạn tuyệt) với gia đình để thoát ly sự áp bách kia.

Trong cuốn Lạnh lùng thì ta thấy một người đàn bà góa chồng còn trẻ tuổi yêu người khác mà về cái ảnh hưởng của tập tục và dư luận phải đi vụng trộm với người yêu, phải sống một cuộc đời giả dối để giữ danh giá của mình và thể diện cho nhà.

Cả trong hai cuốn ấy, ta nhận thấy sự xung đột của quan niệm mới với tập tục cũ, mà kết cục thì hoặc là sự đắc thắng của quan niệm mới (cuốn trên) hoặc là sự đắc thắng của tập tục cũ (cuốn dưới)

B) **Khải Hưng** (12) - Các tác phẩm của ông, tuy vẫn có khuynh hướng xã hội, nhưng lại thiên về mặt lý tưởng và có thi vị riêng.

Như trong cuốn Nửa chừng xuân, tác giả cũng có chú ý dãi bày cuộc xung đột của hai phái mới và cũ về vấn đề tự do kết hôn. Do sự xung đột ấy, hai vai chủ động trong truyện là Lộc và Mai tuy đã yêu nhau, và lấy nhau, nhưng chỉ vì Bà Án là mẹ Lộc không ưng và tìm hết cách phá, nên hai người phải chia rẽ nhau. Tuy vậy, cuốn ấy lại dãi bày một cái lý sung sướng không gì bằng hy sinh cái cá nhân hạnh phúc của mình để mưu hạnh phúc cho người khác. Bởi thế sau khi dời bỏ Lộc, Mai vì biết tự hy sinh cho em trai và cho con mà thấy đời mình sung sướng.

Cái khuynh hướng về lý tưởng còn rõ rệt hơn trong cuốn Hồn bướm mơ tiên, truyện một cặp trai gái tình cờ gặp nhau ở một ngôi chùa, rồi đem lòng yêu nhau nhưng vì người con gái đã phát nguyện đi tu, nên hai người quyết chí “yêu nhau trong linh hồn, trong lý tưởng”.

Ông Khải Hưng có một cách tả người, tả cảnh tuy xác thực mà có một vẻ nhẹ nhàng, thanh thú, khiến cho người đọc thấy cảm.

C) **Thế Lữ** (13) – Ông là một thi gia viết lối thơ mới trong Tự Lực văn đoàn; tập thơ của ông, đã có dịp nói đến rồi (xem Chương thứ VI). Về thể văn tiêu thuyết, trong các truyện dài (Vàng và máu) hoặc truyện ngắn (Bên đường thiên lôi), ông thường công kích những điều mê tín dị đoan. Muốn đạt chủ đích ấy, ông đặt những câu chuyện có vẻ rất rùng rợn làm cho người đọc ghê sợ, rồi đến đoạn kết, ông đem các lẽ khoa học mà giải thích các việc đã xảy ra một cách rất đơn giản tự nhiên.

D) **Tú Mỡ** (14) – Ông chuyên viết những bài văn vắn có tính cách khôi hài, trào phúng; ông đã khéo đem một lối văn vui vẻ, buồn cười, hoạt bát, nhí nhảnh mà chế giễu những cái rườm, cái dở của người đời.

Công việc của Tự lực văn đoàn – Công việc của Tự lực văn đoàn đã có ảnh hưởng về đường xã hội và đường văn học.

A) Về đường xã hội, cái biệt tài trào phúng của các văn gia phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí họa, đã làm rõ rệt cái dở, cái rườm, cái buồn cười, cái giả dối trong các hủ tục, thiên kiến của ta.

B) Về đường văn học, phái ấy đã gây nên cái phong trào “thơ mới” và làm cho thể văn tiêu thuyết được đặc thắng; phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc ngữ trở nên sáng sủa, bình giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

Tuy vậy, phái ấy không khỏi không có những điều thiên lệch. Đối với phong tục cũ của ta, phái ấy điều nhất thiết cho là hủ là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công kích mà cũng công kích. Và chẳng, có nhiều tập tục tuy xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương diện khác không phải là không hay: phái ấy, vì đã có thành kiến sẵn, nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô tả, phán đoán có phần thiên lệch. Tỉ như tục đàn bà góa chồng ở vậy chờ nuôi con. Đành rằng tục ấy làm cho một số người đàn bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái giá), nhưng vì sợ dư luận hoặc muốn giữ gia phong mà phải chịu cảnh lẻ loi lạnh lùng, tức là phải hy sinh cái hạnh phúc cá nhân; song cũng nhờ có tục ấy mà biết bao gia đình đáng lẽ, sau khi người gia trưởng mất rồi, phải lâm vào cảnh “vỡ đàn tan ghé” vẫn được đoàn viên vui vẻ, biết bao đứa con mồ côi cho đáng lẽ phải chịu số phận hủ hiu, vẫn được nuôi dạy trông nom và thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xả thân, tận tâm, biết bao người mẹ đáng cảm phục. Xem thế thì biết trong sự phán đoán các tập tục xưa, ta cần phải đo đắn cẩn thận và xét cả mọi phương diện mới khỏi sai lầm.

Dù sao chẳng nữa, những điều phán đoán quá đáng và thiên lệch của Tự lực văn đoàn đã gây nên một cuộc phản động trong các văn gia khác, khiến cho các nhà ấy tìm tòi cái hay, cái ý nghĩa của các phong tục tập quán xưa; đó cũng là ảnh hưởng tốt công việc của phái ấy vậy.

Chú Thích

(1) Nguyễn Bá Học (1857-1921) : người xã Giáp nhất, huyện Thanh trì (Hà đông), tinh thông Hán học mà Pháp học cũng thiệp liệp, làm giáo học ở Sơn tây và Nam định ; sau khi về hưu trí, chăm việc trừ thuật , sở trường về thể đoán thiên tiểu thuyết . Tác phẩm : Lời khuyên học trò (Nguyễn văn Minh và Nguyễn văn Khải xb., Hà nội, 1930); Gia đình giáo dục (cũng thế) và nhiều đoán thiên tiểu thuyết đăng ở Nam phong tạp chí .

(2) Phan Kế Bính (1875-1921) : hiện Buu văn, người xã Thụy khuê, huyện Hoàn long (Hà đông), đậu cử nhân năm 1906, thâm Hán học lại sành quốc văn, là một tay kỳ cựu trong làng báo nước ta từng có công biên tập trong mấy tờ Đăng cổ tùng báo, Đông dương tạp chí, Trung Bắc tân văn và Học báo . Tác phẩm : Nam hải dị nhân liệt truyện (Hà nội, Đông kinh ấn quán x.b), Hưng đạo đại vương truyện (cũng thế), Việt Hán văn khảo (Hà nội Ed, du Trung Bắc tân văn), Việt nam phong tục (trg. Đông dương tạp chí) ..v..v.v

(3) Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940) : hiệu Đồ nam tử, người xã Mạn nhuế , phủ Nam sách (Hải dương), tinh thông Nho học, trước đi dạy học, sau giữ việc biên tập cho tạp chí Nam phong và báo Đuốc tuệ . Tác phẩm : Quả dưa đỏ (được phần thưởng của Hội Khai trí tiến đức năm 1925), Ngụ ngôn thi , cùng nhiều bài nghị luận, khảo cứu, dịch thuật đăng trong Nam phong : Điều đình cái án quốc học (NP. XXIX , tr. 364 tđ .) Danh nhân Hải dương (NP., XXVI, XXVII, XXVIII) Khảo về sách Xuân thu tả truyện (NP., XXII, XXVI) , Một tập du ký của Lãn ông : Thượng kinh ký sự (NP., XIII – XV) v.v.

(4) Tác phẩm của ông Nguyễn Hữu Tiến : Giai nhân di mặc. Sự tích và thơ từ Xuân Hương (Đông kinh ấn quán, Hà nội xb .) Cổ xúy nguyên âm, Lối văn thơ nôm , 2 q. (cũng thế) . Luận ngữ quốc văn giải thích . q. thượng (cùng soạn với ông Nguyễn Đôn Phục) Hà nội, Ed. Du trung Bắc tân văn) và nheều bài khảo cứu, dịch thuật đăng ở NP.: Nam âm thi văn khảo biện (NP ., III, IV), Khảo về các thứ câu đối nôm (NP., XVIII) Khảo về lịch sử luân lý nước Tàu (NP.. VI, VIII) Khảo về học thuật tư tưởng nước Tàu (NP., XXVIII, XXIX) , Lược ký về lịch sử nước Tàu (NP., XXII) . Vũ trung tùy bút (bản dịch) NP.. XXI, XXII) v.v.

(5) Tác phẩm của ông Lê Dur : Nam quốc nữ lưu (Hà nội, nhà in Trung Bắc tân văn), Nữ lưu văn học sử (Hà nội, Đông tây ấn quán), Tây sơn ngoại sử (Đông thanh tạp chí , số 1 tđ). Thảo trạch anh hùng (NP ., XXVIII, XXIX) , Quốc âm thi văn tùng thoại (NP., XXX tđ), vvv.

(6) Tác phẩm của ông Trần Trọng Kim : Sơ học luân lý (Hà nội Ed. Du Trung Bắc tân văn . Sư phạm khảo yếu lược (cũng thế) . Việt nam sử lược, 2 q , Nho giáo 3 q, (cũng thế), Phật lục (Lê Thăng xb), Việt Nam văn phạm cùng làm với hai ông Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỳ) (cũng thế) Đạo giáo (NP., XII, XIII), Dương minh học (Đông thanh tạp chí số 20-28) v.v

(7) Tác phẩm của ông Nguyễn Văn Ngọc : Nam thi hợp tuyển 1 q. Tục ngữ phong dao 2 q , Câu đối, Đào nương ca, Đông tây ngụ ngôn , 1 q , Nhi đồng lạc viên, Đề mua vui 1q , Truyện cổ nước Nam 2 q, Cổ học tinh hoa , 2 q. (Cùng soạn với ông Trần Lê Nhân) đều do Vĩnh hưng long thư quán, Hà nội xb)

(8) Tác phẩm của bà Trương Phó : Giọt lệ thư (NP, Juillet 1928) , Một giấc mộng (NP ., Septembre 1928), Mối thương tâm của người bạn gái (NP., Nov . – Déc . 1928) Bức thư rơi (NP .. Juin 1929)

(9) Tác phẩm của ông Hoàng Ngọc Phách : Tổ tâm, tâm lý tiểu thuyết (Hà nội , Imp, Chân phương 1925), Thời thế với văn chương (Hà nội, Cộng lực x.b.) Đầu là chân lý (cũng thế)

(10) Xem lời chú số 5 ở Chương VI

(11) Tác phẩm của ông Nhất Linh : Đoạn tuyệt - Tối tăm -, Lạnh lùng , - Hai buổi chiều vàng – Gánh Hàng hoa - Đồi mưa gió – Anh phải sống (ba quyển sau cùng soạn với ông Khải hưng) v.v.

(12) Tác phẩm của ông Khải hưng : Hồn bướm mơ tiên , - Nửa chừng xuân, - Tiếng suối reo, - Giấc đường gió bụi . - Trống mái , - Tiêu sơn tráng sĩ , - Tục , Lụy , - Gia đình , - Đợi chờ, Thoát ly , v.v.v..

(13) Tác phẩm của ông Thế Lữ : Mấy vần thơ , - Bên đường thiên lô , - Vàng về máu , - Mai hương và Lê phong ..vv.

(14) Tác phẩm của ông Tú Mỡ : Giòng nước ngược .

Tổng Kết

Nền văn học một nước không những chỉ có thi văn, kịch bản, tiểu thuyết, mà gồm có triết học và lịch sử nữa . Vậy ta hãy lần lượt xét về các thể ấy trong lịch sử văn học nước ta thế nào .

I – Khái luận về nền văn học cũ của ta

Triết học –

Về triết học, xưa ta chịu hai cái ảnh hưởng chính: một là của Phật học, hai là của Nho học .

1. Phật học thì thịnh về đời Lý, Trần mà suy về đời Lê, Nguyễn . Tuy trong thời kỳ toàn thịnh cũng có nhiều vị cao tăng hiểu rõ tôn chỉ của đức Phật và một ít tác phẩm giải thích về giáo lý (như Khảo hư lục của Vua Trần Thái Tôn , Đoạn sách lục của Sư Pháp Loa), nhưng không có vị nào xướng lên một lý thuyết hoặc một phép tu hành nào mới .

2. Nho học, trong các đời, đều được triều đình tôn sùng và sĩ phu ủng hộ . Về đường tinh thần , luân lý , nho học đã có ảnh hưởng rất tốt và đã đào tạo nên những bậc hiền tử trung thần, hiền nhân, quân tử có đức độ, có phẩm hạnh , có công nghiệp với quốc gia, xã hội .

Nhưng về đường tự tưởng học thuật, thì nho phái nước ta theo lối học “huấn hỡ ” (1) của Hán nho và chỉ biết cái “đạo học” của Trình Chu (2) đời Tống, chứ không biết đến cái học thuyết khác (như cái “tâm học ” của Vương Thủ Nhân (3) đời Minh); phần nhiều chỉ chọn lối học khoa cử, vụ từ chương mà không trọng nghĩa lý ; lại có cái thiên kiến rằng các điều của thánh hiền đã nói trong Kinh Truyện là bất di bất dịch không cần phải tra tầm suy xét thêm nữa . Bởi thế nên cái học của ta có phần câu chấp, nề cổ, thành ra không tìm thấy cái đạo lý nào cao xa, không xướng lên cái học thuyết nào đặc biệt .

Những tác phẩm về triết học đã hiếm lại phần nhiều là những sách chú giải , phụ diễn (như Tứ thư thuyết ước của Chu An, Dịch kinh phụ thuyết và Thư kinh diễn nghĩa ca Lê Quý Đôn, Hy kinh trắc lã của Phạm Đình Hồ) , chứ không có sách nào là cái kết quả của sự tư tưởng độc lập, của công sáng tạo đặc sắc cả .

Bởi thế, nếu xét về mặt triết học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc học, nghĩa là cái học đặc biệt, bản ngã của dân ta .

Lịch sử -

Về lịch sử thì nước ta có nhiều bộ sử ký (hoặc chánh sử , hoặc dã sử) trong đó có nhiều bộ tổng quát như bộ Đại Việt sử ký toàn thư và bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, nhưng tiếc rằng hầu hết các bộ ấy đều chép theo thể “biên niên”, thành ra cách chép việc vụn vặt, khô khan không được quán xuyên, liên tiếp, đã không có tính cách khôi phục cuộc dĩ vãng một cách xác thực, linh hoạt như những bộ sử của Augustin Thierry (sử gia nước Pháp) mà cũng không có tài liệu phong phú, văn từ dẫn dõ như bộ Sử ký của Tư Mã Thiên (sử gia nước Tàu).

Thi văn, kịch bản, tiểu thuyết - Sau hai môn triết học, lịch sử, ta phải xét đến thi văn, kịch bản, tiểu thuyết, tức là những thể thường gọi chung là “văn chương”. Ở nước ta ngày xưa, triết học và lịch sử chỉ viết bằng Hán văn (trừ quyển Đại Nam quốc sử diễn ca là viết bằng văn nôm), nhưng đến ba thể dưới thì ta vừa phải xét về Hán văn, vừa phải xét về Việt văn .

1 - Về Hán Văn ta nhận thấy rằng các cụ ta xưa không hề viết kịch bản và tiểu thuyết (trừ vài quyển lịch sử tiểu thuyết thể “diễn nghĩa” của Tàu như Việt nam xuân thu : Hoàng Lê nhất thống chí và những truyện ký phần nhiều chép những chuyện thần kỳ quái đản như Lĩnh nam trích quái, Truyền kỳ mạn lục); có lẽ các cụ cho hai thể ấy thuộc về loại “ngoại thư” không phải là loại sách đứng đắn nên các cụ không viết chăng ? Bởi vậy phần phong phú nhất trong Hán văn là tản văn, biên văn và thứ nhất vận văn (thơ, phú). Trong các thơ văn ấy, những bài hay không phải là hiếm, nhưng thường hay về từ chương mà kém phần tư tưởng, thường ngâm, vịnh những nhân vật, sự trạng của nước Tàu mà chênh mảng về việc nước ta, thường tả những cảnh vật hùng vĩ, thanh kỳ và cuộc đời của các bậc phong lưu, quyền quý mà ít khi tả đến những cảnh vật thông thường ở quanh mình và cuộc sinh hoạt của kẻ bình dân, người lao động . Thành ra những tác phẩm đó chỉ là những áng văn hay để cho các bậc tao nhân mặc khách thưởng thức, chứ không phải là những tấm gương phản chiếu tính tình phong tục của dân tộc , những bức tranh lưu lại cảnh tượng sinh hoạt của các thời đại đã qua .

2. Về Việt văn thì thể tiểu thuyết có những truyện nôm tức là tiểu thuyết viết bằng văn vần trong đó có nhiều quyển có giá trị đặc biệt (như Kim Vân Kiều, Hoa Tiên, Lục Vân Tiên lại có nhiều tác phẩm vô danh (như Trinh Thử, Trê Cóc, Lý Công, Phương Hoa) tuy về phương diện văn chương không được xuất sắc như mấy quyển trên, nhưng lại tả rõ tính tình phong tục người dân nước ta mà lời văn chất phác giản dị dùng nhiều tục ngữ thành ngữ , nên đã được phổ cập trong dân gian và có ảnh hưởng đến dân chúng .

Về kịch thì có những bản tuồng cổ, chèo cổ, phần nhiều lấy sự tích ở sử sách Tàu (như Giang tả cầu hôn, Kim thạch ký duyên, Sơn hậu, Tống Dịch Thanh), gián hoặc cũng diễn sự tích ở nước ta như (Lưu Bình, Dương Lễ) nhiều bản văn chương cũng hay lắm .

Văn xuôi trong Việt văn hầu như không có, vì những tác phẩm cần viết bằng tản văn các cụ đều soạn bằng Hán Văn cả .

Các cụ chỉ viết văn như thơ, phú , ca , ngâm . Về những thể này tuy trong lúc ban đầu (thế kỷ thứ XIV và XV), các tác phẩm còn chịu ảnh hưởng của Hán văn một cách quá nặng nề nhưng dần dần về sau đã thoát ly được cái ảnh hưởng ấy mà tự gây lấy tính cách biệt lập ; có mấy nhà có biệt tài (Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến , Trần Tế Xương) đã làm cho nền văn ấy khởi sắc hẳn lên .

Nói tóm lại, trong nền văn học cổ của ta , những tác phẩm thuộc loại kinh sử, hiến chương , truyện ký có ích cho sự khảo cứu về cuộc dĩ vãng và nền văn hoá của nước ta; những thơ văn

chữ nho cho ta biết cái tư tưởng của phái nhà nho, còn thơ văn quốc âm và thứ nhất là tục ca dao mới thực là cái nền văn có tính cách quốc gia nhờ đó mà ta biết được tính tình, tín ngưỡng, phong tục của dân tộc ta .

II. Tương lai của nền quốc văn mới

Việc can thiệp của nước pháp ở xứ ta về cuối thế kỷ thứ XIV có ảnh hưởng sâu xa đến nền văn học của ta. Vì từ ngày tiếp xúc với văn minh học thuật nước Pháp, tư tưởng phái trí thức nước ta thay đổi nhiều; các học thuyết mới, các tư trào mới dần dần tràn vào xứ ta ; các phương pháp mới cũng được các học giả ứng dụng. Các thể văn cũ biến cải đi; các thể văn mới (tiểu thuyết, phê bình, kịch) được các nhà trí tác viết theo . Nhờ có chữ quốc ngữ là một thứ chữ tiện lợi để phiên âm tiếng ta, các báo chí xuất bản một ngày một nhiều, văn quốc ngữ đã thành lập và đã sản xuất được nhiều tác phẩm có giá trị. Các học giả, văn gia đã biết để ý đến lịch sử, văn hoá, cảnh vật nước ta mà ta gia công khảo cứu , dịch thuật, biên tập. Tuy trong buổi giao thời, tâm trí một số ít người còn hơi rối loạn, qui củ một vài thể văn chưa thành định thức; trong đám tác phẩm ra đời, còn vàng thau lẫn lộn; trong số độc giả xem văn, còn nhiều người ngọc đá chưa sành; trong bọn học giả văn gia, còn có lắm kẻ chỉ biết háo hức theo mới, bắt chước của người mà chưa biết cân nhắc lựa chọn cho tinh để giữ lấy cái bản ngã đặc sắc và luyện lấy cái tinh thần biệt tập của mình. Nhưng dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải mấy thế kỷ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hoá lại biết nhờ cái văn hoá của người Tàu để tổ chức thành một xã hội có trật tự, gây dựng nên một nền văn học, tuy không được phong phú, rục rờ nhưng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc, thì chắc rằng sau này dân tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn học của nước Pháp những điều sở trường để bổ những chỗ thiếu thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương pháp khoa học của Tây phương mà nghiên cứu các vấn đề có liên lạc đến nền văn hoá của nước mình, đến cuộc sinh hoạt của dân mình, thái độ lấy cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho cái tinh thần của dân tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn học vừa hợp với cái hoàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền. Đó là cái nhiệm vụ chung của học giả , văn gia nước ta ngày nay vậy .

Chú Thích

- (1) Huấn hỡ (huấn : giảng giải ; hỡ : đem kim văn mà giải thích cổ văn): lối học cốt tìm cho rõ nghĩa từng chữ từng câu .
- (2) Trình Chu : Trình là hai anh em Trình Hiệu và Trình Di, Chu là Chu Hi ; ba bậc danh nho đời Tống .
- (3) Vương Thủ Nhân : tự Bá an, người đời Minh đỗ tiến sĩ; cái học của ông lấy lương tri lương năng làm chủ .

-----Hết-----